



VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN
ĐẶNG HỒNG SƠN – PHẠM VĂN THUY – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ 10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN
ĐẶNG HỒNG SƠN – PHẠM VĂN THUYẾT – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Quy ước viết tắt dùng trong sách

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình Giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	Đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Lịch sử 10 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo dạy SGK *Lịch sử 10* (bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) – biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là “chất liệu” quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống. *Sách giáo viên Lịch sử 10* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK *Lịch sử 10* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn gồm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử 10* (bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*), qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK *Lịch sử 10* hiện hành. Phần này đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong các bài thuộc mỗi chủ đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Lịch sử 10* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy cô trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	5
I. MỤC TIÊU MÔN HỌC	5
II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 10	6
III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC	11
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ	16
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ CỤ THỂ.....	23
Chủ đề 1: Lịch sử và Sử học.....	23
Bài 1. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử	23
Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống	36
Chủ đề 2: Vai trò của Sử học	43
Bài 3. Sử học với các lĩnh vực khoa học	43
Bài 4. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại	53
Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại.....	70
Bài 5. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại.....	70
Bài 6. Một số nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại.....	83
Chủ đề 4: Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	92
Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.....	92
Bài 8. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại.....	103
Chủ đề 5: Văn minh Đông Nam Á.....	114
Bài 9. Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.....	114
Bài 10. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.....	126
Chủ đề 6: Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	140
Bài 11. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.....	140
Bài 12. Văn minh Đại Việt.....	158
Chủ đề 7: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	176
Bài 13. Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	176
Bài 14. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.....	192

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp ở cấp THPT.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	- Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. - Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	- Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. - Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.
---	--

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ 10

1. Quan điểm biên soạn sách

Bộ SGK này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

– Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017. Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là “chất liệu” quan trọng hướng đến mục tiêu giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách cần bảo đảm những yêu cầu sau:

1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp với nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội, tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp),...

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các bài học trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích sự tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của cuốn SGK Lịch sử 10

– Trong chương trình giáo dục hiện hành, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, lần đầu tiên ở bậc THPT, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chủ đề, mỗi chủ đề là một vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chủ đề lại được phân thành các bài học để giải quyết một hoặc hai khía cạnh nội dung của chủ đề.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp trong nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học, Toán học, Mỹ thuật, Công nghệ,... thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống, để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn, gồm: bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng thống kê, hình ảnh. Kênh chữ và kênh hình được thiết kế một cách hài hoà, cân đối; kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Kênh hình được lựa chọn một cách cẩn trọng để vừa đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mỹ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,...) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng rất nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học. Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ (*Em có biết?*, *Kết nối*,...) được thiết kế bên lề ngoài của trang sách, là những kiến thức

mở rộng để HS hiểu sâu thêm về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

- Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 10. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của bài học.

- Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng rất đa dạng phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm/tổ. Việc phân chia các chủ đề thành các bài cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu, thiết bị kết nối mạng,...). Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

- Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi bài học, mỗi chủ đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, thực địa, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

- Vận dụng nguyên lí “Người học là trung tâm”.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc cuốn sách

Cuốn SGK *Lịch sử 10* gồm 7 chủ đề với 14 bài học (phân phối trong 70 tiết học), được tiến hành trong 35 tuần lễ của năm học.

Chủ đề 1: Lịch sử và Sử học

- Bài 1. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử
- Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống

Chủ đề 2: Vai trò của Sử học

- Bài 3. Sử học với các lĩnh vực khoa học
- Bài 4. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại

Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại

- Bài 5. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại
- Bài 6. Một số nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại

Chủ đề 4: Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới

- Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại
- Bài 8. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại

Chủ đề 5: Văn minh Đông Nam Á

- Bài 9. Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại
- Bài 10. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại

Chủ đề 6: Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)

- Bài 11. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam
- Bài 12. Văn minh Đại Việt

Chủ đề 7: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

- Bài 13. Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam
- Bài 14. Khởi đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

b) Cấu trúc bài học

Theo CTGDPT 2018, cấp THPT, môn Lịch sử lớp 10 bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: các chủ đề nhập môn; các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và các chủ đề về lịch sử Việt Nam.

Cuốn sách gồm 7 chủ đề, được phân thành 14 bài, mỗi bài từ 2 – 3 mục tùy yêu cầu cần đạt trong Chương trình. SGK *Lịch sử 10* quy định cụ thể số tiết cho mỗi chủ đề, nhưng không quy định số tiết cho mỗi bài. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi bài học trong SGK *Lịch sử 10* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu để gợi ý cho GV tổ chức hoạt động học tập cho HS lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc bài học bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có của HS với những nội dung, kĩ năng mà HS sẽ được tìm hiểu trong bài học mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của bài học mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí thoải mái trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để

Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) là Di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam. Để chuẩn bị hồ sơ khoa học thuyết minh về di sản trình UNESCO, nhiệm vụ nghiên cứu toàn diện về giá trị lịch sử – văn hoá, địa chất địa mạo, giá trị thẩm mỹ... của danh thắng đã được triển khai. Nhờ đó, danh thắng Tràng An đã được ghi danh là Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới. Như vậy, để khẳng định đầy đủ giá trị của một di sản văn hoá nói riêng và lịch sử nói chung cần có sự phối hợp, sử dụng thành tựu nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Vấn đề đặt ra: Các lĩnh vực khoa học có vai trò như thế nào trong nghiên cứu lịch sử? Ngược lại, Sử học có đóng góp gì trong sự phát triển của các lĩnh vực khoa học khác?



Hình 1. Một góc quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình)

phần khởi động được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.

Hình thành kiến thức mới: Phần này là “chất liệu” chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK, hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tài liệu khác, các hình ảnh, tranh minh họa. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết?*, *Kết nối*,...) là những kiến thức mở rộng, nâng cao, tích hợp với những môn học khác, hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.

1. Lịch sử là gì?

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay, bao gồm cả lịch sử quá trình tương tác của con người với tự nhiên và quá trình con người tương tác với nhau.

TƯ LIỆU 1. Lịch sử “là quá trình tương tác không ngừng giữa nhà sử học và sự thật lịch sử, là cuộc đối thoại không bao giờ dứt giữa hiện tại và quá khứ”.

(Êt-uốt Ha-lét Ca, *Lịch sử là gì?* (bản tiếng Anh), Niu Oóc, 1987, tr. 30)

Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử* và *nhận thức lịch sử*.

Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, hiện thực lịch sử tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo những cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

Nhận thức lịch sử là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

Luyện tập: là hệ thống các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những tình huống có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Thông qua đó giúp các em có thể khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



Lập bảng tóm tắt về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á (theo gợi ý sau):

Cơ sở hình thành	Nội dung
Về tự nhiên	?
Về xã hội	?
Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa	?



- Quan sát hình lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), em hãy giải thích vì sao hình ảnh bó lúa vàng được đặt ở vị trí trung tâm của lá cờ?
- Sưu tầm tư liệu và viết bài giới thiệu (khoảng 500 từ) về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến một nước Đông Nam Á (tự chọn).



Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt); sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm bài học lịch sử trên lớp, bài học lịch sử tại bảo tàng, thực địa,... (tại di sản), tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Khi tiến hành các hình thức dạy học trên, có ba dạng tổ chức hoạt động học tập của HS: hoạt động trên lớp, hoạt động tổ/nhóm và hoạt động cá nhân.

GV cần căn cứ vào nội dung để vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức trên. Đặc biệt, đối với các chủ đề lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động tham quan học tập tại di sản và tiến hành các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

Bên cạnh việc lựa chọn, khi tiến hành các hình thức tổ chức dạy học, GV cũng cần sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học phù hợp với những hoạt động học tập được gợi ý trong SGK.

Dưới đây là những gợi ý về phương pháp dạy học, GV có thể lựa chọn, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện, đối tượng HS và môi trường để phát triển một cách tốt nhất tính tích cực của HS trong học tập nhằm đạt được các mục tiêu môn học.

2. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Sau đây, xin giới thiệu khái quát một số nhóm phương pháp thường được sử dụng trong dạy học lịch sử để GV tham khảo.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật; miêu tả; nêu đặc điểm của sự kiện; giải thích sự kiện; trình bày miệng; sử dụng đồ dùng trực quan; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,...

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK; phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo, gồm: tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet; phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;...

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn; dạy học nêu vấn đề; dạy học dự án; dạy học nhóm; dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối); thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế); tổ chức tự học cho HS;...

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số phương pháp dạy học có ưu thế nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một nguyên tắc chỉ đạo nhiều phương pháp dạy học. Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học. Dạy học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của HS, có tác dụng kích thích hoạt động nhận thức, tạo ra động cơ thúc đẩy HS học tập. Dạy học nêu vấn đề bao gồm: trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề ra và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

Trình bày nêu vấn đề giống như các dạng trình bày khác (thông báo,...) là phải đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính Đảng, hình ảnh và ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực. Song, trình bày nêu vấn đề có nét đặc biệt là gợi mở và quyết định hoạt động tư duy độc lập của HS. Khi trình bày nêu vấn đề, GV phải đặt HS trước sự giải quyết một vấn đề mới, chưa biết, đồng thời giúp HS tự tìm ra bản chất của sự kiện, hiện tượng và độc lập rút ra các kết luận cần thiết.

Tình huống có vấn đề là những điều kiện sự phạm khi HS đứng trước sự cần thiết phải tìm ra cái mới, cái chưa biết và khi tìm ra được thì đó chính là kết quả của hoạt động tư duy. Trong dạy học lịch sử, tình huống có vấn đề thường được hình thành trong các trường hợp:

- Khi GV đưa ra các ý kiến khác nhau để HS tự phân tích, đánh giá, tìm ra ý kiến đúng.
- Khi GV hướng dẫn HS nêu ra mâu thuẫn, xung đột về kiến thức để HS tự tìm ra hướng giải quyết.

- Khi GV đưa ra hoặc hướng dẫn HS nêu lên các tình huống quyết định (hay lựa chọn) của chính quá trình lịch sử để HS tìm cách lí giải.

Bài tập nêu vấn đề (bài tập nhận thức) trong dạy học lịch sử là bài tập mà HS độc lập giải quyết, nó giúp các em có hiểu biết mới về lịch sử xã hội, bằng những phương thức đã biết hoặc tạo ra những phương thức giải quyết mới mà trước đó HS chưa biết.

Vận dụng các thành tố này vào một bài học lịch sử cụ thể bao gồm các công việc:

- + Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới, dẫn dắt HS vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức, tạo tình huống có vấn đề là điều kiện sự phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

- + Tổ chức cho HS giải quyết vấn đề được thực hiện từ đề xuất, lập kế hoạch, đến thực hiện giải quyết vấn đề, bao gồm nêu phương pháp tiếp nhận thông tin, nêu câu hỏi gợi mở kết hợp với trình bày nêu vấn đề, tổ chức cho HS khai thác thông tin, trao đổi thảo luận,...

+ Kết luận, tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới, kết hợp với kiểm tra hoạt động nhận thức của HS, ra bài tập về nhà.

b) Sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật, hình ảnh trừu tượng hoá của sự vật nhằm hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng và giáo dục tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, thẩm mỹ, tạo hứng thú cho HS. Đồ dùng trực quan là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, có tác dụng góp phần tạo biểu tượng và hình thành khái niệm lịch sử. Đó là một nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, miêu tả, khắc sâu kiến thức cho HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mỹ.

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu chủ đề lịch sử,...).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của chủ đề/bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với mỗi loại đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói với trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Kết hợp các loại tài liệu trong khi sử dụng đồ dùng trực quan.

c) Thảo luận, tranh luận

Thảo luận, tranh luận được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới phương pháp học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp bồi dưỡng những công dân có trách nhiệm với xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ học tập.

– Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kỹ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Đóng vai

Đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy cao độ tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ *Đóng vai nhân vật lịch sử*: HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể, qua đó góp phần khắc sâu về nhân vật đó, cũng như chuyển tải những nội dung, thông điệp cụ thể về thời kì, bối cảnh lịch sử của nhân vật.

+ *Đóng vai tình huống*: Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn, các em hoá thân vào một nhân vật để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử. Ví dụ, khi dạy chủ đề “Văn minh Đông Nam Á”, GV tổ chức cho HS đóng vai là những thành viên trên chuyến tàu thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản để tìm hiểu, giới thiệu về những thành tựu văn minh tiêu biểu của các quốc gia trong khu vực.

e) Dạy học dự án, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Dạy học dự án là một hình thức hay phương pháp dạy học theo nghĩa rộng. Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 HS (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.

+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tùy thuộc vào nội dung chủ đề.

+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.

+ Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

– Quy trình thực hiện một dự án:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,...

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân.

Bước 4: Tổng hợp thông tin, công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: “Tìm hiểu những thành tựu của các nền văn minh văn minh cổ trên đất nước Việt Nam”.

g) Sử dụng tư liệu trong dạy học lịch sử theo hướng phát triển năng lực HS

– Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn các chủ đề/bài học trong SGK Lịch sử nói chung và *Lịch sử 10* nói riêng của bộ SGK “Kết nối tri thức với cuộc sống”. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh “hiện đại hoá lịch sử” cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, tạo cho HS thói quen “nói có sách, mách có chứng” khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử. Hơn thế nữa, biết vận dụng thành thạo phương pháp này cũng góp phần trang bị cho HS năng lực, cách thức tự tìm hiểu và tự tin xử lý các thông tin, vấn đề xảy ra trong cuộc sống một cách hiệu quả, chặt chẽ và thuyết phục nhất.

– Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra, đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (*ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không,...*); về hình thức (*tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết*); về giá trị thẩm mỹ (*vật đó đẹp hay không đẹp?...*); về kỹ thuật (*đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác;...*). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

Về phương pháp, cách thức sử dụng, khai thác tư liệu trong dạy học lịch sử gồm khá nhiều vấn đề, với các bước tiến hành và các kỹ thuật cụ thể, GV có thể tham khảo thêm trong những sách chuyên khảo về phương pháp dạy học lịch sử, hoặc sẽ có dịp chúng tôi xin giới thiệu trong những bài viết, tài liệu chuyên sâu về các phương pháp dạy học lịch sử nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS.

3. Một số kỹ thuật dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, GV cũng cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kỹ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế như:

– Kỹ thuật khăn trải bàn: là kỹ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kỹ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

– Sơ đồ tư duy: là một công cụ tổ chức tư duy và là con đường dễ nhất để chuyển tải thông tin vào bộ não rồi đưa thông tin ra ngoài bộ não,... Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy lô-gích, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng, học “vẹt”.

– Kỹ thuật “KWL” (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được): là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.

Mặt khác, GV cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, mô hình, tư liệu viết,... khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong CTGDPT tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau:

– Về mục tiêu đánh giá: cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS. Từ đó, GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình; đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập cho HS.

– Về căn cứ đánh giá: là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù môn Lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, ĐGTX và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (ĐGTX) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (Assessment for learning). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (ĐGĐK) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối của quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) *Đánh giá năng lực*: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá là đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học

trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và khi tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình, đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó, có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp; không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy, kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: ĐGTX và ĐGĐK.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá

được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

- ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

- + Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

- + Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

- + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

- Phương pháp và công cụ đánh giá:

- + *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,...

- + *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích, điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

- Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kỹ thuật sử dụng trong ĐGTX.

- + Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

- + Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi, chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

- + Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm tổn thương HS.

- + Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kỹ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết, yêu thương,...) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

- + ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe dọa/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

- Trong dạy học môn Lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kỹ thuật sau:

+ Quan sát trên lớp để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,... trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,... từ đó, nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,...) và vào một số ít HS (2 – 3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ Hỏi vấn đáp (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): Nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,... Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ Nghiên cứu sản phẩm của HS: đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,... hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập của các em.

+ Tự đánh giá: đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ Đánh giá đồng đẳng: là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,... của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau.

Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

– Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học (ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của Chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

– Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các hoạt động đánh giá như: báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, bảng biểu theo chủ đề, bảng ghi hoạt động ngoại khoá,...; các dự án, nhiệm vụ học tập; phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

– Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

– Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là Phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như: thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,... Khi tiến hành ĐGĐK cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng tự luận là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận

thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu hỏi tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu hỏi có sự trả lời mở rộng, là loại câu hỏi có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu hỏi tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận với câu tự luận có sự trả lời mở rộng. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể, nội dung hẹp hơn nên đỡ mơ hồ hơn đối với người trả lời, do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,... khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác⁽¹⁾.

(1). Trong phần này, chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

CHỦ ĐỀ 1. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

I MỤC TIÊU

Mục tiêu tổng quát của bài học này là giúp HS làm quen với lịch sử với tư cách là một môn khoa học thực sự, rất cần thiết và hữu ích cho cuộc sống con người. Là một khoa học, sử học có đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu riêng và có chức năng, nhiệm vụ quan trọng trong đời sống con người.

Trên cơ sở đó, GV giúp HS khắc phục những nhận thức sai lầm, nhất là cách tư duy một chiều về lịch sử, coi lịch sử chỉ là môn học thuộc lòng những kiến thức có sẵn, không cần khám phá gì thêm và cũng không vận dụng được gì trong cuộc sống của các em. Qua đó, bài này giúp HS phát triển toàn diện cả ba nhóm năng lực cơ bản của môn học, bao gồm năng lực tìm hiểu; năng lực nhận thức, tư duy lịch sử và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trên cơ sở những kiến thức cơ bản, gần gũi, hữu ích.

Như thế, bài này cũng giúp HS phát triển những phẩm chất cốt lõi như: trung thực, khách quan, trách nhiệm, chăm chỉ và sáng tạo trong cuộc sống.

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm lịch sử; phân biệt được hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được khái niệm Sử học.
- Trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học thông qua ví dụ cụ thể.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ và một số nguyên tắc cơ bản của Sử học.
- Nêu được một số phương pháp cơ bản của Sử học thông qua các bài tập cụ thể (ở mức độ đơn giản).
- Phân biệt được các nguồn sử liệu; biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích, ... sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Trên cơ sở đó, góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học): dựa vào nội dung của Chương trình môn học SGK để chuẩn bị theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học do GV sưu tầm và hướng dẫn HS sưu tầm thêm các tư liệu.

– Tập bản đồ và tư liệu *Lịch sử 10*.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn và dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tùy tình hình thực tế của địa phương/trường/lớp học, GV có thể điều chỉnh sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh họa là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, giản dị, gần gũi, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: “HS làm được gì sau khi học xong bài học”,... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Nhiều chủ đề/bài học trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và các bài trong Chủ đề 1 nói riêng đề cập đến những nội dung mang tính phương pháp luận, định hướng nhận thức và thái độ của HS, lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông, nội dung liên quan đến một số khái niệm, lý thuyết có tính nhập môn nên khá trừu tượng, khó hình dung đối với HS. Vì vậy, cần cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu

cần đạt của Chương trình), GV cần lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học khác nhau một cách linh hoạt, phù hợp; lưu ý tận dụng khai thác các ví dụ, tư liệu trong SGK, cũng như có thể lấy thêm nhiều ví dụ khác để minh họa, phân tích, so sánh, đối chiếu,... giúp cho việc nhận thức các khái niệm cũng như những vấn đề mang tính lí luận, trừu tượng trở nên sinh động, dễ hiểu hơn với HS phổ thông. Các tư liệu, ví dụ cần hết sức giản dị, gần gũi, dễ hiểu với HS, khơi dậy được tính tò mò, tư duy phê phán, sáng tạo của HS.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều, mang tính áp đặt (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Mục tiêu của phần này là khơi gợi sự chú ý của HS, giúp HS nhận thức được cây cầu đó là một hiện vật, chứng tích lịch sử, chứa đựng những thông tin khác nhau về lịch sử.

GV có thể khai thác hình ảnh này, kết hợp với đoạn dẫn ở phần mở đầu bài học trong SGK và đặt ra câu hỏi để HS tìm hiểu nhanh: *Cầu Long Biên gắn với những sự kiện, quá trình lịch sử nào trong lịch sử Việt Nam?* (ví dụ: gắn với lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX, với cuộc chiến đấu cảm tử của quân và dân Hà Nội mở đầu cuộc Toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1946, gắn với trận “Điện Biên phủ trên không” năm 1972,...).

Phần trả lời của HS có thể đúng/phù hợp hoặc chưa đúng/chưa phù hợp, nhưng điều đó không quá quan trọng. GV cần khuyến khích HS mạnh dạn nêu quan điểm của mình theo hướng: cây cầu này có thể giúp các em nhớ đến và kể những câu chuyện lịch sử nào. Và như vậy, cây cầu chính là một hiện vật, một tư liệu lịch sử. Dù những sự kiện đã diễn ra cách đây hàng trăm năm, nhưng chúng ta vẫn có thể tìm hiểu về thời kì lịch sử ấy qua những tư liệu lịch sử này.

Từ đó, GV có những định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề, gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện được trong bài học mới.

Hoạt động mở đầu bài học là yêu cầu không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Nội dung trong SGK cũng như những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học riêng của mình, nhằm tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

Vì thế, GV hoàn toàn có thể chọn một hiện vật lịch sử khác gần gũi, quen thuộc với HS từng vùng, từng địa phương để mở đầu cho bài học này (một công trình kiến trúc tại địa phương, một tấm ảnh trong phòng truyền thống của nhà trường chẳng hạn).

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm “Lịch sử là gì?”

a) Năng lực cần hình thành

– HS trình bày được khái niệm lịch sử; phân biệt được hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay.

– Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử*. Trong đó:

+ *Hiện thực lịch sử* là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ, tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo những cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

+ *Nhận thức lịch sử* là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau như: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

Điều cốt yếu nhất của mục này là giúp cho HS hiểu được mối quan hệ giữa *hiện thực lịch sử* với *nhận thức lịch sử*, rằng giữa hai loại lịch sử đó luôn có thể có khoảng cách, có sự khác biệt.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*. E. H. Ca (1892 – 1982) là một nhà sử học nổi tiếng người Anh. Cuốn sách *Lịch sử là gì?* của ông được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1961, trở thành một trong những tác phẩm quan trọng trong lĩnh vực Sử học. Trong đó, ông đưa ra các nguyên tắc sử học, bác bỏ các sai lầm của phương pháp và thực hành lịch sử truyền thống,...

Đoạn tư liệu được trích dẫn trong SGK thể hiện quan điểm của E. H. Ca: giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử luôn có khoảng cách, do đó nhà sử học luôn luôn phải “tương tác” với sự thật lịch sử để không ngừng khám phá về sự thật lịch sử. Khám phá hay tìm hiểu cái gì, tìm hiểu thế nào về sự thật lịch sử trong quá khứ lại xuất phát từ nhu cầu nhận thức của con người trong xã hội hiện tại. Cho nên, nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử chính là cách con người trong xã hội hiện tại trò chuyện, “đối thoại” với quá khứ.

– *Tư liệu 2*. Giới thiệu một số hiện vật lịch sử và một số cách tái hiện lịch sử nước Âu Lạc, gồm: *Hình 2*. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa năm 1959; *Hình 3*. Khuôn đúc tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa năm 2004; *Hình 4*. Một truyện kể lịch sử có liên quan đến thành Cổ Loa (*Chuyện nỏ thần* của Tô Hoài). Thông qua khai thác tư liệu này, GV cần giúp HS phân biệt được: hình 2 và 3 là chứng cứ xác thực của hiện thực lịch sử và Hình 4 là một trong những cách người đời sau thể hiện kết quả nhận thức của họ về hiện thực lịch sử đó.

(GV có thể hướng dẫn HS lấy các ví dụ khác giản dị, gần gũi hơn. Chẳng hạn, khi em soi gương hoặc em chụp ảnh. Khi em soi gương thì bản thân em là “hiện thực lịch sử”, còn hình ảnh của em ở trong gương là “nhận thức lịch sử”. Tương tự, khi em chụp ảnh thì tấm ảnh là “nhận thức lịch sử” và lưu lại một khoảnh khắc của bản thân em. Hình trong gương và tấm ảnh dù có tốt đến đâu cũng chỉ phản ánh được, ghi lại được bản thân em trong một khoảnh khắc, một góc nhìn đó mà thôi, chứ không thể cho biết đầy đủ thông tin về con người và cuộc sống của em).

– *Em có biết?*: Tóm tắt nội dung truyện dân gian *Thấy bói xem voi*: Thông qua câu chuyện dân gian về năm ông thầy bói bị khiếm thị đưa ra lời mô tả, nhận xét của mình khi tiếp xúc với từng bộ phận, từng phần cơ thể của một con voi ở ngoài chợ. Câu chuyện dân gian này là một minh chứng rất sinh động rằng: khi tìm hiểu về một sự vật, hiện tượng, nếu không đặt nó trong cấu trúc, mối quan hệ tổng thể, toàn diện thì rất có thể dẫn đến sự phản ánh không đúng, thậm chí là sự bóp méo, xuyên tạc (cố ý hoặc vô tình) về sự vật, hiện tượng đó. Do vậy, trong nghiên cứu lịch sử hay trong tìm hiểu các vấn đề của cuộc sống, các em cần phải cố gắng tìm hiểu chúng một cách toàn diện, nhìn nhận và đánh giá từ những góc độ khác nhau; phải đặt sự kiện, hiện tượng lịch sử trong tổng thể toàn vẹn của nó và trong mối quan hệ với các sự kiện, hiện tượng lịch sử khác,... Như thế mới có thể phản ánh được chân thực, đúng đắn và toàn diện về lịch sử cũng như về các vấn đề của cuộc sống.

– *Tư liệu 3* (3.1 và 3.2): hai đoạn dịch nghĩa nội dung khắc trên hai tấm bia tưởng niệm ở Xê-bu, Phi-líp-pin (Hình 5 và Hình 6). Khai thác nội dung hai đoạn dịch văn bia cho thấy: cùng viết về sự kiện Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng cùng đoàn thủy thủ Tây Ban Nha đổ bộ lên đảo Xê-bu (Phi-líp-pin ngày 27 – 4 – 1521) và xung đột với người dân ở đó trong hành trình phát kiến địa lí. Tuy nhiên, nội dung lịch sử đó lại được phản ánh hoàn toàn khác nhau trong nội dung của hai tấm bia, thể hiện hai góc nhìn, hai quan điểm khác nhau. Tấm bia trong Hình 5 là một cuộc kháng chiến chống xâm lược của người dân địa phương dưới sự lãnh đạo của vị thủ lĩnh La-pu-la-pu và họ đã đẩy lui cuộc đổ bộ của quân xâm lược Tây Ban Nha, giết chết viên chỉ huy là Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng. La-pu-la-pu được tôn vinh là người anh hùng dân tộc Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu. Trong khi đó, nội dung tấm bia Hình 6 lại phản ánh về sự kiện này đơn giản chỉ là cuộc đụng độ giữa đoàn thám hiểm của Ph. Ma-gien-lăng với người dân địa phương dưới sự lãnh đạo của La-pu-la-pu, dẫn đến cái chết của Ph. Ma-gien-lăng trên đảo Xê-bu. Điểm nhấn mà người ta muốn được ghi nhận là: đây là hành trình thám hiểm đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng đường biển và Ph. Ma-gien-lăng được tôn vinh là người có công lao to lớn trong hành trình đó. Nội dung của hai tấm bia là minh chứng sinh động rằng: cùng viết về một sự kiện, nhân vật lịch sử nhưng có thể được nhìn nhận, đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Điều đó tùy thuộc vào mục đích, thái độ, quan điểm,... của người tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV liên hệ, gợi mở cho HS biết về một số sự vật tồn tại xung quanh (dụng cụ, công cụ lao động, đơn vị, tổ chức,...) đều có quá trình hình thành, thay đổi, phát triển theo thời gian, từ quá khứ đến hiện tại. Sự thay đổi theo thời gian đó chính là lịch sử.

- GV nêu vấn đề: 1. *Lịch sử là gì?* 2. *Khái niệm “lịch sử” được hiểu theo những nghĩa nào?*

Để giúp HS nhận thức được vấn đề đã nêu, có nhiều cách thức khác nhau để giải quyết.

Ví dụ:

+ *Phương án thứ nhất*: GV hướng dẫn HS đọc nội dung SGK, khai thác nội dung kênh chữ (từ đầu mục 1 đến ... thực hành các nghi lễ, phong tục,...) và cùng nhau thảo luận (cặp đôi/nhóm) về câu hỏi. Sau khi HS đã bước đầu lí giải được 2 câu hỏi mà GV nêu ở trên, GV tiếp tục tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm, phân tích tư liệu 1 và 2 để minh chứng cho những kiến thức lí luận đã được rút ra, thông qua các câu hỏi: 1. *Em hiểu câu nói của E. H. Ca trong Tư liệu 1 như thế nào?* 2. *Em hãy cho biết trong Tư liệu 2, hình ảnh nào thể hiện hiện thực lịch sử, hình ảnh nào thể hiện nhận thức lịch sử?*

+ *Phương án thứ hai*: GV lần lượt cho HS phân tích tư liệu 1 và 2 (thông qua 2 câu hỏi đã nêu). Trên cơ sở những hiểu biết có được thông qua phân tích ví dụ cụ thể, GV định hướng HS khai thác những nội dung kênh chữ chính còn lại (tr. 7, SGK) để trả lời 2 câu hỏi: 1. *Lịch sử là gì?* 2. *Khái niệm “lịch sử” được hiểu theo những nghĩa nào?*

+ GV có thể cho HS tự nêu và phân tích thêm một số ví dụ khác, giúp HS thật sự nắm vững nội hàm các khái niệm cơ bản.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác các thông tin trong SGK, HS nêu được khái niệm lịch sử (theo hai nghĩa).

– GV tiếp tục tổ chức cho HS khai thác tư liệu và các hình ảnh đi kèm (tr. 8, SGK), thảo luận để trả lời các câu hỏi trong SGK: 3. *Khai thác thông tin trong Tư liệu 3 (bản dịch 2 tấm bia ở Hình 5), em hãy chỉ ra sự giống và khác nhau trong nội dung hai tấm bia đó. Theo em, vì sao lại có sự khác nhau?*

+ Câu hỏi 3 là dạng câu hỏi so sánh các tư liệu lịch sử để tìm ra các điểm giống và khác nhau về nội dung phản ánh của các tư liệu đó. GV có thể xây dựng trước mẫu Phiếu học tập theo gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP

Tư liệu 3. a) Về La-pu-la-pu Tại nơi đây, vào ngày 27 – 4 – 1521 La-pu-la-pu và người dân địa phương đã đẩy lui quân xâm lược Tây Ban Nha và giết chết viên chỉ huy là Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng. Do đó, La-pu-la-pu đã trở thành người Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu.	1. Chỉ ra điểm giống nhau giữa hai tư liệu.
--	---

b) Về Ma-gien-lăng

Tại nơi đây, Ma-gien-lăng đã chết vào ngày 27 – 4 – 1521, sau khi bị thương trong cuộc đụng độ với các chiến binh của La-pu-la-pu – thủ lĩnh đảo Mác-tan. Vích-to-ri-a, một trong những con tàu của ông do Gioan Xê-bát-ti-an chỉ huy đã rời Xê-bu vào ngày 1 – 5 – 1521, đến Xan Lu-ca bờ Ba-ra-mê-đa vào ngày 6 – 9 – 1522 và thế là hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên bằng đường biển.

2. Chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai tư liệu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Giải thích vì sao có sự khác nhau đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

GV hướng dẫn HS đọc kỹ nội dung tư liệu và các yêu cầu trong Phiếu học tập. Khi chỉ ra mỗi điểm giống/khác nhau giữa hai tư liệu, để tăng tính thuyết phục HS cần dẫn chứng bằng các ý trong tư liệu để chứng minh. Ví dụ:

1) Tìm ra điểm giống nhau:

✓ Cùng phản ánh về một sự kiện: cuộc hành trình đi vòng quanh thế giới bằng đường biển,...

✓ Cùng đề cập đến những nhân vật lịch sử: Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng (chỉ huy đoàn thủy thủ) và La-pu-la-pu (thủ lĩnh địa phương),...

✓ ... (HS tiếp tục tìm ra những điểm giống nhau khác).

2) Chỉ ra điểm khác nhau:

Tư liệu a	Tư liệu b
Ph. Ma-gien-lăng chỉ huy đội quân xâm lược.	Ph. Ma-gien-lăng chỉ huy đoàn thủy thủ thực hiện cuộc phát kiến địa lí.
Sự kiện đó là cuộc xâm lược đầu tiên của thực dân châu Âu đến Phi-líp-pin.	Sự kiện đó là cuộc phát kiến địa lí vĩ đại: lần đầu tiên con người đi vòng quanh thế giới bằng đường biển.
... (HS tiếp tục tìm ra những điểm khác nhau).	... (HS tiếp tục tìm ra những điểm khác nhau).

3) Suy luận về lí do của sự khác nhau: GV định hướng HS khai thác hai khổ chữ đầu (tr. 8, SGK) để có suy luận của riêng mình (do mục đích phản ánh hoặc do thái độ, thế giới quan,... của những người tìm hiểu, nghiên cứu về sự kiện lịch sử là khác nhau,...).

– GV nhấn mạnh: giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử luôn có những khoảng cách, bởi dù có cố gắng đến đâu thì con người cũng không thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ và chân thực hiện thực lịch sử đúng như nó đã xảy ra. Giải thích cho HS rõ nguyên nhân vì sao có tình trạng đó.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác các thông tin trong SGK, HS phân biệt được hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về Sử học

a) Năng lực cần hình thành

– HS giải thích được khái niệm Sử học; trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học thông qua ví dụ cụ thể; nêu được chức năng, nhiệm vụ và một số nguyên tắc cơ bản của Sử học.

– Nêu được một số phương pháp cơ bản của Sử học thông qua các bài tập cụ thể (ở mức độ đơn giản).

– HS phân biệt được các nguồn sử liệu; biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, chức năng và nhiệm vụ của Sử học

– Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người.

– Đối tượng nghiên cứu của Sử học chính là toàn bộ quá khứ của loài người: đó có thể là quá khứ của một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng người, một quốc gia hoặc toàn thể nhân loại.

– Chức năng: khoa học nhận thức.

– Nhiệm vụ: nhận thức, giáo dục và dự báo.

• Nguyên tắc cơ bản của Sử học

– Khách quan là nguyên tắc quan trọng nhất. Nhận thức lịch sử luôn phải dựa trên cơ sở sử liệu, thông tin, bằng chứng đáng tin cậy, không được suy diễn theo ý nghĩ cá nhân.

– Trung thực là tôn trọng sự thật lịch sử, tái hiện sự thật lịch sử một cách chân thực dựa trên những sử liệu đáng tin cậy nhất, không cố tình xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử.

– Nhân văn, tiến bộ: vừa phải làm rõ sự thật trong quá khứ, nhưng không được sử dụng lịch sử để kích động hận thù, xung đột hoặc kì thị, phân biệt đối xử. Nhận thức khoa học về lịch sử phải hướng đến hoà giải lịch sử, rút ra những bài học từ những cái đúng và cả cái sai của con người trong quá khứ để góp phần bảo vệ hoà bình, xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ, nhân ái.

- *Các phương pháp cơ bản của Sử học*

- + Phương pháp lịch sử: là phương pháp nghiên cứu sự vật, hiện tượng theo các giai đoạn trong quá trình phát triển cụ thể của nó (hình thành, phát triển và suy vong), đặt chúng trong bối cảnh lịch sử cụ thể, nhằm tránh suy diễn, hiện đại hoá lịch sử; khi xem xét, đánh giá các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử cần toàn diện, theo cả chiều lịch đại (mối liên hệ dọc theo trục thời gian), đồng đại (mối liên hệ ngang, trong cùng một khoảng thời gian lịch sử).

- + Phương pháp lô-gích: là phương pháp nghiên cứu các sự vật, hiện tượng qua mối liên hệ biện chứng bên trong mỗi sự kiện, quá trình lịch sử và mối liên hệ giữa các sự kiện, quá trình đó với nhau (mối liên hệ nguyên nhân – kết quả, chung – riêng, bản chất – hiện tượng,...), từ đó có thể nhận thức được, phân tích và giải thích được bản chất, quy luật hay xu hướng phát triển của sự vật, quá trình lịch sử.

- + Phương pháp lịch đại và đồng đại.

- + Phương pháp liên ngành.

- *Các nguồn sử liệu*

- Sử liệu: là tất cả những dạng thức khác nhau của tư liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin về quá khứ của loài người. Về hình thức, có sử liệu hiện vật, sử liệu chữ viết, sử liệu hình ảnh, sử liệu truyền miệng, sử liệu đa phương tiện (phim, băng, đĩa,...); về tính chất, có sử liệu trực tiếp (sử liệu gốc, sử liệu sơ cấp) và sử liệu gián tiếp (sử liệu thứ cấp, sử liệu phái sinh).

- c) *Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác*

- Các hình 7.1, 7.2, 7.3: Một số công trình sử học về lịch sử thế giới, lịch sử quốc gia, một địa phương, một lĩnh vực.

- *Hình 10.* Lá đề trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội): đây cũng là một dạng sử liệu kép (sử liệu gốc và sử liệu hiện vật). Những chiếc lá đề (chất liệu bằng gốm nung) chính là phần đầu của những viên ngói dùng để lợp mái các cung điện tại Hoàng thành Thăng Long thời Lý. GV hướng dẫn HS khai thác sử liệu này để tìm kiếm thông tin giúp HS biết được một số nội dung lịch sử Việt Nam dưới triều đại nhà Lý (Chất liệu hiện vật? Sử dụng làm gì? Hình dạng, hoa văn trên đó có ý nghĩa gì?,...).

- *Hình 11.* Trang đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và công bố ngày 2 – 9 – 1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội).

- *Hình 12.* Một tờ tiền Việt Nam hiện nay: là một dạng sử liệu kép (là sử liệu gốc, vừa là sử liệu chữ viết, vừa là sử liệu hiện vật). GV có thể hướng dẫn HS đóng vai một nhà sử học trong tương lai “phát hiện” ra sử liệu này, khai thác các thông tin để từ đó “khám phá” được nhiều vấn đề lịch sử nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về đời sống kinh tế – vật chất – tinh thần của nhân dân thời kì này (Tiền có chất liệu gì? Tên nước là gì? Hình trên tờ tiền cho biết những gì? Giá trị đồng tiền Việt Nam khi đó,...).

- *Tư liệu 4.*

- 4.1) Câu chuyện *Thôi Trữ giết vua*: Chuyện xảy ra ở nước Tề (Trung Quốc) khoảng năm 558 TCN. Câu chuyện này đã được Khổng Tử đưa vào sách *Xuân Thu* và được lưu truyền đến

ngày nay, như một ví dụ điển hình về bản lĩnh của người chép sử: thà chết để bảo vệ nguyên tắc trung thực, khách quan; kiên quyết tôn trọng sự thật lịch sử, nói rõ sự thật lịch sử, không xuyên tạc sự thật cho dù bị đe dọa thế nào,...

4.2) Quan điểm của Giô-han Mác-tin Cla-đen-ni-ôt (nhà sử học nổi tiếng người Đức thế kỉ XVIII) cho thấy: nếu đòi hỏi người viết sử (nhà sử học) phải đặt mình vào vị thế của một người không tôn giáo, không tổ quốc, không gia đình,... thì đó là một đòi hỏi sai lầm, vì đó là những điều không thể.

Điều này có nghĩa là: dù có luôn luôn mong muốn đảm bảo khách quan và trung thực tuyệt đối, nhưng nhà sử học cũng vẫn luôn phải chịu tác động từ những yếu tố khác nhau, như: hệ tư tưởng, tôn giáo, dân tộc, quốc gia, gia đình, hiểu biết và cả những phương tiện nhận thức,... của họ. Cho nên, sự “khách quan”, “trung thực” của nhà sử vẫn mang tính chủ quan nhất định của người nghiên cứu. Vì khi nghiên cứu một hiện tượng, sự kiện nào đó trên thế giới họ vẫn bị chi phối bởi những yếu tố chủ quan. Ví dụ cùng là sự kiện chiến tranh thế giới nhưng mỗi quốc gia sẽ có những cách nhìn khác nhau, cách phản ánh khác nhau.

Tuy nhiên, dù có bị chi phối bởi các yếu tố chủ quan nhất định thì các nhà sử học tuyệt đối không được cố tình che giấu hoặc xuyên tạc sự thật lịch sử vì mục đích nào đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, chức năng và nhiệm vụ của Sử học

Để giúp HS nắm vững các yêu cầu cần đạt của nội dung này, GV yêu cầu HS đọc, khai thác thông tin trong mục 2.a, SGK, hoạt động theo cá nhân/cặp đôi/nhóm HS để trả lời các câu hỏi: 1. *Nêu khái niệm Sử học.* 2. *Nêu đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Sử học thông qua ví dụ cụ thể.*

– Về khái niệm Sử học, GV gợi cho HS nhớ lại kiến thức đã được hình thành ở hoạt động 1, kết hợp khai thác thông tin trong mục 2 – tr. 9, SGK để trả lời câu hỏi: Nếu hiểu lịch sử theo hai nghĩa: hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thì Sử học thuộc nghĩa nào? Theo em, Sử học là gì?... HS cần xác định rõ: Sử học được hiểu theo nghĩa là nhận thức lịch sử; đó là ngành khoa học nghiên cứu về toàn bộ quá khứ của loài người, trên tất cả các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội loài người.

Yêu cầu cần đạt: HS biết liên hệ với kiến thức đã học, kết hợp khai thác thông tin trong SGK để giải thích được khái niệm Sử học.

– Trên cơ sở hiểu rõ khái niệm, HS sẽ xác định được đối tượng nghiên cứu của Sử học chính là toàn bộ quá khứ của loài người (có thể là quá khứ của một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng người, một quốc gia hoặc toàn thể nhân loại). Để tăng tính thuyết phục, giúp HS ghi nhớ kiến thức, rèn luyện kĩ năng, GV gợi ý HS xác định đối tượng nghiên cứu của một số tác phẩm sử học cụ thể (khai thác Hình 7 của Bài 1 – tr. 9, SGK).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được đối tượng nghiên cứu của Sử học thông qua ví dụ cụ thể.

– Khi tìm hiểu về chức năng, nhiệm vụ của Sử học, GV cũng định hướng HS khai thác nội dung trong SGK; các em nên liên hệ và minh hoạ bằng một số ví dụ cụ thể bên cạnh việc rút ra những kiến thức lí thuyết.

Ví dụ: một số chức năng, nhiệm vụ của Sử học:

+ Nhận thức: giúp con người tìm hiểu, khám phá về hiện thực lịch sử, tức là nhận thức ngày càng khoa học, khách quan, chân thực hơn về cội nguồn và về quá khứ của bản thân, gia đình, quê hương, đất nước và toàn nhân loại (nêu ví dụ).

+ Trao truyền kinh nghiệm, bài học lịch sử cho hậu thế: giúp con người tìm hiểu, đúc kết các kinh nghiệm,... từ quá khứ và truyền lại để các thế hệ sau vận dụng trong đời sống hiện tại và tương lai (nêu ví dụ).

+ Giáo dục: góp phần truyền lại cho thế hệ sau những giá trị văn hoá và truyền thống tốt đẹp của cha ông, thông qua đó góp phần giáo dục đạo đức, nhân cách, ý thức về cội nguồn, tinh thần dân tộc, tình cảm yêu quê hương, đất nước, yêu chính nghĩa, lẽ phải, khoan dung, nhân ái, bình đẳng, sáng tạo,... (nêu ví dụ).

+ Dự báo: thông qua việc tổng kết thực tiễn, rút ra các bài học kinh nghiệm có tính quy luật từ quá khứ và hiện tại, lịch sử góp phần dự báo về tương lai của đất nước, dân tộc và toàn nhân loại (nêu ví dụ).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

• *Nguyên tắc cơ bản của Sử học*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/cặp đôi/nhóm HS, đọc kĩ nội dung Tư liệu 4 (4.1, 4.2), cùng suy nghĩ/thảo luận nhóm về 2 câu hỏi được nêu trong SGK: 1. *Câu chuyện Thôi Trữ giết vua được lưu truyền để tôn vinh đức tính nào của nhà sử học?* 2. *Khai thác Tư liệu 4 giúp em biết được điều gì trong khi nghiên cứu lịch sử?*

Đây cũng là dạng câu hỏi rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu lịch sử cho HS. GV hướng dẫn HS vận dụng các phương pháp tìm hiểu lịch sử như đã nêu ở trên (lịch sử và lô-gích,...), HS tìm những nội dung, căn cứ từ tư liệu, hoặc dựa vào suy luận của bản thân dựa trên khai thác tư liệu đã có để trả lời câu hỏi.

+ Với câu hỏi 1, HS tìm những nội dung, sự việc là hành động của các nhà chép sử nước Tề được lặp đi lặp lại trong câu chuyện. Từ đó, HS rút ra thông điệp thông qua hiện tượng đó là gì. Đó chính là đáp án trả lời cho câu hỏi này: Các nhà sử học phải luôn luôn tuân thủ nguyên tắc trung thực, khách quan trong nghiên cứu và biên soạn lịch sử.

+ Với câu hỏi 2, ngoài khai thác Tư liệu 4.1, HS cần khai thác và hiểu được thông điệp rút ra từ Tư liệu 4.2 là gì. GV có thể gợi ý cho HS bằng câu hỏi gợi mở: Bên cạnh việc đảm bảo nguyên tắc trung thực, khách quan trong nghiên cứu lịch sử (như Tư liệu 4.1), nhà sử học cần đảm bảo nguyên tắc nào khác trong nghiên cứu lịch sử thông qua Tư liệu 4.2? HS cần xác định rõ những từ “chìa khoá” trong tư liệu này. Căn cứ vào đó để suy luận, nêu lên quan điểm của mình. Ví dụ: đòi hỏi người viết sử... vào vị thế... một người... không tôn giáo, không tổ quốc, không gia đình... là đang đòi hỏi điều không thể. GV gợi ý: Nếu đã là “điều không thể” thì xem xét ngược lại yêu cầu đó, các em sẽ chọn là gì?... Khi HS có câu trả lời của mình tức là các em đã hiểu được thông điệp qua Tư liệu 4.2 (tham khảo gợi ý Tư liệu 4.2 ở phần c của hoạt động 2 ở trên).

Như thế, căn cứ vào kết quả hoạt động khai thác Tư liệu 4 (như trên), HS hoàn toàn có thể chỉ ra được một số nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu lịch sử như: bên cạnh việc

đảm bảo tính trung thực, khách quan, nhà sử học cũng cần lưu ý đến nguyên tắc tính dân tộc, tính giai cấp, ý thức hệ tư tưởng,... trong nghiên cứu lịch sử.

– Để hiểu kĩ hơn về một số nguyên tắc trong nghiên cứu lịch sử, GV hướng dẫn HS đọc thêm nội dung mục 2.b (tr. 10 – 11, SGK).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và lí giải được về một số nguyên tắc cơ bản trong tìm hiểu/nghiên cứu lịch sử; có ý thức rèn luyện, thực hành nguyên tắc đó trong học tập và phản ánh lịch sử.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lịch sử là gì? Phân biệt hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.

Câu 2. Làm thế nào để tái hiện được một sự kiện lịch sử?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành/củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– **Câu 1.** GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi 1, GV hướng dẫn HS tiếp tục phân tích các ví dụ phù hợp (do HS tự đề xuất hay GV nêu ra, khác với ví dụ đã được đề cập trong Tư liệu 2 trong mục 1, SGK). Cách phân tích các ví dụ mới này cũng tương tự như đã thực hiện khi phân tích Tư liệu 2 (ở trên).

– **Câu 2.** Để giải quyết được yêu cầu của câu hỏi này, trước tiên, GV đưa ra một sự kiện lịch sử mà HS cần tìm hiểu (có thể gợi ý thông qua một hình ảnh minh họa, hay nêu tên của một sự kiện cụ thể), hoặc do HS tự lựa chọn. Sau đó, GV định hướng HS dựa vào kiến thức, kĩ năng đã được hình thành thông qua hoạt động 2 (2.b, 2.c) ở trên để giải quyết vấn đề đặt ra (cách đặt câu hỏi để khai thác, tái hiện về sự kiện, chỉ ra các nguồn sử liệu cần tìm kiếm, các phương pháp cần vận dụng trong quá trình tái hiện,...).

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới; thuyết trình kết quả trước lớp/nội bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Sưu tầm một số tư liệu có liên quan đến quá khứ của gia đình/quê hương em và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về những tư liệu đó. Thông qua những tư liệu đó, em biết được điều gì về gia đình/quê hương em trong quá khứ? Cho biết cảm nhận/cảm xúc của em khi biết được những điều này.

Câu 2. Em hoặc một nhóm bạn hãy tìm đọc một cuốn truyện/một cuốn sách lịch sử, sau đó giới thiệu với các bạn cùng lớp (tên sách, tác giả, năm ra đời, nội dung chủ yếu,...). Điều gì ở cuốn sách/cuốn truyện đó khiến em thích nhất?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này, GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 1 của GV.

– Với cả hai câu hỏi trong hoạt động này, trước tiên GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS lựa chọn một đối tượng mà các em quan tâm nhất để tìm hiểu. Bám vào yêu cầu và gợi ý trong bài tập này, HS hoàn toàn có thể thực hiện được nhiệm vụ và tạo ra bài giới thiệu theo đúng yêu cầu được giao.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lựa chọn đối tượng tìm hiểu phù hợp, biết sưu tầm tư liệu để tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về quê hương/gia đình HS trong quá khứ, về cuốn sách mà HS tâm đắc,... Từ đó, các em có cơ hội để bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình về đối tượng lịch sử mà các em lựa chọn giới thiệu.

Như vậy, thực hiện thành công những yêu cầu của bài học này là các em đã bắt đầu trở thành một nhà sử học. Điều đó tưởng chừng rất khó khăn, nhưng thực ra khá đơn giản và dễ dàng, đúng không nào?

Hơn nữa, các em hoàn toàn có thể vận dụng được những gì đã học được trong bài này vào cuộc sống của mình ngày hôm nay: luôn thử tìm hiểu các vấn đề từ những góc nhìn khác nhau; luôn đánh giá, phân tích các vấn đề dựa trên những nguồn thông tin đáng tin cậy; luôn luôn cảnh giác với những sai sót do thiếu thông tin hoặc do cách nhìn nhận phiến diện hay suy nghĩ chủ quan đưa lại;...

★ **V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG**

Một số nguồn sử liệu

Nguồn sử liệu vật chất rất phong phú, đa dạng. Có thể nói, ở đâu có con người sinh sống thì ở đó có dấu tích vật chất để lại. Hơn nữa, nguồn sử liệu vật chất có những ưu việt hơn hẳn các nguồn sử liệu khác ở chỗ: là nguồn sử liệu chủ yếu trong thời kì chưa có chữ viết và phản ánh một cách khá trung thực và khách quan một mặt nào đấy của cuộc sống. Khi đã có tài liệu thành văn (chữ viết) thì nguồn sử liệu vật chất có thể bổ sung hoặc kiểm tra các tài liệu này. Tuy nhiên, nguồn sử liệu vật chất có nhược điểm lớn: đó là những tư liệu “câm”, bản thân nó không nói lên được nếu nhà nghiên cứu không có những phương pháp đặc biệt để “khai thác” chúng.

Nguồn sử liệu truyền miệng dân gian có nhiều nhược điểm, nhất là sự thiếu chính xác cả về không gian, thời gian và những sự kiện được phản ánh trong đó... Song thực tế, trong những câu chuyện truyền thuyết và cổ tích bao giờ cũng chứa đựng những hạt nhân hợp lí. Vì vậy, nếu ta biết “gạn đục, khơi trong” thì có thể tìm thấy trong đó nhiều sự kiện lịch sử có giá trị.

(Theo Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Phương pháp luận sử học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003, tr. 274 – 275)

Bài 2. TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Tiếp theo Bài 1, mục tiêu tổng quát, quan trọng nhất của Bài 2 là giúp cho HS hiểu được tại sao việc học tập, tìm hiểu lịch sử lại hữu ích và cần thiết cho cuộc sống của chúng ta, đồng thời giúp cho các em tin rằng các em có thể tự mình học tập và khám phá lịch sử một cách dễ dàng, sáng tạo.

Trên cơ sở đó, Bài 2 tiếp tục giúp HS phát triển ba nhóm năng lực cốt lõi: tìm hiểu lịch sử, tư duy và vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử vào cuộc sống, thông qua đó góp phần bồi dưỡng các phẩm chất cơ bản: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, sáng tạo và trách nhiệm.

Nguyên tắc phương pháp của Bài 2 là: GV và HS cùng tìm hiểu, cùng làm việc một cách tích cực, sáng tạo.

1. Về kiến thức

- Nêu được vai trò và ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với đời sống của cá nhân và xã hội hiện đại thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được sự cần thiết phải học tập lịch sử suốt đời.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và sử dụng tư liệu trong học tập lịch sử; kĩ năng giải thích, phân tích,... sự kiện, vấn đề lịch sử.
- Biết vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức trân trọng lịch sử – văn hoá dân tộc và thế giới; chăm chỉ tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III ★ MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn và dự kiến dạy học trong khoảng 3 tiết.

– Quá trình triển khai dạy học bài này, GV cũng cần lưu ý tuân thủ, vận dụng nhuần nhuyễn và phù hợp những định hướng dạy học hướng tới phát triển năng lực đã được trình bày ở phần hướng dẫn chung trong sách này. Yêu cầu đặt ra, cần tránh lối truyền thụ một chiều thầy đọc – trò chép như trước đây; HS phải trở thành trung tâm trong quá trình dạy học, GV chỉ là người tổ chức quá trình dạy học, định hướng hoạt động và nhận thức HS cần phải được tiếp tục đặt ra, tiếp tục được đề cao và ngày càng được thực hiện thành thực. Do đó, việc tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, nhưng phù hợp với đối tượng HS, điều kiện trường lớp, vùng miền,... rất cần được GV quan tâm đầu tư và tổ chức thực hiện.

– Đặc trưng của bài học này là tính liên hệ giữa tri thức với cuộc sống rất cao. Vì vậy, trong quá trình tổ chức dạy học bài này, GV nên tăng cường liên hệ, lấy ví dụ từ thực tiễn để làm sáng tỏ vai trò của tri thức lịch sử trong cuộc sống, cũng như vận dụng tri thức để lí giải, giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra, có ý thức trong việc học tập lịch sử suốt đời, học lịch sử ở khắp mọi nơi,... cũng là nhằm trang bị cho HS những kĩ năng, năng lực cần thiết để thích ứng với môi trường sống, làm việc nhiều thay đổi và ngày càng phát triển như hiện nay.

IV ★ GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể gợi mở giúp HS liên hệ với kiến thức đã được học ở bài trước, kết hợp khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK với một số câu hỏi nêu vấn đề/yêu cầu để khởi động vào bài học mới: *Lịch sử là những gì đã qua, vậy tại sao chúng ta lại phải nghiên cứu, tìm hiểu, phục dựng lịch sử? Chia sẻ hiểu biết của em về ý nghĩa và vai trò của tri thức lịch sử đối với cuộc sống hiện tại của mỗi cá nhân và xã hội.*

– GV cũng có thể lựa chọn cách mở đầu bài học theo cách khác. Ví dụ, sử dụng trực thời gian (đầu mục 1, tr. 15, SGK) và gợi mở cho HS: Theo các em, cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu như chúng ta không có chút hiểu biết gì về việc trong quá khứ ông bà, tổ tiên,... đã sinh sống, lao động như thế nào để xây dựng nên gia đình, dòng tộc, quốc gia – dân tộc,... như ngày nay? Tại sao Chủ tịch Hồ Chí Minh lại từng nhắc nhở: *“Dân ta phải biết sử ta/ Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”*? Việc hiểu biết về quá khứ lịch sử, về cội nguồn của gia đình, dòng họ, quốc gia – dân tộc mình,... có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện tại và tương lai?

– Khuyến khích HS mạnh dạn trình bày hiểu biết của mình về các vấn đề được nêu, thông qua đó, thầy cô có được những đánh giá ban đầu về nhận thức, khả năng của HS, cũng như định hướng, kích thích HS nảy sinh nhu cầu, mong muốn tìm hiểu về những vấn đề

cốt lõi của bài học mới trong quá trình học tập. HS vẫn nên duy trì thói quen ghi lại những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi học bài mới để tập trung chú ý nhận thức.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được vai trò và ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với đời sống của cá nhân và xã hội hiện đại thông qua ví dụ cụ thể.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Biết được về nguồn gốc, tổ tiên của bản thân, gia đình, dòng họ, dân tộc và toàn nhân loại.

– Truyền lại tri thức, kinh nghiệm, truyền thống văn hoá của thế hệ trước cho thế hệ sau, tạo nên mối liên kết giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, trở thành yếu tố cốt lõi tạo nên ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá của cộng đồng, dân tộc.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Một trong những bức vẽ trên vách hang Ma-gu-ra (Bun-ga-ri) mô tả hoạt động săn bắn của người nguyên thủy, có niên đại khoảng 8 000 đến 4 000 năm cách ngày nay.

– *Hình 2.* Bìa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch chữ Quốc ngữ do NXB Khoa học xã hội xuất bản năm 1998 tại Hà Nội).

– *Hình 3.* Trang bìa của một bộ sách lịch sử Việt Nam.

Khai thác các kênh hình trên sẽ giúp HS nhận thức được: từ xa xưa cho đến ngày nay, con người đã nhận thức rất rõ vai trò của việc lưu giữ và trao truyền, cũng như tìm hiểu lịch sử thông qua nhiều hình thức khác nhau (vẽ tranh, viết chữ trên các vật liệu khác nhau để lưu giữ, thể hiện phần nào những hoạt động hằng ngày của con người ngay từ thời nguyên thủy – Hình 1; tổ chức nghiên cứu lịch sử, sưu tầm sử liệu,... để biên soạn những công trình về lịch sử – hình 2, 3).

– *Tư liệu:* Hai đoạn trích trong tư liệu có điểm chung là đều đề cập đến vai trò, ý nghĩa của quá khứ lịch sử (đó chính là cội nguồn, là tổ tông; là tấm gương răn dạy cho đời sau; giúp chúng ta hiểu rõ về gốc tích nước nhà, tổ tiên mình,...). Khai thác tư liệu này, HS nhận thức được ý được nghĩa của quá khứ lịch sử đối với hiện tại.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV vẫn sử dụng hình ảnh trình chiếu là trực thời gian (theo mẫu tr. 15, SGK) và gợi mở: Quan sát trực thời gian, em hãy cho biết các tri thức về lịch sử sẽ thuộc về khoảng nào trên trục thời gian đó? Những tri thức đó có vai trò, ý nghĩa như thế nào đối với các giai đoạn còn lại? Về ý thứ nhất của câu hỏi gợi mở, HS hoàn toàn có thể trả lời được. Với ý thứ hai,

GV có thể tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động nhận thức, khai thác nội dung trong SGK theo hai phương án.

• *Phương án thứ nhất*

– GV hướng dẫn HS đọc kĩ nội dung tr. 15, SGK, thảo luận theo nhóm để tìm ra mối quan hệ giữa quá khứ – hiện tại – tương lai. HS có thể lập sơ đồ thể hiện rõ mối quan hệ đó.

Ví dụ:



– GV gợi mở: *Như vậy, lịch sử để lại những giá trị gì cho cuộc sống hiện tại?* Dựa vào những thông tin ở tr. 15 – 16, SGK, HS có thể trả lời câu hỏi, đó là:

+ Biết được về nguồn gốc của bản thân, gia đình, dòng họ, dân tộc và toàn nhân loại.

+ Truyền lại tri thức, kinh nghiệm, truyền thống văn hoá của thế hệ trước cho thế hệ sau, tạo nên mối liên kết giữa quá khứ với hiện tại và tương lai, trở thành yếu tố cốt lõi tạo nên ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá của cộng đồng, dân tộc.

– Để khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng làm việc với tư liệu cho HS, GV yêu cầu HS: *Khai thác tư liệu và cùng nhau thảo luận về các ý kiến được trích dẫn ở tư liệu để làm rõ vai trò và ý nghĩa của lịch sử.* GV định hướng HS chỉ ra điểm chung trong nội dung phản ánh của hai đoạn trích trong tư liệu: nhấn mạnh vai trò, ý nghĩa của quá khứ lịch sử (làm gương răn dạy đời sau; tường gốc tích nước nhà,...), dựa vào đó HS giải thích ý được nghĩa của lịch sử thông qua hai đoạn trích.

– GV tổ chức HS khai thác các kênh hình (tr. 16, SGK) để nhận thức được: từ xa xưa cho đến ngày nay, con người đã nhận thức rất rõ vai trò của việc lưu giữ và trao truyền, cũng như tìm hiểu lịch sử thông qua nhiều hình thức khác nhau (nêu một số hình thức trao truyền theo các hình ảnh trong SGK và các hình thức khác mà HS biết).

• *Phương án thứ hai*

– GV tổ chức cho HS khai thác những hình ảnh (tr. 16, SGK) và trả lời câu hỏi: *Thông qua các hình 1 – 3 giúp em biết điều gì?* HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm, khai thác hình ảnh và chú giải đi kèm để xác định ý trả lời. GV định hướng để HS nhận thức được: các hình ảnh đều có điểm chung: cho thấy từ xa xưa đến nay con người luôn tìm cách để lưu giữ, ghi chép,... để truyền lại cho thế hệ sau những điều đã diễn ra trong cuộc sống của mình (Hình 1). Và người đời sau luôn luôn có nhu cầu tìm hiểu về những điều đã xảy ra trong quá khứ, tạo điều kiện cho sự ra đời của những công trình nghiên cứu lịch sử (các hình 2, 3).

Để giúp HS củng cố, mở rộng nhận thức, có thể cho các em liên hệ thực tiễn, giới thiệu thêm một số hình thức trao truyền kinh nghiệm, truyền thống lịch sử của người xưa cho thế hệ sau (thông qua các hình thức văn học, nghệ thuật, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...).

– GV đặt câu hỏi: *Quá khứ lịch sử có ý nghĩa như thế nào khiến cho con người luôn muốn lưu giữ, trao truyền và tìm hiểu?* Để trả lời được câu hỏi này, GV hướng dẫn HS đọc và khai thác những nội dung còn lại của mục 1 (tr. 15 – 16, SGK). GV tiếp tục định hướng nhận thức của HS như phương án thứ nhất nêu trên.

Hoạt động 2. Lí giải vì sao cần phải học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời

a) Năng lực cần hình thành

HS giải thích được sự cần thiết phải học tập lịch sử suốt đời.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Sự cần thiết học lịch sử suốt đời: xuất phát từ tầm quan trọng của tri thức lịch sử với cuộc sống, nhất là trong thời đại ngày nay (liên quan đến cơ hội nghề nghiệp, giữ gìn bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng).

– Một số cách để học tập lịch sử suốt đời và học lịch sử ở khắp mọi nơi.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 4. Lễ hội truyền thống ở Ta-lin cho thấy tri thức lịch sử truyền thống, di sản văn hoá (lễ hội,...) trở thành chất liệu, nguồn tài nguyên quan trọng cho sự phát triển của ngành du lịch – một ngành thuộc công nghiệp văn hoá.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Hoạt động này không nên thiên về tính học thuật, cung cấp thêm nhiều tri thức, mà nên hướng tới khai thác những hiểu biết, trải nghiệm, mong muốn của HS về một môi trường học tập lịch sử hiệu quả, tạo hứng thú và thiết thực. Vậy nên, trong cách thức tổ chức các hoạt động học tập ở hoạt động này, GV có thể lựa chọn những cách thức mà chính GV thấy hiệu quả nhất với chủ đề được nêu ra: *Vì sao đặt ra yêu cầu về việc học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời? Học lịch sử suốt đời bằng cách nào?...*

– GV định hướng HS có thể liên hệ với kiến thức đã được hình thành thông qua hoạt động 1 về vai trò của tri thức lịch sử đối với cuộc sống, tiếp tục khai thác những nội dung trong mục 2 (tr. 17 – 18, SGK), cùng thảo luận để có được những luận giải của mình, hoặc chuẩn bị những nội dung để tổ chức buổi tọa đàm với chủ đề nêu trên, phù hợp với điều kiện trường, lớp, đối tượng HS.

Định hướng tham khảo:

– *Vì sao đặt ra yêu cầu về việc học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời?*

Thứ nhất, học tập, tìm hiểu lịch sử là nhu cầu thường trực suốt cuộc đời của mỗi người, bởi lẽ trong cuộc sống hằng ngày luôn cần phải biết vận dụng những tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ vào cuộc sống hiện tại, cũng như định hướng cho tương lai (GV khuyến khích HS lấy ví dụ).

Thứ hai, cho đến nay, nhiều sự kiện, quá trình lịch sử vẫn còn là bí ẩn. Chính việc tồn tại những bí ẩn trong nghiên cứu lịch sử chính là cơ hội thôi thúc những người đi sau tham gia tìm tòi, khám phá nhằm hoàn chỉnh hơn nhận thức chung, làm giàu tri thức lịch sử.

GV có thể dẫn một số ví dụ: về các Kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại, về cuộc hành quân thần tốc của Hoàng đế Quang Trung và nghĩa quân Tây Sơn vào đầu năm 1789, về những trận địa bãi cọc trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử,... GV có thể tổ chức cho HS thể hiện các dữ kiện đó thông qua những vở kịch ngắn để tăng tính sinh động, gây hứng thú, kích thích HS trong nhận thức, đồng thời góp phần phát triển những kĩ năng, sự sáng tạo của HS trong học tập lịch sử.

Thứ ba, để chuẩn bị hành trang cho một công dân sống trong kỉ nguyên toàn cầu hoá, việc trang bị những tri thức lịch sử – văn hoá – văn minh của nhân loại, cũng như của dân tộc,... sẽ giúp cho việc hội nhập thành công, trên cơ sở biết cách tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về truyền thống và văn hoá của các dân tộc, vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn hoá của nhân loại, vừa biết cách tôn vinh, bảo tồn, phát huy giá trị tốt đẹp và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Thứ tư, ngày nay, tri thức lịch sử và văn hoá chính là nguồn cảm hứng và tạo ý tưởng cho nhiều sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá, phát triển du lịch,... Học tập và tìm hiểu lịch sử cũng đưa lại cho chúng ta những cơ hội nghề nghiệp mới đầy thú vị.

Khai thác Hình 4 trong SGK và nhiều ví dụ tương tự khác để minh chứng cho vai trò của lịch sử đối với một số ngành nghề hiện nay. Để tăng tính liên hệ thực tiễn, GV yêu cầu HS: *Kể tên một số bộ phim, chương trình truyền hình,... ở Việt Nam sử dụng chất liệu là tri thức lịch sử và văn hoá mà em biết.* Dựa vào những trải nghiệm thực tế của bản thân, HS hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu này.

– GV gợi mở cho HS về một số cách thức học tập để tìm hiểu lịch sử suốt đời là tìm hiểu lịch sử ở khắp nơi để việc học tập lịch sử trở nên gần gũi, thú vị và hữu ích.

– GV có thể tạo điều kiện cho HS đề xuất về hình thức học tập lịch sử khiến các em hứng thú và đạt hiệu quả cao nhất. Đó cũng là cơ hội để GV thu được những thông tin phản hồi rất hữu ích từ HS về mong muốn một môi trường học tập lịch sử hiệu quả.

C. LUYỆN TẬP

Tri thức lịch sử có ý nghĩa và vai trò như thế nào đối với cuộc sống? Hãy nêu một số ví dụ.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

HS thực hiện yêu cầu luyện tập, củng cố kiến thức, kĩ năng này ngay trong giờ học trên lớp. GV gợi ý HS nêu thêm một số ví dụ để tiếp tục phân tích, củng cố những vấn đề đã học.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện yêu cầu/bài tập; cử đại diện thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài làm ra giấy.

D. VẬN DỤNG

Có quan điểm cho rằng: Học tập lịch sử chỉ diễn ra ở trong các lớp học và khi chúng ta còn là HS, sinh viên. Theo em, quan điểm đó đúng hay sai? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết một tình huống giả định trong thực tiễn, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề nhận thức mới, hay liên quan đến thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân; định hướng HS: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để nêu quan điểm của mình. GV cần tôn trọng quan điểm riêng của HS. Điều quan trọng là khi HS lựa chọn theo phương án nào thì cần đề xuất rõ căn cứ, lí do cụ thể, có lập luận để bảo vệ cho quan điểm của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm – bài tranh luận thể hiện rõ quan điểm cá nhân với lập luận chặt chẽ, thuyết phục.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 3. SỬ HỌC VỚI CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Giải thích được Sử học là một môn khoa học có tính liên ngành.
- Phân tích được mối liên hệ giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.
- Nêu được vai trò của các môn khoa học tự nhiên và công nghệ đối với nghiên cứu lịch sử.
- Giải thích được sự hỗ trợ của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử; giải thích, phân tích,... sự kiện, nội dung lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài học này được biên soạn dự kiến dạy học trong 3 tiết. Tuy nhiên, tùy tình hình thực tế địa phương/trường/lớp học, GV có thể điều chỉnh về thời lượng sao cho phù hợp.

– Khi triển khai, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh họa là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: “*HS làm được gì sau khi học xong bài học*”,... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại như trước đây); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác đoạn dẫn phần mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Để vinh danh di tích – danh thắng Tràng An (Ninh Bình) là Di sản thế giới, hồ sơ liên quan đến di sản trình UNESCO gồm có những nội dung nào? Qua đó chúng ta điều gì?* HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề. Ví dụ: *Các lĩnh vực, các ngành khoa học có mối tương tác, có vai trò như thế nào trong nghiên cứu lịch sử? Sử học đã đóng góp gì trong sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực khoa học khác?*

Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của mình, nhằm tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu và lí giải tại sao Sử học được coi là môn khoa học có tính liên ngành

a) Năng lực cần hình thành

HS biết giải thích vì sao Sử học được coi là một môn khoa học có tính liên ngành thông qua khai thác các tư liệu lịch sử, ví dụ cụ thể.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

Sử học được coi là một môn khoa học có tính liên ngành vì:

– Sử học là ngành khoa học nghiên cứu về tất cả các lĩnh vực đời sống của con người trong quá khứ như: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục,...

– Trong nghiên cứu cần phải có sự phối hợp sử dụng thông tin và phương pháp của các ngành khoa học khác nhau để tìm hiểu một cách toàn diện, sâu sắc, hiệu quả và khoa học về từng lĩnh vực trong quá khứ để hiểu đúng và đầy đủ hơn về lịch sử.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2 (Tư liệu 1)*. Lược đồ nơi tìm thấy một số dấu tích của người nguyên thủy ở Đông Nam Á: Thông qua phương pháp bản đồ học, giúp thể hiện các vị trí tìm thấy các dấu tích của người nguyên thủy (Vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn) ở khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở sử dụng phương pháp khai thác lược đồ, HS đọc và hiểu bảng chú giải, hiểu được các kí hiệu trên lược đồ, từ đó rút ra những hiểu biết về lịch sử thời nguyên thủy ở khu vực Đông Nam Á: là “cái nôi” của con người thời tiền sử, nơi đây đã diễn ra quá trình chuyển hoá liên tục từ Vượn người thành Người tinh khôn (trong đó có Việt Nam).

– *Tư liệu 2*: là một ví dụ về việc sử dụng phương pháp của Hoá học trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kì Đông Sơn: sử dụng phương pháp đồng vị cacbon phóng xạ (^{14}C), các nhà sử học đã xác định được niên đại xuất hiện của các di vật khảo cổ học, cũng như biết được di vật đó liên quan đến thời kì lịch sử nào,...

– *Tư liệu 3*: là một ví dụ về việc sử dụng một số phương pháp Toán học trong nghiên cứu một vấn đề lịch sử như: phương pháp thống kê, phương pháp tính tỉ lệ của các đối tượng nghiên cứu,... Từ đó, giúp đưa ra những kết luận tương đối xác thực về tình hình ruộng đất nói riêng, tình hình lịch sử Việt Nam dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn nói chung.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Dựa vào kiến thức đã học trong Chủ đề 1, theo em, trong quá trình nghiên cứu, các nhà sử học phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử nào? Có cần thiết phải sử dụng các phương pháp của các ngành khoa học khác trong nghiên cứu lịch sử không? Vì sao?*

– Sau khi nắm bắt được nhận thức ban đầu của HS về các vấn đề được nêu, GV có thể chia nhóm để HS khai thác một số ví dụ được dẫn trong SGK nhằm trả lời các câu hỏi: *Để có được các thông tin trong các tư liệu 1, 2, 3, các nhà sử học đã sử dụng kiến thức hoặc phương*

pháp của những ngành khoa học nào? Các phương pháp đó có tác dụng thế nào khi nghiên cứu sự kiện, vấn đề lịch sử liên quan?

– Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV định hướng HS đọc kĩ nội dung từng tư liệu và dựa vào kiến thức, kĩ năng đã có để có câu trả lời phù hợp (mỗi loại tư liệu chứng tỏ nhà sử học đã sử dụng kiến thức, phương pháp của một lĩnh vực khoa học khác trong nghiên cứu). Mỗi một phương pháp giúp cho việc trình bày một vấn đề lịch sử được cụ thể, thuyết phục,... từ đó giúp chúng ta nhận thức đúng, đủ, sinh động về một sự kiện, nội dung lịch sử trong quá trình phát sinh, phát triển của nó.

– Để giúp HS có điều kiện rèn luyện các kĩ năng làm việc với tư liệu trong học tập lịch sử, GV có thể cho HS cùng thảo luận thêm câu hỏi: *Khai thác các tư liệu 1, 2, 3, em có thể chỉ ra những điểm giống và khác nhau của ba tư liệu đó.* Trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS vận dụng phương pháp giải quyết từng dạng câu hỏi liên quan đến tư liệu. Cụ thể, câu hỏi này thuộc dạng câu hỏi: *tìm ra điểm giống và khác nhau giữa các tư liệu.* GV định hướng để HS chỉ ra được một số điểm giống nhau theo nhận thức của mình. Ví dụ:

+ Giống nhau: cùng phản ánh việc vận dụng những phương pháp, kiến thức từ nhiều ngành khoa học khác trong nghiên cứu lịch sử.

+ Khác nhau: Tư liệu 1 sử dụng phương pháp bản đồ của Địa lí học; Tư liệu 2 sử dụng phương pháp của ngành Hoá học; Tư liệu 3 sử dụng phương pháp, kĩ năng của Toán học,... để trình bày, làm rõ một số nội dung lịch sử.

– Các ví dụ được nêu trong SGK chỉ là những gợi ý, tùy vào đối tượng HS và điều kiện của từng trường, lớp, từng vùng, miền, GV có thể cho HS lấy các ví dụ khác để phân tích, từ đó khắc sâu nhận thức: các nhà sử học đã sử dụng rất nhiều phương pháp, kiến thức từ các lĩnh vực khác nhau trong quá trình nghiên cứu để có thể dựng lại cuộc sống trong quá khứ một cách toàn diện, sâu sắc và khoa học,...

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (câu 2 trong SGK): *Tại sao khi nghiên cứu lịch sử phải kết hợp kiến thức và phương pháp liên ngành.*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. *Nội dung chính ở trên*).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS hiểu và giải thích được vì sao Sử học được coi là môn khoa học có tính liên ngành.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về mối liên hệ giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn

a) *Năng lực cần hình thành*

- HS biết phân tích mối liên hệ giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.
- HS biết sử dụng, khai thác tư liệu để tìm hiểu, rút ra mối liên hệ.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Lịch sử đời sống xã hội là chất liệu và là nguồn cảm hứng đưa đến sự ra đời của các tác phẩm văn học, nghệ thuật,... đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

– Ngược lại, các ngành khoa học xã hội và nhân văn nói chung, văn học, nghệ thuật nói riêng lại hỗ trợ đắc lực cho việc tìm hiểu, phục dựng lịch sử. Ví dụ: Sử học sử dụng tri thức, thành tựu, phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành như: Triết học, Văn học, Địa lí, Luật học, Tâm lí học, Xã hội học,... để miêu tả, khôi phục đối tượng nghiên cứu; cung cấp những cứ liệu, cơ sở phương pháp luận vững chắc giúp cho việc phục dựng, đối chiếu, giải thích, so sánh các sự kiện, quá trình, vạch ra những bài học hay quy luật lịch sử,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 3. Một trang trong sách *Hoàng Việt văn tuyển* khắc in lại tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, tổng kết về cuộc khởi nghĩa chống quân Minh của Đại Việt (đầu thế kỉ XV). Tư liệu cho thấy giữa Sử học và Văn học có mối quan hệ khăng khít. Lịch sử chính là chất liệu cho các sáng tác văn học, ngược lại, văn học là hình thức chuyển tải sinh động về những sự kiện lịch sử đã diễn ra.

– Tư liệu 4: giới thiệu một số hồi (trong tổng số 17 hồi) của tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái (một nhóm tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Tác phẩm viết bằng chữ Hán ghi chép về sự thống nhất của Vương triều nhà Lê vào thời điểm quân Tây Sơn tiến quân ra Bắc tiêu diệt tập đoàn chúa Trịnh, trao lại vương quyền cho vua Lê. Cũng có thể xem *Hoàng Lê nhất thống chí* là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi bởi nó không chỉ dừng ở sự phản ánh những biến cố lịch sử thời Lê trung hưng mà còn tái hiện một giai đoạn lịch sử đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam vào khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII và mấy năm đầu thế kỉ XIX.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Mối liên hệ của Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ mục 1, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Sử học được coi là môn khoa học có tính liên ngành, vậy mối quan hệ giữa Sử học với các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn khác có đặc điểm gì? Biểu hiện cụ thể như thế nào?*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục 2, SGK để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: đó là mối quan hệ tương tác hai chiều với những biểu hiện cụ thể (tham khảo gợi ý trong phần b ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Ví dụ: khai thác Tư liệu 4 trong SGK để trả lời câu hỏi 1. *Tư liệu 4 giúp em biết đến những sự kiện lịch sử nào? Hãy chỉ ra một số sự kiện hoặc bối cảnh lịch sử được đề cập trong các hồi của tác phẩm.*

Để trả lời câu hỏi này, HS nên xác định các từ khoá trong tư liệu để có những cứ liệu trả lời câu hỏi. Ví dụ:

Tư liệu 4:

Hồi 1. Đặng Tuyên phi được yêu dấu, đứng đầu hậu cung. Vương Thế Tử bị truất ngôi, ra ở nhà kín.

Hồi 9. Tướng Tây Sơn Vũ Văn Nhậm đem quân lấn ngoài bờ cõi. Quan Bình chương Trần Công Xán vâng mệnh bàn việc biên cương.

Hồi 11. Tây Sơn lại kéo vào thành chiếm giữ đất nước. Chiêu Thống ba phen tính chước khôi phục kinh đô.

Hồi 12. Lê sứ thần qua đất Bắc xin quân. Tôn đốc bộ tới ải Nam truyền hịch.

Hồi 14. Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận. Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài.

Hồi 15. Dẹp yên cõi Bắc, Nguyễn Huệ được phong. Đánh phá Cao Bằng, Duy Chỉ bị hạ.

⇒ Tư liệu 4 đề cập đến bối cảnh lịch sử ở Đàng Ngoài cuối thế kỉ XVIII trong cục diện vua Lê – chúa Trịnh; Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc, tiến vào kinh đô Thăng Long, đánh tan quân xâm lược (Thanh) do Tôn đốc bộ (Tôn Sĩ Nghị) chỉ huy,...

Một số bối cảnh, sự kiện lịch sử được đề cập:

+ Đặng Thị Huệ được sủng ái, có quyền hành đứng đầu hậu cung.

+ Tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm đưa quân ra Bắc.

+ Quân Tây Sơn kéo vào thành (Thăng Long), vua Lê Chiêu Thống nhiều lần toan tính để khôi phục vương quyền, cử sứ thần sang Trung Quốc (đất Bắc – nhà Thanh) cầu cứu. Tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị kéo quân đến ải Nam để uy hiếp.

+ Quân Tây Sơn đánh (đốn) Ngọc Hồi và giành thắng lợi; quân Thanh phải rút chạy khỏi Thăng Long,... Lê Chiêu Thống cũng phải bỏ trốn (ra ngoài).

...

Yêu cầu cần đạt: Thông qua ví dụ cụ thể, HS biết phân tích và nhận thức được mối quan hệ giữa Sử học với một số lĩnh vực thuộc ngành Khoa học xã hội nhân văn cụ thể.

• **Mối liên hệ của các ngành khoa học xã hội và nhân văn với Sử học**

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV hướng dẫn HS tìm hiểu: *Giữa các ngành khoa học xã hội và nhân văn với Sử học có mối liên hệ như thế nào? Hãy lấy ví dụ để chứng minh.* HS đọc thông tin trong mục b (tr. 22, SGK) để trả lời câu hỏi của GV. Dựa vào các ví dụ trong SGK, GV hướng dẫn HS có thể lấy thêm các ví dụ về các tác phẩm văn học khác có nội dung phản ánh lịch sử.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được mối quan hệ tương tác hai chiều giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác. HS biết liên hệ để nêu và phân tích được một số ví dụ khác để làm rõ hơn mối quan hệ đó.

Hoạt động 3. Tìm hiểu mối quan hệ giữa Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

a) Năng lực cần hình thành

– Thông qua khai thác những ví dụ cụ thể, HS nêu được vai trò của các môn khoa học tự nhiên và công nghệ đối với nghiên cứu lịch sử.

– HS giải thích được sự hỗ trợ của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Vai trò của Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ:

+ Khoa học tự nhiên và công nghệ là đối tượng nghiên cứu của Sử học: thành tựu của ngành khoa học tự nhiên và công nghệ ra đời trong bối cảnh, điều kiện lịch sử nào; có tác dụng, ý nghĩa ra sao đối với sự phát triển xã hội; qua đó phản ánh lịch sử xã hội đương thời thế nào?...

+ Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của chính các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ ⇒ để có thể kế thừa thành tựu tri thức, kinh nghiệm của người đi trước, đồng thời tránh lặp lại các sai lầm của các thế hệ đi trước,...

– Vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với Sử học: Nhà sử học cần phải sử dụng nhiều thông tin và phương pháp của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ để tái hiện đời sống của con người trong quá khứ (nêu ví dụ).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 4. Trang bìa một số tác phẩm của các ngành khoa học tự nhiên: giới thiệu hai tác phẩm của ngành Toán học, Hoá học (một tác phẩm do tác giả nước ngoài biên soạn và một tác phẩm là của tác giả trong nước biên soạn).

– Hình 5. Bảo tàng ảo 3D (chuyên đề *Bảo vật quốc gia*) tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Bảo tàng đã ứng dụng công nghệ cao trong việc trình chiếu hiện vật trưng bày, cho phép mọi người có thể quan sát các hiện vật mà không cần phải đến trực tiếp bảo tàng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Vai trò của Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

– Để giúp HS nhận thức được vai trò của Sử học trong sự phát triển của khoa học tự nhiên và công nghệ, GV có thể sử dụng câu hỏi 1 trong mục b, SGK: *Khai thác Hình 4 và cho biết, các tác phẩm như trong hình có được coi là tác phẩm lịch sử không? Vì sao? Hãy chỉ ra vai trò của Sử học đối với ngành Toán học, Hoá học thông qua các tác phẩm đó.*

Dựa trên hiểu biết của bản thân, HS phát biểu ý kiến. Sau đó, GV định hướng: Các tác phẩm được giới thiệu trong Hình 4 đều có thể coi là những tác phẩm lịch sử, vì những tác phẩm đó đã trang bị cho người đọc những hiểu biết ở các mức độ khác nhau về lịch sử phát triển ngành Toán học trên thế giới, gắn liền với những bối cảnh, điều kiện lịch sử, mốc thời gian, nhân vật lịch sử (các nhà khoa học tiêu biểu) theo từng giai đoạn, về vai trò của

ngành Toán học đối với sự phát triển của lịch sử xã hội; hay về lịch sử, quá trình tìm ra các nguyên tố hoá học.

– Tương tự như vậy, GV tổ chức cho HS thảo luận về các ví dụ khác, qua đó làm rõ vai trò của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ. Để tăng tính hứng thú cho HS, GV nêu câu hỏi để kích thích tư duy của các em: *Hãy lấy ví dụ khác về sự đóng góp của Sử học đối với một ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.*

Tùy theo mức độ hiểu biết, sở thích của HS, các em có thể phân tích các ví dụ liên quan đến các lĩnh vực khoa học tự nhiên – công nghệ khác nhau như: Vật lý học, Thiên văn học, Sinh học, Hoá học, Khoa học về Trái Đất, Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học,... miễn sao các em có thể chứng minh, lập luận được vai trò/dóng góp của Sử học cho một trong các lĩnh vực đó.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua ví dụ cụ thể, HS phân tích và hiểu được vai trò của Sử học đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên và công nghệ.

• *Vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với Sử học*

– GV nêu vấn đề: *Hãy nêu những hiểu biết của em về mối tương tác giữa Sử học và các ngành khoa học tự nhiên – công nghệ. Các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ có vai trò như thế nào trong nghiên cứu lịch sử?*

Cũng tương tự như ở hoạt động 2, để giúp HS nhận thức được vấn đề, GV gợi ý, đưa ra cho HS một số ví dụ cụ thể thể hiện mối quan hệ đó. Căn cứ vào nội dung gợi ý trong SGK, GV hướng dẫn HS liên hệ, nêu một số ví dụ về vai trò của các ngành Toán học, Vật lý học, Hoá học, Sinh học, Công nghệ thông tin,... trong nghiên cứu lịch sử. Ví dụ:

+ Sử dụng thông tin và phương pháp của Toán học để thống kê, phân tích, trình bày các thành tựu kinh tế – xã hội, tính toán, đo đạc một số công trình trong quá khứ,... (có thể khai thác Tư liệu 3 – mục 1, SGK và nhiều ví dụ khác).

+ Sử dụng các thông tin và phương pháp của Hoá học để giám định sử liệu, trình bày các thành tựu về khoa học – kĩ thuật,... (có thể khai thác Tư liệu 2, SGK và nhiều ví dụ khác).

+ Sử dụng những tài liệu, phương pháp của các ngành Địa lí – Địa chất, Cổ sinh học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Y học,... để xác định tính chính xác của sự kiện, cũng như phân tích để đoán định niên đại của các di vật lịch sử (ví dụ).

+ Sử dụng công cụ và kĩ thuật máy tính để hỗ trợ cho việc sưu tầm, phân tích số liệu, lựa chọn tài liệu thuận lợi hơn, giúp làm nhẹ công việc, giảm thời gian tính toán của nhà sử học trong quá trình nghiên cứu lịch sử,... (ví dụ).

– Để tăng tính vận dụng, liên hệ với kiến thức đã được học cho HS, GV có thể yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1, mục 3.b, SGK: *Dựa vào thông tin về Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (tr. 19), hãy cho biết: Để xác định giá trị của danh thắng này, các nhà khoa học đã dựa vào phương pháp, kết quả nghiên cứu của những ngành khoa học nào?*

Dựa vào kiến thức, kĩ năng đã có, HS hoàn toàn có thể chỉ ra được vai trò của các môn khoa học tự nhiên – công nghệ,... trong việc xác định giá trị của di tích – danh thắng Tràng An, cũng như các di tích – danh thắng khác.

– GV nhấn mạnh: Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ trong thời đại hiện nay đã hỗ trợ rất đắc lực và hiệu quả quá trình thu thập, xử lí nguồn tư liệu, cũng như

đưa ra những kết quả nghiên cứu chính xác, khách quan, khoa học và toàn diện hơn về những điều đã xảy ra trong quá khứ.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động vận dụng những kiến thức, hiểu biết của bản thân để nhận thức về vai trò của khoa học tự nhiên, công nghệ trong nghiên cứu lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Nêu và phân tích một số ví dụ để làm rõ về việc sử dụng tri thức, phương pháp liên ngành trong nghiên cứu lịch sử.

Câu 2. Thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích mối liên hệ giữa Sử học với một lĩnh vực/ngành khoa học xã hội và nhân văn hoặc khoa học tự nhiên mà em thích.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong hai câu hỏi 1 và 2, GV hướng dẫn HS tiếp tục phân tích các ví dụ phù hợp (do HS tự đề xuất hay GV nêu ra, khác với các ví dụ đã được đề cập trong hoạt động hình thành kiến thức mới ở trên). Cách phân tích các ví dụ mới này cũng tương tự như đã thực hiện trong bài học.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hãy xây dựng một bài giới thiệu về trường học/gia đình của em,... trong những năm gần đây (lưu ý: trong bài viết thể hiện việc vận dụng những thông tin, kiến thức, kĩ năng, phương pháp liên ngành).

Câu 2. Ở trường, em đã được trải nghiệm ứng dụng công nghệ nào trong giờ học lịch sử? Hãy nêu tác dụng của nó.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 2 của GV.

Câu 1. GV định hướng để HS lựa chọn đối tượng/chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân/nhóm HS. Ví dụ: lựa chọn giới thiệu về lớp học/gia đình HS,... Sau đó, cần lập được dàn ý bài giới thiệu để chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng bài giới thiệu. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS trong nội dung tìm hiểu về một đối tượng lịch sử mà cá nhân/nhóm HS lựa chọn.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Ví dụ: *Lựa chọn giới thiệu về nhà trường trong khoảng 5 năm trở lại đây:*

1. Lập dàn ý:

- Trường được thành lập từ bao giờ, địa điểm ở đâu?
- Trong 5 năm gần đây, nhà trường đã đạt được một số thành tích tiêu biểu nào?
- + Về đào tạo
- + Về thể thao, văn nghệ, phong trào thiện nguyện,... trong nhà trường
- Một số tấm gương tiêu biểu (thầy/cô giáo, HS,...)

...

2. Thu thập thông tin liên quan để xây dựng bài giới thiệu:

GV cần định hướng cho HS những địa chỉ cần thiết có thể hỗ trợ các em thu thập thông tin theo dàn ý đã được xây dựng (phòng truyền thống, bộ phận lưu trữ hồ sơ của nhà trường, Ban Giám hiệu,...).

3. Viết và hoàn thiện báo cáo:

– Trong nội dung báo cáo, khuyến khích HS vận dụng những thông tin, phương pháp mang tính liên ngành như: lập bảng số liệu, bảng thống kê, tính toán các số liệu, vẽ sơ đồ, biểu đồ,... phù hợp. Khuyến khích các bài giới thiệu có dẫn những nguồn tư liệu (viết, hình ảnh, clip phỏng vấn nhân chứng lịch sử,...) liên quan đến nhà trường trong giai đoạn mà HS tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu về trường học/gia đình HS,... trong một số năm gần đây, trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu lịch sử.

Câu 2. Do điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường khác nhau nên việc áp dụng các ứng dụng công nghệ vào việc giảng dạy nói chung và môn Lịch sử nói riêng là không giống nhau. HS căn cứ vào thực tế học tập của trường học để đưa ra câu trả lời phù hợp. Ví dụ: được học qua trình chiếu PowerPoint, học trực tuyến,...

– Về tác dụng của việc ứng dụng công nghệ trong dạy học, GV hướng dẫn HS đưa ra những quan điểm, ý kiến cá nhân của các em.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tên những ứng dụng công nghệ về việc học lịch sử mà các em đã được trải nghiệm ở lớp. Đưa ra được ý kiến cá nhân về việc đánh giá tác dụng của việc học tập qua ứng dụng công nghệ.

Bài 4. SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Phân tích được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá.
- Trình bày được tác động của sự phát triển của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với việc quảng bá cho truyền thống lịch sử và giá trị văn hoá của dân tộc; tri thức lịch sử và văn hoá nhân loại.
- Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch thông qua ví dụ cụ thể.
- Phân tích được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và sử dụng tư liệu trong học tập lịch sử; kĩ năng giải thích, phân tích, ... sự kiện, vấn đề lịch sử.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.
- Biết cách vận động mọi người xung quanh tham gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, có ý thức trân trọng và bảo vệ những di tích lịch sử – văn hoá; chăm chỉ tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn dự kiến dạy học trong 3 tiết.
– Quá trình triển khai dạy học bài này, GV cũng cần lưu ý tuân thủ, vận dụng nhuần nhuyễn và phù hợp những định hướng dạy học hướng tới phát triển năng lực. Yêu cầu đặt ra, cần tránh lối truyền thụ một chiều thầy đọc – trò chép như trước đây; HS phải trở thành trung tâm trong quá trình dạy học, GV chỉ là người tổ chức, định hướng hoạt động nhận thức HS cần phải tiếp tục được đề cao và thực hiện ngày càng thành thực. Do đó, việc tăng cường vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, nhưng phù hợp với đối tượng HS, điều kiện trường lớp, vùng miền,... rất cần được GV quan tâm đầu tư và tổ chức thực hiện.

– Đối với mục 2 và 3 của bài đều là về mối quan hệ của Sử học với các lĩnh vực thuộc công nghiệp văn hoá, bởi vì du lịch cũng là một ngành thuộc công nghiệp văn hoá. Tuy nhiên, do vị trí, vai trò ngày càng tăng của ngành du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá, trong tổng thể nền kinh tế thế giới và ở trong nước – được xác định là ngành “công nghiệp không khói”, do đó trong nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT môn Lịch sử lớp 10 có tách ra thành các yêu cầu riêng, nhằm tạo điều kiện cho việc tìm hiểu sâu và kĩ hơn về các điều kiện, cơ sở nền tảng để phát triển ngành nghề này. Khi dạy học mục 2 và 3 của bài, GV hoàn toàn có thể kết hợp hai mục này làm một, hoặc tách riêng theo từng mục như trong SGK đều được. Vấn đề đặt ra: GV cần tổ chức dạy học sao cho đạt được những yêu cầu cần đạt của Chương trình, đồng thời hỗ trợ được HS tối đa trong việc nâng cao hiểu biết để có được những định hướng nghề nghiệp phù hợp nhất với các em trong tương lai. Nếu dạy tách riêng 2 mục, thì khi tổ chức HS hoạt động nhận thức thông qua thực hiện yêu cầu của câu hỏi 2 (mục 2), việc liên hệ với ngành du lịch sẽ được chuyển sang tìm hiểu trong mục 3.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK để khởi động vào bài học mới. GV yêu cầu HS đọc đoạn mở đầu, rồi thảo luận và trả lời câu hỏi: *Em hiểu như thế nào về quan điểm đó?* Sau khi HS trả lời, GV chốt lại một số ý chính, sau đó nêu tiếp câu hỏi có tính nêu vấn đề liên quan đến những nội dung cơ bản mà các em sẽ được tìm hiểu trong bài học mới: *Theo em, Sử học có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên? Sử học có đóng góp như thế nào trong sự phát triển một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại?* Phần trả lời của HS có thể phù hợp hoặc chưa phù hợp, nhưng điều đó không quan trọng. Trên cơ sở đó, GV có những định hướng để HS tăng cường sự chú ý, nảy sinh nhu cầu, mong muốn tìm hiểu về những vấn đề đó trong quá trình dạy – học bài mới. GV hướng dẫn HS ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi học bài mới này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

a) Năng lực cần hình thành

– HS phân tích được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• *Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản:*

– Với tư cách là môn khoa học liên ngành, thành tựu nghiên cứu của Sử học về các di sản là cơ sở quan trọng nhất trong công tác xác định giá trị của di sản, cũng như phát huy giá trị đích thực của di sản vì sự phát triển bền vững.

– Giúp cho công tác bảo tồn di sản đảm bảo tính nguyên trạng, giữ được “yếu tố gốc cấu thành di tích”, hay đảm bảo “tính xác thực”, “tính toàn vẹn”, “giá trị nổi bật”,... của di sản (như khuyến cáo của UNESCO).

• *Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên:*

– Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản góp phần quan trọng nhất trong việc hạn chế cũng như khắc phục có hiệu quả những tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên, của con người, góp phần kéo dài tuổi thọ của di sản vì sự phát triển bền vững.

– Đối với loại hình di sản văn hoá phi vật thể, loại tài sản dễ bị tổn thương nhất, nhờ công tác bảo tồn di sản, thông qua những giải pháp khác nhau mà di sản được tái tạo, giữ gìn và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Cung điện Véc-xây (Pháp) – Di sản văn hoá thế giới.* Cung điện Véc-xây (còn gọi là lâu đài Véc-xây) nằm ở phía tây của Pa-ri; bắt đầu từ đầu thế kỉ XVII, dưới triều vua Lu-i XIII đã trở thành biểu tượng quyền lực của các triều đại phong kiến Pháp. Đặc biệt, đến thời vua Lu-i XIV, cung điện mới được xây dựng, ghi dấu những tinh hoa của nghệ thuật Pháp thế kỉ XVII – XVIII, trở thành một trong các lâu đài đẹp nhất và lớn nhất châu Âu cũng như trên thế giới. Ngoài cung điện còn có một công viên với diện tích hơn 800 ha. Dưới thời vua Lu-i XV và Lu-i XVI, lâu đài Véc-xây vẫn tiếp tục được mở rộng thêm. Đến thời vua Lu-i Phi-líp I, Véc-xây được chuyển thành “Bảo tàng Lịch sử Pháp” và là bảo tàng lớn nhất thế giới lúc đó.

Tháng 1 – 1919, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Véc-xây được chọn làm nơi tổ chức Hội nghị hoà bình của đại biểu 27 nước thắng trận và cả các nước bại trận. Chính người thanh niên yêu nước Việt Nam Nguyễn Tất Thành đã gửi đến Hội nghị bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* với tên gọi mới là Nguyễn Ái Quốc...

Với bề dày lịch sử và sự tráng lệ của mình, Lâu đài Véc-xây đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới từ năm 1979. Đây là một trong những địa điểm thu hút nhiều triệu lượt khách quốc tế đến tham quan mỗi năm.

– *Hình 2.* Quần thể di tích Cố đô Huế – Di sản văn hoá thế giới. Trong gần 400 năm (1558 – 1945), Huế đã từng là thủ phủ của chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là kinh đô của triều đại Tây Sơn, sau đó là kinh đô của quốc gia dưới triều Nguyễn.

Cố đô Huế ngày nay vẫn còn lưu giữ được những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chứa đựng nhiều giá trị biểu trưng cho trí tuệ và tâm hồn của dân tộc Việt Nam. Đó là hệ thống những thành quách, cung điện, đền đài, những lăng tẩm uy nghiêm, những danh lam cổ tự, những thắng cảnh thiên nhiên; đó là những lễ hội và loại hình âm nhạc phát triển vô cùng phong phú và mang đậm phong cách dân tộc,...

Tháng 12 – 1993, quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Tháng 11 – 2003, Nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– *Hình 3.* Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) – Di sản thiên nhiên thế giới. Vịnh Hạ Long là vùng biển đảo ở phía đông bắc nước ta, thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh; phía tây bắc và bắc kéo dài từ huyện Yên Hưng, qua thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả, đến hết phần biển đảo huyện Vân Đồn; phía đông và phía nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía tây nam giáp đảo Cát Bà (thành phố Hải Phòng), với diện tích khoảng 1 553 km² và 1 969 hòn đảo. Vịnh Hạ Long là minh chứng độc đáo cho lịch sử kiến tạo của Trái Đất, bao gồm đặc điểm địa chất và quá trình vận động, phát triển liên tục của dạng địa hình các-xơ trong điều kiện nhiệt đới ẩm, tạo nên những cảnh đẹp nổi bật, độc đáo trên thế giới. Trong khu vực Vịnh Hạ Long hiện nay còn lưu giữ được nhiều hệ sinh thái điển hình của vùng biển nhiệt đới như: đồi núi, hang động, rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển,... là môi trường sống rất thuận lợi đối với các loài sinh vật (với 4 loài lưỡng cư, 10 loài bò sát, 40 loài chim và 14 loài thú, khoảng trên 300 loài cá, 545 loài động vật đáy biển, 154 loại san hô, 35 loài sinh vật phù du, hàng nghìn loài thực vật, trong đó có 7 loài thực vật đặc hữu của Vịnh Hạ Long).

Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học và văn hoá học cũng cho thấy, những cư dân thời tiền sử cư trú trên vùng Vịnh Hạ Long từ khá sớm, với những nền văn hoá thời tiền sử tiếp nối nhau, như: nền văn hoá Soi Nhụ, Cái Bèo, văn hoá Hạ Long,...

Năm 1962, Vịnh Hạ Long được công nhận là Di tích thắng cảnh cấp quốc gia. Năm 1994, Vịnh Hạ Long được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới về giá trị thẩm mỹ; và năm 2000 được tái ghi danh lần thứ hai với giá trị ngoại hạng toàn cầu về địa chất – địa mạo,...

– *Hình 4.* Nghệ nhân các phường Xoan (Phú Thọ) giao lưu Hát Xoan – Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại có sự tham gia của HS. Hát Xoan là di sản văn hoá phi vật thể quý báu của vùng Đất Tổ nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Hát Xoan là loại hình dân ca nghi lễ, phong tục, còn gọi là hát cửa đình hay “Khúc môn đình”, là hình thức nghệ thuật đa yếu tố: ca nhạc, hát, múa, phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng. Năm 2017, Hát Xoan đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Việc trao truyền các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể của các thế hệ đi trước cho thế hệ sau được Nhà nước đặc biệt quan tâm. Các cấp chính quyền và trực tiếp là các nghệ nhân của các di sản văn hoá phi vật thể đã và đang rất tâm huyết thực hiện trọng trách của mình

trong việc truyền dạy các di sản đó cho thế hệ trẻ. Đó là một trong các biện pháp vô cùng quan trọng, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của di sản.

– *Hình 5. Hang Sơn Đoòng thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình) – Di sản thiên nhiên thế giới với hai lần được ghi danh. Hang Sơn Đoòng thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được phát hiện tại xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch (tỉnh Quảng Bình), gần biên giới với Lào. Hang Sơn Đoòng được phát hiện tình cờ năm 1991 bởi một người dân địa phương. Sau đó, đến đầu năm 2009, hang đã được khám phá thành công bởi đoàn thám hiểm thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh và đã được công bố là Hang động tự nhiên lớn nhất thế giới năm 2010. Đến năm 2017, Liên minh Kỷ lục thế giới và Hiệp hội Kỷ lục thế giới cùng lúc trao xác nhận Sơn Đoòng là hang tự nhiên lớn nhất thế giới. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng nói chung, hang Sơn Đoòng nói riêng hiện nay trở thành một địa điểm thu hút nhiều du khách thế giới và trong nước đến tham quan, khám phá và nghiên cứu ở Việt Nam.*

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản*

– GV yêu cầu HS đọc nội dung trong SGK, kết hợp khai thác các kênh hình, cùng trao đổi, thảo luận để trả lời các câu hỏi như: 1. *Hãy cho biết: Các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ ra sao nếu quá trình bảo tồn và phát huy giá trị của chúng không quan tâm đến việc sử dụng, ứng dụng những kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học nói chung và Sử học nói riêng?* 2. *Hãy phân tích vai trò của Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.*

– HS thực hiện nhiệm vụ theo từng cá nhân/cặp đôi/nhóm. GV cần theo dõi tình hình lớp học để kịp thời có những định hướng, hỗ trợ quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS. Ví dụ: Trước tiên, HS cần xác định được những yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản – những giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần của lịch sử để lại (xác định những từ ngữ thể hiện yêu cầu đó như: phải đảm bảo tính nguyên trạng, “yếu tố gốc cấu thành di tích”, “tính xác thực”, “tính toàn vẹn”, “giá trị nổi bật”,...). Đó chính là những “chìa khoá” giúp HS nhận thức được: Để đạt được các yêu cầu trong công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản, điều đầu tiên và quan trọng nhất là phải căn cứ vào những thành tựu nghiên cứu về chính các di sản đó trong quá trình lịch sử của nó, đồng thời dựa vào thành tựu của các ngành/lĩnh vực khác liên quan để việc tu bổ, tôn tạo đảm bảo được giá trị vốn có của di sản và đạt được tính toàn diện, hiệu quả. Những nhận thức đó cũng chính là căn cứ cho việc trả lời câu hỏi 1: Khi không dựa trên cơ sở của những nghiên cứu của các ngành khoa học trong đó có Sử học thì giá trị của các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ có nguy cơ bị xâm phạm, thậm chí sẽ huỷ hoại di sản, sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của dân tộc và nhân loại,...

– Kết quả phân tích các dữ liệu để trả lời câu hỏi 1 cũng là căn cứ xác đáng giúp HS giải quyết được yêu cầu của câu hỏi 2 về vai trò của Sử học đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản (thông qua phân tích ví dụ cụ thể).

– Sau khi yêu cầu một cá nhân/đại diện nhóm HS báo cáo kết quả làm việc, các HS khác bổ sung, GV cần nhận xét, đánh giá và chốt lại kiến thức cơ bản cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, sôi nổi thảo luận, phân tích các ví dụ và phát biểu ý kiến, từ đó nhận thức rõ vai trò của Sử học đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

• *Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên*

– GV dẫn dắt: Khi di sản được bảo tồn và phát huy giá trị sẽ có những tác động tích cực đối với chính di sản nói riêng và tình hình kinh tế – văn hoá – xã hội nói chung. Điều đó đã có những minh chứng rất sinh động trong thực tế (liên hệ lại một số ví dụ về các di sản đã nêu ở trên, hoặc đưa ra ví dụ mới). Sau đó, GV tổ chức HS làm việc cá nhân/nhóm, thực hiện các yêu cầu đặt ra trong các câu hỏi 1 và 2 trong SGK (tr. 29). Tùy thuộc vào tình hình thực tế lớp học, đặc điểm HS,... GV có thể yêu cầu cá nhân/nhóm HS giải quyết cùng một lúc 2 yêu cầu thông qua 2 câu hỏi, xem đó như 2 bước của một hoạt động: liên hệ thực tiễn và rút ra kết luận khái quát. Hoặc cũng có thể, GV giao nhiệm vụ cho mỗi cá nhân/nhóm HS thực hiện riêng từng yêu cầu, nhiệm vụ, sau đó GV trở thành “cầu nối”, “trọng tài” để định hướng, tổ chức cho HS kết nối kiến thức, giúp tất cả HS nhận thức được trọn vẹn hai mặt của vấn đề đã nêu.

– GV nêu câu hỏi: *Phân tích vai trò của công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.* Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và các hình ảnh trong mục 3.b. HS hoàn toàn có thể phân tích được vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản đối với chính bản thân các di sản, với sự phát triển nền kinh tế – xã hội, cũng như quảng bá hình ảnh của đất nước và con người Việt Nam trên trường quốc tế.

– Để giúp HS liên hệ kiến thức được học với thực tiễn địa phương, GV nêu câu hỏi tiếp theo: *Địa phương em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Theo em, có thể và nên làm gì để bảo tồn và phát huy tốt hơn giá trị của di sản đó?*

Đây là câu hỏi mang tính liên hệ thực tiễn, GV yêu cầu HS giới thiệu 1 hoặc một số di sản văn hoá – thiên nhiên ở địa phương, nơi các em đang học tập/sinh sống (không gian địa phương có thể xác định là từ cấp xã/huyện/tỉnh hoặc có thể giới thiệu cả những di tích, địa điểm chưa được vinh danh, nhưng theo đánh giá riêng của các em đó là những nơi thực sự có giá trị về văn hoá – lịch sử – thiên nhiên nhất định của địa phương mình). Các em cũng cần chỉ ra được những việc mình đã làm để góp phần bảo vệ và phát huy giá trị mà lịch sử – thiên nhiên đã ban tặng ở địa phương,... Thông qua hoạt động này, giúp HS xác định được tâm thế và phần nào trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, quê hương nơi mình đang sinh sống, học tập.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, tích cực thảo luận, tương tác với bạn, với thầy/cô, biết phân tích các ví dụ và phát biểu ý kiến, từ đó hiểu được vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên; biết liên hệ trách nhiệm của bản thân trong việc chung tay bảo vệ và phát huy giá trị của di sản.

Hoạt động 2. Tìm hiểu và lí giải mối quan hệ giữa Sử học với sự phát triển công nghiệp văn hoá

a) Năng lực cần hình thành

– HS phân tích được vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá.

– HS trình bày được tác động của sự phát triển của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với việc quảng bá cho truyền thống lịch sử và giá trị văn hoá của dân tộc, tri thức lịch sử và văn hoá nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

– Công nghiệp văn hoá phát triển dựa trên sự khai thác và phát huy các giá trị của di sản văn hoá vật thể và phi vật thể.

– Sử học đóng vai trò cung cấp tri thức, ý tưởng và cảm hứng sáng tạo cho một số ngành thuộc công nghiệp văn hoá như: xuất bản, điện ảnh, thời trang, kiến trúc, hội hoạ,...

– Sử học cũng cung cấp nguồn tài nguyên đặc sắc, đa dạng, tạo tiền đề cho ngành du lịch phát triển.

• Vai trò của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với Sử học

– Góp phần củng cố, trao truyền những giá trị truyền thống và lịch sử – văn hoá tốt đẹp cho các thế hệ sau.

– Góp phần quảng bá, lan toả rộng rãi tri thức, giá trị về lịch sử, văn hoá, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ở cả trong nước và trên thế giới thông qua những hình thức nghệ thuật sinh động, hấp dẫn.

– Đóng góp một nguồn lực vật chất đáng kể để tái đầu tư trở lại cho công tác bảo tồn và phát triển các giá trị lịch sử – văn hoá truyền thống, cũng như bảo tồn các công trình lịch sử – văn hoá.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1:* Tư liệu dựa theo “Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” do Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt, nhằm cung cấp cho HS những hiểu biết và liệt kê được các lĩnh vực ngành nghề thuộc công nghiệp văn hoá nói chung và công nghiệp văn hoá Việt Nam nói riêng, bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hoá.

– *Hình 6.* Hình ảnh trong bộ phim lịch sử nổi tiếng *Thủ lĩnh nô lệ* của điện ảnh Mỹ. Phim lấy cảm hứng từ sự kiện lịch sử cuộc nổi dậy của nô lệ Xpác-ta-cút chống lại đế chế La Mã cổ đại (năm 73 TCN). Bộ phim đã giành bốn giải Ô-xca năm 1960 và là một trong mười bộ phim lịch sử hay nhất mọi thời đại. Kênh hình này là một minh chứng về vai trò

của Sử học thông qua những thành tựu nghiên cứu về lịch sử La Mã thời cổ đại đã trở thành nguồn cảm hứng, cung cấp những chất liệu lịch sử quan trọng để xây dựng nên bộ phim điện ảnh đạt sự thành công nhất nhì trong lịch sử nền điện ảnh của Mỹ. Qua đó cũng khẳng định vai trò của Sử học trong sự phát triển của lĩnh vực điện ảnh trên thế giới nói chung.

– *Hình 7*. Biểu diễn nhạc cụ dân tộc trong lễ hội đầu xuân (tại Ninh Bình). Kênh hình này cho thấy việc khai thác các yếu tố văn hoá truyền thống là một trong những trọng tâm của nghệ thuật biểu diễn Việt Nam, là minh chứng sinh động cho vai trò của lịch sử – văn hoá đối với lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn – một lĩnh vực thuộc công nghiệp văn hoá. Các chất liệu lịch sử – văn hoá truyền thống như: làn điệu âm nhạc, nghệ thuật trình diễn, trang phục,... được khai thác triệt để trong nghệ thuật biểu diễn, tạo nên điểm nhấn, tạo sức thu hút đặc biệt của nghệ thuật truyền thống đối với người xem.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Như đã đề cập trong mục II. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp* (ở trên), khi GV triển khai dạy học mục 2 và 3 trong bài, GV có thể chủ động trong việc triển khai việc kết hợp dạy cả hai mục này với nhau hay tách riêng 2 mục (tham khảo hướng dẫn ở phần trên).

• *Vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá*

– “Công nghiệp văn hoá” là một thuật ngữ mới xuất hiện trong một số thập niên gần đây. Trước khi tổ chức cho HS tìm hiểu nội dung mục này, GV cần giúp HS biết được: *Công nghiệp văn hoá là gì?* GV tham khảo gợi ý sau đây: Công nghiệp văn hoá là sự tập hợp các ngành kinh tế khai thác và sử dụng hiệu quả tính sáng tạo, kỹ năng, sở hữu trí tuệ, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có ý nghĩa văn hoá, xã hội; nhấn mạnh đến hai yếu tố công nghiệp và sáng tạo. GV có thể tham khảo thêm một số tài liệu khác để mở rộng thêm hiểu biết về thuật ngữ này.

– Để giúp HS hiểu rõ hơn công nghiệp văn hoá bao gồm những lĩnh vực ngành nghề nào, GV yêu cầu HS đọc, khai thác Tư liệu 1 để trả lời cho câu hỏi: *Hãy cho biết công nghiệp văn hoá bao gồm những ngành nào?* Khai thác thông tin trong mục *Em có biết?* cũng giúp HS có thêm hiểu biết về vị thế, đóng góp của ngành công nghiệp văn hoá trong tổng thể nền kinh tế thế giới hiện nay. Điều đó cũng góp phần lí giải tại sao hiện nay công nghiệp văn hoá đang rất được quan tâm đầu tư và phát triển mạnh, trở thành “*sức mạnh mềm*” góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, mang lại nhiều lợi ích về vật chất và tinh thần to lớn.

Từ việc nắm bắt được các thông tin trên, các em hoàn toàn có thể trả lời được câu hỏi: *Những ngành nào cần sử dụng những chất liệu về lịch sử – văn hoá trong quá trình phát triển.*

– Sau đó, GV tổ chức HS làm việc nhóm, thực hiện các yêu cầu đặt ra trong các câu hỏi 2 và 3 trong SGK.

+ Đối với câu hỏi 2: *Quan sát các hình 6, 7, hãy cho biết chất liệu lịch sử – văn hoá đã có vai trò như thế nào trong các lĩnh vực cụ thể đó?*

Với Hình 6, GV định hướng HS liên hệ với kiến thức đã học, cũng như khơi gợi những hiểu biết của bản thân các em về lịch sử La Mã cổ đại, nơi có nền kinh tế công thương nghiệp rất phát triển dựa trên sức lao động của giai cấp nô lệ. Nô lệ là lực lượng lao động chính nuôi

sống toàn bộ xã hội nhưng lại bị bóc lột và phân biệt thậm tệ (chỉ được coi như những công cụ biết nói,...). Đó là nguyên nhân dẫn đến sự phản kháng của nô lệ chống chủ nô mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa do Xpác-ta-cút lãnh đạo khoảng cuối thế kỉ I TCN... (tham khảo gợi ý về nội dung Hình 6, phần c ở trên). Có thể nói chính những chất liệu lịch sử hào hùng của cuộc khởi nghĩa chống áp bức bất công từ thời cổ đại này đã trở thành nguồn đề tài vô cùng hấp dẫn để các nhà làm kịch, phim,... khai thác, xây dựng nên những tác phẩm nghệ thuật điện hình. Bộ phim *Thủ lĩnh nô lệ* của điện ảnh Mỹ những năm 60 của thế kỉ XX là một minh chứng sống động.

Với Hình 7, trước tiên GV có thể hướng dẫn HS liên hệ trong thực tiễn về những sản phẩm nghệ thuật dân tộc HS đã từng được xem trình diễn trực tiếp, hoặc được biết đến thông qua các phương tiện truyền thông,... Sau đó, GV hướng dẫn HS chỉ ra những yếu tố văn hoá truyền thống dân tộc (trang phục, nhạc cụ, âm nhạc,...) được khai thác và phát huy hiệu quả như thế nào trong việc nâng cao giá trị đối với mỗi tác phẩm nghệ thuật đó. Trên cơ sở những phát biểu của HS, GV giúp các em nhận thức được rằng: Sở dĩ các giá trị truyền thống lịch sử – văn hoá của dân tộc và nhân loại luôn được bảo tồn, phát huy giá trị trường tồn là bởi nó luôn được gìn giữ và trao truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau. Mỗi cộng đồng người, mỗi quốc gia – dân tộc và toàn nhân loại luôn có ý thức trao truyền các giá trị văn hoá – lịch sử của mình đến muôn đời. Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề hội nhập nhưng không hoà tan, giữ gìn bản sắc văn hoá – truyền thống dân tộc luôn luôn được đặt ra và quan tâm hàng đầu của Nhà nước cũng như các cấp chính quyền.

+ Đối với câu hỏi 3. *Hãy phân tích vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề cụ thể của công nghiệp văn hoá.* GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, giao nhiệm vụ mỗi nhóm sẽ lựa chọn một lĩnh vực ngành nghề thuộc công nghiệp văn hoá mà các em quan tâm hoặc khiến các em hứng thú để tìm hiểu và phân tích, đưa ra câu trả lời cuối cùng. Một số lĩnh vực ngành nghề HS có thể tìm hiểu như: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, thời trang, truyền hình, xuất bản, du lịch,... Lưu ý: riêng đối với ngành du lịch, nếu GV tuân thủ cấu trúc chia mục như SGK, thì sẽ không lấy ví dụ và phân tích ở đây mà sẽ phân tích riêng, sâu hơn khi dạy – học mục 3. GV hướng dẫn các nhóm HS căn cứ vào những gợi ý có tính định hướng như trong SGK: Sử học cung cấp tri thức, ý tưởng và cảm hứng sáng tạo cho các ngành như xuất bản, điện ảnh, thời trang, kiến trúc,... thông qua khai thác nguồn sử liệu của Sử học (chữ viết, hình ảnh, hiện vật,...); thông qua các thành tựu nghiên cứu về lịch sử – văn hoá của dân tộc và nhân loại. Tuy nhiên, để phân phân tích được sâu sắc, tức là nhận thức về vấn đề của HS thể hiện chiều sâu của sự vận dụng những kiến thức từ sách vở vào thực tiễn, gắn với lí giải các vấn đề thực tiễn (mục tiêu hướng tới của dạy học lịch sử), GV cần khuyến khích phân liên hệ của mỗi nhóm HS để thấy được nét đặc thù, vai trò riêng của Sử học với từng lĩnh vực ngành nghề.

– Sau khi đại diện nhóm HS báo cáo kết quả làm việc, các đại diện nhóm khác có thể nhận xét, bổ sung, GV cũng cần có nhận xét, đánh giá, cũng như chốt lại những ý trọng tâm nhất về vai trò của Sử học đối với các ngành thuộc công nghiệp văn hoá.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung SGK (kênh hình, kênh chữ, các thông tin bổ sung) để cùng thảo luận, thống nhất ý kiến, chỉ ra được vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá.

- *Vai trò của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với Sử học*

- Xem xét, nhận thức rõ những tác động trở lại của các ngành nghề thuộc công nghiệp văn hoá đối với Sử học cũng là tất yếu khi tìm hiểu mối quan hệ tương tác hai chiều của vấn đề đặt ra. Trên cơ sở rút kinh nghiệm từ các tiết học trước, GV cần có sự vận dụng và điều chỉnh phù hợp các phương pháp và hình thức dạy học (làm việc cá nhân, nhóm, liên hệ với thực tiễn, trao đổi thảo luận, phản biện,...) để hình thành kiến thức, phát triển kĩ năng cho HS.

- Theo lô-gích và lộ trình đó, việc HS tự nhận thức và trình bày được vai trò của Sử học đối với các ngành nghề thuộc công nghiệp văn hoá (như câu hỏi cuối mục b, SGK) là hoàn toàn khả thi. GV vẫn cần tăng cường cho HS lấy ví dụ thực tiễn để phân tích, đi đến nhận thức khái quát, giúp HS dễ ghi nhớ và hiểu sâu kiến thức.

- GV cần chốt lại những kiến thức cơ bản cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tác động của sự phát triển của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với việc quảng bá cho truyền thống lịch sử và giá trị văn hoá của dân tộc, tri thức lịch sử và văn hoá nhân loại (có thể thông qua ví dụ cụ thể càng tốt).

Hoạt động 3. Tìm hiểu và lí giải mối quan hệ giữa Sử học với sự phát triển du lịch

a) Năng lực cần hình thành

- HS giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch thông qua ví dụ cụ thể.

- HS biết phân tích tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

- *Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch*

Các di sản lịch sử – văn hoá (vật thể và phi vật thể) của quá khứ để lại trở thành nguồn tài nguyên quý báu để ngành du lịch phát triển. Đó chính là: di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người trong quá khứ.

- *Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá*

- Du lịch di sản phát triển khiến người dân địa phương thêm quý trọng, tự hào về di sản; nâng cao ý thức, phối hợp cùng các cấp chính quyền trong việc gìn giữ, bảo tồn, phục dựng, phát huy những giá trị của di tích, di sản, để bảo tồn và phát huy nguồn lực cốt lõi cho sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành du lịch.

- Một phần doanh thu từ du lịch đã được tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lí, quảng bá,... các di sản, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2:* Nội dung tư liệu chính là trích khoản 2 điều 15 *Luật Du lịch Việt Nam* năm 2010. Qua đó đã chỉ rõ: tài nguyên phát triển của ngành du lịch chính là các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch,... Nói cách khác, tài nguyên du lịch chính là các giá trị đặc sắc về vật chất và tinh thần mà cha ông ta đã sáng tạo ra trong quá khứ, được giữ gìn và trao truyền đến tận ngày nay. Các giá trị đó đều là đối tượng nghiên cứu, đồng thời hàm chứa, phản ánh những thành tựu nghiên cứu của Sử học.

– *Tư liệu 3:* Châu Âu là khu vực kinh tế phát triển nhất thế giới. Qua tư liệu này cho thấy, trong tổng thể nền kinh tế châu Âu, ngành du lịch ngày càng chiếm tỉ lệ rất quan trọng. Du lịch được coi là lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế ở châu lục này, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người,... Điều đáng chú ý ở đây: chính các giá trị văn hoá – lịch sử độc đáo như: các bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,... chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu, là lí do khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính (số liệu dẫn năm 2018). Nội dung tư liệu cũng là một minh chứng về mối liên hệ giữa Sử học đối với sự phát triển ngành du lịch trên thế giới.

– *Tư liệu 4 (Hình 8):* Di sản văn hoá thế giới trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) với vùng lõi có diện tích là 18 395 ha (bao gồm Khu di tích thành cổ Hà Nội, Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu) và vùng đệm là 108 ha. Hai khu vực thuộc vùng lõi di sản là một hệ thống nhất nằm trong Cấm thành Thăng Long và cũng chính là trung tâm của Hoàng thành Thăng Long. Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội là bộ phận quan trọng nhất của Kinh thành Thăng Long – kinh đô của quốc gia Đại Việt từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII.

Trong một quá trình lịch sử rất lâu dài, Thăng Long – Hà Nội là nơi giao thoa các giá trị văn hoá của Đông Á với Đông Nam Á. Điều đó được thể hiện qua rất nhiều hiện vật lịch sử, công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị có bề dày hơn nghìn năm. Rất nhiều sự kiện mang tầm vóc quốc tế, bao gồm sự phát triển của các nhà nước độc lập, các hình mẫu nhà nước kiểu châu Á, ảnh hưởng của văn hoá phương Đông, phương Tây, của chủ nghĩa thực dân và các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm. Trải qua thời gian và những biến cố của lịch sử, thành Thăng Long đã có nhiều thay đổi, nhưng đến nay vẫn còn thấy được cả di tích trên mặt đất, dưới lòng đất, di tích lịch sử cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc nghệ thuật,... tạo thành hệ thống các di tích được đánh giá là quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích đô thị của nước ta.

Năm 2010, Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Nơi đây cũng đã trở thành điểm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước bậc nhất mỗi dịp du khách đến Hà Nội.

- *Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch*

- GV có thể tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, hay theo nhóm để hoàn thiện Phiếu học tập theo gợi ý. Ví dụ:

a) Đọc và khai thác các tư liệu 2, 3, 4: – <i>Tư liệu 2.</i> Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch. (Theo <i>Luật Du lịch Việt Nam</i> năm 2010) – <i>Tư liệu 3.</i> Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,... đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính. (Theo Phớt Glô-bơn Vi-da, <i>Di sản độc đáo của châu Âu khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính</i>, tháng 3 – 2018) – <i>Tư liệu 4 (Hình 8).</i> Di sản văn hoá thế giới trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) – điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước trong những năm qua.	b) Hãy chỉ ra giữa các tư liệu có điểm gì chung trong nội dung phản ánh?
--	---

64

tư liệu và kênh hình cần khai thác ở trên để định hướng HS: Các tư liệu đều chứng tỏ vai trò của lịch sử – văn hoá (liên quan đến các di sản lịch sử – văn hoá từ quá khứ để lại) đối với sự phát triển của du lịch trên thế giới và ở Việt Nam. Để tăng tính thuyết phục cho phần so sánh, GV hướng dẫn HS cần nêu dẫn chứng từ chính các tư liệu. Ví dụ: Tư liệu 2 đề cập đến tài nguyên du lịch Việt Nam chính là các giá trị lịch sử – văn hoá của quá khứ lịch sử để lại; Tư liệu 3 chứng tỏ vai trò của lịch sử – văn hoá trong sự phát triển của ngành du lịch ở châu Âu; Tư liệu 4 cho thấy tầm quan trọng và sức hút của di tích lịch sử – văn hoá đối với việc thu hút khách du lịch đến Hà Nội trong những năm qua.

+ HS đọc kĩ tư liệu và khai thác, rút ra những điểm chung trong nội dung phản ánh của ba tư liệu và hoàn thành Phiếu học tập, sau đó cử đại diện trình bày sản phẩm của nhóm; các HS khác quan sát và nhận xét,...

+ GV có thể cho HS tìm hiểu thêm về vai trò của lịch sử – văn hoá đối với du lịch thông qua phân tích một số ví dụ thực tế (ở xã/huyện/tỉnh/toàn quốc).

+ GV nhận xét và chốt lại (theo gợi ý như trên). GV nhấn mạnh: Kết quả hoàn thiện Phiếu học tập cũng đã giải quyết yêu cầu của câu hỏi 1 trong mục 3, SGK. GV có thể gọi một số HS trả lời câu hỏi này nhằm khắc sâu kiến thức cần đạt cho tất cả HS.

– Trên cơ sở HS đã trả lời được câu hỏi 1 trong SGK, GV đặt câu hỏi tiếp theo: *Từ kết quả trả lời câu 1, em hãy cho biết lịch sử và văn hoá có vai trò như thế nào đối với du lịch?* GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ tư liệu, hình ảnh đã tìm hiểu ở câu 1 để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động tương tác, thảo luận nhóm để hoàn thiện sản phẩm cũng như tích cực nêu và phân tích ví dụ cụ thể để rút ra vai trò của lịch sử – văn hoá đối với sự phát triển ngành du lịch.

- *Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá*

– Đối với phần này, GV gợi ý HS tìm hiểu thông tin trong SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân để thực hiện yêu cầu (có thể thông qua Phiếu học tập): *Dựa vào kiến thức đã học và thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.*

GV cần nhấn mạnh để HS nắm được: giữa các di sản văn hoá, di tích lịch sử với ngành du lịch có mối quan hệ tương tác hai chiều, tác động qua lại, tương hỗ lẫn nhau. Yếu tố này là cơ sở, động lực cho yếu tố kia và ngược lại. Ví dụ: di tích lịch sử văn hoá là điểm thu hút khách tham quan trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh hoạt động du lịch. Ngược lại, doanh thu từ hoạt động du lịch sẽ được tái đầu tư cho việc bảo tồn, trùng tu, phục dựng, phát huy giá trị các di tích, di sản.

– HS hoàn thiện Phiếu học tập theo yêu cầu và nộp cho GV nhận xét, đánh giá, cho điểm.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động tìm hiểu nội dung trong SGK, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để hoàn thiện sản phẩm cũng như tích cực nêu và phân tích ví dụ cụ thể để nhận thức được những tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hãy kể tên một số di tích lịch sử, di sản văn hoá/di sản thiên nhiên của địa phương em (tỉnh/thành phố/huyện/thị).

Câu 2. Địa phương em đã làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của các công trình, di sản văn hoá/di sản thiên nhiên.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1. HS tìm hiểu (có thể theo nhóm), lập danh sách các di tích/di sản của địa phương mình đang sinh sống/học tập (tỉnh/thành phố/huyện/thị) theo gợi ý như: tên di tích/di sản, địa điểm, loại hình,... Chỉ ra một số biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích/di sản mà các cấp chính quyền, nhân dân địa phương (trong đó có cả HS) đã thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập liên hệ thực tế với địa phương.

Câu 2. GV có thể hướng dẫn HS sử dụng chính kết quả từ câu 1 để làm cơ sở trả lời câu hỏi này. Từ việc quan sát, tìm hiểu, liệt kê những di tích/di sản tiêu biểu ở trên, các em có thể đưa ra những thông tin về việc các di sản đã được bảo tồn hay chưa, các hoạt động bảo tồn cụ thể là gì (ví dụ, với di tích kiến trúc (đình, chùa, đền,...) là các hoạt động trùng tu, gia cố để cải tạo, bảo vệ các công trình không bị sụp đổ).

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Giả sử có một công trình thuộc di sản văn hoá đã xuống cấp nghiêm trọng, cần được bảo tồn. Có hai quan điểm:

- Xây công trình tương tự với quy mô kiến trúc và hiện đại hơn trên nền di tích cũ.
- Bảo tồn nguyên trạng di tích.

Nếu được giao nhiệm vụ tư vấn để bảo tồn di tích đó, ý kiến của em thế nào?

Câu 2. Giả sử có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: “Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá, lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?”. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy viết một bài khoảng 200 từ thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

Câu 3. Hãy xây dựng kế hoạch hành động để góp phần bảo vệ một di sản ở địa phương.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1. GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân/nhóm; định hướng HS: việc đề xuất ý kiến của cá nhân/nhóm về phương án giải quyết phải căn cứ trên cơ sở khoa học, tuân thủ đúng quy định của Nhà nước về việc bảo tồn di tích (như đã đề cập ở mục 1. a của bài học này). Tuy nhiên, GV cũng cần tôn trọng quan điểm riêng của HS. Điều quan trọng là khi HS lựa chọn theo phương án nào thì cần nêu rõ căn cứ, lí do cụ thể, có lập luận để bảo vệ quan điểm của mình.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm – bài báo cáo ngắn để thể hiện rõ quan điểm cá nhân với lập luận chặt chẽ, thuyết phục.

Câu 2. Tương tự như câu 1, tùy vào tình hình cụ thể GV tổ chức HS thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân/nhóm. Sản phẩm đầu ra ở đây là bài viết khoảng 200 từ trình bày quan điểm của HS về vấn đề được nêu. Mỗi cá nhân/nhóm HS được quyền nêu quan điểm riêng của mình, điều quan trọng là các em cần phải có lập luận chặt chẽ, lí giải rõ vì sao các em lựa chọn phương án đó để thuyết phục người đọc.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ngắn), qua đó thể hiện được các quan điểm của HS về vấn đề được nêu với lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể, thuyết phục.

Câu 3. Yêu cầu của câu hỏi này thực chất là sự phát triển ở mức cao hơn yêu cầu của câu hỏi 3 phần Luyện tập. GV hướng dẫn HS xây dựng kế hoạch hành động cụ thể theo nhóm lớp, qua đó thể hiện rõ đối tượng cần bảo vệ, các mốc thời gian, hoạt động, phân công công việc cho các thành viên,... Việc xây dựng kế hoạch cần đảm bảo tính khả thi, thực tế, sát với tình hình địa phương.

Yêu cầu cần đạt: HS xây dựng được một kế hoạch hành động phù hợp, sát với tình hình địa phương và có tính khả thi.

TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• **Muôn màu số hoá bảo tàng ở Việt Nam trong những năm gần đây**

Trong hình dung của số đông, bảo tàng chỉ thích hợp với các nhà nghiên cứu, người làm khoa học hoặc đối tượng HS – sinh viên bắt buộc phải ghé thăm trong những giờ ngoại khoá. Góc nhìn ấy chắc chắn sẽ thay đổi, nếu họ chọn một số địa chỉ dưới đây làm điểm dừng chân yêu thích trong thời gian này.

Từ tháng 10 – 2020, bằng việc ứng dụng công nghệ Smart Museum 3D/360 vào triển khai giải pháp ứng dụng tham quan thực tế ảo tương tác thông minh (Virtual Tour), Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ đã trở thành bảo tàng số đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hơn 31 000 hiện vật bao gồm cả những Bảo vật quốc gia đã được số hoá bằng công nghệ quét ba chiều (3D Laser Scanning) kết hợp với kĩ thuật hình ảnh 360°. Nhờ đó, toàn bộ không gian bên trong và ngoài của bảo tàng được tái hiện bằng hình ảnh 360° sắc nét và chân thực, đặc biệt cho phép người xem đo đạc kích thước bất kì trên hình ảnh 360° đó,...

Thông tin đa phương tiện (text, video, nhạc,...) giúp công chúng tiếp cận, trải nghiệm các bài thuyết minh như thể đang tham quan trong thực tế.

Bảo tàng Lịch sử quốc gia thì bước đầu ứng dụng công nghệ tương tác thực tại ảo 3D để giới thiệu những trưng bày chuyên đề như: Di sản văn hoá Phật giáo Việt Nam, Đèn cổ Việt Nam,... nhằm phát huy trưng bày ảo lâu dài tới đông đảo đối tượng công chúng sau khi trưng bày thực kết thúc. “Mở kho trực tuyến” là cách thức mà Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn, khi tiến hành thử nghiệm giới thiệu một phần bộ sưu tập cổ vật quý hiếm của Vich-to Thô-mát Hôn-be để tạo thêm nội dung đáp ứng nhu cầu tham quan online của công chúng, như một bước ứng dụng công nghệ vào quản lí, khai thác gia tăng các bộ sưu tập có giá trị đang sở hữu.

Lạc vào không gian Phòng trưng bày Khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long với hơn 400 di vật và xấp xỉ 10 di tích (được chọn lọc từ hàng chục nghìn di vật và 140 di tích phát lộ từ nền móng xưa cũ), khách tham quan thích thú khi được dẫn dắt tìm hiểu những chủ đề cùng câu chuyện khác nhau, theo một cách thức sống động. Được phân theo lát cắt địa tầng khảo cổ học, diễn biến theo trục thời gian tuyến tính, bảo tàng tọa lạc ngay dưới tầng hầm toà nhà Quốc hội bao gồm hai không gian chính: Tiền Thăng Long và Thăng Long (trước dấu mốc năm 1010 và từ năm 1010 trở đi).

Phương pháp trưng bày lồng ghép, xen cài giữa di tích – “hồn cốt” và di vật – “hạt nhân” được sử dụng xuyên suốt. Kết hợp hài hoà giữa màu sắc và ánh sáng, giữa “tĩnh” – di vật gốc và “động” – sản phẩm media cùng những thủ pháp trưng bày hiện đại đã mang lại hiệu quả cao về thị giác. Hiện vật trưng bày trong tủ kính kết hợp khéo léo với hiện vật âm phía dưới sàn kính mang lại cảm giác như đang di chuyển giữa các hố khảo cổ. Hệ thống tủ trưng bày sắp đặt so le xen kẽ với các sản phẩm media trình chiếu trên nền tối giúp khách tham quan dễ dàng hình dung quy mô cùng vẻ tráng lệ của di sản văn hoá thế giới cách đây nhiều thế kỉ.

Mới đây, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam vừa cho ra mắt ứng dụng thuyết minh iMuseum VFA – một ứng dụng đa phương tiện trợ giúp đắc lực cho người dùng trong cả hai hoạt động tham quan trực tuyến và trực tiếp. Khách tham quan có thể thoải mái khám phá 100 tác phẩm tiêu biểu trong tám giờ, với tám ngôn ngữ khác nhau. Tham quan trực tuyến mọi lúc, mọi nơi, tích hợp bản đồ, phân biệt các phòng đã đi qua bằng màu sắc, nghe audio giới thiệu tác phẩm, xem thông tin bằng cách nhập số định danh hay quét mã QR,... là những tính năng hữu dụng mà người dùng đặc biệt thích thú.

(Theo <https://bvhttdl.gov.vn/ung-dung-cong-nghe-trong-trung-bay-bao-tang-lich-su-quoc-gia-hut-khach-trong-mua-dich-20210914162844684.htm>)

• Du lịch văn hoá ở Việt Nam trong những năm gần đây

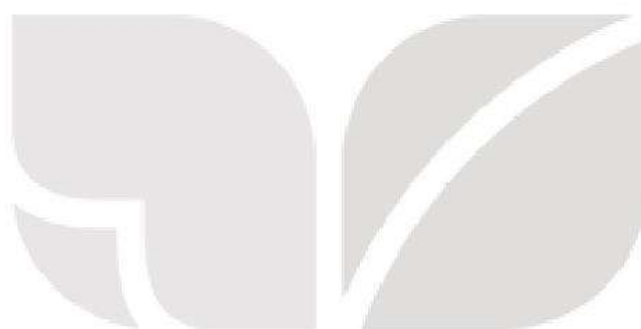
Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng nhấn mạnh quan điểm “phát triển du lịch văn hoá gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hoá dân tộc”, đồng thời “chú trọng phát triển sản phẩm du lịch văn hoá, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, lịch sử, truyền thống của dân tộc... góp phần tạo dựng thương hiệu nổi bật của du lịch Việt Nam”.

Nhiều chương trình như tham quan Di sản văn hoá Cố đô Huế, phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, danh thắng Tràng An; tham gia các lễ hội truyền thống và đương đại như: lễ hội Chùa Hương, lễ hội Yên Tử, lễ hội Bà Chúa Xứ, Huế,... đã trở thành những sản phẩm du lịch có thương hiệu, hấp dẫn. Có thể khẳng định, sản phẩm du lịch văn hoá chính là yếu tố tạo nên nét khác biệt cho hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam, kết nối và đa dạng hoá các tour, tuyến du lịch.

Chỉ tính riêng năm 2018, khách du lịch tới tham quan các khu di sản ở Việt Nam đem lại nguồn thu lớn từ vé tham quan: Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) đón 4,1 triệu lượt khách, đạt doanh thu 1 184 tỉ đồng; Tràng An (Ninh Bình) đón 6,25 triệu khách, đạt doanh thu 665,8 tỉ đồng; Cố đô Huế đón 3,5 triệu khách, doanh thu 375 tỉ đồng...

Giai đoạn 2015 – 2019, du lịch Việt Nam đã đạt được dấu mốc ấn tượng với mức tăng trưởng bình quân về lượt khách đạt 22,7%/năm và về doanh thu đạt 20,7%/năm; riêng năm 2019, tổng doanh thu du lịch đạt 755 nghìn tỉ đồng, đóng góp 9,2% vào GDP của cả nước. Trong đó, du lịch văn hoá đã khẳng định vai trò quyết định, tạo nên kết quả ấn tượng này, với các điểm đến nổi tiếng: Di sản văn hoá thế giới Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn, Danh thắng Tràng An,..., nhiều chương trình nghệ thuật múa rối, hát dân ca thu hút nhiều du khách...

(Theo <http://baokiemtoannhanuoc.vn/van-hoa/phat-trien-van-hoa-du-lich-de-dong-gop-nhieu-hon-cho-su-phat-trien-cua-dat-nuoc-152751>)



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 3. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 5. KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Giải thích và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh.
- Trình bày được sự phát triển của các nền văn minh thế giới trên trục thời gian.
- Giải thích, phân tích được cơ sở hình thành của các nền văn minh phương Đông.
- Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử; giải thích, phân tích,... sự kiện, nội dung lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III ★ MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Nội dung Chủ đề 3 đề cập đến một số nền văn minh tiêu biểu của thế giới thời kì cổ – trung đại với nhiều thông tin và nhiều vấn đề thú vị và hấp dẫn đối với HS. Để tránh sa đà vào những chi tiết, đảm bảo thời lượng của chủ đề, GV cần nắm vững yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình để chuẩn bị và triển khai bài dạy sao cho hợp lí. Ví dụ: GV không nên quá sa đà vào việc giới thiệu các thành tựu văn minh mà điều quan trọng là giúp HS nhận thức được về giá trị, ý nghĩa của các thành tựu đó đối với con người đương thời, cũng như đối với sự phát triển của văn minh thế giới trong những giai đoạn tiếp theo và đến ngày nay,...

– Các nền văn minh trên thế giới được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở nền tảng khác nhau. Chính điều đó đã quy định những đặc trưng cũng như thành tựu của từng nền văn minh. Khi giới thiệu về mỗi nền văn minh, GV nên lưu ý để giúp HS nhận thức và chỉ ra được mối liên hệ đó đối với từng nền văn minh, cũng như nhận thức về nét đặc sắc riêng của nó so với các nền văn minh khác.

– Việc tìm hiểu về các nền văn minh tiêu biểu của thế giới được triển khai theo một cấu trúc thống nhất, vì vậy GV có điều kiện để áp dụng các phương pháp phù hợp, thực hiện các hình thức tổ chức dạy học tương đối thống nhất, cũng như định hướng HS tự học dễ dàng hơn.

– GV cần tuân thủ nguyên tắc dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu “HS làm được gì sau khi học xong bài học”,... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học. GV có thể linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... nhằm tăng cường sự tương tác giữa GV với HS, giữa HS với HS và tăng hiệu quả dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực.

– Giờ học lịch sử nói chung, giờ học về lịch sử văn minh nhân loại nói riêng sẽ trở nên sinh động, hấp dẫn hơn rất nhiều nếu HS được tiếp xúc, làm việc với những tư liệu, hình ảnh, video,... về các thành tựu của văn minh thế giới. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

IV ★ GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS với các vấn đề như: *Mục đích và ý nghĩa của sự kiện “cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông” là gì? Vì sao những thành tựu của nền văn minh*

Ai Cập cổ đại vẫn được nhân loại trân trọng, tôn vinh trong cuộc sống hiện tại? HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề.

– Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, nhằm tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. Khái niệm văn minh. Khái quát lịch sử văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại

Hoạt động 1. Tìm hiểu về khái niệm văn minh

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết giải thích và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh là sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của xã hội loài người; là trạng thái phát triển cao của văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua trình độ của thời kì dã man.

– Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo nên. Văn hoá tạo ra đặc tính, bản sắc của một xã hội hoặc nhóm người trong xã hội.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1:* Định nghĩa văn hoá của UNESCO trong *Tuyên bố về những chính sách văn hoá* của Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì, tháng 8 – 1982 tại Mê-hi-cô là định nghĩa văn hoá được sử dụng phổ biến trên thế giới. Định nghĩa chỉ ra những thành tố vật chất và tinh thần của văn hoá. Định nghĩa cho rằng: văn hoá tạo ra tính cách, bản sắc của một nhóm, một cộng đồng người hoặc dân tộc. Theo đó, chúng ta có thể phân biệt các nhóm người, các cộng đồng người, các dân tộc thông qua bản sắc văn hoá của họ.

– *Mục Em có biết?:* giới thiệu về cách phân kì lịch sử của Ăng-ghe-nơ: Ông chia lịch sử loài người thành ba thời kì: thời mông muội, thời dã man và thời văn minh. Thời đại văn minh là thời kì thứ ba, xuất hiện từ hơn 3 000 năm TCN. Chúng ta đang sống trong thời đại văn minh. GV có thể liên hệ thêm về những giai đoạn của các thời đại văn minh (văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Mở đầu hoạt động này, GV có thể nêu lên một số vấn đề để định hướng như: *Tại sao chúng ta cần nghiên cứu về các nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại? Những thành tựu và giá trị của văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại có ý nghĩa gì đối với thế giới hiện tại? Những kiến thức lịch sử thế giới thời kì cổ – trung đại có tầm quan trọng như thế nào để chúng ta hiểu biết về bản thân và lịch sử của dân tộc mình?...*

– Sau đó, GV có thể hướng dẫn HS khai thác tư liệu, thảo luận về các khái niệm cơ bản liên quan đến bài học thông qua một số câu hỏi/yêu cầu: 1. *Em hãy giải thích về khái niệm văn minh và văn hoá.* 2. *Khái niệm văn minh, văn hoá giống nhau và khác nhau như thế nào? Nêu một ví dụ để chứng minh.*

Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung.

+ Về câu hỏi 1: GV định hướng HS đọc kĩ câu hỏi, kết hợp với kiến thức và thông tin trong mục 1 (SGK) để làm rõ: Văn hoá, văn minh là những sáng tạo của con người trong quá trình lịch sử để tồn tại và phục vụ cuộc sống của mình; con người sáng tạo ra văn hoá, văn minh trong mối liên hệ với môi trường sống của mình. Sự khác biệt của môi trường và các nhóm người, cộng đồng người hoặc các dân tộc khiến cho văn hoá của họ có những đặc tính, bản sắc riêng biệt; văn hoá, văn minh là tổng thể của nhiều thành tố vật chất và tinh thần của con người.

Lưu ý: GV chỉ yêu cầu HS hiểu một cách khái quát thế nào là văn hoá để làm cơ sở hiểu khái niệm văn minh, chứ không đi sâu vào khái niệm văn hoá.

+ Về câu hỏi 2: GV định hướng HS đọc kĩ câu hỏi và dựa vào kiến thức, kĩ năng đã có để tư duy và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh. Văn minh là trạng thái phát triển cao của văn hoá; văn hoá ra đời cùng với nhân loại; văn hoá sau một thời gian phát triển lâu dài mới sản sinh ra văn minh (kết hợp thông tin trong mục *Em có biết?*) để thấy sự xuất hiện sớm của văn hoá (cách đây khoảng 4 đến 3,5 triệu năm) và sự ra đời của nền văn minh đầu tiên (khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN); nhấn mạnh trình độ phát triển cao của văn minh và sự khác biệt trong những thành tựu của văn minh với văn hoá; sử dụng các ví dụ về sự xuất hiện của nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí và kĩ thuật để cải thiện cuộc sống của con người. GV gợi ý HS lấy ví dụ về các nền văn minh trong lịch sử nhân loại.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS giải thích và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh.

Hoạt động 2. Tìm hiểu khái quát tiến trình lịch sử các nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

HS nắm được tiến trình phát triển của các nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại và trình bày được tiến trình đó trên trục thời gian.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Những nền văn minh đầu tiên trên thế giới hình thành từ khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN ở khu vực Đông Bắc châu Phi và Tây Á.

– Bốn trung tâm văn minh lớn thời kì cổ đại ở phương Đông là: Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa. Đặc điểm chung của các nền văn minh này là đều hình thành trên lưu vực của các dòng sông lớn.

– Thời kì trung đại, các nền văn minh ở Nam Á, Đông Á, Ấn Độ, Trung Hoa vẫn tiếp tục phát triển; khu vực Đông Bắc Phi, Tây Á chịu ảnh hưởng của văn minh A-rập.

– Dù xuất hiện muộn hơn so với phương Đông nhưng văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại phát triển rực rỡ và trở thành cơ sở của văn minh phương Tây sau này.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Mục *Em có biết?*: cung cấp thêm thông tin về một số nền văn minh tiêu biểu, từng tồn tại ở châu Mỹ, đó là văn minh của người May-a, A-dơ-tếch và In-ca.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác các thông tin trong mục I.2 để tìm hiểu nội dung. GV nêu vấn đề: *Em hãy trình bày sự phát triển của một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại trên trục thời gian*. Để thực hiện được yêu cầu, GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong *Bảng khái quát một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại* (tr. 35, SGK). Trên cơ sở thông tin về nền văn minh và thời gian tồn tại, HS có thể thể hiện trên trục thời gian theo ý tưởng của mình và giới thiệu tiến trình phát triển của văn minh thế giới dựa trên trục thời gian đó.

Trên cơ sở HS đã nắm được kiến thức về các nền văn minh, GV tiếp tục nêu câu hỏi tiếp theo: *Hãy nhận xét về thời gian hình thành và lịch sử phát triển của các nền văn minh phương Đông và phương Tây thời kì cổ – trung đại*. HS dựa trên kiến thức và hiểu biết của mình có thể đưa ra các nhận xét, GV cần nhấn mạnh một số ý các em cần nắm được:

+ Các nền văn minh ra đời từ rất sớm, đặc biệt là các nền văn minh phương Đông (cuối thiên niên kỉ IV TCN).

+ Một số nền văn minh kết thúc trong thời kì cổ đại do bị các đế quốc khác xâm chiếm (Lưỡng Hà,...) một số nền văn minh khác còn tiếp tục kéo dài đến thời kì trung đại (Trung Quốc, Ấn Độ,...).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được sự phát triển của các nền văn minh thế giới trên trục thời gian và nêu được nhận xét.

Mục II. Một số nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại

Hoạt động 3. Tìm hiểu văn minh Ai Cập

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

- Văn minh Ai Cập thời kì cổ đại hình thành trên lưu vực sông Nin ở Đông Bắc châu Phi.
- Kinh tế nông nghiệp đóng vai trò là nền tảng, bên cạnh đó, thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng đóng vai trò khá quan trọng.
- Văn minh Ai Cập là một trong những nền văn minh xuất hiện sớm nhất trên thế giới.
- Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập như: tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc, khoa học tự nhiên,... đã đặt nền tảng quan trọng cho nhiều thành tựu của văn minh nhân loại.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2*: Nhận định và ca ngợi của một nhà du hành người A-rập về vai trò và ảnh hưởng của sông Nin đối với sự hình thành và phát triển của nền văn minh Ai Cập cổ đại. Nhận định này nhấn mạnh độ dài, lượng phù sa và những tác động tích cực của sông Nin mang lại cho người Ai Cập.

– *Em có biết?* (về giải mã văn tự Ai Cập cổ đại): cho thấy lịch sử lâu dài và những khó khăn trong việc nghiên cứu lịch sử Ai Cập cổ đại và hệ thống văn tự cổ xưa nhất thế giới,... Nhưng chính nhờ việc giải mã được văn tự cổ Ai Cập này mà đã tạo ra bước tiến vượt bậc trong nghiên cứu về Ai Cập cổ đại.

– *Hình 1*. Tấm bia đá Nam-mơ mô tả về chiến thắng của vua Nam-mơ trong cuộc chiến tranh thống nhất Ai Cập. Đây là tư liệu đầu tiên trong lịch sử thế giới có khắc các kí tự tượng hình mô tả về chiến thắng của vua Nam-mơ trong cuộc chiến tranh thống nhất Ai Cập. Tấm bia đá cũng cung cấp một trong những sự mô tả đầu tiên về một vị vua Ai Cập. Tấm bia này được các nhà khảo cổ học người Anh phát hiện trong kho chứa đồ của đền thờ thần Hô-rôt ở Ne-khen từ những năm 1897 – 1898 cùng với cây chùy của vua Nam-mơ,... Nội dung trung tâm trong một mặt của tấm bia được nhiều học giả cho là mô tả hình ảnh vua Nam-mơ (chiếc mũ của vua Nam-mơ cho thấy ông là một vị vua, người đứng đầu Thượng Ai Cập) đang hành quyết một tù binh Hạ Ai Cập; phía bên trên vua Nam-mơ có hình của chim ưng Hô-rôt (thần bảo hộ của Nam-mơ).

– *Hình 2*. Một hình ảnh trong *Sách của người chết* của Ai Cập cổ đại. Sách của người chết là một loại tài liệu tôn giáo của Ai Cập cổ đại, ghi chép nhiều thần chú, phép thuật để giúp linh hồn người chết vượt qua con đường sang thế giới bên kia. Người Ai Cập tin vào sự bất tử của linh hồn. Họ cho rằng ở thế giới của thần Ô-di-rít, linh hồn người chết sẽ phải chịu sự phán xét của thần A-nu-bít bằng cách cân trái tim. Trong hình ảnh này còn có sự hiện diện của các vị thần khác của Ai Cập như: Sét, Hô-rôt,...

– *Hình 3*. Bia đá Rô-sét-ta (niên đại 196 TCN) được phát hiện ở Mem-phít, hiện lưu giữ tại Bảo tàng quốc gia Anh. Tấm bia làm từ đá gra-nit được phát hiện năm 1799, được tạc ở Mem-phít năm 196 TCN dưới triều đại vua Ptô-lê-mi V Ê-pi-phan-nét của Vương triều Ptô-lê-mi. Phần văn bản trên cùng là chữ của giới tăng lữ, phần giữa là chữ của giới bình dân và phần dưới cùng bằng tiếng Hy Lạp cổ. Bia đá Rô-sét-ta chính là chìa khoá để giải mã chữ tượng hình Ai Cập. Học giả Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông (1790 – 1832) đã dựa trên việc đối chiếu các vùng văn bản trên tấm bia để giải mã được chữ viết của Ai Cập cổ đại.

– *Hình 4.* Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp ở Ghi-da. Quần thể kim tự tháp Ghi-da nằm ở vùng En Ghi-da (Ai Cập) ngày nay, là kì quan thế giới cổ xưa nhất và còn lại duy nhất của thời kì cổ đại. Kim tự tháp được xây dựng như một lăng mộ trong khoảng 10 đến 20 năm xung quanh niên đại 2560 TCN. Kim tự tháp (lăng mộ) của vua Kê-ốp là kim tự tháp cổ và lớn nhất trong quần thể.

– *Hình 5.* Nắp quan tài bằng vàng của pha-ra-ông Tu-tan-kha-mun: Đây là phần mặt nạ/nắp quan tài bằng vàng trên xác ướp pha-ra-ông Ai Cập cổ đại Tu-tan-kha-mun được nhà khảo cổ học Hô-oát Cát-tơ phát hiện năm 1925 trong lăng mộ KV62 ở Thung lũng các vị vua. Mặt nạ/nắp quan tài của Tu-tan-kha-mun là một những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng nhất trên thế giới. Tu-tan-kha-mun là pha-ra-ông Vương triều thứ 18 (trị vì khoảng 1332 – 1323 TCN) thuộc thời kì Tân Vương quốc ở Ai Cập.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Cơ sở hình thành

– Trên cơ sở kiến thức đã học từ mục I, GV có thể dẫn dắt, định hướng HS: Các nền văn minh trên thế giới hình thành rất sớm ở phương Đông dựa trên những thuận lợi và thách thức mà môi trường (đặc biệt là các dòng sông) đã đặt ra. Trong những nền văn minh thời kì cổ – trung đại, ba trong số các trung tâm tiêu biểu của phương Đông là Ai Cập, Ấn Độ và Trung Quốc. Trong lịch sử lâu dài của mình, những nền văn minh này đã có những đóng góp lớn lao cho lịch sử nhân loại; nhiều trong số những đóng góp đó vẫn còn hiện diện trong thế giới ngày nay. Việc tìm hiểu và nghiên cứu những thành tựu và giá trị của các nền văn minh này sẽ giúp chúng ta hiểu biết về những mối liên hệ giữa các nền văn minh, quốc gia, dân tộc, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai...

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung mục II.1.a (SGK) để thảo luận về các câu hỏi cuối mục: 1. *Khai thác Tư liệu 2, em hãy giải thích vì sao nhà sử học Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt lại cho rằng: “Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”?* 2. *Hãy trình bày cơ sở hình thành văn minh Ai Cập cổ đại.* GV định hướng HS về những tác động và ảnh hưởng của sông Nin (không gian quanh sông Nin, lượng nước và phù sa, nguồn thực phẩm từ sông Nin và những thách thức mà dòng sông mang lại,...), nền tảng kinh tế nông nghiệp và quá trình hình thành văn minh Ai Cập. Cùng với yếu tố điều kiện tự nhiên, các yếu tố khác như dân cư, xã hội, kinh tế hay chính trị đều góp phần hình thành nên nền văn minh Ai Cập.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những cơ sở hình thành nền văn minh Ai Cập. Vận dụng kiến thức và sự hiểu biết của bản thân để giải thích/chứng minh cho một nhận định.

• Những thành tựu cơ bản

– Trên cơ sở tìm hiểu những điều kiện cho sự hình thành văn minh Ai Cập ở mục 1, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về thành tựu của nền văn minh này. Với các thành tựu tiêu biểu thuộc về bốn lĩnh vực: tín ngưỡng, tôn giáo; chữ viết; kiến trúc và điêu khắc; khoa học, kĩ thuật, GV có thể chia lớp thành bốn nhóm để hoạt động, mỗi nhóm tìm hiểu về thành tựu của một lĩnh vực. Để HS nắm và hiểu sâu nội dung hơn, ngoài tìm hiểu các kiến thức trong SGK, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS từ trước để các em có điều kiện tìm hiểu thêm thông tin từ các nguồn tham khảo khác. Kết quả báo cáo của mỗi nhóm có thể là bài thuyết trình

dưới nhiều hình thức khác nhau (bài viết kèm tranh ảnh minh hoạ, bài thiết kế đồ hoạ dạng infographic,...) hoặc làm slide trình chiếu.

– Trên cơ sở các bài báo cáo của mỗi nhóm, GV tổng hợp ý kiến và chốt lại những nội dung chính. Về yêu cầu làm rõ ý nghĩa của các thành tựu văn minh Ai Cập, GV có thể lồng ghép vào trong nhiệm vụ của các nhóm hoặc đặt câu hỏi riêng để các em suy luận và trả lời. GV nhấn mạnh: Những thành tựu của nền văn minh Ai Cập cổ đại đã góp phần vào sự phát triển rực rỡ của quốc gia này, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển nhiều lĩnh vực của văn minh nhân loại.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu nhất của văn minh Ai Cập thời kì cổ đại, từ đó nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

Hoạt động 4. Tìm hiểu văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại, nền văn minh ở khu vực Nam Á được hình thành trên lưu vực sông Ấn và sông Hằng với nền tảng kinh tế nông nghiệp và các hoạt động sản xuất thủ công nghiệp, thương nghiệp.

– Ấn Độ là một trong những nền văn minh lớn, lâu đời và có ảnh hưởng sâu rộng tới nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới.

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thể hiện trên các lĩnh vực như: chế độ chính trị, tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ,... được truyền bá rộng rãi ở nhiều quốc gia, khu vực. Những thành tựu của các nền văn minh đó vẫn tồn tại đến ngày nay.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 6.* Đền Ma-ha-bô-đi ở Bi-ha. Tương truyền rằng: vào khoảng năm 530 TCN, Sít-đắc-ta Gô-ta-ma – vị hoàng tử trẻ tuổi của Ấn Độ, nhận thấy được sự đau khổ của nhân gian và muốn kết thúc chúng. Ông đi khắp nơi để tìm cách giải cứu. Khi đến bên bờ sông Phan-gu (gần thị trấn Gay-a), ông ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề để thỉnh cầu ước vọng. Sau ba ngày, ba đêm, ông đã thấu hiểu và đạt được giác ngộ. Đền Ma-ha-bô-đi được xây dựng để đánh dấu nơi này. Đền Ma-ha-bô-đi từng được UNESCO giám định là xây dựng bằng đá cổ từ thời đế quốc Gúp-ta (320 – 550) và đã được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới. Tháp chính của đền Ma-ha-bô-đi cao 55 m và được bao bọc xung quanh bởi bốn tháp nhỏ với cấu trúc tương tự.

– *Hình 7.* Kí tự trên các con dấu bằng đất nung (tham khảo thêm nội dung *Em có biết?* ở bên cạnh): Đây là một trong hàng nghìn con dấu được khai quật tại các di chỉ thuộc nền văn minh sông Ấn. Con dấu thường có hình vuông hoặc chữ nhật, kích thước phổ biến 2 – 3 cm. Trên một mặt con dấu này, có các kí tự nổi, dưới các kí tự là hình 1 con vật (bò/kì lân) một sừng. Những kí tự trên những hiện vật này được xác định có thể là loại chữ viết của người Ấn Độ cổ đại thuộc nền văn minh sông Ấn.

– *Hình 8.* Chùa hang trong quần thể A-gian-ta. Quần thể chùa hang A-gian-ta gồm phức hợp 29 chùa được khoét vào vách núi, tạo thành hình vòng cung lớn ôm lấy con suối chảy qua trước mặt. Các chùa được xây dựng từ thế kỉ II TCN kéo dài đến thế kỉ IX. Các chùa hang thờ Phật có kích thước khác nhau, trong đó chùa lớn nhất có diện tích khoảng 16 m². Trong chùa có các công trình điêu khắc tinh xảo, tỉ mỉ, thể hiện sự tài hoa của các nghệ nhân Ấn Độ.

– *Hình 9.* Lăng Ta-giơ Ma-han ở A-gra. Công trình được xây dựng từ thế kỉ XVII ở A-gra và được ví như “viên trân châu của Ấn Độ”. Hoàng đế Sa-gia-han của Vương triều Mô-gôn đã ra lệnh xây dựng lăng Ta-giơ Ma-han cho người vợ của ông là Mum-ta-Ma-han sau khi bà qua đời. Quá trình xây dựng lăng kéo dài trong 22 năm (từ năm 1631 đến năm 1653). Lăng được coi là mẫu hình hoàn hảo nhất của kiến trúc Mô-gôn ở Ấn Độ và là sự tổng hợp từ các phong cách và yếu tố của kiến trúc Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Hồi giáo. Lăng Ta-giơ Ma-han được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới năm 1983.

– *Tư liệu 3:* là nhận định của sử gia Uyn Đu-ran về những đóng góp của văn minh Ấn Độ cho nhân loại, nhấn mạnh vào triết học, thuật thôi miên, chơi cờ, toán học,... đặc biệt là lối sống, tư duy và cách thức hành xử với con người, thế giới trong triết học, tôn giáo và của con người của Ấn Độ.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Cơ sở hình thành

Tương tự như nền văn minh Ai Cập, GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục 2.a để trả lời câu hỏi: *Nếu những cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ.*

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục để trả lời câu hỏi này, các em cần nêu được các cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ như: điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội, kinh tế, chính trị. GV cũng có thể đặt câu hỏi so sánh về điều kiện hình thành của văn minh Ai Cập và Ấn Độ có điểm gì giống và khác nhau để HS nắm chắc kiến thức hơn cũng như rèn luyện kĩ năng so sánh vấn đề.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.

• Những thành tựu cơ bản

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Hãy giới thiệu một số thành tựu cơ bản của văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.*

GV có thể tổ chức hoạt động tìm hiểu bài (như hoạt động 3): chia lớp thành năm nhóm tìm hiểu thành tựu thuộc năm lĩnh vực: tôn giáo, chữ viết, văn học, kiến trúc và điêu khắc, khoa học và kĩ thuật.

– GV lưu ý HS khi tìm hiểu về văn minh Ấn Độ đó là: Nền văn minh này kéo dài từ thời cổ đại sang thời kì trung đại – giữa thế kỉ XIX, khi Ấn Độ bị thực dân Anh xâm lược.

– Về ý nghĩa các thành tựu của nền văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại, GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong bài để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập thời kì cổ đại, từ đó, nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

Hoạt động 5. Tìm hiểu văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.

– Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại: nền văn minh ở khu vực Đông Á hình thành ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang.

– Nền tảng kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp.

– Văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài nhất trên thế giới.

– Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa về tư tưởng, chữ viết, văn học, sử học, điêu khắc, kiến trúc, hội họa, khoa học tự nhiên,... đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của văn minh nhân loại, đặc biệt là một số quốc gia ở khu vực Đông Á.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 10.* Chữ giáp cốt (nguồn gốc của chữ Hán ngày nay): Chữ giáp cốt (giáp cốt văn) là một loại văn tự cổ đại của Trung Quốc thời nhà Thương, được coi là hình thái đầu tiên của chữ Hán, cũng được coi là một thể của chữ Hán. Giáp cốt văn có nghĩa là chữ viết (văn) được khắc trên mai rùa (giáp) và xương thú (cốt). Văn tự trong Hình 10 được khắc trên mai rùa.

– *Hình 11.* Một đoạn của Vạn Lý Trường Thành: Trường Thành hay Vạn Lý Trường Thành là tên gọi chung cho nhiều thành lũy kéo dài từ đông sang tây của người Trung Quốc, được xây dựng bằng đá và đất từ thế kỉ V TCN; quá trình xây dựng và củng cố Trường Thành kéo dài tới thế kỉ XVI. Vạn Lý Trường Thành được xây dựng với mục đích bảo vệ người Trung Quốc khỏi những cuộc tấn công của người Hung Nô, Mông Cổ và nhiều bộ tộc du mục khác. Từ năm 220 TCN, Tần Thủy Hoàng đã ra lệnh nối các đoạn thành lũy đã được xây dựng từ trước và xây thêm các đoạn thành lũy mới.

– *Hình 12.* Tượng binh sĩ bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng (tỉnh Thiểm Tây): Lăng mộ nằm phía bắc Ly Sơn, huyện Lâm Đồng, thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

Đây là một trong những phát hiện khảo cổ học nổi tiếng trên thế giới. Lăng mộ được khai quật lần đầu tiên năm 1974. Trong cuộc khai quật, có hàng nghìn tượng binh sĩ, ngựa và chiến xa bằng đất sét được tìm thấy. Lăng được khai quật lần thứ hai năm 1994, lăng mộ chưa được khai quật hoàn toàn. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới từ năm 1987.

– *Tư liệu 4:* Nhận định của các tác giả Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-sơn G. Spi-en-vô-gen về những đặc trưng của văn minh Trung Hoa, trong đó nhấn mạnh tính liên tục và lâu đời, sức sống và những giá trị văn hoá Trung Hoa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Cơ sở hình thành*

– Tương tự như nền văn minh Ai Cập và Ấn Độ, GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục 3.a để thực hiện yêu cầu: *Hãy phân tích những cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK về điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội, kinh tế, chính trị,... để trả lời câu hỏi. Tuy nhiên, ngoài yêu cầu nêu được thông tin, HS cần phân tích được những cơ sở đó tác động như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Trung Hoa.

+ GV hướng dẫn các em dựa vào các yếu tố để phân tích làm nổi bật những thuận lợi thúc đẩy hình thành nền văn minh. Ví dụ: Văn minh Trung Hoa hình thành trên địa bàn rộng lớn thuộc lưu vực các con sông lớn nhỏ, tiêu biểu nhất là Hoàng Hà và Trường Giang. Yếu tố sông ngòi mang đến nhiều thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp của cư dân (tạo ra đồng bằng phù sa màu mỡ, nguồn nước tưới, giao thông đi lại thuận tiện,...). Đất đai màu mỡ đã cho phép cư dân canh tác bằng những công cụ thô sơ.

⇒ Các điều kiện thuận lợi trên về tự nhiên sớm tạo điều kiện cho con người cư trú, sinh sống và phát triển, tạo tiền đề quan trọng cho sự ra đời của nhà nước.

+ Với cơ sở dân cư và xã hội, kinh tế, chính trị, GV hướng dẫn HS phân tích để tìm ra mặt thuận lợi, tác động tích cực tới sự hình thành nền văn minh sớm.

– Để HS có thể xâu chuỗi kiến thức và có cái nhìn tổng thể về điều kiện/cơ sở hình thành của các nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại, GV nêu câu hỏi: *Em hãy chỉ ra một số nét tương đồng về cơ sở hình thành của văn minh Trung Hoa so với các nền văn minh khác ở phương Đông.*

Để trả lời câu hỏi này, các em cần nhớ lại kiến thức của các phần trước về cơ sở hình thành các nền văn minh ở phương Đông khác, từ đó tìm ra những yếu tố tương đồng giữa ba nền văn minh về điều kiện hình thành và những nét riêng của mỗi nền văn minh.

– Mỗi HS có thể phát biểu một số ý kiến, GV tổng hợp lại các ý kiến của HS và chốt lại kiến thức các em cần nắm được.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu và phân tích được những cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại.

– Biết tổng hợp kiến thức, so sánh sự giống và khác nhau về điều kiện hình thành của ba nền văn minh: Ai Cập, Ấn Độ và Trung Hoa,...

• *Những thành tựu cơ bản*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung mục II.3.b và Tư liệu 4 của SGK để thảo luận về các câu hỏi 1, 2: *Thành tựu tiêu biểu và giá trị, sức sống trường tồn của văn minh Trung Hoa*, trong đó nhấn mạnh sự truyền bá và ảnh hưởng của các thành tựu, giá trị đó ở Đông Á và trên thế giới, những đóng góp của văn minh Trung Hoa cho sự phát triển của nhân loại (tổng quát và cụ thể thông qua các thành tựu), sức sống trường tồn của Trung Hoa qua các thành tựu đó (chữ viết, văn học, sử học, tư tưởng,...).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại đối với lịch sử nhân loại.

– Phân tích và chứng minh được quan điểm về sự trường tồn của văn minh Trung Hoa, lấy dẫn chứng minh họa cho lập luận của mình.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Em hãy trình bày về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại.

Câu 2. Lập bảng thể hiện các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ thời kì cổ – trung đại theo gợi ý sau:

Nền văn minh	Thành tựu tiêu biểu	Thời điểm xuất hiện	Thuộc lĩnh vực	Đặc điểm, Ý nghĩa/ giá trị
....				

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu của câu hỏi 1, 2, GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh họa,... để phục vụ cho việc trả lời và trình bày bài làm.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nội bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Liên hệ và cho biết ảnh hưởng của những thành tựu văn minh phương Đông (Ai Cập cổ đại, Ấn Độ, Trung Hoa thời kì cổ – trung đại) đối với Việt Nam.

Câu 2. Em hãy giải thích vì sao “Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông” ở Ai Cập được tổ chức trang trọng? Hãy đề xuất một số giải pháp để góp phần bảo tồn và tôn vinh các giá trị, thành tựu văn minh của thế giới.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn đối tượng/chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân/nhóm HS

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Câu 1. GV gợi ý cho HS biết về những ảnh hưởng của ba nền văn minh đến Việt Nam, đặc biệt là văn minh Ấn Độ, Trung Hoa. Những ảnh hưởng đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực như: tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc (nêu dẫn chứng).

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm hiểu về nội dung của cuộc diễu hành vàng (đối tượng được diễu hành, mục đích của buổi diễu hành,...) từ đó có cơ sở lí giải cho sự kiện này.

Các giá trị, thành tựu văn minh thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng là những tài sản vô giá còn tồn tại cho đến nay. Vì vậy, HS cần nhận thức được thái độ, trách nhiệm của bản thân trong việc gìn giữ, phát huy các giá trị đó thông qua những đề xuất của mình. Mỗi HS sẽ có những ý kiến khác nhau, GV lưu ý HS biết lựa chọn các giải pháp khác nhau cho các loại hình di sản khác nhau.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm kiếm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông

Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông là sự kiện diễn ra ở Thủ đô Cai-rô của Ai Cập vào tối ngày 3 – 4 – 2021. Trong sự kiện này, 22 xác ướp của 18 vị vua và 4 nữ hoàng của Ai Cập cổ đại (trong số đó có xác ướp của các vua Ram-sét II, Sét-ti I, Tut-mô-sít III, và các nữ hoàng: Nê-phéc-ti-ti, Me-ri-ta-mun, Hát-sép-sút,...) được di dời và diễu hành trong quãng đường 7 km, từ Bảo tàng Ai Cập ở Ta-ri-ơ (mở cửa từ năm 1902 và cho đến nay đã hơn 1 thế kỉ là nơi lưu giữ các xác ướp), qua trung tâm Thủ đô Cai-rô, chuyển đến “ngôi nhà mới” là Bảo tàng Quốc gia Văn minh Ai Cập ở Phu-xtát. Để phục vụ cho sự kiện này, tất cả phương tiện giao thông và người đi bộ đều bị cấm không được vào Quảng trường Ta-ri-ơ

và một số đoạn của tuyến diễu hành, các con đường dọc theo sông Nin cũng được bảo vệ nghiêm ngặt. Tổng thống Ai Cập Áp-đen Pha-ta En Xi-xi đã khẳng định “Cuộc diễu hành được tổ chức với những nghi thức trang trọng nhất để tôn vinh nền văn minh Ai Cập vĩ đại cùng những giá trị trường tồn của nó”. “Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông” diễn ra để thu hút sự quan tâm của thế giới đối với lịch sử, văn hoá và những cổ vật của nền văn minh Ai Cập cổ đại và thể hiện nỗ lực của Ai Cập trong phục hồi du lịch, thương mại trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang làm đình trệ nhiều hoạt động kinh tế, xã hội và văn hoá.

Bài 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được sự phát triển của các nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại trên trục thời gian.
- Giải thích, phân tích được cơ sở hình thành của các nền văn minh phương Tây.
- Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại và văn minh Tây Âu thời Phục hưng.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử; giải thích, phân tích,... sự kiện, nội dung lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

- Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV tham khảo nội dung hướng dẫn ở mục III, Bài 5 ở trên.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK và hình ảnh để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS như: *Em biết gì về Thế vận hội hiện đại được tổ chức bốn năm một lần từ năm 1896 đến nay? Em có biết sự kiện này có nguồn gốc từ nền văn minh Hy Lạp thời cổ đại? Ngoài Ô-lim-pích, văn minh Hy Lạp nói riêng và văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại còn có những cống hiến gì cho nhân loại?... HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề.*

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động trên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại

a) Năng lực cần hình thành

- Giải thích, phân tích được cơ sở hình thành của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.
- Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.
- HS biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.
- Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại hình thành tại các bán đảo Nam Âu, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi, các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú cũng như đặt ra nhiều thách thức đối với cư dân thời kì cổ đại; biển và các đảo trên Địa Trung Hải cũng là một nền tảng quan trọng đối với hai nền văn minh này.

– Nền tảng kinh tế của Hy Lạp – La Mã dựa nhiều vào công – thương nghiệp; người Hy Lạp – La Mã đã sớm buôn bán và giao lưu văn hoá với các nền văn minh ở phương Đông.

– Do có nhiều nét tương đồng nên hai nền văn minh này thường được gọi chung là văn minh Hy Lạp – La Mã.

– Văn minh Hy Lạp – La Mã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về văn học, sử học, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, khoa học, kĩ thuật, triết học và tôn giáo.

– Những thành tựu của văn minh Hy Lạp – La Mã là nền tảng cho sự hình thành và phát triển của văn minh phương Tây, ảnh hưởng sâu sắc đến văn minh thế giới trong các thời đại tiếp theo.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2.* Tượng Ốc-ta-vi-út – người mở đầu thời kì đế chế La Mã (cuối thế kỉ I TCN).

– *Hình 3.* Bảng chữ số La Mã. Đây là một trong những thành tựu quan trọng của người La Mã từ thời cổ đại mà còn được ứng dụng trong xã hội ngày nay.

– *Hình 4.* Đền Pác-tê-nông xây dựng vào thế kỉ V TCN trên đồi Ác-cô-pô-lít (A-ten) – là ngôi đền thời nữ thần Hy Lạp A-tê-na. Đền được xây dựng trong khoảng những năm từ 447 đến năm 438 TCN dưới sự chỉ đạo của hai nhà kiến trúc kiệt xuất là Ich-ti-nôt và Ca-li-cra-tét. Ngôi đền là tác phẩm tiêu biểu cho kiến trúc sử dụng cột trụ với vẻ đẹp cân xứng, hài hoà, vững chắc của kiến trúc Hy Lạp. Phần điêu khắc của đền do nhà điêu khắc Phi-đi-át phụ trách và được hoàn thành năm 431 TCN. Đền Pác-tê-nông là công trình kiến trúc nổi tiếng nhất còn lại và là biểu tượng cho kiến trúc Hy Lạp cổ đại, được đánh giá như một trong các công trình văn hoá vĩ đại nhất của thế giới.

– *Hình 5.* Tượng thần Vệ nữ hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lu-vơ-rơ (Pháp). Thần Vệ nữ (Vê-nốt) trong văn hoá La Mã là vị thần của tình yêu và sắc đẹp, được đánh giá là một trong những tác phẩm điêu khắc cổ điển đẹp nhất thế giới. Bức tượng được phát hiện năm 1820 ở đảo Mi-lô (Hy Lạp) và được xác định niên đại khoảng năm 130 TCN. Bức tượng làm bằng đá cẩm thạch, cao 2,04 m với những đường nét điêu khắc và tỉ lệ hoàn hảo. Những bí ẩn về tạo hình và lịch sử của bức tượng hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận giữa các nhà sử học và nghệ thuật học.

– *Hình 6.* Bình gốm Hy Lạp có trang trí hình vẽ một cảnh trong thần thoại: Chiếc bình này được trang trí theo phong cách hoạ tiết đen (*black-figure*, xuất hiện khoảng 500 năm TCN ở Hy Lạp). Theo phong cách này, hình ảnh chủ đề được phác thảo trước, dùng bút để vẽ đường ranh giới trên đất sét, giữ lại màu đỏ cam ban đầu của đất sét và nền được sơn màu đen. Do sử dụng bút vẽ để vẽ, các đường kẻ có màu đen và mịn hơn, thời kì này bắt đầu sử dụng phương pháp biểu hiện sáng và tối, kĩ thuật này thành thạo hơn và sống động, chân thực hơn. Các tác phẩm của thời kì này vừa phức tạp vừa lộng lẫy, hình dạng của bình

cũng rất đa dạng. Chủ đề của tranh trên những chiếc bình là những cảnh trong thần thoại. Các nhân vật được thể hiện giống như trong hội hoạ Ai Cập...

– *Hình 7.* Tượng Pi-ta-go và mô phỏng định lý do ông phát minh được xây dựng trên đảo Xa-mốt (Hy Lạp): Pi-ta-go là một nhà triết học người Hy Lạp cổ đại. Ông thường được biết đến như một nhà khoa học và toán học vĩ đại, gắn liền với Định lý Pi-ta-go, một định lý toán học vẫn được sử dụng rộng rãi đến ngày nay. Bức tượng được xây dựng trên đảo Xa-mốt, một hòn đảo Hy Lạp ở vùng biển Đông A-e-ge-an, nơi được cho rằng ông đã sống những năm tháng đầu đời nhằm tôn vinh những đóng góp của ông đối với văn minh nhân loại.

– *Hình 8.* Mô hình mô phỏng máy bắn đá của người Hy Lạp cổ đại: Máy bắn đá của người Hy Lạp được phát minh vào đầu thế kỉ IV trước Công nguyên, được trang bị của quân đội Hy Lạp thời kì đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã học từ mục I, GV có thể dẫn dắt, định hướng bài học: Các nền văn minh phương Tây dù hình thành muộn hơn so với phương Đông nhưng do tiếp thu những thành tựu của phương Đông và thường xuyên phải đối mặt với những thách thức của môi trường nên ngày càng phát triển nhanh chóng. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với những thành tựu rực rỡ và ảnh hưởng rộng khắp của nó đã trở thành những nền tảng quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn minh Tây Âu trong các thời đại tiếp theo. Việc tìm hiểu và nghiên cứu về những thành tựu và giá trị của các nền văn minh này sẽ giúp chúng ta hiểu biết về những mối liên hệ giữa các nền văn minh, quốc gia, dân tộc, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai...

– Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, GV có thể vận dụng như cách đã triển khai các tiết học trước về các nền văn minh phương Đông.

• *Cơ sở hình thành*

– GV hướng dẫn HS đọc và khai thác nội dung mục 1.a trong SGK để thảo luận về câu hỏi: *Em hãy nêu và phân tích cơ sở hình thành của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.* GV hướng dẫn HS tập trung khai thác các thông tin về vị trí địa lí (khu vực Nam Âu) vai trò của Địa Trung Hải, nguồn tài nguyên thiên nhiên, những thách thức của môi trường, nền tảng kinh tế công – thương nghiệp và việc văn minh Hy Lạp – La Mã hình thành muộn hơn, được tiếp thu nhiều thành tựu từ các nền văn minh phương Đông,...

– Để giúp HS rèn luyện kĩ năng so sánh, GV hướng dẫn HS so sánh về cơ sở hình thành văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với văn minh phương Đông để thấy được điểm khác nhau về cơ sở hình thành nên hai nền văn minh, từ đó giúp HS lí giải được sự khác nhau.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được những cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại. Biết tổng hợp kiến thức, so sánh sự khác nhau về điều kiện hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với các nền văn minh phương Đông.

• *Thành tựu cơ bản*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung mục 1.b trong SGK để thảo luận về câu hỏi: *Nêu một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại và ý nghĩa của các*

thành tựu đó. GV chia lớp thành các nhóm (có thể mỗi nhóm tìm hiểu một nội dung). Các nhóm quan sát hình ảnh, khai thác thông tin trong SGK để thực hiện nhiệm vụ được giao.

– Để HS hiểu và khắc sâu những giá trị trường tồn của văn minh thế giới nói chung, văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại nói riêng, GV có thể yêu cầu HS liên hệ về những thành tựu, ảnh hưởng của hai nền văn minh này đến ngày nay, từ đó có thái độ trân trọng, có ý thức và hành động thiết thực để góp phần bảo tồn các di sản của quá khứ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của những thành tựu đó; biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

Hoạt động 2. Tìm hiểu văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng

a) Năng lực cần hình thành

– Giải thích, phân tích được hoàn cảnh lịch sử của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.
– Nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.
– HS biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Thời kì Phục hưng được gọi theo tên của phong trào Văn hoá Phục hưng ở Tây Âu, hình thành trong bối cảnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản hình thành ở các nước Tây Âu, cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại nền văn hoá, tư tưởng bị lũng đoạn bởi giới quý tộc phong kiến và Giáo hội Cơ Đốc; trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế châu Âu, sự hình thành của chủ nghĩa dân tộc, mâu thuẫn xã hội sâu sắc giữa quần chúng nhân dân với giai cấp phong kiến và giáo hội,... giai cấp tư sản đã tiếp thu và phục hưng những giá trị rực rỡ của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại để đấu tranh chống văn hoá của phong kiến và Giáo hội.

– Phong trào Văn hoá Phục hưng diễn ra đầu tiên ở I-ta-li-a, nơi vốn là quê hương của nền văn minh La Mã, nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá từ thời cổ đại.

– Văn minh Tây Âu thời kì trung đại đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về văn học, nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, hội hoạ, khoa học tự nhiên và triết học,... Những thành tựu này gắn liền với tên tuổi nhiều tác gia, triết gia, nhà khoa học tiêu biểu như: Đan-tê, Sếch-xpia, Xéc-van-téc, Lê-ô-na đờ Vanh-xi, Mi-ken-lăng-giơ, Ra-pha-en, Cô-péc-ních, Ga-li-lê,...

– Những thành tựu của văn minh thời kì Phục hưng cho thấy chúng không chỉ là sự tái hiện đơn thuần của các thành tựu từ thời cổ đại mà còn là những sáng tạo mới mẻ. Những thành tựu đó đã đóng góp lớn đối với văn minh phương Tây và đặt nền tảng cho các thời kì tiếp theo.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 9.* Tượng *Đức Mẹ sầu bi* của Mi-ken-lăng-giơ đây là một tác phẩm điêu khắc thời kì Phục hưng của Mi-ken-lăng-giơ, hiện đang được đặt trong Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô, Toà thánh Va-ti-căng. Đây là tác phẩm đầu tiên trong số các tác phẩm mang cùng chủ đề của tác giả. Bức tượng, làm bằng đá cẩm thạch Ca-ra-ra. Tác phẩm nổi tiếng này miêu tả thi thể Giê-su trên đùi Ma-ri-a sau khi bị đóng đinh trên thập tự giá. Chủ đề tác phẩm có nguồn gốc Bắc Âu. Đây là một tác phẩm quan trọng vì nó cân bằng các lí tưởng Phục hưng về vẻ đẹp cổ điển với chủ nghĩa tự nhiên.

– *Hình 10.* Bức tranh *Trường học A-ten* của Ra-pha-en, trong đó có sự hiện diện của các học giả Hy Lạp cổ đại. Đây là một trong những bức tranh sơn dầu nổi tiếng nhất của Ra-pha-en trong Điện Tông toà ở Va-ti-căng. Bức tranh này về chủ đề triết học, từ lâu đã được xem là “kiệt tác của Ra-pha-en và hiện thân hoàn hảo của tinh thần cổ điển của thời Phục hưng”. Tựa đề của bức tranh nói về các trường phái tư tưởng triết học nổi bật của Hy Lạp cổ đại. Ở trong tranh có hình ảnh nhiều triết gia Hy Lạp cổ đại. Bức tranh tôn vinh trong ý nghĩa của sự phục hưng những tư tưởng cổ đại như là nguồn gốc của văn hoá, triết học và khoa học của châu Âu. Nhân vật chính của bức tranh này là Pla-tôn và A-ri-xtốt. Hai người đang tranh luận về quan điểm triết học của mình, xung quanh có khoảng 50 nhân vật bao gồm những nhà triết học và học giả. Tác phẩm thể hiện chiều sâu khi mở rộng không gian bức tường và nghệ thuật phối cảnh để làm nổi bật hình ảnh những nhân vật trung tâm. Tác giả vận dụng giải phẫu học để diễn tả chi tiết về đẹp cơ thể của mỗi nhân vật.

– *Hình 11.* Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô I-ta-li-a. Đây là một trong bốn nhà thờ lớn nhất ở Va-ti-căng, được coi là kiệt tác nổi tiếng nhất của kiến trúc Phục hưng và là một trong những nhà thờ lớn nhất trên thế giới. Nhà thờ hiện nay được xây dựng từ năm 1506 và hoàn thành năm 1626. Truyền thống Giáo hội Công giáo Rô-ma tin rằng, khu vực dưới bàn thờ của Vương cung Thánh đường là phần mộ của Thánh Phê-rô – vị Giám mục của Rô-ma và cũng là Giáo hoàng đầu tiên. Vì lí do đó, nhiều Giáo hoàng cũng đã được chôn cất trong nhà thờ ở giai đoạn sơ khai của Công giáo. Là một kiệt tác kiến trúc, công trình này được coi là một trong những toà nhà lớn nhất trong thời kì Phục hưng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Bối cảnh lịch sử*

– Trên cơ sở kế thừa các phương pháp, kĩ năng đã thực hiện ở các bài, mục trước, GV có thể dẫn dắt, định hướng HS: Sau sự suy tàn của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại, văn minh Tây Âu thời kì trung đại đã dần hình thành. Trong khoảng thế kỉ XV – XVII, văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng đã phục dựng nhiều giá trị của thời kì cổ đại và sáng tạo ra nhiều thành tựu rực rỡ, góp phần tạo ra bước chuẩn bị quan trọng cho sự chuyển biến quan trọng của lịch sử Tây Âu sang thời cận đại. Việc tìm hiểu và nghiên cứu những thành tựu và giá trị của các nền văn minh Tây Âu thời Phục hưng sẽ giúp chúng ta hiểu biết về các mối liên

hệ giữa lịch sử thời kì trung đại với thời kì cận và hiện đại của phương Tây cũng như những giá trị và đóng góp của thời kì này.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục 2.a, SGK để thảo luận về câu hỏi mục: *Hãy phân tích bối cảnh lịch sử, những tiền đề kinh tế, xã hội, văn hoá dẫn đến sự hình thành phong trào Văn hoá Phục hưng.*

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa văn hoá của giai cấp tư sản với văn hoá của phong kiến và Giáo hội, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế châu Âu, sự hình thành chủ nghĩa dân tộc...; nhấn mạnh việc I-ta-li-a là quê hương của văn minh La Mã cổ đại và bối cảnh nước I-ta-li-a trong khoảng thời gian này.

• *Bối cảnh lịch sử*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục 2.b, SGK để thảo luận về câu hỏi cuối mục: *Hãy nêu một số thành tựu của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng và ý nghĩa của những thành tựu đó.*

– GV có thể chia lớp học thành các nhóm để tìm hiểu các thành tựu theo các lĩnh vực: văn học; hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc; khoa học kĩ thuật; tư tưởng.

– Các nhóm thảo luận về những thành tựu cơ bản theo lĩnh vực mà nhóm được phân công. Điều quan trọng là cần nêu được ý nghĩa của các thành tựu đó.

– Sau khi các nhóm trình bày kết quả, GV chốt lại những ý chính các em cần nắm vững, như về ý nghĩa của những thành tựu: tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản; đặt cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ của văn minh Tây Âu trong thời kì cận đại và hiện đại,...

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được hoàn cảnh lịch sử của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng; nêu được ý nghĩa của những thành tựu tiêu biểu của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng và biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các di sản, giá trị văn minh nhân loại.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hãy nêu và so sánh cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với các nền văn minh phương Đông.

Câu 2. Lập bảng thống kê các thành tựu văn minh cơ bản của Hy Lạp – La Mã cổ đại, của Tây Âu thời kì Phục hưng theo gợi ý sau:

Lĩnh vực	Tác giả, tác phẩm/ thành tựu tiêu biểu	Thuộc nền văn minh	Ý nghĩa/Giá trị nổi bật
.....			

Câu 3. Ph. Ăng-ghe-n đã viết: “... Không có cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại”. Em có đồng ý với nhận định này không? Vì sao?

a) *Năng lực cần hình thành*

Hệ thống hoá những kiến thức, nội dung đã được tìm hiểu trong bài học.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp hoặc giao bài tập về nhà. Để thực hiện yêu cầu của các câu hỏi 1, 2, 3, GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tìm thêm thông tin, tài liệu, hình ảnh minh họa,... để phục vụ cho việc trả lời và trình bày bài làm.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hãy sưu tầm tư liệu (qua sách, báo, internet,...) và giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại hoặc nền văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn đối tượng/chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân/nhóm HS.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, tài liệu tìm được và khả năng xử lí thông tin, tài liệu, năng lực tự tìm hiểu, học tập, nghiên cứu lịch sử của HS.

V ✦ TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Câu chuyện Mi-ken-lăng-giơ vẽ trên vòm nhà thờ Xích-xtin

Khi Mi-ken-lăng-giơ kí vào bản hợp đồng nhận trang trí nhà thờ trong Toà thánh Va-ti-căng cách đây hơn 5 thế kỉ, ông không hề biết tới lí do khiến ông được uỷ nhiệm để thực hiện một trong những công trình vĩ đại nhất thế giới. Theo các nhà viết tiểu sử, một số người đã thuyết phục Giáo hoàng ép buộc Mi-ken-lăng-giơ nhận công trình này. Họ tin rằng Mi-ken-lăng-giơ, lúc đó đã là một kiến trúc sư nổi danh, nếu nhận công trình mang quy mô lớn như vậy thì chắc chắn sẽ thất bại và bị bẽ mặt bởi nhà điêu khắc này có rất ít trải nghiệm về vẽ. Dưới sự ép buộc của Giáo hoàng, ông buộc phải đồng ý.

Việc đầu tiên Mi-ken-lăng-giơ làm là cho dỡ bỏ giàn giáo của người tổng kiến trúc sư trước đó đã dựng sẵn, tự tay dựng một giàn giáo mới. Ông cũng không chấp nhận những người thợ thủ công được cử đến, vì cho rằng họ không đáp ứng được tiêu chuẩn ông nêu ra. Là người chưa bao giờ sử dụng các loại bột màu, chưa bao giờ vẽ một bức hoạ, Mi-ken-lăng-giơ bằng lòng nhốt mình trong không gian của nhà nguyện Xích-xtin, vừa nghiên cứu vừa làm việc.

Ông phải trèo lên một giàn giáo rất cao, ngửa cổ, cong lưng vẽ lên trần trong một tư thế rất khó khăn, liên tục trong 4 năm 3 tháng trời ròng rã,... Ngày 1 – 11 – 1512, bức tranh trên vòm nhà nguyện Xích-xtin đã được khánh thành.

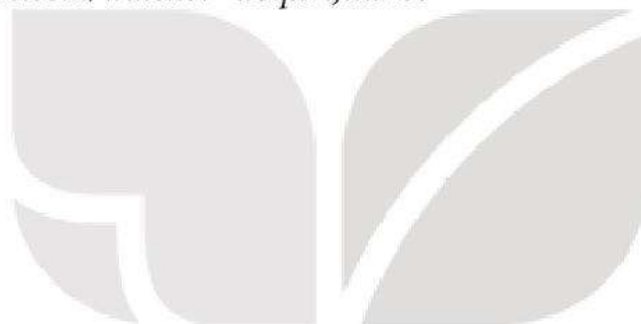
(Theo <https://dkn.news/van-hoa/nghe-thuat/tuyet-tac-tren-vom-nha-nguyen-thanh-duong-vatican-phai-chang-michelangelo-da-nhin-thay-thien-duong.html>)

- Video về những thành tựu phong trào Văn hoá Phục hưng:

<https://www.youtube.com/watch?v=ItXQybDNALY>

- Video: Giải mã 8 bí ẩn lớn nhất trong tác phẩm Mô-na Li-sa của Lê-ô-na đờ Vanh-xi:

<https://www.youtube.com/watch?v=doquNJmiBso>



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 4. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 7. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.
- Hiểu, nêu được ý nghĩa và phân tích được những tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tự tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

- GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.
- Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh họa là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.
- Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử 10* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: “*HS làm được gì sau khi học xong bài học*”,... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.
- Căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.
- GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

- GV có thể khai thác đoạn mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Việc di chuyển bằng máy bay sẽ tiết kiệm được công sức và thời gian như thế nào so với đi bộ và việc sử dụng các phương tiện giao thông khác (cưỡi ngựa, đi xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ,...)?* HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề. Ví dụ: *Máy bay xuất hiện lần đầu tiên khi nào, trong bối cảnh nào? Ai là người đầu tiên phát minh ra máy bay? Trước khi xuất hiện máy bay, con người có những phương tiện vận chuyển hiện đại nào khác? Máy bay, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy, diễn ra vào thời gian nào? Ngoài các*

phương tiện giao thông vận tải, các cuộc cách mạng công nghiệp ấy còn cho ra đời các phát minh quan trọng nào khác? Các phát minh ấy được vận dụng ra sao, có tác động gì đối với thế giới ở từng giai đoạn lịch sử và với cuộc sống hôm nay?

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về bối cảnh, những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất: diễn ra từ nửa sau thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX.

– Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất: những phát minh trong ngành dệt, phát minh và sử dụng máy hơi nước, động cơ đốt trong để cơ giới hoá sản xuất, phát triển giao thông vận tải,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Máy bay đang cất cánh. Đây là ví dụ về phương tiện giao thông hiện đại, cùng với ô tô, tàu thủy, tàu hỏa,... là những thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. HS có thể so sánh sự tiện lợi của máy bay so với các phương tiện vận tải khác.

– *Hình 2.* Lược đồ các tài nguyên khoáng sản chính của nước Anh thế kỉ XVIII. Lược đồ thể hiện những điểm thuận lợi về điều kiện tự nhiên, tài nguyên khoáng sản để nước Anh tiến hành cách mạng công nghiệp. Thông qua lược đồ, HS có thể thấy nước Anh rất giàu tài nguyên khoáng sản cần thiết cho sản xuất công nghiệp, nhất là than đá và quặng sắt. Hệ thống sông nhiều giúp cho việc vận chuyển nguyên, nhiên liệu và hàng hoá bằng đường thủy thuận tiện, đặc biệt trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp. Lược đồ cũng giúp giải thích tại sao trung tâm của cách mạng công nghiệp ở nước Anh lại bắt đầu ở những vùng xa xôi hẻo lánh như Man-chét-xtơ, Li-vơ-pun, Bơ-minh-ham, Niu-cát-xô, không phải ở trung tâm Luân Đôn.

– *Hình 3.* Tàu buôn nô lệ của thực dân Anh ở Tây Phi (tranh vẽ). Đây là hình ảnh minh chứng cho quá trình tích lũy tư bản ở Anh diễn ra sớm, việc buôn bán nô lệ da đen ở Tây Phi là một trong những hoạt động đem lại lợi ích lớn nhất. Ngoài hoạt động ở Tây Phi, các tàu buôn của Anh có mặt ở khắp các khu vực trên thế giới. Nhờ quá trình tích lũy tư bản mà đến giữa thế kỉ XVIII, giới tư sản Anh đã có sẵn nguồn vốn lớn để đầu tư vào máy móc và nhà xưởng. Hơn nữa, các hoạt động buôn bán đã tạo tiền đề cho quá trình thiết

lập hệ thống thuộc địa của Anh trên toàn thế giới. Hệ thống thuộc địa rộng lớn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, thị trường và nguồn lao động rẻ mạt, hỗ trợ cho sự phát triển của nền công nghiệp Anh.

– *Hình 4.* Hiện tượng “rào đất cướp ruộng” để chăn nuôi cừu ở Anh (tranh vẽ). “Rào đất cướp ruộng” là hiện tượng các quý tộc phong kiến cướp đoạt ruộng đất từ tay người nông dân để trồng cỏ, chăn nuôi cừu lấy lông, phục vụ cho ngành sản xuất len dạ lúc bấy giờ. Người nông dân bị mất đất, không có phương kế sinh nhai nên buộc phải bỏ ra thành thị để kiếm sống. Chính vì vậy, nhà văn Tô-mát Mo-rơ đã gọi đây là hiện tượng “cừu ăn thịt người”. Hiện tượng “rào đất cướp ruộng” và “cừu ăn thịt người” một mặt tạo ra nguồn tích lũy tư bản lớn cho việc đầu tư vào công nghiệp, mặt khác tạo ra lực lượng lao động nhàn rỗi lớn có thể bổ sung cho các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp.

– *Tư liệu* có nội dung nhận định mang tính khái quát về bản chất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với những tiến bộ vượt bậc về máy móc, kỹ thuật, đưa đến sự thay thế của lao động thủ công sang lao động bằng máy móc.

– *Hình 5.* “Con thoi bay” do Giôn Cay phát minh năm 1733 giúp người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay và năng suất lao động tăng gấp đôi.

– *Hình 6.* Máy kéo sợi Gien-ni do Giem Ha-gri-vơ phát minh năm 1764 có thể kéo 16 – 18 cọc suốt cùng lúc. Ông đặt tên máy kéo sợi là Gien-ni – tên của con gái của ông.

– *Hình 7.* Máy kéo sợi chạy bằng sức nước do Ri-chác Ác-rai phát minh năm 1769.

– *Hình 8.* Giem Oát và phát minh máy hơi nước của ông. Máy hơi nước được phát minh bởi Giem Oát năm 1784. Máy hơi nước được dùng làm nguồn năng lượng cho các công xưởng và ứng dụng trong giao thông vận tải, tạo ra một bước ngoặt trong công nghiệp và sự phát triển của nền sản xuất, giao thông vận tải của nước Anh nói riêng và thế giới nói chung.

– *Hình 9.* Máy dệt chạy bằng hơi nước do Êt-môn Các-rai phát minh năm 1785 giúp năng suất tăng lên đến 40 lần.

– *Hình 10.* Lò luyện quặng theo phương pháp “pút-đinh”. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về phương pháp luyện kim “pút-đinh” (nhào trộn) do Hen-ri Côt phát minh năm 1784, dùng luồng khí làm nóng chảy quặng để luyện sắt. Nhờ phương pháp này mà việc luyện quặng được đơn giản hoá, sắt được sản xuất ra nhiều, phục vụ cho sản xuất máy móc và đồ dùng sinh hoạt,...

– *Hình 11.* Đầu máy xe lửa chạy trên đường ray đầu tiên năm 1804 do Ri-chác Tơ-re-vi-thích thử nghiệm. Nhiều đầu máy xe lửa tốt hơn được chế tạo sau đó, nhưng phải đến năm 1825, đầu máy xe lửa chở khách đầu tiên mới được chế tạo bởi Ste-phen-xơn và con trai của ông là Rô-bốt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Bối cảnh lịch sử*

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trong lịch sử xuất hiện khi nào? Trong bối cảnh nào và ở đâu?*

– Sau khi nắm bắt được nhận thức ban đầu của HS về các vấn đề được nêu, GV có thể chia nhóm để HS khai thác các hình ảnh và thông tin được cung cấp trong SGK nhằm trả lời câu hỏi: *Theo các em, tại sao Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh?*

+ Để hướng dẫn các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, GV có thể gợi ý các nhóm làm việc theo kỹ thuật “khăn trải bàn”: Mỗi nhóm có 1 tờ giấy A3, cả nhóm chia làm 4 góc theo vị trí ngồi của các thành viên, 1 hoặc 2 thành viên được phân công nhiệm vụ cụ thể (mỗi nhóm quan sát một hình và tìm thông tin, sau đó viết câu trả lời ra góc). Cuối cùng sẽ là câu trả lời chung của cả nhóm viết vào vòng trong cùng chính giữa của tờ A3. Trước khi các nhóm thảo luận, GV có thể hướng dẫn HS cách quan sát thật kỹ các hình, chú ý những chi tiết gì trong hình, nội dung chú thích,... Hết thời gian thảo luận, các nhóm dán sản phẩm của mình lên bảng.

+ GV gọi đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ Để trả lời câu hỏi trên, trước hết HS phải nêu được những tiền đề về điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế, xã hội,... và tác động của các nhân tố này đối với việc thúc đẩy cách mạng công nghiệp. GV gợi ý cho HS so sánh những lợi thế của nước Anh so với các quốc gia khác để giải thích vì sao cách mạng công nghiệp lại bắt đầu ở nước Anh (do cách mạng tư sản diễn ra sớm, tích lũy tư bản diễn ra sớm và mạnh mẽ, những tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp tạo ra nguồn lao động dư thừa có thể phục vụ trong các nhà máy, xí nghiệp, nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, nhất là quặng sắt và than đá,... đã thúc đẩy ngành luyện kim; hệ thống sông suối nhiều thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, nhiên liệu và hàng hoá bằng đường thủy,...). Đó là những điều kiện thích hợp nhất để ra đời những phát minh đầu tiên về kỹ thuật giữa thế kỷ XVIII. GV khuyến khích HS trình bày và chứng minh quan điểm của mình. Các HS khác có thể trình bày quan điểm của mình để ủng hộ, bổ sung, hay phản biện lại quan điểm đó.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Nêu một số nét chính về bối cảnh lịch sử của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Cuộc cách mạng này diễn ra vào thời gian nào, bắt đầu từ quốc gia nào trên thế giới?*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nắm vững những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

- *Những thành tựu cơ bản*

– Để bắt đầu hoạt động này, GV cần nêu câu hỏi định hướng: *Em hãy nêu những phát minh và sáng chế cơ bản của nước Anh và một số nước khác ở châu Âu, Bắc Mỹ trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

Với nhiệm vụ này, GV có thể áp dụng phương pháp hỏi – đáp: GV có thể trình chiếu, hoặc gọi 1 – 2 HS lên giơ những tấm bảng có hình ảnh hoặc thông tin về 1 thành tựu nào đó (đã chuẩn bị từ trước), sau đó HS sẽ quan sát và đưa ra câu trả lời. Câu trả lời cần đầy đủ

thông tin: tên phát minh, người phát minh, năm phát minh, ý nghĩa. GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nghe và bổ sung nếu HS được gọi trả lời sai hoặc chưa đầy đủ.

– Sau khi đã tìm hiểu về các thành tựu tiêu biểu (có nêu trong SGK), GV hướng dẫn cho HS cách thức tổng hợp các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất theo các lĩnh vực như: dệt, luyện kim, giao thông vận tải. Đặc biệt, GV gợi ý để HS có thể phân tích được mối liên hệ giữa các phát minh (sự tiến bộ trong kĩ thuật dệt thúc đẩy những cải tiến trong sản xuất sợi và ngược lại; việc phát minh và áp dụng máy hơi nước vào trong các lĩnh vực sản xuất đã tạo ra bước ngoặt quan trọng như thế nào; việc phát minh ra phương pháp luyện quặng mới có tác động gì đến việc sản xuất máy móc, việc phát minh ra đầu máy xe lửa tạo thuận lợi gì cho việc sản xuất công nghiệp,...). Nếu HS hiểu được mối quan hệ giữa các phát minh sẽ rất dễ dàng ghi nhớ và không nhầm lẫn về thời điểm xuất hiện các phát minh khi trình bày các thành tựu trên trục thời gian.

+ Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tùy vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (ở các bài đã học, tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

+ Trên cơ sở những kiến thức vừa được tìm hiểu, để HS có được nhận thức khái quát nhất về những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, GV định hướng cho HS phân tích nhận định trong tư liệu để khái quát bản chất của cuộc cách mạng này là những tiến bộ vượt bậc về máy móc, kĩ thuật, đưa đến sự thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc.

– GV tiếp tục nêu câu hỏi để HS khắc sâu thêm kiến thức và rèn luyện kĩ năng: *Theo em, phát minh nào là quan trọng nhất? Vì sao?*

+ Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có quan điểm cá nhân (có thể lựa chọn bất kì thành tựu nào mà cá nhân mình cho là quan trọng nhất) và biết trình bày lập luận của mình một cách thuyết phục. GV có thể giao nhiệm vụ cá nhân hoặc cho từng cặp đôi, trao đổi, thảo luận và trình bày kết quả thảo luận của mình trước lớp.

+ GV khuyến khích HS mạnh dạn trình bày quan điểm của mình về thành tựu nào là quan trọng nhất và giải thích. Các HS khác có thể trình bày quan điểm để ủng hộ, bổ sung, hay phản biện lại quan điểm đó.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi giúp HS ghi nhớ mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (như gợi ý trong phần b. *Nội dung chính* ở trên): *Kể tên được những thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

Yêu cầu cần đạt: HS kể tên được những thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

a) Năng lực cần hình thành

HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về bối cảnh, những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai: diễn ra từ nửa sau thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

– Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai: sử dụng điện năng, động cơ điện gắn với quá trình điện khí hoá, sản xuất dây chuyền, sự phát triển của các ngành công nghiệp hoá chất, dầu mỏ, thép, điện lực, in ấn,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 12.* Quá trình luyện thép theo phương pháp lò cao. Năm 1856, nhà phát minh người Anh Hen-ri Bê-sê-mơ sáng chế ra phương pháp luyện kim mang tên ông – phương pháp Bê-sê-mơ. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về phương pháp sử dụng lò cao: Đây là phương pháp có khả năng luyện gang lỏng thành thép, có chất lượng tốt, dễ cán, giá rẻ, giúp cho việc chế tạo máy móc và động cơ nhanh hơn, nhỏ hơn, nhẹ hơn cũng như thuận lợi trong xây dựng đường xe lửa, chế tạo tàu thuyền, chế tạo vũ khí,...

– *Hình 13.* Điện thoại được phát minh bởi A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo năm 1876. Ông được xem là người đầu tiên phát minh ra điện thoại trên cơ sở phát triển các ý tưởng của những người tiền nhiệm để biến chúng thích hợp với thị trường và thành cơ hội kinh doanh. Ông cũng đồng sáng lập Phòng thí nghiệm Beo, Công ti điện thoại Beo, Công ti Điện thoại và Điện báo Hoa Kỳ năm 1885. Để vinh danh ông, đơn vị đo lường cường độ âm thanh được đặt theo tên ông là Beo.

– *Hình 14.* Chân dung Tô-mát Ê-đi-xơn và phát minh của ông (1879) được in trên một con tem bưu chính ở I-ta-li-a. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về động cơ điện đầu tiên, bóng đèn sợi đốt và mạng lưới điện xoay chiều: Tô-mát Ê-đi-xơn là người đã thúc đẩy sự phát triển của dòng điện một chiều. Năm 1880, Ê-đi-xơn thành lập công ti chiếu sáng mang tên ông và năm 1882, trạm phát điện đầu tiên đã đi vào hoạt động. Ông cùng với Giô-dép Goan đã thương mại hoá đèn điện sử dụng dòng điện một chiều giúp thắp sáng các nhà, thành phố, nhà xưởng. Ni-cô-la Tét-la là người đã thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới điện xoay chiều được dùng phổ biến ngày nay.

– *Hình 15.* Máy vô tuyến điện được phát minh bởi Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni năm 1897. Năm 1901, Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni lần đầu tiên gửi tín hiệu vô tuyến xuyên Đại Tây Dương, chứng minh rằng sóng vô tuyến điện (ra-đi-ô) có thể truyền xa tới mọi nơi trên toàn Trái Đất.

– *Hình 16.* Xe hơi Mô-đen T do Công ti Pho Mô-tô sản xuất năm 1908. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu thêm về chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên và Công ty Pho Mô-tô: Năm 1896, Hen-ri Pho chế tạo thành công chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên. Sau đó, năm 1903, Công ti Pho Mô-tô được thành lập và năm 1908 cho ra đời dòng xe Mô-đen T nổi tiếng khắp thế giới. Hen-ri Pho tạo ra cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp ô tô, áp dụng máy móc để xây dựng dây chuyền lắp ráp hàng loạt.

– *Hình 17.* Máy bay của anh em nhà Rai thực hiện chuyến bay thử nghiệm (1903). Đây là chuyến bay biểu diễn trước công chúng đầu tiên của anh em nhà Rai sau nhiều lần thử nghiệm với các mô hình máy bay khác nhau. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để hiểu

thêm ý nghĩa của phát minh này: lần đầu tiên, con người có thể di chuyển từ vùng này đến vùng khác bằng một thiết bị bay được trên không. Điều đó đã thôi thúc các nhà khoa học say mê tiếp tục nghiên cứu và cho ra đời một loại phương tiện giao thông mới là máy bay. Cho đến nay, máy bay vẫn là phương tiện vận chuyển con người và hàng hoá nhanh nhất, an toàn nhất giữa các quốc gia, các châu lục.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở hoạt động 1, GV có thể dẫn dắt, định hướng để HS tìm hiểu: *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra trong bối cảnh nào? Sau nước Anh, Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra ở những quốc gia nào?*

+ Trước khi HS làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để trả lời cho câu hỏi trên, GV cần làm rõ: Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được xây dựng dựa trên những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Từ nước Anh, cách mạng công nghiệp lan sang các nước ở châu Âu lục địa (Bỉ, Pháp, Đức, I-ta-li-a,...), rồi tới Mỹ và Nhật Bản. Trong khi nước Anh vẫn tiếp tục con đường công nghiệp hoá, trung tâm của cuộc cách mạng công nghiệp giờ đây được chuyển sang châu Âu lục địa và Mỹ. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hoá lại không lan tới được một số quốc gia lớn như Nga, Trung Quốc, Ấn Độ,...

+ GV hướng dẫn HS đọc kĩ những thông tin cung cấp ở mục 2.a (tr. 62, SGK), GV yêu cầu HS phân tích bối cảnh diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai ở các quốc gia châu Âu lục địa (chú trọng vào các quốc gia Bỉ, Pháp, Đức, I-ta-li-a) và Mỹ; phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn để các quốc gia này tiến hành công nghiệp hoá.

– Để giúp HS kết nối được với kiến thức đã học, đã biết, đồng thời khắc sâu thêm kiến thức vừa học, GV có thể nêu câu hỏi: *Trình bày bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.* Căn cứ vào kết quả thu được thông qua nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

• *Những thành tựu cơ bản*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở các hoạt động trên, GV có thể dẫn dắt định hướng để HS tìm hiểu: *Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai là gì?*

– Để giúp HS nắm được các thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai, GV có thể yêu cầu các nhóm (như đã chia nhóm ở hoạt động 1) hoặc một số HS dựa vào các hình 12 – 17 (tr. 62 – 65, SGK), tóm lược lại các thành tựu chính của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. HS có thể tìm hiểu thêm thông tin qua sách, báo, internet,... để trình bày sự ra đời của một số phát minh quan trọng.

Lưu ý: Thông tin về các phát minh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (như tên phát minh, mốc thời gian, người đầu tiên phát minh,...) có thể không có sự thống nhất. GV cần hướng dẫn HS tiếp cận những nguồn thông tin chính thống và yêu cầu HS đưa ra các quan điểm lập luận của mình một cách lô-gích, thuyết phục.

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ý nghĩa và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

a) Năng lực cần hình thành

Thông qua khai thác các tư liệu, hình ảnh và ví dụ cụ thể, HS nêu được ý nghĩa và tác động (tích cực và tiêu cực) của các cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai; rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào cuộc sống.

b) Nội dung chính

Ý nghĩa, tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật, xã hội, văn hoá.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2:* Sản lượng thép của các nước công nghiệp mạnh nhất vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Số liệu cho thấy, năm 1880 Anh vẫn là quốc gia đứng đầu về sản lượng thép trên thế giới, nhưng đến năm 1900, sản lượng thép của Mỹ và Đức đã vượt Anh, trong đó Mỹ là quốc gia dẫn đầu về sản lượng thép trên toàn thế giới. Sản xuất thép có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá của một quốc gia.

– *Hình 18.* Đường sắt nối hai thành phố Li-vơ-pun và Man-chét-xơ của nước Anh năm 1831. Đây là tuyến đường xe lửa liên thành phố đầu tiên, dài 32 dặm (tương đương 51,5 km) nối giữa hai thành phố công nghiệp này.

– *Hình 19.* Tàu chiến của Anh năm 1896. Anh là quốc gia có lực lượng hải quân mạnh nhất châu Âu cho tới trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

– *Hình 20.* Phụ nữ làm việc tại nhà máy dệt ở Bô-xton, Mỹ năm 1910. Lao động phụ nữ và trẻ em rất phổ biến trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS dựa vào Tư liệu 2 và các hình 17 – 20 (tr. 65 – 67, SGK) chỉ ra ý nghĩa và phân tích tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai. Bên cạnh việc phân tích những tác động tích cực, GV cũng cần lưu ý HS biết phân tích những tác động tiêu cực, từ đó biết liên hệ với cuộc sống hiện nay, hình thành ý thức bảo vệ môi trường, đấu tranh chống hiện tượng bóc lột, áp bức đối với người lao động.

– GV khuyến khích HS liên hệ những ứng dụng các phát minh của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai trong đời sống hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa và phân tích tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học – kĩ thuật, xã hội, văn hoá,...

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Hãy trình bày một số thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại trên trục thời gian.

Câu 2. Lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em cho là tiêu biểu nhất.

Câu 3. Có ý kiến cho rằng: Một số thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại cũng đưa đến tác động tiêu cực, thậm chí là gây ra các thảm họa cho nhân loại. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi 1, HS có thể dựa vào các trục thời gian đã trình bày ở trong bài (mục 1.b, 2.b), hoặc HS cũng có thể tự thiết kế trục thời gian khác theo ý tưởng riêng của mình (infographic), lựa chọn một số thành tựu tiêu biểu (hoặc bổ sung nếu cần thiết) và giới thiệu được trên trục thời gian đó các thành tựu tiêu biểu theo đúng thứ tự xuất hiện.

– Để trả lời câu hỏi 2, GV gợi ý cho HS chọn lựa một thành tựu mà HS cho là quan trọng/tiêu biểu nhất của hai cuộc cách mạng để trình bày. Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có quan điểm cá nhân (có thể lựa chọn bất kì thành tựu nào mà cá nhân mình cho là quan trọng nhất) và biết trình bày lập luận của mình một cách thuyết phục. GV có thể giao nhiệm vụ cho cá nhân hoặc cho từng cặp đôi để HS trao đổi, thảo luận, chuẩn bị đầy đủ thông tin và trình bày kết quả thảo luận của cặp mình (có thể bằng hình thức chia sẻ trên lớp hoặc một bài viết).

– Để trả lời câu hỏi 3, trước hết HS phải nắm được những tác động (cả tích cực và tiêu cực) của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại. GV khuyến khích HS đưa ra ý kiến của mình, có thể đồng ý hoặc không nhưng phải chứng minh được quan điểm của mình. Các HS khác có thể trình bày quan điểm của mình để ủng hộ, bổ sung, hay phản biện lại quan điểm đó.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Thường ngày, em sử dụng những thiết bị nào dùng đến nguồn điện? Hãy viết một đoạn văn ngắn chia sẻ suy nghĩ của em về giả thiết: Nếu các nhà khoa học, kĩ thuật chưa phát minh ra điện và các thiết bị tiêu thụ điện năng thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác

nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ này GV có thể giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp sản phẩm để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 4 của GV.

– GV hướng dẫn HS cách thức sưu tầm, xử lí tư liệu, triển khai viết báo cáo, việc đặt vấn đề, đưa ra các luận điểm và các minh chứng để chứng minh. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Yêu cầu cần đạt: HS/nhóm HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) trình bày suy nghĩ và quan điểm của mình về chủ đề lựa chọn. Việc giải quyết thành công bài tập này sẽ góp phần rèn luyện năng lực tự tìm hiểu lịch sử, biết cách nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, toàn diện về một sự kiện, hiện tượng nào đó, biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải một vấn đề trong thực tế,...

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về khởi đầu của cách mạng công nghiệp ở Anh

Sự cải biến tư bản chủ nghĩa về sản xuất ở Anh đã khởi đầu, một mặt của nó về sau nổi bật lên dưới tên gọi “cách mạng công nghiệp”: sự thống trị thuộc địa, thương mại thế giới, chủ nghĩa tư bản hàng hoá, cùng với sự phát triển của những trao đổi đã đưa tới chỗ tăng thêm việc cung cấp các sản phẩm cơ bản (chè, đường, bông) và tăng thêm nơi tiêu thụ (hàng dệt, những thực phẩm chế biến); những việc rào đất và việc hiện đại hoá nông nghiệp đầu tiên đã cung cấp một tầng lớp vô sản mất gốc và không có việc làm; tinh thần khoa học và kĩ thuật ứng dụng vào sản xuất đã gây ra một chuỗi phát minh ngày càng lớn hơn; những tư bản nhàn rỗi, nhất là từ thương nghiệp và nông nghiệp, cho phép xây dựng các xưởng nhà máy. Sản xuất tăng lên mạnh mẽ, chế độ làm công mở rộng, các cuộc đấu tranh của công nhân tăng lên nhiều và có tổ chức.

(Theo Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 125 – 126)

Bài 8. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.
- Nêu được ý nghĩa và phân tích được những tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử, tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư mới diễn ra từ nửa sau thế kỉ XX đến nay và vẫn đang diễn ra trong cuộc sống hiện tại, vì vậy GV nên tăng cường liên hệ, lấy ví dụ, dẫn chứng minh họa để giảm tính trừu tượng của kiến thức, đồng nghĩa với việc tăng tính sinh động, tính thực tiễn của bài học. Hơn nữa, khác so với hai cuộc cách mạng công nghiệp trước, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nhiều lĩnh vực, thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba vẫn được tiếp tục triển khai, ứng dụng trong cuộc sống hiện tại. Vì vậy, GV cần tìm hiểu kĩ để định hướng nhận thức cho HS.

– Cần luôn quán triệt quan điểm dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho HS, lấy HS làm trung tâm,... để GV lựa chọn phương pháp, nội dung dạy học phù hợp; cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,...

– Trong quá trình triển khai các hoạt động dạy học, GV cần chú ý bao quát toàn lớp học để có những hỗ trợ phù hợp cần thiết cho các đối tượng HS trong lớp, đảm bảo sao cho tất cả các HS đều nắm vững yêu cầu cần đạt của chương trình.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác đoạn dẫn phần mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS: *Em có biết lần đầu tiên trên thế giới một rô-bốt được cấp quyền công dân?* HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề. Ví dụ: *Rô-bốt Xô-phi-a là ai? Rô-bốt Xô-phi-a có những khả năng ưu việt gì mà được chính phủ của một nước cấp quyền công dân? Rô-bốt Xô-phi-a đã tích hợp những công nghệ gì và các công nghệ đó là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp nào? Ngoài rô-bốt Xô-phi-a, các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại còn cho ra đời các phát minh quan trọng nào khác và các phát minh ấy được vận dụng ra sao, có tác động gì đối với thế giới ở từng giai đoạn lịch sử và với cuộc sống hôm nay?*

– Lưu ý, mở đầu bài học là hoạt động không thể thiếu trong các hoạt động lên lớp của GV. Tuy nhiên, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

a) Năng lực cần hình thành

– HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về bối cảnh lịch sử và những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba: diễn ra trong khoảng nửa sau thế kỉ XX.

– Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba: tạo ra nhiều phát minh quan trọng như: máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, internet,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Rô-bốt Xô-phi-a trả lời phỏng vấn ở Việt Nam. Về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay còn gọi là Cách mạng 4.0) tại Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về Công nghiệp 4.0 ngày 13 – 7 – 2018. Đây là ví dụ điển hình về thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngoài hình dạng giống con người, rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp trí tuệ nhân tạo nên có thể giao tiếp, thể hiện cảm xúc, diễn thuyết và thực hiện được nhiều hoạt động khác giống như con người với độ chính xác cao.

– *Hình 2.* Tượng An-be Anh-xtan ở Bảo tàng I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ). An-be Anh-xtan với phương trình giải thích *Thuyết tương đối* nổi tiếng của mình. *Thuyết tương đối* gồm hai lý thuyết vật lý do ông phát triển, đó là *Thuyết tương đối đặc biệt* công bố năm 1905 và *Thuyết tương đối phổ quát* công bố năm 1915. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để tìm hiểu thêm về ý nghĩa của *Thuyết tương đối*: đã làm nên cuộc cách mạng về sự hiểu biết không gian và thời gian, cũng như những hiện tượng liên quan mà vượt xa khỏi những ý tưởng và quan sát trực giác. Với *Thuyết tương đối*, ngành Vũ trụ học và Vật lý thiên văn đã tiên đoán và quan sát thấy những hiện tượng thiên văn học kì lạ: lỗ đen, sóng hấp dẫn, thấu kính hấp dẫn,...

– *Hình 3.* Máy tính ENIAC do Giôn Mau-li và Prét-pơ Êc-cơ phát minh năm 1946. Đây là chiếc máy tính khổng lồ với kích thước dài 20 m, cao 2,8 m và rộng vài mét, có khả năng thực hiện 5 000 phép toán cộng trong một giây, nhanh hơn bất kì thiết bị nào trước đó.

– *Hình 4.* Máy tính An-te 8800 là chiếc máy tính cá nhân đầu tiên do Pôn A-len và Bin Gét viết phần mềm năm 1975. Máy tính An-te mở ra ngành công nghiệp máy tính cá nhân với sự ra đời của hàng loạt các công ti sản xuất máy vi tính và phần mềm tin học như: Áp-pô, IBM, HP, Đeo, Lê-nô-vô, Sam-sung, Phu-dít-su, A-sút, Phốc-com,...

– *Hình 5.* Máy tính Mác-xin-tót đầu tiên của hãng Áp-pô do Stíp Gióp giới thiệu năm 1984.

– *Hình 6.* Con tem có hình ảnh Tim Béc-nơ và phát minh Mạng lưới toàn cầu (Word Wide Web) của ông (1990). Mạng lưới toàn cầu (WWW) được phát minh năm 1990. Đây

là một không gian thông tin toàn cầu mà người dùng có thể truy cập thông qua các thiết bị kết nối với internet.

– *Hình 7.* Kết nối các thiết bị qua mạng không dây (wifi) được một nhóm các nhà khoa học và công nghệ do Giôn Su-li-van dẫn đầu, được cấp bằng sáng chế năm 1996.

– *Hình 8.* Các cánh tay rô-bốt đang làm việc trong dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô. Nhờ những cánh tay rô-bốt này sức lao động của con người được giải phóng, năng suất lao động tăng và chất lượng sản phẩm công nghiệp được cải thiện.

– *Hình 9.* Rô-bốt ASIMO do Công ti Hon-đa (Nhật Bản) chế tạo năm 2000. Đây là một người máy có thể di chuyển bằng hai chân và thực hiện một số thao tác như con người. Người máy này cao 130 cm, nặng 54 kg, có khả năng di chuyển nhanh đến 6 km/giờ.

– *Hình 10.* Vệ tinh nhân tạo Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo năm 1957, đây cũng có thể được coi là một mốc mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Vệ tinh có hình cầu kim loại đánh bóng, có đường kính 58 cm, với 4 ăng-ten vô tuyến bên ngoài để phát xung vô tuyến truyền về Trái Đất. Xpút-ních quay quanh quỹ đạo của Trái Đất trong khoảng ba tuần trước khi được đưa trở lại Trái Đất.

– *Hình 11.* Nhà du hành không gian người Mỹ Neo Am-strong là người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng. Ngày 20 – 7 – 1969, Neo Am-strong cùng với phi công Bu A-đin đáp xuống Mặt Trăng trên phi thuyền A Pô-lô 11. Khi Neo Am-strong bước xuống Mặt Trăng, ông đã phát biểu câu nói nổi tiếng: “Đây là bước đi nhỏ bé của một con người, nhưng là bước tiến nhảy vọt của nhân loại”. Tổng thời gian Neo Am-strong ở trên Mặt Trăng là 21 giờ 36 phút, gồm cả 2 giờ 31 phút đi lại trên Mặt Trăng.

d) *Gợi ý tổ chức thực hiện*

• *Bối cảnh lịch sử*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở Bài 7, GV có thể dẫn dắt, định hướng để HS tìm hiểu: Cho đến đầu thế kỉ XX, nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng công nghiệp. Từ giữa thế kỉ XX, thế giới chứng kiến sự bùng nổ của các phát minh khoa học, đưa đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. *Vậy bối cảnh diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là gì?*

+ Sau khi nắm bắt được nhận thức ban đầu của HS về các vấn đề được nêu, GV có thể chia nhóm để HS khai thác các hình ảnh và thông tin được cung cấp trong SGK để trả lời câu hỏi: *Hãy trình bày nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba?*

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

– Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra trên cơ sở kế thừa những bước tiến của khoa học – kĩ thuật vào đầu thế kỉ XX nên GV có thể gợi ý: *Những bước tiến quan trọng của khoa học – kĩ thuật đầu thế kỉ XX là gì?* GV có thể hỏi HS những hiểu biết của các em về An-be Anh-xtanh và *Thuyết tương đối* của ông. Chiến tranh thế giới thứ hai, Chiến tranh lạnh và cuộc khủng hoảng năng lượng đều có tác động rất lớn đối với sự tiến triển của

khoa học – kĩ thuật nửa sau thế kỉ XX, GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu sự kiện lịch sử này với sự ra đời của các phát minh khoa học. GV khuyến khích HS trình bày theo cách hiểu của mình. Các HS khác có thể trình bày quan điểm của mình để ủng hộ, bổ sung, hay phản biện lại các quan điểm đó.

– Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tùy vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS phân tích được bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, biết liên hệ với những thành tựu khoa học – kĩ thuật đầu thế kỉ XX.

- *Những thành tựu cơ bản*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở bài trước, GV có thể dẫn dắt, định hướng để HS tìm hiểu: Cho đến đầu thế kỉ XX, nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng công nghiệp với những thành tựu vượt trội, giúp giải phóng sức lao động của con người. Trên cơ sở kế thừa nhiều thành tựu từ các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại, Cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã có nhiều phát minh quan trọng, tác động đến mọi mặt của đời sống hiện nay. *Em có biết đó là những thành tựu nào? Theo em, phát minh nào là thành tựu tiêu biểu nhất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba? Em ấn tượng với thành tựu nào nhất?*

– Sau khi nắm bắt được nhận thức ban đầu của HS về các vấn đề được nêu, GV có thể chia nhóm để HS khai thác các hình ảnh và thông tin được cung cấp trong SGK nhằm trả lời câu hỏi: *Quan sát các hình 3 – 11 (tr. 70 – 71, SGK) các em hãy kể tên một số thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Trong các thành tựu đó, em có ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?*

Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

– GV hướng dẫn cho HS cách thức tổng hợp các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba theo các lĩnh vực như: tự động hoá dựa vào máy tính, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, internet,... GV có thể hỏi HS nêu những hiểu biết của các em về các loại máy tính, chức năng của máy tính, các thương hiệu máy tính,... Việc ứng dụng internet trong học tập, giải trí của HS cũng là chủ đề có thể thảo luận. GV cũng có thể hỏi HS về việc ứng dụng của rô-bốt trong sản xuất và dịch vụ,... Đặc biệt, với nội dung về công nghệ vũ trụ, GV có thể yêu cầu HS phân tích câu nói nổi tiếng của Neo Am-strong: “Đây là bước đi nhỏ bé của một con người, nhưng là bước tiến nhảy vọt của nhân loại”.

GV khuyến khích HS trình bày quan điểm của mình về thành tựu nào gây ấn tượng nhất đối với các em. GV hướng dẫn HS liên hệ việc ứng dụng của thành tựu đó trong đời sống nói chung và với việc học tập, vui chơi, giải trí của HS nói riêng.

– Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tùy vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Những thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba*. Căn cứ vào kết quả thu được thông qua hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nắm bắt được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a) Năng lực cần hình thành

– HS rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng hình ảnh, tư liệu lịch sử để tìm hiểu về bối cảnh lịch sử, những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức lịch sử vào trong cuộc sống.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: diễn ra vào những năm đầu thế kỉ XXI.

– Những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: sự phát triển kĩ thuật số, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học và sự phát triển của các công nghệ liên ngành, đa ngành,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 12.* “Kết nối vạn vật” thông qua internet. *Internet vạn vật* (Internet of things, viết tắt là IoT) hay Mạng lưới kết nối internet là mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác, cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập, trao đổi dữ liệu với nhau. Các thiết bị của “Kết nối vạn vật” có thể là đồ vật được gắn thêm cảm biến để thu thập dữ liệu về môi trường xung quanh, các máy tính, bộ điều khiển tiếp nhận dữ liệu và ra lệnh cho các thiết bị khác, hoặc cũng có thể là các đồ vật tích hợp cả hai tính năng trên. Ứng dụng của IoT có thể thấy ở mọi lĩnh vực như: nhà thông minh có thể điều khiển các thiết bị trong nhà một cách tự động; nông trại thông minh tự động điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, tưới tiêu của đồng ruộng; thành phố thông minh để có thể tự điều tiết đèn đường, đồng hồ công cộng, giúp điều tiết giao thông, tiết kiệm năng lượng, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh của thành phố,...

– *Hình 13.* Rô-bốt có gắn “trí tuệ nhân tạo”. “*Trí tuệ nhân tạo*” hay “*Trí thông minh nhân tạo*” (Artificial Intelligence, viết tắt là AI) là một ngành thuộc khoa học máy tính. Nó là trí tuệ do con người lập trình nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người. “Trí tuệ nhân tạo” giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi,... Rô-bốt Xô-phi-a (phần Mở đầu) là một trong số các ứng dụng của “trí tuệ nhân tạo”.

– *Hình 14.* Một phần toà nhà ở Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) được xây dựng bởi máy in 3D. Toà nhà này cao 9,5 m, diện tích 640 m². Các bức tường bê tông của toà nhà được xây tại chỗ bằng một máy in 3D khổng lồ trong thời gian chỉ hai ngày. HS tham khảo thêm thông tin ở mục *Em có biết?* để biết thêm về những ưu việt trong việc xây dựng các công trình bằng công nghệ hiện đại (in 3D) như: đòi hỏi ít hơn 50% nhân lực, tạo ra ít hơn 60% rác thải so với xây dựng nhà theo công nghệ truyền thống, chi phí xây dựng do đó giảm xuống 60%,...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Bối cảnh lịch sử*

– Mở đầu mục này, GV có thể nhắc lại ví dụ về rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp “trí tuệ nhân tạo” ở phần Mở đầu để định hướng, dẫn dắt HS tìm hiểu: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay Cách mạng 4.0) bắt đầu khi nào? Trong bối cảnh nào?*

GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục 2.a, SGK để trả lời các câu hỏi. Cần làm rõ: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được xây dựng dựa trên những thành tựu của ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Cách mạng 4.0 vừa mới bắt đầu từ những năm đầu của thế kỉ XXI và vẫn đang diễn ra. Các nước có trình độ khoa học, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, cơ sở hạ tầng kĩ thuật số phát triển như Mỹ, châu Âu và một số nước châu Á là những nước đi đầu trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: Bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được bối cảnh lịch sử của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

• *Những thành tựu cơ bản*

– GV hướng dẫn HS đọc nội dung phần b, mục 2 và quan sát các hình 12 – 14 (tr. 72 – 73, SGK) để trình bày các thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng 4.0. Trong khi phân tích, GV gợi ý cho HS (dựa trên các nội dung đã học ở Bài 7 và mục 1, Bài 8 này) về các thành tựu khoa học, kĩ thuật của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó được tích hợp vào trong thành tựu của Cách mạng 4.0 (ví dụ: Công nghệ “internet vạn vật” cần phải có sự kết hợp của các phát minh về điện, máy tính, internet, dữ liệu lớn (Big Data,...). GV cũng có thể giới thiệu thêm/hoặc yêu cầu HS tìm hiểu thêm một số thành tựu của Cách mạng 4.0 khác như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, công nghệ na-nô, công nghệ gen,...

– Vì việc ứng dụng các thành tựu của Cách mạng 4.0 vẫn còn khá mới mẻ đối với HS, nên GV có thể yêu cầu HS tìm hiểu thêm các thành tựu của Cách mạng 4.0 qua sách, báo, internet, hoặc qua chính phần thảo luận về các thành tựu ở trên để khuyến khích HS đưa ra quan điểm của mình về thành tựu tiêu biểu mà HS yêu thích nhất. GV có thể hỏi nhiều HS cùng một câu hỏi và khuyến khích để HS trình bày các quan điểm riêng của mình. GV cũng có thể gợi ý cho HS hình dung về sự phát triển của khoa học công nghệ trong tương lai trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của Cách mạng 4.0.

– Các hình ảnh trong SGK chỉ mang tính đại diện, tùy vào điều kiện của từng trường, lớp, vùng, miền, GV có thể yêu cầu HS tìm những hình ảnh khác (tài liệu trong thư viện, trên internet,...) liên quan đến nội dung thảo luận.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Nêu một số thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ý nghĩa và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư

a) Năng lực cần hình thành

– Thông qua các ví dụ cụ thể, HS nêu được ý nghĩa của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư, qua đó có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử; rèn luyện các kĩ năng sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về tác động (tích cực và tiêu cực) của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư đối với xã hội và văn hoá; vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội,...

b) Nội dung chính

Ý nghĩa và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở trong bài, GV có thể lựa chọn một hoặc một số thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư để thảo luận cùng HS về ý nghĩa của các phát minh đó. Tùy vào điều kiện của từng vùng mà GV có thể lấy ví dụ cho phù hợp. Ví dụ, GV có thể chọn máy tính, điện thoại thông minh làm ví dụ để hỏi HS về việc ứng dụng của các thiết bị này trong học tập, xử lí công việc và giải trí,...

– GV có thể đặt câu hỏi đối với từng HS hoặc chia thành các nhóm để thảo luận các câu hỏi: 1. *Hằng ngày, gia đình, bạn bè và bản thân em thường sử dụng thiết bị điện tử nào? Theo em, sự ra đời của các thiết bị điện tử, hệ thống internet,... có ý nghĩa như thế nào với cuộc sống hiện nay?* 2. *Hãy phân tích ý nghĩa và tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp hiện đại. Lấy ví dụ minh họa.* Thông qua các nội dung trả lời của HS, GV gợi ý để HS phân tích đâu là những tác động tích cực, đâu là tác động tiêu cực của các phát minh khoa học và công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư.

– GV khuyến khích HS liên hệ những ứng dụng của các phát minh của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư trong đời sống hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được ý nghĩa, tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá,...

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Theo em, bối cảnh lịch sử của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại có điểm gì khác biệt so với bối cảnh diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại?

Câu 2. Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại theo gợi ý sau:

STT	Tên thành tựu	Tên tác giả	Thời điểm ra đời	Quốc gia xuất hiện đầu tiên	Lĩnh vực	Ý nghĩa (tại thời điểm xuất hiện và hiện nay)
1	?	?	?	?	?	?
...	?	?	?	?	?	?

Câu 3. Clau-xơ Sơ-goát, người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới có nhận định: “Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Bây giờ, Cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ Cách mạng lần thứ ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa Vật lí, kĩ thuật số và Sinh học”. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp.

+ Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi 1, HS cần phải liên hệ với các kiến thức đã học ở Bài 7. HS có thể lập bảng, trong đó mỗi ô là bối cảnh của một cuộc cách mạng. Trên cơ sở thông tin trong các bảng, HS có thể phân tích các điểm giống và khác nhau trong bối cảnh ra đời của mỗi cuộc cách mạng công nghiệp.

+ Đối với câu hỏi 2, HS dựa vào các thông tin cung cấp ở các mục 1.b, 2.b, Bài 8 (thành tựu cơ bản) để lựa chọn thành tựu tiêu biểu (hoặc bổ sung nếu cần thiết). Lưu ý, các thành tựu của Cách mạng 4.0 là sự tổng hợp thành tựu của nhiều phát minh trước đó, nên thông tin về tác giả thường không rõ ràng. Hơn nữa, các thành tựu của Cách mạng 4.0 được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực nên có thể có nhiều đáp án. HS cần đưa ra lí do lựa chọn các thành tựu tiêu biểu của mình.

+ Để trả lời câu hỏi 3, GV định hướng để HS/nhóm HS trình bày ý kiến của mình về một quan điểm khoa học. GV hướng dẫn HS cách thức triển khai viết báo cáo, việc đặt vấn đề, đưa ra các luận điểm và các minh chứng để chứng minh, cách viết kết luận. HS/nhóm HS cần phải nắm được các thành tựu tiêu biểu của từng cuộc cách mạng công nghiệp. HS

cũng có thể liên hệ với các câu hỏi và câu trả lời trong từng bài học về các thành tựu tiêu biểu nhất của mỗi cuộc cách mạng để đưa vào bài viết của mình.

Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc tổng kết, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, vì vậy GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Trong kỉ nguyên số hiện nay, rất nhiều thông tin được chia sẻ tràn lan trên internet nhưng chưa được kiểm chứng. Nếu là một trong những người nhận được những thông tin ấy, em sẽ làm gì?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, phát triển năng lực vận dụng kiến thức để lí giải, biết ứng xử trước những vấn đề xảy ra trong cuộc sống.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ này GV có thể giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 4 của GV.

– GV định hướng để HS/nhóm HS trình bày ý kiến của mình về một hiện tượng xã hội phổ biến hiện nay. GV hướng dẫn HS cách thức triển khai viết báo cáo, việc đặt vấn đề, đưa ra các luận điểm và các minh chứng để chứng minh, cách viết kết luận.

Đây là một tình huống có thể xảy ra trong thực tiễn, đòi hỏi HS phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để xử lí cho phù hợp, đồng thời biết cách trình bày quan điểm cá nhân một cách thuyết phục. HS có thể có nhiều cách nhìn nhận và xử lí khác nhau. GV có thể cung cấp thêm thông tin, định hướng để giúp HS có những cách nhìn nhận và xử lí đúng pháp luật, phù hợp.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

– ***Yêu cầu cần đạt:*** HS/nhóm HS biết vận dụng kiến thức lịch sử đã được học để xử lí một tình huống liên quan đến tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp đối với cuộc sống hiện tại.

TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về Cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lí, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Có thể khái quát bốn đặc trưng chính của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: *Một là*, dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của máy móc tự động hoá và hệ thống sản xuất thông minh. *Hai là*, sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm một cách hoàn chỉnh nhờ nhất thể hoá các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ – công nghệ này cũng cho phép con người có thể in ra sản phẩm mới bằng những phương pháp phi truyền thống, bỏ qua các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất nhiều nhất có thể. *Ba là*, công nghệ nano và vật liệu mới tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực. *Bốn là*, trí tuệ nhân tạo và điều khiển học cho phép con người kiểm soát từ xa, không giới hạn về không gian, thời gian, tương tác nhanh hơn và chính xác hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế chỉ ra rằng, cuộc cách mạng này có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hoá thay thế người lao động bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, tri thức sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai và làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các mảng “kỹ năng thấp/lương thấp” và “kỹ năng cao/lương cao”, do đó dễ dẫn đến sự phân tầng xã hội ngày càng trầm trọng thêm.

Dù Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến nhiều lo ngại về thất nghiệp khi máy móc làm tất cả mọi việc, nhưng một số nhà nghiên cứu tin rằng, việc giảm tổng số việc làm là không thể. Bởi, siêu tự động hoá và siêu kết nối có thể nâng cao năng suất những công việc hiện tại và tạo ra nhu cầu về những công việc hoàn toàn mới khác. Sự ra đời của “cô-bốt”, tức rô-bốt hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác, sẽ giúp các công việc kỹ năng thấp đạt năng suất nhảy vọt. Tuy nhiên, những người bị ảnh hưởng nặng nhất có thể là lực lượng lao động có kỹ năng trung bình do sự phát triển của siêu tự động hoá và siêu kết nối, cộng với trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đáng kể đến đối tượng này.

(Theo *Cách mạng công nghiệp 4.0 – Cơ hội và thách thức của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, 4 – 2020)

CHỦ ĐỀ 5. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á

Bài 9. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại: cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội.
- Phân tích được ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa đối với văn minh Đông Nam Á.

2. Về năng lực

- Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử.
- Góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được cơ sở, nguồn gốc hình thành văn minh Đông Nam Á.
- Góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học giải thích được ảnh hưởng và sự giao thoa của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa đối với văn minh Đông Nam Á.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.
- Bản đồ Đông Nam Á ngày nay.
- Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, các tư liệu về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á (đã có trong SGK, có thể phóng to qua máy chiếu).
- Phiếu học tập cho HS: Dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

- Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm thanh (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

- GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.
- GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.
- GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.
- Về thời lượng: GV dạy bài này trong 3 tiết. Thời lượng dành cho từng nội dung trong bài không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

- Mục tiêu của hoạt động này là nhằm khởi động, tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về văn minh Đông Nam Á ngay từ đầu bài học. Đồng thời, giúp GV có thể giới thiệu bài giảng một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn; HS được tiếp xúc, có điều kiện làm quen với một số từ khoá (lịch sử, văn minh, văn hoá,...) sẽ xuất hiện trong chủ đề ngay từ đầu bài học.
- GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến lịch sử văn minh Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử văn minh Đông Nam Á với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.
- GV cho HS quan sát hình ảnh (Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản năm 2019), có thể sưu tầm thêm hình ảnh, thông tin về Tàu Thanh niên Đông Nam Á trên website <http://doanthanhnien.vn>, đặt câu hỏi để HS trả lời: *Em đã từng nghe nói về Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản chưa?*
- + GV hướng dẫn HS thảo luận, có thể thảo luận nhóm theo bàn, hoặc nhóm đôi để trả lời câu hỏi. HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau (có thể có HS biết hoặc chưa biết nhiều về sự kiện).

+ Trên cơ sở ý kiến phát biểu của HS, GV giới thiệu khái lược về Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản và các hoạt động giao lưu văn hoá trong hành trình trên tàu theo đoạn thông tin trong SGK.

Thông qua hoạt động này, HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá lịch sử văn minh Đông Nam Á trong lớp học và ngoài thực tiễn cuộc sống, nhận thức được vai trò, sự cần thiết của nền tảng lịch sử, văn hoá trong hành trang vào đời của thế hệ trẻ ngày nay. HS kết nối được tri thức lịch sử với cuộc sống, nhận thức rõ sự gắn bó, đoàn kết của các quốc gia Đông Nam Á thông qua lịch sử, văn hoá và giá trị trường tồn của di sản văn minh Đông Nam Á.

– Sau đó đặt câu hỏi: *Theo em, vì sao văn minh Đông Nam Á lại là chủ đề thu hút sự quan tâm của các bạn trẻ? Nền văn minh này được hình thành trên những cơ sở nào?*

+ GV gọi một số HS trả lời, sau đó tổng hợp ý kiến của HS và dẫn dắt: Vậy để biết được văn minh Đông Nam Á được hình thành từ khi nào và trên cơ sở nào chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

– Lưu ý: Mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được không khí vui vẻ, thoải mái trước khi bắt đầu bài học, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu về văn minh Đông Nam Á và kết nối với nội dung Bài 9: *Cơ sở hình thành nền văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về cơ sở tự nhiên hình thành văn minh Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác bản đồ, tư liệu lịch sử để xác định được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á, các quốc gia thuộc hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo; góp phần phát triển năng lực quan sát, nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử.

– HS nhận thức và trình bày được những điểm chung về điều kiện tự nhiên và tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành văn minh Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tích hợp kiến thức lịch sử với địa lí, năng lực nhận thức, giải thích lịch sử.

b) Nội dung chính

– Vị trí địa lí, khí hậu, đất đai, sông ngòi,...

– Các yếu tố đó ảnh hưởng lớn đến việc hình thành văn minh Đông Nam Á:

+ Nền văn minh nông nghiệp hình thành và phát triển sớm, trở thành mẫu số chung của khu vực Đông Nam Á.

+ Vị trí tiếp giáp biển cũng tạo điều kiện để cho hoạt động giao lưu, buôn bán bằng đường biển diễn ra sớm, thuận lợi, góp phần hình thành nên các vương quốc hàng hải ở khu vực.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay. Trên lược đồ thể hiện rất rõ các yếu tố: Tên các quốc gia (11 quốc gia) thuộc khu vực Đông Nam Á ngày nay, ranh giới, vị trí

các quốc gia, tên một số con sông lớn trong khu vực, tên các đại dương, các vùng biển. Bằng phương pháp khai thác lược đồ, HS có thể xác định được vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á (tiếp giáp với các quốc gia nào, vùng biển nào), kể chính xác được tên các quốc gia, kể tên được những con sông chính,...

– *Hình 2.* Sông Mê Công – đoạn chảy qua tỉnh Nong Khai (Thái Lan). Hình ảnh cho thấy một con sông rất rộng, hai bên bờ là những cánh đồng, cây cối xanh mướt, trù phú, nếu quan sát kĩ (GV phóng to hình ảnh) thấy nhà cửa san sát, cho thấy con sông này là một sông lớn, lượng phù sa bồi đắp hằng năm rất lớn, tạo điều kiện cho cư dân ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa phát triển nền nông nghiệp lúa nước.

– *Tư liệu 1.* Nội dung tư liệu cho thấy vai trò của vị trí địa lí (nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, tiếp giáp biển), với lượng mưa nhiều, độ ẩm cao, nên khí hậu Đông Nam Á không khô, nóng như các quốc gia khác ở cùng vĩ độ ở châu Phi và Tây Á. Điều này không những tạo điều kiện thuận lợi cho con người sớm định cư và phát triển các hoạt động sản xuất (nhất là sản xuất nông nghiệp).

– *Hình 3 và 4.* Hình ảnh về hoạt động cấy lúa trên các cánh đồng ở Việt Nam và Thái Lan hiện nay. Hai hình ảnh này cho thấy điểm chung quan trọng của các nước Đông Nam Á hiện nay là nông nghiệp trồng lúa nước vẫn là ngành kinh tế quan trọng. Hình ảnh này giúp HS có thể kết nối được quá khứ với hiện tại, kết nối được kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

– *Hình 5.* Hoạ tiết hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn (ở Việt Nam). Hình ảnh này cho thấy kĩ thuật đóng thuyền lớn để đi biển của cư dân Đông Nam Á đã có từ rất lâu đời, giao thông đường sông, đường biển khá phổ biến trong đời sống của cư dân. Điều đó phản ánh, vị trí giáp biển và hệ thống sông ngòi dày đặc có ý nghĩa và tác động như thế nào đến hoạt động sản xuất cũng như những mặt đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Đông Nam Á.

– *Tư liệu 2.* Về sự ra đời và phát triển của vương quốc hàng hải ở Đông Nam Á là Sri Vi-giay-a: nằm trên một địa bàn trù phú, làm chủ được eo biển Sun-đa đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển hùng mạnh của Sri Vi-giay-a, nhờ đó trở thành một trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng ở khu vực Đông Nam Á.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Vị trí địa lí*

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Xác định trên lược đồ (Hình 1, tr. 77, SGK) các nước Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Nêu nhận xét của em về vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á.*

– GV có thể chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm từ 4 – 6 HS), phát Phiếu học tập cho mỗi nhóm. Sau đó, GV hướng dẫn HS quan sát Hình 1 và cùng thảo luận về yêu cầu của GV.

– Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, các nhóm gắn Phiếu học tập của nhóm mình lên trên bảng, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình (có thể gọi đại diện của tất cả các nhóm hoặc gọi đại diện một nhóm lên trình bày còn các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung). Khi HS báo cáo, GV

có thể treo Bản đồ các nước Đông Nam Á lên bảng (nếu có) hoặc dùng máy chiếu để phóng to và chiếu lược đồ trong SGK. Trong trường hợp không có máy chiếu, GV có thể cho HS dùng chính lược đồ trong SGK, những em trình bày nên đứng gần các nhóm HS để các bạn cùng quan sát.

– Sau khi HS đã trình bày, các nhóm khác không còn ý kiến bổ sung, GV chốt lại:

+ Khu vực Đông Nam Á hiện nay gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa (gồm các nước Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan, Mi-an-ma) và Đông Nam Á hải đảo (gồm các nước Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a và Đông Ti-mo).

+ Về mặt vị trí: phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc, Ấn Độ; phía tây là Ấn Độ Dương; phía đông là Thái Bình Dương.

+ Nhận xét về vị trí địa lí: Đông Nam Á có một vị trí chiến lược quan trọng, nằm trên con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, vì vậy Đông Nam Á được xem như “ngã tư đường”, là cầu nối của những nền văn minh lớn trên thế giới. Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động kinh tế đặc biệt là giao thương bằng đường biển và giao lưu, tiếp thu những thành tựu của các nền văn minh lớn trên thế giới, phát triển và lan toả những giá trị văn hoá bản địa.

• *Điều kiện tự nhiên*

– GV nêu câu hỏi định hướng: 1. *Xác định trên lược đồ Hình 1 (tr. 77, SGK) một số con sông lớn ở Đông Nam Á.* 2. *Nêu một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên ở khu vực Đông Nam Á.* 3. *Phân tích những tác động của cơ sở tự nhiên đến sự hình thành văn minh Đông Nam Á.*

– HS có thể làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm, cùng thảo luận và trả lời câu hỏi:

+ HS quan sát lược đồ Hình 1, chỉ và kể tên một số con sông lớn ở Đông Nam Á để nắm được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của khu vực.

+ Sau đó kết hợp quan sát Hình 2 (lòng sông rất rộng, hai bên bờ có những cánh đồng xanh mướt trù phú), đọc thông tin ở Tư liệu 1 và nêu suy luận của bản thân về những tác động của điều kiện tự nhiên:

Đất phù sa mềm, giàu chất dinh dưỡng,... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (nhất là trồng cây lúa nước).

Hệ thống sông ngòi dày đặc: thuận lợi tưới tiêu.

Quan sát các hình 2, 3, 4 (tr. 78 – 79, SGK) để nhận thức rõ tác động của điều kiện tự nhiên: Sông ngòi, đất đai, khí hậu gió mùa,... tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển nền văn minh nông nghiệp lúa nước – điểm chung tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

+ Tương tự như vậy, về tác động của biển, GV hướng dẫn HS đọc Tư liệu 2, nêu một số lưu ý khi HS khai thác tư liệu, hình ảnh để thấy được tác động của biển đối với sự phát triển hàng hải ở Đông Nam Á: Hầu hết các nước Đông Nam Á đều giáp biển (trừ Lào). Giao thông đường biển tạo điều kiện cho sự phát triển hàng hải, sự ra đời của các vương quốc hàng hải ở Đông Nam Á, tiêu biểu là Vương quốc Phù Nam (thế kỉ I – VII) và Sri Vi-giay-a (thế kỉ VII – XIII).

– Tổng kết về tác động của điều kiện tự nhiên, GV chốt lại: Những điểm chung quan trọng của các nước Đông Nam Á về điều kiện tự nhiên như: khí hậu, đất đai, sông ngòi, biển,... (nhấn mạnh đến hệ thống sông ngòi dày đặc với những con sông lớn, biển và các đảo, quần đảo,...) có tác động quan trọng trong đời sống cư dân và sự hình thành văn minh Đông Nam Á.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử để giải thích được tác động của điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành và phát triển văn minh Đông Nam Á, đặc biệt đối với nền văn minh nông nghiệp lúa nước và sự phát triển hàng hải ở Đông Nam Á; biết cách tích hợp kiến thức lịch sử với địa lí, phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS vận dụng được kiến thức lịch sử để kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, giải thích được sự gần bó và những điểm tương đồng của các quốc gia Đông Nam Á thông qua lịch sử hình thành và phát triển văn minh Đông Nam Á; phát triển năng lực vận dụng tri thức lịch sử vào cuộc sống.

Hoạt động 2. Tìm hiểu cơ sở xã hội của văn minh Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– Hướng dẫn HS cách thức khai thác tư liệu lịch sử để hiểu về cư dân, tộc người, tổ chức xã hội ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Giúp HS nhận thức được vai trò nền tảng của cơ sở xã hội đối với sự hình thành văn minh Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Cư dân, tộc người: Sự đa dạng về ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á tạo nên sự phong phú, đa dạng của văn minh Đông Nam Á.

– Tổ chức xã hội: “làng” ra đời thay thế dần tổ chức thị tộc, bộ lạc (vốn là liên minh của những người cùng huyết thống) đã tạo điều kiện để hình thành nên tổ chức cao hơn là nhà nước.

Nhà nước chính là một trong những tiêu chuẩn để xác định xã hội chính thức bước vào thời kì văn minh nhưng nó cũng chính là một thành tựu của văn minh.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 3* cho thấy những thông tin về nguồn gốc bản địa của nền văn minh Đông Nam Á, tổ chức xã hội cơ bản của Đông Nam Á cổ đại là làng, từ làng đã hình thành nên các quốc gia sơ kì ở khu vực này.

– *Tư liệu 4* cho thấy trước khi tiếp xúc với nền văn hoá bên ngoài, cư dân Đông Nam Á đã xây dựng một nền văn hoá bản địa. Tư liệu này cho phép khẳng định một lần nữa: Văn minh Đông Nam Á trước hết do cư dân ở khu vực này xây dựng nên, khi tiếp thu các thành tựu từ các nền văn minh khác làm cho văn minh Đông Nam Á phát triển rực rỡ hơn. Ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên (khi những người Ấn Độ đầu tiên đến khu vực này) thì cư dân Đông Nam Á đã đạt được trình độ văn minh nhất định.

d) *Gợi ý tổ chức thực hiện*

• *Về cư dân, tộc người*

Đây là một nội dung khó, GV không đi quá sâu vào nội dung dân tộc học. GV chủ yếu hướng dẫn HS nhận thức được: Đông Nam Á là khu vực đa tộc người, có tới hàng trăm nhóm cư dân sinh sống ở đây. GV đặt câu hỏi định hướng: *Theo em, sự đa dạng về cư dân, tộc người có tác động như thế nào đến văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?*

– Trước hết GV phải hướng dẫn HS nêu được sự đa dạng về cư dân của khu vực Đông Nam Á. GV sử dụng sơ đồ Hình 6 về các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ (tr. 80, SGK), hướng dẫn HS khai thác những nội dung chính trong sơ đồ: Tên của năm ngữ hệ và tám nhóm ngôn ngữ khác nhau. Các ngữ hệ lại phân bố ở các khu vực nào?...

– Trên cơ sở đó, HS dựa trên suy luận và liên hệ của bản thân để rút ra nhận xét: nhiều ngữ hệ, nhiều nhóm ngôn ngữ chắc chắn sẽ tạo ra sự đa dạng, phong phú trong hoạt động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần,...

– GV gọi một số HS trả lời, sau đó GV chốt lại một số ý chủ yếu: Với sự đa dạng của các nhóm tộc người, cư dân Đông Nam Á sáng tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú (vì mỗi tộc người có những phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá khác nhau) với những sắc thái bản địa ngay từ trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá khác.

• *Về tổ chức xã hội*

– GV đặt câu hỏi cho các nhóm thảo luận: *Tư liệu 3, 4 cho em biết những thông tin gì về cơ sở xã hội hình thành văn minh Đông Nam Á?*

+ GV hướng dẫn đọc các tư liệu 3, 4 (tr. 81, SGK), gạch chân những từ khoá quan trọng, ví dụ: *nguồn gốc tại chỗ, tổ chức xã hội cơ bản là làng, từ làng đã hình thành nên các vương quốc (ở Tư liệu 3), không phải là những người man di, ở trình độ văn minh nhất định (ở Tư liệu 4).* Đồng thời đọc đoạn kênh chữ là nội dung chính trong SGK.

+ Sau đó, GV có thể gọi một số HS cho biết “những thông tin về cơ sở xã hội hình thành văn minh Đông Nam Á” vừa khai thác được từ các nguồn tư liệu và đoạn chữ trong SGK.

+ GV chốt lại những điểm chính:

Trước khi tiếp xúc với nền văn hoá bên ngoài, cư dân Đông Nam Á đã xây dựng một nền văn hoá bản địa.

Làng là tổ chức xã hội phổ biến ở Đông Nam Á (với tên gọi khác nhau ở các vùng), trên cơ sở đó hình thành nên các quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á – một yếu tố quan trọng đối với việc hình thành và phát triển của văn minh.

– Kết thúc hoạt động, GV nêu câu hỏi: *Hãy phân tích cơ sở xã hội hình thành văn minh Đông Nam Á.*

Trên cơ sở những tìm hiểu ở trên, các nhóm thảo luận nhanh và đưa ra câu trả lời. GV gọi đại diện của một nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình và các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

Yêu cầu cần đạt:

– HS nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh, hiện vật,...) về Đông Nam Á, biết tự mình khai thác tư liệu lịch sử để hiểu về cư dân, tộc người, tổ chức xã hội ở Đông Nam Á; góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu, HS nêu và phân tích được nền tảng xã hội quan trọng của sự hình thành văn minh Đông Nam Á là sự đa dạng của các nhóm tộc người, sự xuất hiện của các tổ chức xã hội đầu tiên (trong đó làng là tổ chức phổ biến nhất), dẫn tới sự thành lập của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á; nhận thức và khẳng định được nguồn gốc bản địa của nền văn minh này.

Hoạt động 3. Tìm hiểu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để hiểu rõ ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa đối với sự hình thành văn minh Đông Nam Á; tiếp tục phát triển năng lực khai thác tư liệu lịch sử.

– Giúp HS có thể giải thích được quá trình tiếp nhận có chọn lọc những ảnh hưởng của các nền văn hoá, văn minh từ bên ngoài của cư dân Đông Nam Á, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

– Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ: tiếp xúc hoà bình, chủ yếu qua hoạt động buôn bán và truyền giáo; ảnh hưởng sớm, trên nhiều lĩnh vực (chính trị, tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, kiến trúc,...).

– Ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa: vừa thông qua con đường giao thương buôn bán, vừa thông qua quá trình xâm lược, thống trị các nước láng giềng của phong kiến Trung Hoa; ảnh hưởng thể hiện trên các lĩnh vực: tư tưởng chính trị, giáo dục, tôn giáo, chữ viết, văn học – nghệ thuật. Trong đó, Việt Nam chịu ảnh hưởng sớm và sâu sắc nhất.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 5* cung cấp thông tin về con đường truyền bá chính của văn minh Ấn Độ tới các quốc gia Đông Nam Á qua thương mại đường biển. Đó là mối quan hệ hai chiều: Thương nhân và các nhà truyền giáo Ấn Độ sang Đông Nam Á buôn bán và ở lại lập nghiệp trên mảnh đất này; đồng thời, các thương nhân của Đông Nam Á cũng sang Ấn Độ buôn bán từ đó tiếp thu văn hoá của họ. Quá trình giao lưu và tiếp nhận văn minh một cách chủ động, tự nguyện.

– *Hình 7*. Một nghi thức trong lễ Phật đản tại chùa Vát Su-thát (Thái Lan): Nội dung bức hình cho thấy đây là nghi lễ được tổ chức rất long trọng ở Thái Lan, thu hút đông đảo Phật tử và người dân tham gia. Điều đó cho thấy, Phật giáo Ấn Độ đã được truyền bá vào Thái Lan và ảnh hưởng rất lớn trong đời sống của người dân quốc gia này trong lịch sử và hiện tại.

– *Hình 8*. Bia Võ Cạnh. Đây là tấm bia có niên đại cổ nhất bằng chữ Phạn ở Đông Nam Á hiện nay được tìm thấy ở Việt Nam. Nội dung tấm bia được cho là viết về sự hình thành của Vương quốc Chăm-pa. Như vậy, ngay từ thế kỉ III, người ta đã tìm thấy bằng chứng về việc chữ viết của người Ấn Độ đã được cư dân Đông Nam Á tiếp thu và sử dụng.

– *Hình 9.* Khu đền thờ Pram-ba-nan – công trình kiến trúc Hin-đu giáo nổi tiếng ở In-đô-nê-xi-a. Hình ảnh ngôi đền đồ sộ, bao gồm nhiều tháp, mỗi tháp gồm nhiều tầng với các phù điêu chạm khắc tinh xảo. Điều này cho thấy Hin-đu giáo – tôn giáo lớn ở Ấn Độ đã có ảnh hưởng rất lớn đối với các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Hình 7 và 8 cho thấy ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đến các quốc gia Đông Nam Á hải đảo. Hình 9 là bằng chứng về ảnh hưởng của Ấn Độ với quốc gia Đông Nam Á hải đảo, cho thấy ảnh hưởng của Ấn Độ khá rộng.

– *Hình 10.* Khuê Văn Các trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám Hà Nội (Việt Nam). Nho giáo có thể đã được truyền vào Việt Nam từ trước thế kỉ X, nhưng chính thức được nhà Lý thừa nhận bằng việc cho xây dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử (người sáng lập Nho giáo) và tổ chức các khoa thi Nho học đầu tiên để tuyển dụng quan lại. Điều đó cho thấy ảnh hưởng về chính trị, giáo dục, văn hoá rất lớn của Trung Quốc đối với Việt Nam ngay từ thế kỉ XI.

– *Hình 11.* Đền Cheng Hun Teng ở Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a). Đây là ngôi đền cổ nhất ở đất nước Ma-lai-xi-a. Ngôi đền được xây dựng vào những năm 1600 bởi một người Trung Quốc theo phong cách đền miền Nam Trung Quốc, thờ rất nhiều vị thần của Phật giáo, Đạo giáo,... Năm 2003, ngôi đền đã được UNESCO ghi danh Di tích văn hoá lịch sử vì có đặc điểm bảo tồn đặc biệt và duy nhất về kiến trúc, là chứng nhân về sự di chuyển của các cộng đồng người Hoa cổ nhất ở Ma-lắc-ca và trên toàn Ma-lai-xi-a. Hình ảnh này cho thấy sự ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc trên lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và kiến trúc ở Đông Nam Á.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

– GV nêu câu hỏi để định hướng các nhóm thảo luận: *Tư liệu 5 và những hình ảnh 7, 8, 9 (tr. 82, SGK) cho em biết những thông tin gì về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với Đông Nam Á?*

– GV phát Phiếu học tập cho HS (trên phiếu có sẵn các cột/dòng: Thời gian/Con đường/Lĩnh vực ảnh hưởng để HS điền thông tin hoặc có thể để HS tự thiết kế hình thức để trình bày câu trả lời của nhóm mình).

– GV phân công cho các nhóm đọc Tư liệu 5, hướng dẫn cách khai thác thông tin để HS thấy được ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với Đông Nam Á. GV gợi ý để HS chú ý, đánh dấu lại những từ, cụm từ thể hiện những thông tin quan trọng: thông qua thương mại đường biển, buôn bán, tiếp xúc, giao lưu; thương nhân và các nhà truyền giáo,....

– GV hướng dẫn HS đọc nội dung *Em có biết?* để mở rộng kiến thức, lưu ý HS về ảnh hưởng của các tôn giáo lớn ở Ấn Độ đối với Đông Nam Á, đặc biệt là Phật giáo.

– Trước khi các nhóm thảo luận, GV hướng dẫn HS quan các hình 8, 9, 10 (tr. 82, SGK), đọc kĩ thông tin trong các chú thích để nắm rõ nội dung phản ánh trong mỗi hình ảnh.

– GV gọi các nhóm đính Phiếu bài tập lên bảng và cử đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

– GV nhận xét phần trả lời câu hỏi, chốt lại những điểm chính: Đông Nam Á tiếp thu những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ thông qua quá trình tiếp xúc, giao thương, chủ yếu là qua con đường buôn bán bằng đường biển giữa Ấn Độ với các nước trong khu vực.

Cư dân Đông Nam Á đã tiếp nhận có chọn lọc và sáng tạo các giá trị của văn minh Ấn Độ trên nền tảng văn minh bản địa. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với Đông Nam Á được thể hiện trên các lĩnh vực tiêu biểu như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn hoá, nghệ thuật,...

- *Ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa*

- GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK. Lưu ý: hướng dẫn HS khai thác thông tin về con đường và cách thức ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa đến Đông Nam Á. Hướng dẫn HS tìm hiểu những điểm khác biệt so với con đường văn minh Ấn Độ ảnh hưởng đến Đông Nam Á.

- GV hướng dẫn HS quan sát các hình ảnh:

- + Hình 10. Khuê Văn Các trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám, được xây dựng từ thời Lý (thế kỉ XI). GV hướng dẫn HS kết nối với nội dung *Em có biết?*, gợi ý để HS vận dụng kiến thức về lịch sử Việt Nam để nhận thức được ảnh hưởng của Nho giáo trên các lĩnh vực: hệ thống chính trị, tư tưởng, văn hoá, chế độ khoa cử,... đến Việt Nam thời phong kiến. Trong số các nước Đông Nam Á, Việt Nam là nước chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa.

- + Hình 11. Đền Cheng Hun Teng ở Ma-lắc-ca: là một minh chứng tiêu biểu cho ảnh hưởng của kiến trúc đền Trung Quốc ở Ma-lai-xi-a còn lưu giữ đến ngày nay.

- GV chia lớp thành các nhóm thảo luận câu hỏi: 1. *Em hãy cho biết ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa đối với Đông Nam Á thể hiện trên những lĩnh vực nào?* 2. *Nêu một số ví dụ cho thấy ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa ở Việt Nam mà em biết.*

- GV nhận xét về ý kiến của các nhóm HS và chốt lại: Do vị trí địa lí liên kề, việc tiếp xúc, giao thương giữa Trung Quốc với Đông Nam Á diễn ra từ rất sớm, đặc biệt là thông qua quá trình Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng ở khu vực, văn minh Trung Hoa có ảnh hưởng đến các quốc gia Đông Nam Á ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, các quốc gia Đông Nam Á dù chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Quốc nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng của mình.

Yêu cầu cần đạt:

- HS có kĩ năng chọn lọc thông tin cơ bản, chính xác từ các nguồn tư liệu để tìm hiểu lịch sử, nhận thức được rằng, trên cơ sở của nền văn minh bản địa, Đông Nam Á không ngừng tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của nền văn hoá nhân loại từ các khu vực khác trên thế giới, đặc biệt là văn minh Ấn Độ, Trung Hoa; phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

- HS giải thích được (bằng việc trình bày hoặc bài luận) những nội dung cơ bản, cụ thể về những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa đối với Đông Nam Á được thể hiện trên các lĩnh vực tiêu biểu như: chính trị, tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn hoá, nghệ thuật,... Kết nối được lịch sử với hiện tại, giải thích được những ảnh hưởng của sự giao thoa văn hoá giữa Đông Nam Á với các nền văn minh Ấn Độ, Trung Hoa còn lưu giữ đến nay; góp phần phát triển năng lực nhận thức, tư duy lịch sử, vận dụng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề của cuộc sống hiện tại.

C. LUYỆN TẬP

Lập bảng tóm tắt về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á (theo gợi ý sau):

Cơ sở hình thành	Nội dung
Về tự nhiên	?
Về xã hội	?
Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa	?

a) Năng lực cần hình thành

– Nhiệm vụ này giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã lĩnh hội ở Bài 9. *Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á*, đồng thời giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học bằng bảng tóm tắt.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện:

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng bảng tóm tắt về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á theo gợi ý.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Quan sát lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), em hãy giải thích vì sao hình ảnh bó lúa vàng được đặt ở vị trí trung tâm của lá cờ.

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết quan sát hình ảnh, giải thích được ý nghĩa của các biểu tượng trên lá cờ.

– Giúp HS kết nối lịch sử với hiện tại, phát triển năng lực vận dụng tri thức lịch sử về văn minh Đông Nam Á để giải thích những vấn đề của cuộc sống hôm nay.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện:

GV có thể giao cho cá nhân HS hoặc nhóm thực hiện nhiệm vụ.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nhận thức được, xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, nền tảng của văn minh Đông Nam Á, ngày nay lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất, gắn liền với sự no ấm, thịnh vượng của cư dân Đông Nam Á. Mười bó lúa vàng còn là biểu tượng cho sự đoàn kết, gắn bó của các quốc gia Đông Nam Á.

– Sản phẩm: HS có thể nộp ý kiến của mình bằng Phiếu học tập hoặc có thể trình bày trước lớp trong buổi học ngày hôm sau.

Câu 2. Sưu tầm tư liệu và viết bài giới thiệu (khoảng 500 từ) về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến một nước Đông Nam Á (tự chọn).



a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS kết nối lịch sử với hiện tại, phát triển năng lực vận dụng tri thức lịch sử về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến một nước Đông Nam Á (tự chọn).

b) Gợi ý tổ chức thực hiện:

GV có thể giao cho các nhóm hoặc cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ. Sản phẩm đầu ra là bài viết khoảng 500 từ trình bày quan điểm của HS về vấn đề được nêu.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nhận thức ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với một nước Đông Nam Á được thể hiện qua sự giao thoa văn hoá và sự sáng tạo của cư dân Đông Nam Á trên các lĩnh vực tiêu biểu như: chính trị, tư tưởng, tôn giáo, chữ viết, văn hoá, nghệ thuật,... Tuy nhiên, đó là sự tiếp nhận có chọn lọc những giá trị phù hợp của văn minh Ấn Độ và sáng tạo nên những giá trị mới, thành tựu mới trên nền tảng văn minh bản địa.

– HS có thể nộp lại sản phẩm của mình bằng một bài luận ngắn gọn, qua đó thể hiện được quan điểm của HS về vấn đề được nêu với lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể, thuyết phục.

★ TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đối với văn hoá Đông Nam Á

Một số nhà nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của hai nền văn hoá (Trung Quốc và Ấn Độ) đến các nước Đông Nam Á rất khác nhau. Văn hoá Trung Quốc đến với cư dân một số quốc gia trong vùng bằng vũ lực và áp đặt. Còn văn minh Ấn Độ đến Đông Nam Á bằng con đường hoà bình. Có lẽ do cách thức du nhập của hai nền văn hoá khác nhau như vậy nên vùng ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ trong một thời gian dài nhiều thế kỉ có phần rộng lớn hơn văn hoá Trung Quốc.

Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, mà đại diện là hai tôn giáo lớn là Ấn Độ giáo và Phật giáo đến Đông Nam Á mạnh mẽ hơn cả. Từ đầu Công nguyên trở đi, hai tôn giáo này đã thay nhau chiếm vị trí chủ đạo trong từng giai đoạn của lịch sử các nước Đông Nam Á. Cùng với sự có mặt của hai tôn giáo lớn này, văn hoá Ấn Độ đã chuyển tải, đem lại những ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự ra đời cũng như sự phát triển của kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, ngôn ngữ, văn tự như nền văn học các nước Đông Nam Á.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á truyền thống và hội nhập*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 53)

Bài 10. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á trên trục thời gian (timeline).
- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á trong các lĩnh vực tín ngưỡng và tôn giáo, chữ viết và văn học, kiến trúc và điêu khắc.

2. Về năng lực

- Góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu để tìm hiểu về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.
- Góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được giá trị trường tồn của các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

3. Về phẩm chất

- Biết trân trọng giá trị và có những hành động cụ thể góp phần bảo tồn di sản văn minh ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.
- Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, trung thực.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.
- Bản đồ Đông Nam Á ngày nay.
- Tư liệu lịch sử:
 - + Các hình ảnh, tư liệu viết về thành tựu văn minh Đông Nam Á (được giới thiệu trong chủ đề, có thể phóng to qua máy chiếu).
 - + Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về di sản (công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, lễ hội,...) của các quốc gia ở Đông Nam Á.
- Phiếu học tập cho HS: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận nhóm, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để ĐGTX trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

- SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV căn cứ vào mục tiêu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài này GV dạy trong 3 tiết, thời lượng dành cho từng nội dung trong bài không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mục tiêu của hoạt động này là nhằm tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS muốn khám phá về những thành tựu của văn minh Đông Nam Á sau khi đã học về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á ở bài trước. Đồng thời, hoạt động khởi động giúp GV có thể giới thiệu bài giảng một cách hấp dẫn, giúp HS bước đầu làm quen với những thành tựu của nền văn minh Đông Nam Á cổ xưa.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến quá trình phát triển và những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, GV giúp HS thấy được giá trị trường tồn và kết nối lịch sử văn minh Đông Nam Á với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập một cách hiệu quả.

– GV đọc (hoặc cho HS đọc) đoạn giới thiệu về Khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a) và quan sát Hình 1, nêu câu hỏi: *Em hãy kể tên một số thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại mà em biết.*

– HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau (có thể có HS biết hoặc chưa biết nhiều về thành tựu của văn minh Đông Nam Á), có thể liệt kê tên của một số thành tựu,... GV nêu nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS.

– GV gợi mở để HS nhận thức được những gì chúng ta biết về văn minh Đông Nam Á còn quá ít so với những thành tựu kì vĩ và vô cùng phong phú của nền văn minh này.

– HS có hứng thú học tập và thực sự mong muốn tìm hiểu, khám phá quá trình phát triển và những thành tựu văn minh Đông Nam Á, nhận thức được giá trị trường tồn của những di sản của văn minh Đông Nam Á đối với các thế hệ ngày nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS nhận thức được tầm quan trọng và có kĩ năng xây dựng trục thời gian (timeline) trong học tập và nghiên cứu lịch sử nói chung, đặc biệt đối với lịch sử khu vực nói riêng; biết cách xây dựng và trình bày trên trục thời gian về sự vận động, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử.

– Góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc hướng dẫn HS xây dựng và trình bày được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á (thời kì cổ – trung đại) với những nội dung cơ bản trên trục thời gian.

b) Nội dung chính

– Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á được chia làm ba thời kì, gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực này.

– Ba thời kì (mốc thời gian bắt đầu, kết thúc của mỗi thời kì; một số nội dung khái quát nhất về mỗi thời kì đó).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a): nằm ở phía bắc thành phố Y-o-gi-a-ca-ta, được xây dựng vào thế kỉ XVIII. Năm 1991, đền được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

– *Hình 2.* Sơ đồ quá trình hình thành và phát triển của văn minh Đông Nam Á: gồm ba thời kì gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực. GV nên giải thích cho HS hiểu: Tại sao quá trình hình thành và phát triển của một nền văn minh lại gắn liền với các thời kì lịch sử sản sinh ra nền văn minh ấy. (Bởi vì sự phát triển và suy tàn của các nền văn minh gắn liền với sự phát triển thịnh vượng hay suy tàn của các vương quốc sản sinh ra các giá trị văn minh ấy. Các thành tựu văn minh cũng chính là biểu hiện sự phát triển thịnh vượng, rực rỡ của một vương quốc, triều đại và sự ổn định, phát triển của các quốc gia chính là điều kiện quan trọng nhất cho sự ra đời của các giá trị văn minh...).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV giải thích để HS biết được một số điểm cơ bản về sơ đồ trục thời gian trong dạy học lịch sử: Trục thời gian là cách thức để trình bày một chuỗi các sự kiện theo các mốc thời gian trên một đường vẽ với nhiều cách thức để thể hiện (ngang, dọc,...) giúp cho người xem hiểu được mối liên hệ giữa các sự kiện, các thời kì, giai đoạn phát triển, xu hướng phát triển,... một cách lô-gích, nhanh chóng nhất. Từng mốc thời gian có thể kết hợp với một số nội dung lịch sử (để giải thích, làm rõ) bằng các văn bản, hình ảnh đồ hoạ (infographic).

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin được thể hiện trong sơ đồ Hình 2 (tr. 86, SGK), nhấn mạnh hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á gắn với các thời kì lịch sử của khu vực (HS đã được học ở cấp THCS), yêu cầu HS đọc, thảo luận nhóm về những nội dung chính gắn với các thời kì lịch sử Đông Nam Á:

+ *Thời kì thứ nhất*: GV nhấn mạnh đây là thời kì xuất hiện các quốc gia đầu tiên ở khu vực phía Nam Đông Nam Á như Chăm-pa, Phù Nam (Việt Nam ngày nay); các tiểu quốc ở lưu vực sông Mê Nam và I-ra-oa-di như Xích Thổ, Đra-va-oa-ti, Ha-ri-pun-giay-a (của người Môn), Sri Kxê-tra (của người Pi-u),...; trên bán đảo Mã Lai có các vương quốc Kê-đa, Tam-bra-lin-ga, Tu-ma-sic; ở In-đô-nê-xi-a có các tiểu quốc Ta-mu-ra, Can-to-li, Sri Vi-giay-a, Ka-lin-ga, Ma-lay-u. Trong đó nổi bật lên là Vương quốc Phù Nam (thế kỉ I – VII), làm chủ một vùng đất rộng lớn, phát triển thịnh vượng ở Đông Nam Á.

GV nhấn mạnh để HS nhận thức được, cùng với sự xuất hiện hàng loạt các quốc gia sơ kì là sự phát triển văn minh Đông Nam Á với những ảnh hưởng rõ nét của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa trên các lĩnh vực: chính trị, tôn giáo, kiến trúc, nghệ thuật,...

+ *Thời kì thứ hai*: GV hướng dẫn để HS nhận thức được đây là thời kì hình thành và phát triển thịnh đạt của các quốc gia Đông Nam Á. Trong đó, từ thế kỉ VII đến thế kỉ X là thời kì hình thành các quốc gia phong kiến; từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, đặc biệt thế kỉ XIII, là thời kì phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến (nổi bật là Vương quốc Cam-pu-chia thời kì Ăng-co, Vương quốc Pa-gan của người Miến ở lưu vực sông I-ra-oa-di, Vương quốc Ka-lin-ga với tên mới là Ma-ta-ram (thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay),...

GV nhấn mạnh để HS nhận thức được sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia Đông Nam Á gắn liền với sự phát triển rực rỡ của văn minh Đông Nam Á với những công trình kiến trúc, nghệ thuật mang những nét đặc sắc của mình, đồng thời đóng góp vào kho tàng văn hoá của nhân loại những giá trị tinh thần độc đáo.

+ *Thời kì thứ ba*: GV hướng dẫn HS nhận thức được những nội dung chính, đây là thời kì bắt đầu suy yếu của các vương triều phong kiến ở Đông Nam Á. Nhấn mạnh một số điểm chính để HS nắm được như: quá trình phát triển chững lại và suy yếu của các quốc gia Đông Nam Á diễn ra không đồng đều về thời gian: Cam-pu-chia sớm nhất khoảng thế kỉ XIII, Chăm-pa khoảng thế kỉ XV,... Trong bối cảnh đó, sự xâm nhập của các nước tư bản phương Tây đã dẫn đến sự suy sụp của các vương triều phong kiến. Nền văn minh Đông Nam Á chịu ảnh hưởng sâu sắc trước những biến cố này và bước sang một thời kì phát triển mới – thời kì tiếp xúc với nền văn minh phương Tây.

– Các nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi: *Nêu những nét chính trong các giai đoạn phát triển của văn minh Đông Nam Á.*

GV yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, hoặc nhận xét kết quả trình bày của các nhóm khác. GV chốt lại những điểm chính về ba thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng để trình bày sự vận động, phát triển của các sự kiện lịch sử, quá trình phát triển lịch sử của một quốc gia, khu vực, thế giới,... trong một thời kì phát triển.

– HS nêu được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á theo cách hiểu của mình. HS trình bày được những nội dung cơ bản của ba thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á gắn với sự phát triển của lịch sử khu vực.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Hướng dẫn HS lựa chọn và trình bày được những thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo, chữ viết và văn học, kiến trúc và điêu khắc,... của văn minh Đông Nam Á (thời kì cổ – trung đại), góp phần phát triển năng lực vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Đông Nam Á ngày nay.

b) Nội dung chính

– Thành tựu văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại thể hiện trên các lĩnh vực: tín ngưỡng và tôn giáo; chữ viết và văn học; kiến trúc và điêu khắc.

– Một số khái niệm mới GV cần giải thích cho HS hiểu một cách khái quát:

+ Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng (Theo *Luật Tín ngưỡng Tôn giáo 2016*). Tín ngưỡng mang tính dân tộc, dân gian.

+ Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức. Hiện nay, có một số tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin Lành,... Gắn liền với các tín ngưỡng, tôn giáo là hệ thống lễ hội rất phong phú.

+ Kiến trúc: những công trình tôn giáo, nghệ thuật,... được xây dựng trong thời kì cổ – trung đại ở Đông Nam Á có giá trị về nhiều mặt: quy mô, kĩ thuật xây dựng, nghệ thuật trang trí, vật liệu,... khiến chúng có thể vượt qua sự khắc nghiệt, bào mòn của thời gian để tồn tại cho đến tận ngày nay.

+ Điêu khắc: chính là những hoạ tiết trang trí (hoa văn chạm trổ, những bức phù điêu,...) trên các công trình tôn giáo, nghệ thuật, hoặc các bức tượng,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.* Tượng thần Lúa ở Ba-li (In-đô-nê-xi-a): Vị thần Lúa ở In-đô-nê-xi-a được gọi là Đê-uy Sri. Các miếu thờ Đê-uy Sri là đặc trưng phổ biến trên các cánh đồng lúa của địa phương này. GV hướng dẫn HS đọc thêm mục *Em có biết?* để thấy được tín ngưỡng thờ thần Lúa là tín ngưỡng phổ biến của cư dân Đông Nam Á, nhưng ở mỗi nước có những tên gọi, hoạt động và sinh hoạt tín ngưỡng khác nhau. Lễ cúng thần Lúa là một biểu hiện sinh động cho tín ngưỡng thờ cúng các vị thần tự nhiên, cũng như sự tôn vinh nghề nông trồng lúa nước.

– *Hình 4.* Tượng Phật ở chùa Ki-a-pun ở Ba-gô (Mi-an-ma): Ngôi chùa Ki-a-pun nổi tiếng với bốn bức tượng Phật ngồi xoay lưng vào nhau và trông ra bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Các tượng Phật này cao 27 m và là hình ảnh của bốn vị Phật ở kiếp hiện tại. Các pho tượng được dựng vào thế kỉ VI và sửa sang lại vào thế kỉ XV. Ngôi chùa là một trong những nơi linh thiêng bậc nhất của người dân Mi-an-ma. Mọi người đến đây thường đứng

trước bức tượng Phật hướng về quê hương mình để cầu mong sức khỏe, bình an và hạnh phúc. Về đồ sộ và linh thiêng của bức tượng và ngôi chùa này cho thấy vai trò của Phật giáo ở các quốc gia Đông Nam Á. Ngoài Mi-an-ma, Phật giáo cũng là tôn giáo chính ở Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia.

– *Hình 5.* Nhà thờ Hồi giáo Bai-tu-ra-man ở In-đô-nê-xi-a: được xây dựng năm 1612, nằm ở trung tâm thành phố Ban-đa A-sơ. Kiến trúc của nhà thờ chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và châu Âu. Ngày nay, nhà thờ Bai-tu-ra-man trở thành một trong những biểu tượng của văn hoá, tôn giáo của đất nước.

– *Hình 6.* Nhà thờ Ba-si-li-ca thờ Xan Mác-tin thờ Tựa ở Ban-tan-gát (Phi-líp-pin): được xây dựng vào thế kỉ XVI, sau nhiều lần bị tàn phá bởi những trận động đất và núi lửa phun trào, nhà thờ Ba-si-li-ca thờ Xan Mác-tin thờ Tựa được tu sửa nhiều lần và đến nay đã trở thành nhà thờ Công giáo lớn nhất châu Á. Mặc dù du nhập vào Đông Nam Á khá muộn cùng với sự du nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây nhưng Công giáo đã phát triển mạnh, trở thành một trong những tôn giáo lớn ở Đông Nam Á.

– *Hình 7.* Bia khắc chữ Khơ-me cổ (khoảng thế kỉ VII) tại Bảo tàng quốc gia Phra Chon Bu-ri (Thái Lan): Đây là tấm bia minh chứng cho sự xuất hiện của chữ Khơ-me, một hệ thống chữ cái dùng để viết tiếng Khơ-me. Loại chữ này có nguồn gốc từ một biến thể của chữ Bờ-ra-mi ở Ấn Độ. Việc xuất hiện chữ viết riêng trên cơ sở chữ viết được du nhập từ Ấn Độ cho thấy sự tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo rất lớn của cư dân Đông Nam Á.

– *Hình 8.* Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia): là một quần thể đền đài, một di tích kiến trúc tôn giáo lớn nhất ở đất nước này. Ban đầu công trình được xây dựng làm đền thờ Hin-đu giáo của đế quốc Khơ-me và dần dần chuyển thành đền thờ Phật giáo vào cuối thế kỉ XII. Ngôi đền là đỉnh cao của phong cách kiến trúc Khơ-me, đồng thời là công trình kiến trúc tôn giáo tiêu biểu ở Đông Nam Á. Đền đã trở thành biểu tượng của đất nước Cam-pu-chia, xuất hiện trên quốc kì và là điểm thu hút du khách hàng đầu đất nước.

– *Hình 9.* Tháp Thạt Luổng (Lào): là một ngôi chùa tháp Phật giáo lớn ở Lào. Tháp này được xây từ năm 1566, theo hình một nậm rượu, trên nền phế tích của một ngôi đền Ấn Độ được xây dựng vào thế kỉ XIII. Bên ngoài ngôi chùa tháp được dát vàng. Kiến trúc ngôi chùa tháp mang phong cách và bản sắc văn hoá Lào và trở thành một biểu tượng quốc gia của Lào.

– *Hình 10.* Hoa văn trên thạp đồng Đào Xá thuộc văn hoá Đông Sơn (Việt Nam): một hiện vật độc đáo của văn hoá Đông Sơn (có niên đại cách ngày nay khoảng 2 500 năm). Thạp gần như còn nguyên vẹn, chỉ sút nhỏ phần gờ miệng, với đường kính 25 cm; đường kính đáy 22 cm; cao 31 cm. Từ trên xuống dưới, với phong cách chạm khắc nổi và chìm các băng hoa văn và đường chỉ là hình ô trám lồng và vòng tròn đồng tâm (dạng chữ S), vòng tròn tiếp tuyến, răng cưa có núm nổi, chấm nổi,... Trong mỗi mô-típ trang trí ấy lại có sự kết hợp tài tình, những biến thể hài hoà tạo nên những đường nét vô cùng uyển chuyển. Băng phía trên là hình ảnh chim lạc, chim công trong các tư thế con bay, con đậu, con mỏ dài, mỏ ngắn cặp những chú cá to quá sức với cổ dài cách điệu,... Phía dưới, nằm cách những mô-típ trang trí đan cài là hình ảnh đại diện thế giới loài người với vũ hội (cầu mùa) vô cùng náo nhiệt. Quan sát các băng hoa văn trang trí phủ kín mặt ngoài thạp có thể nhận thấy đó là

một tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo, đồng thời cảm nhận được phần nào thế giới quan của người Đông Sơn xưa. Thạp đồng Đào Xá là một minh chứng sống động cho nghệ thuật tạo hình đỉnh cao của cư dân Đông Sơn, phản ánh đời sống tinh thần vô cùng phong phú của người Việt cổ hơn hai nghìn năm trước.

– *Hình 11.* Hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan). Bản Chiềng là một địa điểm khảo cổ học nổi tiếng ở Thái Lan. Ở đây các nhà khoa học đã phát hiện ra bộ sưu tập đồ gốm sơn đỏ rất độc đáo có niên đại khoảng thiên niên kỉ I TCN.

– *Hình 12.* Phù điêu trên đài thờ Mỹ Sơn. Đài thờ Mỹ Sơn gồm 12 khối đá ghép thành hình vuông, tạo thành nhiều cấp được trang trí cả bốn mặt, với các mô típ đặc trưng của văn hoá Chăm-pa như cảnh sinh hoạt, tu sĩ, động vật, lá dương xỉ, hoa sen,... Ở mặt ngoài của các khối đá đều chạm khắc các đường viền, các gờ chỉ. Trong các ô lõm có chạm nổi hình người, động vật và thực vật, được các nhà nghiên cứu phỏng đoán là cảnh sinh hoạt tôn giáo và ẩn dụ của các tu sĩ. Trong hình là chụp một góc của đài thờ nhưng cũng đã cho thấy nghệ thuật chạm khắc rất tinh xảo của cư dân Chăm-pa xưa.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Tín ngưỡng*

– Đây là một nội dung khó, GV lưu ý một số điểm sau đây:

+ Trước hết, GV giải thích để HS hiểu (ở mức độ sơ giản) về khái niệm tín ngưỡng.

+ GV giải thích rõ về sự xuất hiện tín ngưỡng từ rất sớm (ngay từ trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài); sự hình thành tín ngưỡng ở Đông Nam Á gắn với quá trình sản xuất, sinh sống của cư dân Đông Nam Á.

– GV đặt câu hỏi định hướng: *Quan sát Hình 3 và đọc thông tin, em hãy kể tên một số tín ngưỡng chính của cư dân Đông Nam Á.*

+ GV có thể chia lớp thành hai nhóm: một nhóm quan sát Hình 3, đọc thông tin mục *Em có biết?* và kể tên tín ngưỡng thể hiện qua hình đó. Nhóm còn lại quan sát hình ảnh, đọc thông tin trong kênh chữ chính và thực hiện nhiệm vụ tương tự. GV lưu ý: khi quan sát hình ảnh, HS cần chú ý quan sát các chi tiết: Trung tâm của bức hình là gì? Thể hiện nội dung gì?

+ Trong quá trình các nhóm thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát để hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời khi HS gặp khó khăn, hay chưa biết cách khai thác thông tin từ hình ảnh.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của hai nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của mình. Nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu cần).

– GV chốt lại: Ba loại hình chính của tín ngưỡng ở Đông Nam Á bao gồm: tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (các hiện tượng tự nhiên gắn với cuộc sống, nông nghiệp trồng lúa nước,...), tín ngưỡng phồn thực (các hiện tượng để duy trì và phát triển sự sống) và tín ngưỡng sùng bái con người (thờ cúng tổ tiên, người đã khuất).

+ GV nhấn mạnh: Do hoạt động sản xuất và đời sống hằng ngày của cư dân nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á luôn chịu tác động thường xuyên của các điều kiện tự nhiên nên tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (thờ thần nước, thần sông, thần đá, thần núi, thần lúa,...) xuất hiện từ rất sớm và phổ biến. Bên cạnh đó, thờ cúng tổ tiên và các anh hùng dân tộc

cũng rất phổ biến ở Đông Nam Á. Trong khi chốt lại, GV có thể giải thích thêm những chi tiết thể hiện trong các hình để HS ghi nhớ và biết cách khai thác hình trong những nội dung tiếp theo.

+ GV có thể gợi mở để HS nêu được một số lễ hội hay sinh hoạt văn hoá khác thể hiện các tín ngưỡng này.

- *Tôn giáo*

Đây cũng là một nội dung khó, GV hướng dẫn HS một số nội dung sau:

– GV giúp HS hiểu được khái niệm tôn giáo (ở mức độ sơ giản). Sau đó nêu nhiệm vụ: *Quan sát các hình 4, 5, 6 và đọc thông tin, em hãy kể tên và nêu những nét khái quát về một số tôn giáo chính ở Đông Nam Á.*

+ GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm sẽ lựa chọn một tôn giáo để thảo luận và đưa ra câu trả lời của nhóm mình.

+ GV hướng dẫn để HS khai thác thông tin trong SGK, giúp HS nhận thức được, ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên các tôn giáo lớn từ Ấn Độ, Trung Quốc đã du nhập vào Đông Nam Á bằng những con đường khác nhau (kết nối với nội dung đã học ở Bài 9, mục 3. *Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa*). GV nhấn mạnh, Đông Nam Á là một khu vực đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo,...

+ Về Phật giáo: GV hướng dẫn HS đọc đoạn thông tin về Phật giáo (tr. 87, SGK) và quan sát Hình 4, nhấn mạnh về những ảnh hưởng của Phật giáo, trở thành tôn giáo thịnh hành tại các quốc gia Đông Nam Á lục địa như Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam.

+ Về Hồi giáo: GV hướng dẫn HS đọc đoạn thông tin về Hồi giáo (tr. 87, SGK) và quan sát Hình 5, chú ý đến sự phát triển hưng thịnh của các quốc gia Hồi giáo trong lịch sử, sự phát triển của Hồi giáo ở các quốc gia hải đảo như In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a ngày nay, trong đó In-đô-nê-xi-a là quốc gia Hồi giáo có số lượng tín đồ đông nhất thế giới.

+ Về Công giáo: GV hướng dẫn HS khai thác đoạn thông tin về Công giáo (tr. 88, SGK), quan sát Hình 6, nhấn mạnh Công giáo được truyền bá vào Phi-líp-pin từ đầu thế kỉ XVI thông qua các linh mục Tây Ban Nha. Cùng với quá trình các nước phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á, Công giáo được truyền bá vào các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

+ Sau khi các nhóm thảo luận, GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Trên cơ sở các thông tin nêu trên, GV đặt câu hỏi để HS xâu chuỗi lại những nội dung cần nắm vững ở trong mục này: 1. *Em hãy trình bày một số nét tiêu biểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.* 2. *Hãy giải thích vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á.*

GV chỉ cần gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Sau đó, GV chốt lại:

+ Trước khi tiếp xúc với các thành tựu văn minh bên ngoài, trong đời sống cư dân Đông Nam Á đã tồn tại nhiều tín ngưỡng bản địa, trong đó có ba nhóm chính (như đã tìm hiểu ở trên). Các tín ngưỡng đó thể hiện dưới nhiều hình thức, nghi lễ, lễ hội khác nhau.

+ Đông Nam Á là khu vực đa tôn giáo (trong đó có ba tôn giáo lớn, phổ biến nhất ở Đông Nam Á là Phật giáo, Hồi giáo và Công giáo), mỗi tôn giáo có thời điểm du nhập và quá trình phát triển khác nhau nhưng cùng tồn tại, phát triển một cách hoà bình.

+ Trước khi tiếp xúc với các nền văn minh từ bên ngoài, các cư dân Đông Nam Á có đời sống văn hoá khá cao. Do sự tiếp xúc, giao thương và quá trình xâm lược, văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và phương Tây đã xâm nhập và ảnh hưởng, phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á, nhất là về tôn giáo.

- *Chữ viết và văn học*

- GV nêu câu hỏi để định hướng HS: *Em hãy cho biết những thành tựu về chữ viết và văn học của cư dân Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.*

- GV có thể gọi 1 HS đọc to cho cả lớp nghe nội dung đoạn kênh chữ (tr. 89, SGK), đồng thời hướng dẫn HS quan sát Hình 7 để tìm ra dữ liệu trả lời câu hỏi trên.

- Về chữ viết, GV cần định hướng thông qua các hoạt động cụ thể:

- + GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở tr. 89, SGK để HS nhận thức được, trước khi có chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á sử dụng các chữ viết cổ của Trung Quốc (chữ Hán), Ấn Độ (chữ Phạn, chữ Pa-li). Việc phát hiện bia Võ Cạnh (Việt Nam) với cách viết gần với kiểu viết của các bia kí ở Nam Ấn Độ đã được các nhà nghiên cứu cho là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập của chữ Phạn vào Vương quốc Chăm-pa.

- + GV giải thích để HS nhận thức được, trải qua quá trình lịch sử, các nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình như: chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, Mã Lai cổ, Miến cổ, chữ Nôm của Việt Nam,... GV hướng dẫn HS quan sát Hình 7 là minh chứng tiêu biểu về sự ra đời của một loại chữ viết cổ ở Đông Nam Á.

- Về văn học dân gian Đông Nam Á, GV giải thích để HS nhận thức được trên nền tảng văn minh nông nghiệp lúa nước, văn học dân gian Đông Nam Á xuất hiện từ sớm (từ trước khi có chữ viết), có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của người dân Đông Nam Á, phản ánh tình cảm của con người với thiên nhiên, cộng đồng, đồng thời gắn bó chặt chẽ với các phong tục tập quán của mỗi quốc gia và ngày càng phát triển.

- GV hướng dẫn HS nhận thức được, trên nền tảng chữ viết riêng, các nước Đông Nam Á đã xây dựng một nền văn học viết với những tác phẩm xuất sắc còn lưu giữ đến ngày nay. Mặc dù rất đa dạng về thể loại nhưng nội dung các tác phẩm văn học thường gắn liền với quá trình phát triển của đất nước, con người, phản ánh tình cảm, cuộc sống, mong ước của người dân và cộng đồng (cần lưu ý HS tích hợp lịch sử với văn học, trên cơ sở những kiến thức về văn học Đông Nam Á mà HS đã được học ở môn Ngữ văn).

- Để khắc sâu thêm và HS có thể liên hệ được với những thành tựu văn học của Việt Nam trong thời kì trung đại, GV chia lớp thành các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi: 1. *Theo em, việc cư dân các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?* 2. *Em hãy kể tên một số tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu ở Việt Nam thời kì trung đại mà em biết.*

+ GV nhận xét phần trình bày của các nhóm, ghi lại những ý trả lời đúng và không trùng nhau của các nhóm, sau đó chốt lại: Ngay từ trước khi có chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nền văn học dân gian phong phú, đa dạng. Trên nền tảng chữ viết riêng, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nền văn học viết mang tính dân tộc cao, đa dạng về thể loại, trong đó có những tác phẩm có giá trị trường tồn, còn được lưu giữ đến ngày nay.

+ Một số tác phẩm chữ Nôm: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan),...

• *Kiến trúc và điêu khắc*

– GV nêu câu hỏi: *Quan sát các hình 10 – 12, em có nhận xét gì về nghệ thuật điêu khắc của cư dân Đông Nam Á trước khi chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá bên ngoài?*

+ Về nghệ thuật tạo hình bản địa Đông Nam Á, GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình 10 – 12 và nêu nhận xét, gợi ý HS chú ý một số điểm sau đây: tên gọi của các hiện vật, niên đại, chất liệu, hoa văn được trang trí trên đó, hoa văn đó thể hiện cái gì,... Từ những thông tin đó, HS có thể suy luận ra điều gì?

+ GV có thể chia lớp thành hai nhóm để quan sát ba hình ảnh. Khi đại diện một nhóm lên trình bày thì nhóm còn lại chú ý lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu cần). Khi HS trình bày, GV có thể phóng to hình ảnh trong SGK để HS dễ quan sát và rèn luyện được kĩ năng trình bày bằng hình ảnh.

– GV chốt lại:

+ Trước khi tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra nghệ thuật điêu khắc độc đáo và đa dạng. Việc tìm thấy các hiện vật bằng đồng, đặc biệt là trống đồng, thạp đồng Đông Sơn – đỉnh cao của sự phát triển nghệ thuật tạo hình bản địa ở Đông Nam Á ở nhiều nước trong khu vực đã cho thấy một phong cách nghệ thuật riêng, độc đáo của Đông Nam Á ngay từ thiên niên kỉ I trước Công nguyên.

+ Điều đó được thể hiện qua hoa văn trang trí rất tiêu biểu trên nhiều chất liệu khác nhau: các hiện vật đồng của văn hoá Đông Sơn, hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan) với phong cách nghệ thuật độc đáo, tinh xảo, phản ánh sinh động cuộc sống, thiên nhiên và con người Đông Nam Á.

– GV nêu câu hỏi và hướng dẫn các nhóm thảo luận về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á: *Em hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?*

+ Với câu hỏi này, HS không cần trả lời quá chi tiết mà chỉ kể tên các lĩnh vực và nét chính của các lĩnh vực đó. GV có thể phát Phiếu học tập có điền sẵn các cột/dòng: tín ngưỡng, tôn giáo; chữ viết và văn học; kiến trúc và điêu khắc.

+ Sau khi các nhóm đã hoàn thành xong Phiếu học tập, GV chỉ cần gọi đại diện của 1 nhóm lên trình bày, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung (nếu cần).

+ GV chốt lại những điểm chính mà HS cần ghi nhớ (bám theo yêu cầu cần đạt của bài và của hoạt động này).

– GV đặt câu hỏi và hướng dẫn các nhóm thảo luận về những thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại: *Em có nhận xét gì về giá trị trường tồn của những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?*

+ Trước khi chia lớp thành các nhóm để thảo luận hoặc thảo luận theo cặp đôi, GV cần giải thích ngắn gọn *giá trị trường tồn* là gì, có thể hiểu một cách đơn giản: đó là những giá trị được gìn giữ, lưu truyền và phát huy trong một quá trình lịch sử lâu dài, đến tận ngày nay. Để khẳng định được giá trị ấy HS cần tìm hiểu các nguồn tư liệu để có được những thông tin: các công trình kiến trúc ấy được xây dựng từ bao giờ, có đặc điểm gì nổi bật, ngày nay vẫn còn được bảo tồn, bảo lưu hay đã mất,...

– GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình 3 – 12, nêu nhận xét của bản thân về một số hiện vật, công trình tín ngưỡng, tôn giáo, kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu, có thể vận dụng hiểu biết của bản thân để kể thêm một số công trình/hiện vật nổi tiếng khác ở Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại. GV có thể cung cấp thêm một số thông tin (như đã gợi ý ở phần c) để HS biết thêm những nét độc đáo của các công trình này.

Sau khi một số HS đã phát biểu ý kiến nhận xét của mình, GV có thể gọi 1 HS nêu lại các ý trả lời cho câu hỏi trên hoặc GV chốt lại:

+ Trên nền tảng văn hoá bản địa, các quốc gia Đông Nam Á tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hoá bên ngoài (nhiều nhất là của Ấn Độ) để sáng tạo nên một nền văn minh đặc sắc mang đậm bản sắc của riêng mình.

+ Các hiện vật được tạo ra, các công trình được xây dựng cách đây hơn 1 000 năm với nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc,... hết sức độc đáo, luôn được các thế hệ giữ gìn, trùng tu,... để chúng vẫn giữ được nét cổ kính, uy nghi và những giá trị rất đặc sắc, có vai trò rất lớn trong đời sống văn hoá của cư dân mỗi quốc gia nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung đến tận ngày nay.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

– HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo, chữ viết và văn học, kiến trúc và điêu khắc,... của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại. Lấy được một số ví dụ minh hoạ (GV khuyến khích HS liên hệ để lấy được ví dụ ngoài những ví dụ trong SGK đã nêu).

– HS có khả năng vận dụng được những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Đông Nam Á ngày nay. HS có ý thức trân trọng những thành tựu và sức sống trường tồn của văn minh Đông Nam Á ngày nay, từ đó có thể ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị đó.

C. LUYỆN TẬP

Xây dựng trục thời gian về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

a) Năng lực cần hình thành

– Mục tiêu của nhiệm vụ này là nhằm củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của HS đã lĩnh hội ở mục 1. *Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á*, góp phần giúp HS phát triển nhận thức và tư duy lịch sử, thông qua kĩ năng tổng hợp các tri thức đã học bằng trực thời gian.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết trình bày một chuỗi các sự kiện theo các mốc thời gian với cách thức để thể hiện (ngang hoặc dọc). Từng mốc thời gian lưu ý HS kết hợp với một số nội dung lịch sử (để giải thích, làm rõ). HS có thể báo cáo kết quả học tập bằng trực thời gian (hoặc sơ đồ).

Câu 2. Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây (hoặc sơ đồ tư duy) về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

Tên thành tựu	Lĩnh vực	Niên đại	Quốc gia	Ý nghĩa/Giá trị
?	?	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

– Mục tiêu của nhiệm vụ này là nhằm củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng của HS đã hình thành thông qua hoạt động 2. *Tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á*, góp phần giúp HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, thông qua kĩ năng tổng hợp các tri thức đã học bằng bảng thống kê, sơ đồ tư duy. Thông qua đó, HS sẽ nhìn được một cách tổng thể, khái quát về các thành tựu văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á, nhớ lại những kiến thức và rèn luyện kĩ năng đã được thực hiện trong hoạt động trên lớp.

b) *Gợi ý tổ chức thực hiện:* GV có thể giao cho cá nhân thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết trình bày một cách hệ thống về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thuộc các lĩnh vực, gắn với từng quốc gia, cũng như chỉ ra được giá trị, ý nghĩa của từng thành tựu trong lịch sử,...

D. VẬN DỤNG

Nếu được tham gia “Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản”, em sẽ lựa chọn thành tựu nào về văn minh Đông Nam Á để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành:

– Giúp HS phát triển năng lực nhận thức, đánh giá lịch sử, thể hiện năng lực vận dụng hiểu biết của mình để giải quyết một tình huống giả định có thể xảy ra trong thực tế (lựa chọn một trong những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á để giới thiệu với bạn bè quốc tế, quá đó làm rõ những giá trị to lớn để thành tựu đó xứng đáng được lựa chọn giới thiệu).

Yêu cầu cần đạt: HS lựa chọn một thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á (về kiến trúc, nghệ thuật, tôn giáo, văn học,...) và giới thiệu với bạn bè quốc tế.

V TỰ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Về tín ngưỡng sùng bái tự nhiên của cư dân Đông Nam Á

Người Đông Nam Á từ xa xưa đã có niềm tin vào sức mạnh của thế giới tự nhiên. Do không hiểu biết tự nhiên, không giải thích được những biến đổi đôi khi lạ lùng của tự nhiên nên đã tỏ lòng kính trọng và sợ hãi tự nhiên. Những sự vật, hiện tượng tự nhiên gắn với cuộc sống lao động sản xuất của con người là đối tượng sùng bái: đó là tục thờ thần Mặt Trời. Tục này có thể thấy ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và dấu tích của Mặt Trời thể hiện trên rất nhiều đồ vật, đồ trang sức, đồ thờ cúng, đặc biệt là trên trống đồng, cũng như trên các công trình điêu khắc cổ xưa ở Đông Nam Á... Trong tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, cư dân Đông Nam Á đặc biệt coi trọng thần Lúa hay rộng hơn là thần Mùa màng. Đây là vị thần mang lại sự no đủ và rất quen thuộc với con người từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì vậy, việc thờ cúng thần Lúa, thần Mùa màng được coi là rất thiêng liêng cả trong các nghi lễ, trong dịp hội hè, cả trong các truyền thuyết dân gian ở các quốc gia Đông Nam Á.

(Theo Đinh Trung Kiên, *Tìm hiểu nền văn minh Đông Nam Á*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2009, tr. 46 – 47)

• Vì sao chữ viết của người Ấn Độ sớm được du nhập vào Đông Nam Á?

Khi Ấn Độ giáo và Phật giáo được du nhập vào Đông Nam Á, các kinh kệ, giáo lí Bà La Môn đều viết bằng chữ Pa-li – San-xcrít. Đầu tiên chỉ có các nhà sư và các giáo sĩ Bà La Môn từ Ấn Độ đến mới đọc được thứ chữ này. Nhưng trải qua thời gian, cùng với sự phát triển của Ấn Độ giáo và Phật giáo, nhiều người bản địa do tin theo hai tôn giáo này nên đã học được chữ Pa-li – San-xcrít. Những trí thức đầu tiên của Đông Nam Á là các nhà sư và các giáo sĩ Bà La Môn là những người đầu tiên đọc được ngôn ngữ này. Đầu tiên, các nhà sư giữ vai trò sao chép kinh Phật, các giáo sĩ Bà La Môn thì ghi nội dung các văn bia viết về việc xây dựng các đài thờ Ấn Độ giáo mà chủ yếu là việc thờ phụng một lin-ga Si-va ở một vùng nào đó. Thứ chữ mà họ sao chép và viết ghi đó vốn là một thứ ngôn ngữ Ấn – Âu biến hình, vốn đơn giản về hệ thống phụ âm nhưng phức tạp về hệ thống nguyên âm. Nhưng khi các trí thức của Đông Nam Á dạy cho nhân dân thứ chữ này và dùng nó để ghi chép ngôn ngữ của Đông Nam Á đơn lập không biến hình với hệ thống nguyên âm đơn giản thì có nghĩa là cư dân Đông Nam Á đã thừa hưởng một hệ thống chữ viết của ngôn ngữ biến hình Ấn – Âu để ghi một ngôn ngữ khác với loại hình đó. Điều đó đồng nghĩa với việc Pa-li – San-xcrít đã góp phần vào việc biến đổi ngôn ngữ Đông Nam Á, nhất là khi người ta không chỉ dùng nó để ghi chép kinh Phật mà còn dùng nó để ghi cả nội dung sinh hoạt của đời sống hằng ngày. Pa-li – San-xcrít còn làm nên một “tác dụng phụ” nảy sinh nhu cầu biến đổi cả chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á lục địa. Các nhà ngôn ngữ học đã cho rằng Pa-li – San-xcrít đã có ba đóng góp căn bản cho ngôn ngữ và văn tự Đông Nam Á:

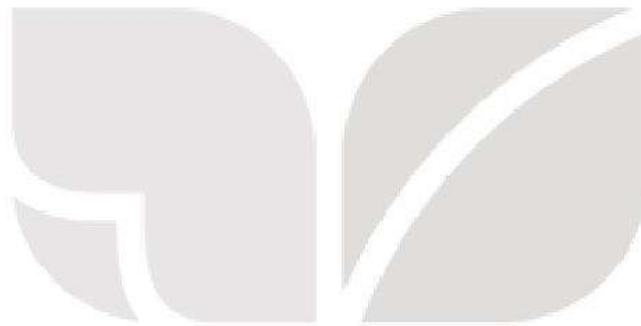
Xây dựng bảng chữ cái cho cư dân Đông Nam Á trên đường nét hoạ hình của các con chữ;

Tạo nên quy tắc chính tả ngôn ngữ;

Thông qua chữ viết, ngôn ngữ cũng bị ảnh hưởng.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Phật giáo và Ấn Độ giáo thực sự là con thuyền chuyển tải toàn bộ nền văn hoá chữ viết và ngôn ngữ đến cho Đông Nam Á.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Đông Nam Á Truyền thống và hội nhập*,
Sđd, tr. 65 – 66)



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 11. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được cơ sở hình thành các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.
- Trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.
- Liên hệ để thấy được sức sống trường tồn và ý nghĩa, vai trò của những thành tựu văn minh đó đối với việc phát triển của quốc gia Việt Nam hiện nay.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử; kĩ năng giải thích, phân tích, hệ thống hoá, sơ đồ hoá,... thông tin về các vấn đề lịch sử.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Biết trân trọng những giá trị văn minh mà ông cha đã xây dựng từ thời xa xưa.
- Có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay.
- Một số hình ảnh được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III ★ MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để xác định những kiến thức cơ bản cần nắm vững, kĩ năng, năng lực cần hình thành cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học, GV cần đưa ra những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ cụ thể, gần gũi với HS.

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, trong bài học này HS chỉ cần nêu được một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam chứ không cần nêu đầy đủ về đời sống vật chất, tinh thần. Chính vì vậy, GV cần xác định những điểm nào sẽ đi sâu để hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ, liên hệ với thực tế; những nội dung nào chỉ cần HS biết và nêu được chứ không cần phân tích, liên hệ.

– Mạch nội dung quan trọng nhất của bài học này là giới thiệu được những thông tin cơ bản nhất về ba nền văn minh cổ đã tồn tại trên đất nước Việt Nam, giá trị và ý nghĩa của các nền văn minh ấy trong việc hình thành nền văn minh Việt Nam thống nhất trong đa dạng như hiện nay. Mỗi nền văn minh gắn với mỗi quốc gia cổ nhưng bài học này không tìm hiểu về các quốc gia (nội dung đã được học trong Chương trình Lịch sử ở lớp 6) mà tìm hiểu về các thành tựu văn minh với tư cách là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia Việt Nam, văn minh Việt Nam.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Ở bất kì hoạt động nào (dù với hình thức làm việc cá nhân, nhóm, cả lớp) thì cần lưu ý lôi cuốn tất cả HS phải tham gia. Tránh tình trạng chỉ tập trung vào một số bạn nổi bật trong lớp, một số nhóm trưởng/tổ trưởng. Khi gọi đại diện các nhóm lên trả lời, thuyết trình, GV có thể luân phiên gọi lần lượt từng HS để đảm bảo các em đều được trình bày. Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài này dự kiến dạy học trong 6 tiết. GV có thể linh hoạt phân chia thời lượng cho phù hợp với các phần nội dung.

IV ★ GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể gợi mở để HS kết nối với những kiến thức đã học ở cấp THCS về các nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam, kết hợp với việc quan sát Hình 1 (tr. 93, SGK) để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm kích thích tư duy của HS. GV đặt câu hỏi: *Các hình ảnh trong Hình 1 khiến em liên tưởng đến quốc gia cổ, nền văn minh nào trên đất nước Việt Nam? Em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về các thành tựu đó.*

– HS suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Có thể có em biết, có em không biết hoặc hiểu biết còn sơ sài về đối tượng được hỏi. Đó là điều hoàn toàn bình thường. GV có thể giải thích thêm: Hình đầu tiên là trống đồng Ngọc Lũ (loại trống đẹp nhất của trống đồng Đông Sơn, có niên đại khoảng thế kỉ V TCN) – biểu tượng của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia (Hà Nội); hình ở giữa là đài thờ Trà Kiệu (có niên đại khoảng thế kỉ VII – VIII) – cổ vật có giá trị tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Chăm-pa, hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm (Đà Nẵng); ngoài cùng bên phải là chiếc bình gốm ken-đi (có niên đại khoảng thế kỉ VI) – một trong những cổ vật tiêu biểu của văn hoá Óc Eo, văn minh Phù Nam. GV có thể phóng to ba hình ảnh này qua máy chiếu để HS dễ quan sát và GV dễ giới thiệu.

– Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới thông qua một số câu hỏi mang tính định hướng. Ví dụ: *Các nền văn minh vừa được nhắc đến hình thành từ bao giờ và đạt được những thành tựu tiêu biểu nào? Dựa vào kiến thức đã được học về điều kiện hình thành của các nền văn minh trên thế giới và văn minh Đông Nam Á, em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về ba nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.*

– GV chỉ gọi 1 đến 2 HS trả lời nhanh và khái quát (kể tên), không đi sâu vào nội dung chi tiết, để các em kết nối với những điều các em đã học, đã biết. Sau đó, GV nêu nhiệm vụ của bài học: Tìm hiểu về cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của ba nền văn minh cổ: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam.

– Những nội dung trên đây chỉ là gợi ý. Mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng được nhiệm vụ học tập cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được những đặc điểm chính về cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

– Liên hệ để thấy được đặc điểm chung về cơ sở hình thành của các nền văn minh ở phương Đông nói chung.

– Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

– Liên hệ để thấy được giá trị trường tồn và ý nghĩa, vai trò của những thành tựu đó đối với việc phát triển của quốc gia Việt Nam hiện nay.

b) Nội dung chính

– Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành và phát triển từ thiên niên kỉ I TCN đến vài thế kỉ đầu Công nguyên ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

– Cơ sở hình thành bao gồm điều kiện tự nhiên (đất đai, sông ngòi, khí hậu, tài nguyên,...) và cơ sở xã hội (cư dân, sự hình thành tổ chức xã hội “làng”, cơ sở hình thành các quốc gia).

– Thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc trên các lĩnh vực: chính trị (sự xuất hiện của nhà nước), kinh tế (công cụ và kĩ thuật canh tác nông nghiệp, thủ công nghiệp), đời sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại), đời sống tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo, nghệ thuật tạo hình, đời sống âm nhạc,...).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1.* Chỉ ra đặc trưng căn bản nhất của văn minh Văn Lang – Âu Lạc (văn minh lúa nước, dựa trên nền tảng văn hoá xóm làng,...) và ý nghĩa, vị trí của nền văn minh trong tiến trình hình thành và phát triển của quốc gia – dân tộc Việt Nam. Nền văn minh đầu tiên trong lịch sử dân tộc, xác lập một lối sống, một truyền thống Việt Nam, tạo nên sức mạnh tinh thần giúp cho cả dân tộc không bị đồng hoá và có thể giành lại độc lập sau 10 thế kỉ bị các triều đại phương Bắc cai trị.

– *Hình 2.* Sông Hồng – đoạn chảy qua địa phận Hà Nội ngày nay. Sông Hồng đã chi phối rất lớn đến điều kiện tự nhiên của cả khu vực Bắc Bộ, đồng thời trở thành tuyến giao thông đường thuỷ quan trọng, nối vùng đồng bằng sông Hồng với vùng Tây Bắc Bộ. Vùng lưu vực sông Hồng chính là “chiếc nôi” hình thành nên nền văn minh cổ đầu tiên trên đất nước Việt Nam cách đây gần 3 000 năm.

– *Hình 3.* Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang. GV không đi sâu vào phân tích về các cấp trong tổ chức bộ máy mà định hướng HS quan sát, biết được đến khoảng năm 2 700 TCN nhà nước đầu tiên đã ra đời ở vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ Việt Nam.

– *Hình 4.* Muôi đồng Việt Khê (Hải Phòng)

– *Hình 5.* Lưỡi cày đồng Cổ Loa (Hà Nội)

Hình 4, 5 cho thấy đồng đã được sử dụng rất nhiều trong đời sống của người dân: công cụ sản xuất, đồ dùng, trang sức,... Muôi đồng được trang trí rất tinh xảo chứng tỏ kĩ thuật chế tác của người Đông Sơn đã đạt đến đỉnh cao.

– *Hình 6.* Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam). Đây là một trong những chiếc trống đồng Đông Sơn có kích thước to lớn, hình dáng cổ, hoa văn phong phú nhất. Hiện nay, trống được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia và được công nhận là Bảo vật quốc gia.

– *Hình 7.* Một số hoạ tiết trang trí trên các hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn: đó là hoạ tiết trang trí trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, cán kiếm ngắn Đông Sơn, thạp đồng Đào Thịnh, trống đồng Hoàng Hạ,... đều là những hiện vật tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn. Những hoạ tiết vừa chuyển tải thông tin về đời sống vật chất (giã gạo: phản ánh nền sản xuất chính là nông nghiệp, lương thực chính là lúa gạo; hình nhà sàn: thể hiện cư dân Đông Sơn cư trú chủ yếu trong nhà sàn hình thuyền trên trống đồng Hoàng Hạ, thạp đồng Đào Thịnh thể hiện phương tiện di chuyển chính là thuyền; tượng đàn ông và phụ nữ trên cán kiếm ngắn cho thấy thông tin về trang phục của cư dân Đông Sơn,...).

– *Hình 8.* Một số đồ trang sức của cư dân Đông Sơn: Trong hình là vòng ống tay bằng đồng có gắn lục lạc, khuyên tai vành khăn làm bằng đá phiến, thuỷ tinh và ngọc. Các hiện vật này cho thấy đời sống tinh thần của cư dân Đông Sơn đã khá phát triển, trình độ thẩm mĩ cao, kĩ thuật chế tác tinh xảo (nhất là những khuyên tai có kích thước nhỏ, mài nhẵn) chất liệu đa dạng (đồng, đá phiến, thuỷ tinh và ngọc).

d) *Gợi ý hình thức tổ chức dạy học*

• *Cơ sở hình thành*

– Mở đầu hoạt động này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Khai thác thông tin trong mục a (tr. 94, SGK), em hãy cho biết một số nét chính về điều kiện tự nhiên và cơ sở xã hội hình thành nên văn minh Văn Lang – Âu Lạc.*

GV có thể chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 6 HS), phát Phiếu học tập để thảo luận và tìm ra thông tin hoàn thiện Phiếu học tập.

– Về điều kiện tự nhiên: Để giúp HS rèn các kỹ năng khai thác lược đồ tự nhiên Việt Nam, tranh ảnh liên quan trong giờ học lịch sử, kỹ năng khai thác nội dung bài học trong SGK, GV hướng dẫn HS quan sát hình và kể tên một số con sông chính ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (sông Hồng, sông Cả, sông Mã,...), xác định một số từ khoá nói về điều kiện tự nhiên trong đoạn kênh chữ tuyến chính về đất đai, sông ngòi, khí hậu,... GV lưu ý: mục tiêu của hoạt động này không phải yêu cầu HS nêu được tất cả các điều kiện tự nhiên của khu vực này mà chỉ là những điều kiện tự nhiên có tác động và vai trò đối với sự hình thành và phát triển của văn minh. GV có thể gợi ý HS kết nối với những kiến thức, kỹ năng đã được hình thành trong chủ đề về văn minh Đông Nam Á để nhận thức rõ hơn về tác động của các yếu tố tự nhiên đến việc hình thành văn minh. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tại lưu vực các con sông đã tạo điều kiện cho sự ra đời sớm của nền văn minh.

– Về cơ sở xã hội: GV hướng dẫn HS quan sát sơ đồ Hình 3 (tr. 95, SGK) để thấy được cơ sở cội nguồn bản địa của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, đồng thời đọc kĩ đoạn kênh chữ chính, xác định một số từ khoá: cộng đồng đa tộc người (tạo nên sự đa dạng, phong phú của văn minh), tổ chức xã hội (làng) – cơ sở để hình thành nên quốc gia,...

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (câu hỏi trong SGK): *Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở nào?*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo gợi ý trong phần b ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và trình bày được những cơ sở hình thành nên văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

• *Một số thành tựu tiêu biểu*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành ở mục a, GV dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Trên cơ sở những điều kiện trên, nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được biểu hiện cụ thể trên các lĩnh vực nào? Mỗi lĩnh vực đã đạt được những thành tựu gì?*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong mục b (tr. 95 – 98, SGK) để trả lời câu hỏi. Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình ảnh, đọc những nội dung trong kênh chữ chính (tham khảo mục *Em có biết?*) để nêu được những thành tựu tiêu biểu nhất của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

+ Để HS rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, GV chia lớp thành ba nhóm: 1 nhóm tìm hiểu về thành tựu chính trị, hoạt động sản xuất; 1 nhóm tìm hiểu những thành tựu về đời sống

vật chất; 1 nhóm tìm hiểu những thành tựu về đời sống tinh thần. Các nhóm thảo luận, tìm thông tin để trả lời câu hỏi và cử đại diện lên trình bày trước lớp. Khi 1 nhóm trình bày, GV yêu cầu các nhóm khác lắng nghe để có thể nhận xét, bổ sung (nếu có).

- + Trước khi các nhóm thảo luận, GV nên hướng dẫn HS cách quan sát các hình ảnh (chú ý vào những chi tiết gì, chi tiết ấy phản ánh nội dung gì liên quan đến bài học), cách đọc kênh chữ chính, tư liệu,... (tìm những từ khoá), đọc các thông tin bổ sung,...

- + GV khuyến khích HS khi trình bày kết hợp cả thao tác chỉ trên các hình (GV có thể phóng to các hình đã có trong SGK hoặc sưu tầm ở các nguồn khác) để những HS khác cùng quan sát, điều này làm cho phần trình bày của HS trở nên sinh động, tăng tính thuyết phục, rèn luyện kĩ năng tìm hiểu, khai thác tư liệu lịch sử,...

- Để giúp HS tổng hợp lại kiến thức và bám sát yêu cầu cần đạt, GV có thể chốt lại những ý chính trả lời cho câu hỏi tổng quát được nêu ở phần đầu của hoạt động.

- Cuối mục, GV hướng dẫn HS tìm hiểu và nêu được ý nghĩa của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (khai thác Tư liệu 1, kết hợp với việc nêu một số ví dụ thực tế cho thấy giá trị của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc đối với nền văn hoá, văn minh Việt Nam hiện nay: nền văn minh lúa nước,...).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác nội dung chính của mục và các nguồn tư liệu (hình ảnh, chữ viết), HS trình bày được nét chính về các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, cũng như vai trò, giá trị của nền minh này trong tiến trình phát triển của quốc gia – dân tộc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về văn minh Chăm-pa

a) Năng lực cần hình thành

- Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về các cơ sở hình thành nền văn minh Chăm-pa và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh cổ này, qua đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

- HS nêu được những cơ sở hình thành nền văn minh Chăm-pa như: điều kiện tự nhiên, cơ sở xã hội, ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ.

- HS trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa: sự ra đời của nhà nước, hoạt động kinh tế chính, chữ viết, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, qua đó góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, cũng như vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Chăm-pa trên đất nước Việt Nam hiện nay.

b) Nội dung chính

- Cơ sở hình thành:

- + Điều kiện tự nhiên: đất đai chủ yếu là các cồn cát khô hạn ở miền Trung, nhưng ngược lại có bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh kín gió,...

- + Cơ sở xã hội: dân cư có nguồn gốc bản địa (cư dân Sa Huỳnh) kết hợp với một số nhóm người khác; cơ cấu xã hội là liên minh cụm làng, đứng đầu là thủ lĩnh tối cao...

- + Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ: trên nhiều phương diện như: tôn giáo, tư tưởng, kiến trúc,...

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa:

+ Sự ra đời của Nhà nước Lâm Ấp năm 192 đầu Công nguyên (sau này gọi là Chăm-pa) với hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình chuyên chế trung ương tập quyền và ngày càng được hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

+ Hoạt động kinh tế nổi bật nhất là thương mại đường biển: là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng với nhiều cảng: Đại Chiêm (Quảng Nam), Thị Nại (Bình Định),... Cư dân Chăm-pa trao đổi buôn bán với các nước: bán trầm hương, ngọc trai,... và mua các mặt hàng như thủy tinh, mã não (Thái Lan).

+ Chữ viết: Trên cơ sở tiếp thu chữ viết của Ấn Độ, người Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng của dân tộc mình.

+ Đời sống vật chất và tinh thần: đạt nhiều thành tựu (trên các lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, kiến trúc, điêu khắc,...).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 2.* Đoạn tư liệu nói về một số điều kiện tự nhiên của khu vực miền Trung nước ta, địa bàn hình thành của văn minh Chăm-pa. Với đặc điểm: đất đai phần lớn là các cồn cát, đồng bằng ven các con sông thường nhỏ hẹp, đất canh tác không màu mỡ, khí hậu khô hạn,... Những điều kiện đó không thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây lúa nước. Nhưng đổi lại khu vực này có phía đông mở ra biển, đây vừa là con đường giao thông chính vừa là nguồn cung cấp hải sản cho cư dân. Với điều kiện tự nhiên như vậy đã giúp cho cư dân Chăm-pa sớm có truyền thống buôn bán, đặc biệt là buôn bán bằng đường biển.

– *Tư liệu 3.* Tư liệu sử dụng được trích dẫn từ cuốn *Vương quốc Chăm-pa* của tác giả Gioóc-giơ Mát-xpê-rô. Nội dung tư liệu chứng tỏ người Chăm xưa hiểu biết rất nhiều về canh tác nông nghiệp, họ đã biết xây dựng hệ thống tưới tiêu để phục vụ nông nghiệp.

– *Hình 9.* Vùng cửa sông Thu Bồn (Quảng Nam). Hình ảnh cho thấy một con sông rất rộng, hai bên bờ là những căn nhà và phố xá tập nập người đi lại, tàu thuyền neo đậu ở các bến. Lưu vực sông Thu Bồn xưa cũng là một trong những địa bàn cư trú chính của cư dân cổ Chăm-pa, tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân sớm tạo lập và phát triển nền văn minh của dân tộc mình.

– *Hình 10.* Lễ hội Ka-tê được người Chăm theo Hin-đu giáo tổ chức tại tháp Pô Sa lư (Ninh Thuận). Trong hình là hoạt động múa hát của đồng bào Chăm trong dịp lễ hội Ka-tê tại một trong những cụm đền tháp đẹp và nổi tiếng nhất ở Ninh Thuận. Đây là một lễ hội dân gian thiêng liêng, đặc sắc và rất quan trọng đối với đồng bào Chăm, để tưởng nhớ đến những người đã khuất và các vị anh hùng dân tộc (được người Chăm tôn vinh làm các vị thần). Đây cũng là dịp mọi người nghỉ ngơi, đi thăm viếng, chúc tụng lẫn nhau. Lễ hội bắt nguồn từ tín ngưỡng bản địa (thờ cúng các vị thần, thờ cúng ông bà tổ tiên) của cư dân Chăm-pa, sau đó được bổ sung thêm nhiều nghi lễ do chịu ảnh hưởng của Hồi giáo và Ấn Độ giáo.

– *Hình 11.* Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam). Đây là một trung tâm đền tháp Ấn Độ giáo chính của Đông Nam Á, từng là nơi các vị vua Chăm-pa xưa tổ chức cúng tế, hành lễ

khi tiếp nhận ngai vàng và trong những dịp lễ quan trọng nhất của cộng đồng. Khu đền tháp được xây dựng trong nhiều thế kỉ, mặc dù đã bị chiến tranh và thời gian tàn phá nhưng cho đến nay, Mỹ Sơn vẫn là một trong những di tích kiến trúc tôn giáo tiêu biểu ở Đông Nam Á, phản ánh sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia Đông Nam Á với các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ) và sức sáng tạo tuyệt vời của cư dân Chăm-pa xưa. GV hướng dẫn HS khai thác thêm thông tin trong mục *Em có biết?* để biết thêm về giá trị của khu đền tháp này.

– *Hình 12.* Tháp Bà Pô Na-ga ở Nha Trang (Khánh Hoà). Đây là một quần thể kiến trúc Chăm lớn nhất ở Việt Nam hiện nay, thờ Nữ vương Po Ina Nagar (hay Bà Đen mà người Việt (Kinh) gọi là Thiên Y Thánh Mẫu Ana), là vị thần tạo dựng ra Trái Đất, sản sinh gỗ quý, cây cối và lúa gạo theo quan niệm của người Chăm. Đây cũng là địa điểm diễn ra lễ hội nhiều nhất trong năm của đồng bào Chăm ở Nha Trang. Với giá trị văn hoá, lịch sử, kiến trúc độc đáo, hàng năm, tháp Bà thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến hành hương và tham quan.

– *Hình 13.* Tượng Phật Đồng Dương (Quảng Nam). GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong phần *Em có biết?* để hiểu được giá trị của tác phẩm nghệ thuật này cũng như thành tựu điêu khắc của văn minh Chăm-pa.

– *Hình 14.* Phù điêu Krít-na Gô-va-ha-na Khương Mỹ (Quảng Nam). Đây là tác phẩm điêu khắc độc đáo được tìm thấy tại khu tháp Khương Mỹ, Tam Kỳ, Quảng Nam. Trên bức phù điêu, các nhà điêu khắc Chăm-pa đã mô tả hình tượng vị anh hùng Krít-na dựa theo những chi tiết trong thần thoại Ấn Độ giáo bằng ngôn ngữ tạo hình riêng của nghệ thuật Chăm-pa. Krít-na ở vị trí trung tâm đứng trụ vững chắc, tay phải giơ cao ngọn núi Gô-va-ha-ra để che chở cho dân làng và đàn gia súc của họ, tay trái oai vệ đặt ngang hông.

d) *Gợi ý tổ chức thực hiện*

• *Cơ sở hình thành*

– Trước khi đi vào nội dung của bài, GV có thể kết nối lại kiến thức về điều kiện hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc để HS gợi nhớ lại kiến thức và có định hướng về việc liên hệ, chỉ ra những điểm giống và khác nhau về điều kiện hình thành của các nền văn minh cổ trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục a (tr. 99 – 100, SGK) để trả lời câu hỏi: *Văn minh Chăm-pa hình thành trên khu vực nào?*

(Lưu ý: GV có thể sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam để định vị một cách tương đối địa bàn hình thành và phát triển của văn minh Chăm-pa.)

– GV nêu tiếp câu hỏi: *Khai thác thông tin và các tư liệu, hình ảnh trong mục a, em hãy cho biết những cơ sở để hình thành văn minh Chăm-pa.*

+ Mỗi cơ sở hình thành, GV có thể gọi 1 – 2 HS phát biểu ý kiến. GV chú ý hướng dẫn HS khai thác kĩ Tư liệu 2 và Hình 9 để làm căn cứ trả lời chính xác.

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Về điều kiện tự nhiên: Văn minh Chăm-pa được hình thành khu vực miền Trung nước ta với điều kiện tự nhiên: địa hình chia cắt, cánh đồng nhỏ hẹp, đất đai khô cằn, chủ yếu là

cồn cát khô, khí hậu khô nóng, không thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp. Nhưng bù lại, khu vực này có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, cửa biển,... Biển là đường giao thông quan trọng cũng là điều kiện thuận lợi để cư dân Chăm-pa phát triển hoạt động buôn bán bằng đường biển.

Về dân cư – xã hội: đây là một nội dung khó với HS, vì vậy, GV cần giải thích rõ hơn để HS hiểu về cơ sở này như sau: địa bàn hình thành của Vương quốc Chăm-pa là địa bàn sinh sống của cư dân thuộc nền văn hoá Sa Huỳnh – nền văn hoá sắt sớm mang dấu ấn văn hoá biển ở dọc miền Trung nước ta. Điều đó cho thấy cội nguồn bản địa của nền văn minh này. Như vậy, ngoài nhóm cư dân bản địa đã cư trú lâu đời, có sự di dân của bộ phận dân nói tiếng Mã Lai – Đa Đảo chuyển đến cư trú, sinh sống và mang theo những yếu tố văn hoá mới, kết hợp với cư dân bản địa chuẩn bị cho sự ra đời nhà nước.

Về ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ: Cư dân Sa Huỳnh đã tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ thông qua hoạt động của các thương nhân, tiếp thu những giá trị văn hoá trên nhiều lĩnh vực như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, kiến trúc, chữ viết,... để sáng tạo ra những thành tựu của mình. Ví dụ: Trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo ra chữ viết riêng của dân tộc mình. Chữ viết đó được cải biên, hoàn thiện và sử dụng cho đến tận ngày hôm nay (GV có thể yêu cầu HS quan sát Hình 8 (tr. 82, SGK), liên hệ với kiến thức đã học về văn minh Đông Nam Á để nhận thức rõ hơn về thành tựu này).

– GV cũng có thể nêu yêu cầu cho HS: *So sánh cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa với văn minh Văn Lang – Âu Lạc đã tìm hiểu ở hoạt động trước để thấy được sự tương đồng, khác biệt.*

HS có thể dựa vào kiến thức đã học ở các tiết trước để nêu ra những điểm giống và khác nhau: điều kiện tự nhiên, xã hội, dân cư.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết tìm kiếm, khai thác thông tin cung cấp để tìm hiểu về các cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa.

– HS có khả năng phân tích, so sánh với nền văn minh cổ hình thành trên lưu vực các dòng sông ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã học ở các tiết học trước hoặc văn minh Đông Nam Á, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau.

• *Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa*

– GV dẫn dắt, Vương quốc Chăm-pa thành lập từ cuối thế kỉ II và đến thế kỉ XV thì sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Trong gần 13 thế kỉ tồn tại, nền văn minh Chăm-pa đã đạt được nhiều thành tựu. GV đặt câu hỏi: *Quan sát các hình 10 – 14 (tr. 102 – 103, SGK) và đọc thông tin trong mục b, em hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.*

+ GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu những thành tựu cụ thể của văn minh Chăm-pa (theo nội dung trong SGK), sau đó quan sát kĩ các hình ảnh, tìm kiếm thông tin trong kênh chữ tuyến chính và mục *Em có biết?* để trả lời được những nét chính về các thành tựu tiêu biểu theo các lĩnh vực.

+ Trong quá trình các nhóm làm việc, GV cần quan sát các nhóm để hướng dẫn hoặc hỗ trợ HS làm việc hiệu quả.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của từng nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm còn lại lắng nghe, sau đó đưa ra ý kiến nhận xét hoặc bổ sung (nếu có).

+ GV chốt lại nội dung chính HS cần nắm vững (tham khảo nội dung gợi ý theo phần b ở trên). GV cần lưu ý:

Về kinh tế: Hoạt động thương mại đường biển của Chăm-pa khá phát triển: Do điều kiện tự nhiên nên cư dân Chăm-pa sớm có truyền thống khai thác biển. Trong suốt thời kì Vương quốc Chăm-pa tồn tại và phát triển một vài cảng thị quan trọng đã được xây dựng và trở thành điểm quan trọng trong tuyến đường biển buôn bán quốc tế qua Biển Đông (ví dụ: Đại Chiêm, Thị Nại,...).

Về chữ viết: GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học trong bài văn minh Đông Nam Á để thấy được ý nghĩa của việc sáng tạo ra chữ viết riêng của các dân tộc ở Đông Nam Á, trong đó có cư dân Chăm-pa.

Đời sống tinh thần: Trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài, cư dân Chăm-pa có đời sống tinh thần phong phú, duy trì tín ngưỡng bản địa. Tôn giáo Chăm-pa chịu nhiều ảnh hưởng từ Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo,...

– Lưu ý: GV khuyến khích HS khi trả lời có sự đối chiếu, so sánh với các thành tựu tương tự của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (nếu có thể).

Những hình ảnh và ví dụ trong SGK chỉ là gợi ý, GV hoàn toàn có thể sưu tầm những hình ảnh khác, hoặc gợi ý để HS nêu được những ví dụ khác mà HS đã biết.

– GV cũng có thể đưa ra câu hỏi: *Em hãy lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất của văn minh Chăm-pa.*

Đây là câu hỏi mở, giúp HS biết xâu chuỗi lại toàn bộ các thành tựu chính của văn minh Chăm-pa, từ đó lựa chọn và giới thiệu một thành tựu các em ấn tượng nhất. HS có thể lựa chọn bất cứ thành tựu nào, miễn các em có thể đưa ra những lập luận để lí giải một cách hợp lí cho sự lựa chọn đó.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

– HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu về sự ra đời của nhà nước, hoạt động kinh tế, chữ viết, tôn giáo, tín ngưỡng, kiến trúc, điêu khắc. HS có thể so sánh với các bài học trước để có cái nhìn tổng thể về các nền văn minh cổ trên đất nước ta.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức đã học để lí giải các vấn đề, đồng thời biết liên hệ, kết nối và trân trọng những giá trị của văn minh Chăm-pa còn tồn tại đến ngày nay.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về văn minh Phù Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS có khả năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác thông tin trong SGK và các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về các cơ sở hình thành nền văn minh Phù Nam và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh cổ này, qua đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Giúp HS biết vận dụng những tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề có liên quan đến những di sản của văn minh Phù Nam trên địa bàn khu vực Nam Bộ ngày nay.

b) Nội dung chính

– Cơ sở hình thành:

+ Điều kiện tự nhiên: địa hình thấp thuộc vùng hạ lưu sông Mê Công, đất đai màu mỡ,...

+ Cơ sở xã hội, dân cư thể hiện đây là nơi giao thoa nhiều tộc người; chịu ảnh hưởng từ nền văn minh Ấn Độ trên nhiều phương diện: tôn giáo, tư tưởng, kiến trúc,...

– Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam:

+ Trước hết đó là sự ra đời của Vương quốc Phù Nam vào khoảng thiên niên kỉ I TCN. Tổ chức nhà nước ngày càng hoàn thiện và Phù Nam trở thành vương quốc hùng mạnh vào khoảng thế kỉ III – V.

+ Kinh tế Phù Nam phát triển nhiều ngành nghề, quan trọng nhất là hoạt động thương mại, trao đổi buôn bán với các vương quốc trong khu vực Đông Nam Á, với Ấn Độ, Trung Quốc,...

+ Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Phù Nam đạt nhiều thành tựu (các lĩnh vực: ăn mặc, ở, đi lại, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng,...).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 4.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam* của tác giả Đặng Văn Thắng. Nội dung đoạn tư liệu là sự tổng hợp các kết quả khai quật khảo cổ học ở nhiều địa điểm như di cốt Cạnh Đền (Kiên Giang), An Sơn (Long An), Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (Thành phố Hồ Chí Minh),... kết hợp với mô tả trong thư tịch cổ để nhấn mạnh: với vị trí địa lí thuận lợi, Phù Nam sớm là nơi giao thoa của nhiều cư dân, tộc người trên thế giới, trong đó, chủ yếu là các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Ma-lay-ô – Pô-li-nê-di của ngữ hệ Nam Đảo.

– *Tư liệu 5.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Vương quốc Phù Nam* của tác giả Lương Ninh. Nội dung tư liệu chứng minh cho sự phát triển mạnh mẽ, mở rộng ảnh hưởng của Vương quốc Phù Nam giai đoạn khoảng thế kỉ III – V. Đây là giai đoạn lãnh thổ Phù Nam rộng lớn nhất, gồm cả một phần lãnh thổ Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a ngày nay. Các vương quốc Đồn Tồn, Xích Thổ, Chân Lạp,... phải thần phục, cống nạp cho Phù Nam.

– *Tư liệu 6.* Tư liệu được trích dẫn từ cuốn *Văn hoá Óc Eo và các văn hoá đồng bằng sông Cửu Long* do Sở Văn hoá và Thông tin An Giang xuất bản. Nội dung tư liệu nêu rõ những sản phẩm của cư dân Óc Eo gồm các sản phẩm thô, khai thác từ tự nhiên như: trầm hương, chim công, ngà voi,... và các sản phẩm thủ công làm ra như: đồ thuỷ tinh, vàng bạc, đồ ngọc,... Đây là những sản phẩm được cư dân Phù Nam dùng để trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước trong khu vực và Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư,...

– *Hình 15.* Nồi và cà ràng (bếp đun) bằng đất nung – một trong những hiện vật tiêu biểu của văn hoá tiền Óc Eo. Hiện vật này được tìm thấy trong di chỉ Giồng Cá Vồ (Thành phố Hồ Chí Minh). Cà ràng là loại di vật rất phổ biến trong các di chỉ thuộc giai đoạn tiền

Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long. Về cấu tạo: Cà ràng có chân đế cao để cách nhiệt, có khay để đỡ nhiệt. Cà ràng thực sự là loại hình bếp di động, phù hợp với lối sống trên thuyền, luôn phải di chuyển trên sông nước, đầm lầy. Loại hình bếp này gắn liền với cuộc sống hằng ngày của cư dân tiền Óc Eo và là một vật dụng quan trọng. Chính vì vậy mà trong các di chỉ mộ táng, số lượng cà ràng minh khí được tìm thấy rất nhiều.

– *Hình 16.* Một số đồng tiền thuộc văn hoá Óc Eo. Đây là ba trong số những đồng tiền bằng kim loại (bạc, kẽm) được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ. Ngoài đồng tiền nguyên vẹn, có đồng được cắt đôi, cắt tư, cắt tám và cắt 16 để làm tiền lẻ tiêu dùng. Tiền Phù Nam không chỉ tìm thấy ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long của nước ta mà còn tìm thấy ở vùng ven biển vịnh Thái Lan, Mi-an-ma, bán đảo Mã Lai. Điều này chứng minh cho sự giao thương buôn bán cũng như sự ảnh hưởng của Phù Nam trong khu vực Đông Nam Á.

– *Hình 17.* Đồng tiền vàng La Mã tìm thấy trong di chỉ Óc Eo. Đây là một trong hai đồng tiền vàng tìm thấy trong di chỉ văn hoá Óc Eo. Trên một mặt đồng tiền có đúc hình mặt người nhìn nghiêng có mũi cao và thẳng. Đó là hình đầu hoặc bán thân của một vị hoàng đế. Trên mặt có thể đúc tên hoặc tên hiệu của hoàng đế La Mã. Việc tìm thấy đồng tiền vàng La Mã ở Phù Nam chứng minh cho sự giao thương kinh tế mạnh mẽ của vương quốc này với thế giới ở thời kì phát triển đỉnh cao. Phù Nam trở thành nơi giao thương, buôn bán, trao đổi hàng hoá của thương nhân các nước trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư,...

– *Hình 18.* Một số đồ trang sức của cư dân Phù Nam. Đây là ba trong số nhiều các hiện vật trang sức được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo, gồm vòng tay bằng vàng, chuỗi hạt bằng đá, chuỗi hạt bằng thủy tinh. Các hiện vật được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau, tính thẩm mỹ cao, chạm khắc tinh xảo. Cùng với nhiều hiện vật khác được tìm thấy đã chứng tỏ trình độ thợ kim hoàn, thợ thủ công của Vương quốc Phù Nam rất cao, sản phẩm họ làm ra không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cư dân bản địa, mà còn trở thành mặt hàng trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước.

– *Hình 19.* Một số tượng thuộc văn hoá Óc Eo

+ *Hình 19.1.* Tượng Phật bằng gỗ thuộc văn hoá Óc Eo tìm thấy ở di tích Bình Hoà (Long An). Tượng Phật được làm từ gỗ bằng lăng, cao 134 cm, nặng 73 kg, có niên đại thế kỉ III – V. Tượng Phật đứng trên đài sen, dáng thanh mảnh, tóc xoắn ốc, mặc áo choàng hở vai, tay trái nắm mép áo, tay phải trong tư thế ban phúc. Tượng được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2013. Việc tìm thấy tượng Phật trên địa bàn các tỉnh Nam Bộ là minh chứng cho sự du nhập của Phật giáo ở Vương quốc Phù Nam.

+ *Hình 19.2.* Tượng thần Vi-snu tại di chỉ Gò Tháp Mười (Đồng Tháp). Đây là một trong hai tượng thần Vi-snu tìm thấy ở Đồng Tháp, tượng được khai quật năm 1998 và được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2013. Tượng thần Vi-snu trong hình có kích thước dài 22 cm, rộng 40 cm, cao 149 cm, niên đại khoảng thế kỉ VI. Tượng màu xám trắng, tạc ở tư thế đứng trên bệ hình chữ nhật, phần dưới bệ tạc liền khối với chốt cắm tiết diện hình tam giác. Đầu đội mũ hình trụ, gương mặt tượng vuông, hai chân mày giao nhau, mắt mở

to và nhìn thẳng, môi mỏng, miệng hơi mỉm cười, hai dải tai dài xuống tận vai. Thân trên để trần, thân dưới quần váy dài có thắt vạt tiết diện hình khối chữ nhật buông thõng xuống giữa hai bàn chân. Tượng có 4 tay và hai vai, hai tay sau phía trên hướng lên trời, tay phải cầm bánh xe, tay trái cầm hình tượng ốc, tù và, hai tay trước phía dưới hạ thấp xuống ngang hông, lòng bàn tay phải để ngửa, ngón tay uốn cong cầm hoa sen tì trên trụ tiết diện vuông, nổi thẳng xuống lòng bàn chân phải, tay trái đặt trên cây trùy, nổi thẳng xuống bên cạnh bàn chân trái, lòng bàn tay đặt úp, nắm vào đầu trụ. Đây là tác phẩm điêu khắc đá cổ rất tinh xảo, được xem là một trong những tác phẩm Vi-snu đẹp nhất còn lại đến ngày nay của cư dân Phù Nam. Việc tìm thấy tượng thần Vi-snu trên địa bàn các tỉnh Nam Bộ là minh chứng cho sự phát triển của Hin-đô giáo thời Vương quốc Phù Nam (cùng với Phật giáo).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Cơ sở hình thành*

– Trước khi đi vào nội dung của bài, GV có thể kết nối kiến thức về điều kiện hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc và văn minh Chăm-pa để HS nhớ lại kiến thức đã học và có ý niệm so sánh về điều kiện hình thành của cả ba nền văn minh cổ trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

– GV yêu cầu HS kết hợp đọc thông tin mục a (tr. 103 – 104, SGK) để trả lời câu hỏi: Văn minh Phù Nam hình thành trên khu vực nào?

(Lưu ý: GV có thể sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam để định vị một cách tương đối phạm vi của văn minh Phù Nam).

– GV đưa ra câu hỏi: *Khai thác thông tin và tư liệu, hình ảnh trong mục a, em hãy cho biết những cơ sở để hình thành văn minh Phù Nam?*

+ Mỗi cơ sở hình thành, GV có thể gọi 1 – 2 HS phát biểu ý kiến. GV lưu ý HS khai thác kĩ Tư liệu 4 và Hình 15 để làm căn cứ trả lời chính xác.

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Về điều kiện tự nhiên: Phù Nam ra đời trên khu vực hạ lưu sông Mê Công. Đây là khu vực bằng phẳng, đất đai phù sa màu mỡ, được bồi đắp hằng năm; địa bàn có nhiều kênh rạch chằng chịt, thuận lợi đi lại, trao đổi buôn bán bằng thuyền bè.

Về xã hội: Đây là một nội dung tương đối khó với HS, vì vậy GV cần giải thích rõ hơn để HS hiểu về cơ sở này như sau: Do vị trí địa lí thuận lợi nên địa bàn nơi hình thành Vương quốc Phù Nam từ rất sớm đã là nơi giao thoa, gặp gỡ của nhiều tộc người khác nhau tới sản xuất, cư trú, sinh hoạt. Trải qua quá trình lịch sử, cư dân ở đây, chủ yếu là các tộc người thuộc ngôn ngữ Nam Đảo, đã biết phát huy các thế mạnh sản xuất của mình (đi biển, làm nông nghiệp,...) và hình thành nên các cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội ban đầu (làng nông – chài – thương nghiệp) – tiền đề hình thành các đô thị sơ khai, cơ sở cho sự ra đời của Nhà nước Phù Nam vào khoảng đầu Công nguyên.

Về ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ: Phù Nam chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ chủ yếu qua hoạt động thương mại. Văn minh Phù Nam chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ trên nhiều lĩnh vực như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, kiến trúc, chữ viết,...

– GV cũng có thể đặt câu hỏi: *So sánh cơ sở hình thành văn minh Phù Nam với văn minh Chăm-pa, em thấy có những điểm gì tương đồng và khác biệt?*

+ Đây là hai vương quốc có thời gian ra đời gần nhau và cùng chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ. HS có thể dựa vào kiến thức đã học ở bài trước và nội dung mới học để nêu ra những điểm giống và khác nhau.

+ GV có thể phát phiếu học tập cho HS để so sánh, tìm ra điểm giống và khác nhau về cơ sở hình thành của hai nền văn minh này.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết tìm kiếm, chọn lọc, khai thác thông tin liên quan để tìm hiểu về các cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.

– HS có khả năng phân tích, so sánh cơ sở hình thành các nền văn minh cổ đã học ở các tiết học trước, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau.

• *Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam*

– GV dẫn dắt: Một trong những biểu hiện của văn minh và cũng là thành tựu của văn minh là sự ra đời nhà nước. Sau đó GV đặt câu hỏi: *Nhà nước Phù Nam ra đời khi nào? Và được tổ chức thế nào?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác nội dung trong SGK, chú ý nội dung trong Tư liệu 5 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi. GV có thể gọi một vài HS phát biểu, mỗi HS có thể trả lời 1 ý hoặc cả 2 ý được hỏi, tùy theo khả năng của các em.

+ GV cần chốt lại nội dung: Nhà nước Phù Nam ra đời khoảng đầu Công nguyên, địa bàn hình thành là khu vực Nam Bộ nước ta ngày nay. Tổ chức nhà nước ngày càng hoàn thiện, đây chính là cơ sở để Phù Nam phát triển mạnh và vươn lên thống trị nhiều vương quốc trong khu vực như Chân Lạp, Đôn Tốn, Xích Thổ,... vào giai đoạn phát triển thịnh đạt (thế kỉ III – V).

⇒ GV có thể nhấn mạnh để giúp HS hiểu rõ hơn: Vương quốc Phù Nam được ra đời trên cơ sở phát triển liên tục của các nền văn hoá thời kì tiền Óc Eo. Nhiều hiện vật được tìm thấy đã chứng tỏ tính chất bản địa của cư dân Phù Nam như nổi nấu kim loại, khuôn đúc bằng đá,...

– GV đặt câu hỏi định hướng cho nội dung tiếp theo: *Quan sát các hình 16, 17 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu về kinh tế của văn minh Phù Nam.*

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin trong mục, đồng thời chú ý khai thác nội dung Tư liệu 6, và quan sát kĩ hình 16, 17.

+ Sau khi gọi HS phát biểu, GV chốt lại ý:

Kinh tế Phù Nam phát triển nhiều ngành như nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại,... trong đó, hoạt động thương mại đường biển là quan trọng nhất của Phù Nam. Thương nhân từ nhiều nước như Trung Quốc, Ấn Độ,... đã đến đây buôn bán.

Việc tìm thấy nhiều đồng tiền bằng kim loại, đặc biệt là đồng tiền La Mã ở Phù Nam là minh chứng rất sinh động cho sự phát triển của kinh tế hàng hoá, của việc giao lưu buôn bán giữa Phù Nam với các nước khác vào thời điểm đó.

– GV đặt câu hỏi: *Quan sát các hình 18, 19 và đọc thông tin, hãy nêu những thành tựu về đời sống vật chất và tinh thần của văn minh Phù Nam.*

– GV có thể chia lớp thành hai nhóm. Nhóm 1 tìm hiểu những thành tựu về đời sống vật chất (hoạt động ăn, ở, mặc, đi lại). GV hướng dẫn nhóm 1 khai thác thông tin (tr. 106, SGK) và chú ý quan sát Hình 18 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi. Nhóm 2 tìm hiểu về đời sống tinh thần (tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán). GV hướng dẫn nhóm 2 khai thác thông tin (tr. 106 – 107, SGK) và quan sát các hình 19.1, 19.2 để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi.

+ Trong quá trình 2 nhóm làm việc, GV cần quan sát các nhóm để hướng dẫn hoặc hỗ trợ HS làm việc hiệu quả.

+ Sau khi HS thảo luận, GV gọi đại diện của 2 nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của mình. Nhóm còn lại lắng nghe, sau đó đưa ra ý kiến nhận xét hoặc bổ sung thêm.

+ Sau khi hai nhóm trả lời xong, GV tổng hợp và đưa ra ý kiến nhận xét về phần trả lời của các nhóm, rồi chốt lại nội dung chính HS cần nắm được:

Về đời sống vật chất: Cư dân Phù Nam chủ yếu ở nhà sàn bằng gỗ để phù hợp với điều kiện tự nhiên vùng sông nước; họ đi lại chủ yếu bằng thuyền, bên cạnh đó sử dụng sức kéo trâu, bò, ngựa,...; trang phục nam, nữ đơn giản kết hợp với nhiều đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, nhẫn,...

Về đời sống tinh thần: Cư dân Phù Nam có đời sống tinh thần phong phú, họ theo tín ngưỡng đa thần. Tôn giáo Phù Nam chịu nhiều ảnh hưởng từ Ấn Độ, đặc biệt là Phật giáo, Hin-đu giáo,... Phong tục của người Phù Nam cũng rất đặc sắc với nhiều quy định, nhất là trong việc chôn cất người người chết, đám cưới,...

+ Lưu ý: GV khuyến khích HS khi trả lời có sự đối chiếu, so sánh với các thành tựu tương tự của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và văn minh Chăm-pa (nếu có thể).

– GV cũng có thể đưa ra câu hỏi: *Em hãy lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất của văn minh Phù Nam.*

+ Đây là câu hỏi mở, giúp HS xâu chuỗi lại toàn bộ các thành tựu chính của văn minh Phù Nam, từ đó lựa chọn và giới thiệu một thành tựu các em ấn tượng nhất.

+ HS có thể lựa chọn bất cứ thành tựu nào, miễn các em có thể đưa ra những lập luận để lí giải một cách hợp lí cho sự lựa chọn đó.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nâng cao kĩ năng tìm kiếm, chọn lọc, khai thác các nguồn tư liệu lịch sử để khám phá, tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.

– HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu về sự ra đời nhà nước, hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, tinh thần,... của cư dân Phù Nam. HS có thể so sánh với các bài học trước để có cái nhìn tổng thể về các nền văn minh cổ trên đất nước ta.

– HS có khả năng vận dụng kiến thức đã học để lí giải các vấn đề, đồng thời biết liên hệ, kết nối và trân trọng những giá trị của văn minh Phù Nam còn tồn tại đến ngày nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng hệ thống (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Em hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau về điều kiện hình thành của các nền văn minh ấy.

Câu 2. Hãy thống kê một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam theo gợi ý sau:

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phù Nam
Sự ra đời nhà nước	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết hai bài tập, thông qua đó góp phần hình thành/củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV có thể giao cho cá nhân hoặc các nhóm HS cùng thực hiện. GV có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm cử một bạn đại diện thực hiện vẽ sơ đồ tư duy của một trong ba nền văn minh cổ trên đất nước ta: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam trong một khoảng thời gian nhất định; các thành viên còn lại trong nhóm trả lời ý tiếp theo của câu hỏi: nêu điểm giống và khác nhau về điều kiện tự nhiên của các nền văn minh ấy bằng cách ghi ra giấy.

Sau khi hết giờ vẽ sơ đồ, mỗi nhóm cử một bạn đại diện lên ghi đáp án xuống dưới phần sơ đồ tư duy nhóm mình vừa vẽ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vẽ bất kì một dạng sơ đồ tư duy nào đó để thể hiện đúng yêu cầu đề bài. Biết phối hợp làm việc nhóm để thực hiện đúng và đủ yêu cầu đề bài đưa ra.

Câu 2. GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Đối với yêu cầu của câu hỏi này, GV cũng có thể thực hiện chia lớp thành ba nhóm để làm việc. Lưu ý: GV có thể chia theo ba nhóm giống như bài tập 1 hoặc đổi vị trí cho nhau.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng cũng như khả năng tổng hợp kiến thức để thực hiện các yêu cầu bài tập.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Em hãy giải thích tại sao phiên bản của trống đồng Ngọc Lũ được Việt Nam lựa chọn làm quà tặng Liên hợp quốc nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này?

Câu 2. Hãy sưu tầm một số hình ảnh cho thấy sức sống trường tồn của những giá trị các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

– Giúp HS phát triển năng lực tổng hợp các tri thức đã học, vận dụng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1.

– Nhiệm vụ này GV có thể giao cho HS thực hiện trong giờ học trên lớp.

– GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học kết hợp tìm hiểu, tra cứu thêm thông tin bên ngoài như báo chí, internet để cập nhật tin tức, dữ liệu. Để trả lời được câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tập trung làm rõ một số nội dung quan trọng:

+ Trống đồng Ngọc Lũ là đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng Đông Sơn – một biểu tượng của nền văn minh cổ Văn Lang – Âu Lạc.

+ Lễ kỉ niệm 50 năm thành lập tổ chức Liên hợp quốc (1945 – 1995) – một dấu mốc quan trọng của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới mà Việt Nam là thành viên.

⇒ Từ những dữ liệu trên, HS có thể liên hệ, lí giải được lí do phiên bản trống đồng Ngọc Lũ được mang tới làm quà tặng và được xuất hiện tại vị trí trang trọng tại Liên hợp quốc. Điều đó chứng tỏ giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Hình ảnh trống đồng Đông Sơn không chỉ là thành tựu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc mà còn trở thành biểu tượng văn hoá của dân tộc Việt Nam qua mọi thời đại.

Yêu cầu cần đạt: HS biết thu thập, xử lí thông tin liên quan, biết vận dụng kiến thức đã học để lí giải những vấn đề xảy ra trong thực tiễn.

Câu 2. Với câu hỏi này, GV có thể hướng dẫn HS làm việc ngoài giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu sưu tầm tranh ảnh đúng yêu cầu đề bài, GV hướng dẫn HS chọn một số giá trị tiêu biểu nhất của các nền văn minh cổ trên đất nước ta còn tồn tại đến ngày nay – đó chính là giá trị trường tồn của các nền văn minh. Ví dụ văn minh Văn Lang – Âu Lạc (trống đồng, thạp đồng, các loại vũ khí, công cụ,...); văn minh Chăm-pa (hệ thống đền, tháp Chăm, lễ hội, điệu múa,...); văn minh Phù Nam (tượng Phật hoặc tượng thần, hiện vật bằng vàng, đồ gốm,...).

Yêu cầu cần đạt: HS cần hiểu những giá trị của các nền văn minh cổ, từ đó biết cách lựa chọn, sưu tầm tranh ảnh,... để chứng minh được sức sống trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

• Về chữ viết của người Chăm

Qua những bia kí hiện còn, chúng ta thấy chữ Phạn đã được người Chăm tiếp thu từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Bia Võ Cạnh có dạng từ rất gần với kiểu chữ A-ma-ra-va-xti ở miền Nam Ấn Độ, vì thế mà đã được các nhà nghiên cứu xác định cho niên đại thế kỉ III – IV. Bia Võ Cạnh là bằng chứng đầu tiên về sự du nhập chữ Phạn của Ấn Độ và Chăm-pa. Từ thời điểm đó trở đi, cho đến khi Vương quốc Chăm-pa không còn tồn tại nữa (cuối thế kỉ XV),

chữ Phạn luôn là chữ viết được sử dụng trong triều đình Chăm-pa. Một điều khá đặc biệt và lí thú là, diễn biến dạng tự chữ Phạn ở Chăm-pa gần như trùng hợp với sự biến đổi chữ Phạn tại Ấn Độ. Từ thế kỉ IV về trước, mà bia Võ Cạnh là tấm bia duy nhất còn lại, dạng tự chữ Phạn của Chăm-pa là dạng tự cong của Nam Ấn Độ. Sau đó, trong những thế kỉ VI – VIII, chữ Phạn ở Chăm-pa có dạng tự vuông của Bắc Ấn Độ. Rồi từ thế kỉ VIII trở đi, dạng tự chữ Phạn của Chăm-pa lại chuyển sang kiểu tròn của Nam Ấn.

Với bia kí Đông Yên Châu, chúng ta có bằng chứng đầu tiên về chữ Chăm cổ (thế kỉ IV – VI). Xét về dạng tự, chữ Chăm cổ nhất được viết theo kiểu cong Nam Ấn. Sau đó, từ thế kỉ XIII trở đi, chữ Chăm được viết theo dạng vuông của Bắc Ấn. Từ sau thế kỉ XV, chữ Chăm được dùng để ghi chép các văn bản trên giấy lá lại trở về dạng viết cong của Nam Ấn, nhưng phóng khoáng hơn.

(Theo Ngô Văn Doanh, *Văn hoá cổ Chăm-pa*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2002, tr. 406 – 407)

• **Một số nét về đời sống sinh hoạt (ăn, mặc, vận chuyển) của cư dân Phù Nam**

– Lương thực chủ yếu của cư dân Phù Nam chính là lúa gạo. Cơm là món ăn chính trong cuộc sống hằng ngày của người dân, đồng thời còn có thể dâng cho các vị thần linh. Thức ăn gồm các động vật thuần dưỡng như: trâu, lợn nhà, hươu, nai,...; một số động vật trên cạn, dưới nước, các loại rau củ, thảo hải sản. Theo tài liệu khảo cổ học, ngoài hạt lúa, vỏ trấu trong địa tầng cư trú văn hoá Óc Eo còn tìm thấy nhiều phế thải bếp núc gồm các loại nhuyễn thể, di cốt các loại thú rừng và thú nuôi (sò, ốc, rùa, trâu, hươu, nai, lợn rừng, lợn nhà, gà, voi); các loại rau củ (vỏ củ sắn, vỏ dừa, trái dừa, trám,...). Họ nấu thức ăn bằng nồi đất, đặt trên cà ràng – một loại lò đất có đáy giữ tro, có thanh che gió, có 3 mẫu ông tảo để đặt nồi, có thể đun củi hoặc than, rất tiện sử dụng ở vùng sông nước, có thể đặt trên sàn nhà gỗ hoặc thuyền bè. Hiện nay, ở nông thôn Nam Bộ mà đặc biệt là vùng sông nước, người dân vẫn dùng loại lò này với hình dáng tương tự các loại lò được tìm thấy thời văn hoá Óc Eo.

– Trang phục của cư dân Óc Eo: đàn ông đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy dài. Ngoài ra, trong cư dân Óc Eo còn một số kiểu trang phục khác lạ như mặc áo bó sát thân, quần hai ống, mang ủng hoặc như quần xà cạp,...

– Về phương tiện giao thông vận tải, vì phần lớn trên sông nước nên cư dân Phù Nam dùng thuyền. Ngoài ra, còn tìm thấy những di vật thuyền gỗ ghép bằng dây mây, không dùng đinh; trên bộ, họ vận chuyển bằng trâu, voi, ngựa.

(Theo Đặng Văn Thắng (Chủ biên), *Các trung tâm tôn giáo thuộc văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr. 101 – 103)

Bài 12. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Giải thích được khái niệm, phân tích được cơ sở hình thành, ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.
- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt trên trục thời gian và một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt.

2. Về năng lực

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.
- Vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Tự hào và trân trọng về những giá trị của nền văn minh Đại Việt, bồi đắp lòng yêu nước.
- Có trách nhiệm gìn giữ, phát huy giá trị và quảng bá văn minh Đại Việt.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- *Tập bản đồ và tư liệu Lịch sử 10.*
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

- GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.
- Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, GV cần sưu tầm, chuẩn bị trước những ví dụ, dẫn chứng,

tư liệu,... để sử dụng trong quá trình dạy học. Lưu ý: Các học liệu bổ sung cần đảm bảo tính chính xác, khoa học, khi sử dụng không gây quá tải hoặc quá dàn trải, cần quan tâm đến hiệu quả khi sử dụng.

– GV luôn cần quán triệt quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm; cần xuất phát từ mục tiêu: “*HS làm được gì sau khi học xong bài học*”,... trên cơ sở căn cứ vào mục tiêu của bài học (dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp. GV có thể linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Bài học này liên quan đến một quá trình lịch sử dài, trải qua nhiều triều đại trong lịch sử dân tộc, vì vậy GV cần lưu ý bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình để chọn lọc kiến thức; chỉ chú trọng đến các thành tựu của văn minh Đại Việt chứ không phải là sự liệt kê về tình hình phát triển của văn hoá Đại Việt trải qua các triều đại (với cả những thành tựu và hạn chế của nó...).

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể sử dụng hình ảnh hoặc đoạn phim về một loại hình văn minh Đại Việt (kiến trúc hoàng cung trong Hoàng thành Thăng Long, hoàng cung Huế,... hoặc một loại hình nghệ thuật biểu diễn như ca trù, chèo,... hoặc tranh dân gian,...) để khởi động, tạo tình huống vào bài, rồi đặt các câu hỏi liên quan đến hiểu biết của HS về văn minh Đại Việt, cũng như ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

– Cần lưu ý, mở đầu là hoạt động cần phải có ở mỗi bài học, nhưng những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm và cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

a) Năng lực cần hình thành

- Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

b) Nội dung chính

– Văn minh Đại Việt bao gồm toàn bộ sáng tạo về vật chất và tinh thần tiêu biểu của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam theo chiều dài kỉ nguyên độc lập (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX).

– Văn minh Đại Việt có cội nguồn từ những nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam, từ sự sáng tạo không ngừng trong kỉ nguyên độc lập, phản ánh quá trình sinh sống, lao động

và thích ứng với điều kiện tự nhiên và cuộc đấu tranh hơn một nghìn năm chống ách đô hộ của phong kiến Trung Hoa để giành độc lập, bảo tồn văn hoá dân tộc.

– Văn minh Đại Việt cũng là kết quả của chính cuộc đấu tranh kiên cường chống giặc ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc qua các triều đại trong kỉ nguyên độc lập.

– Văn minh Đại Việt cũng tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa và phương Tây,...) về tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn hoá, kĩ thuật,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

GV có thể sử dụng một số hình ảnh về văn hoá vật chất (kinh thành cổ, gạch ngói, bát đĩa, quần áo, thuyền, gầu tát nước...) và tinh thần (ca trù, Nhã nhạc cung đình Huế, tranh dân gian, sách lịch sử, bia đá...) để giới thiệu với HS về các loại hình sáng tạo của văn minh Đại Việt. Trong đó, cần ưu tiên chọn các hình ảnh liên quan đến khả năng thích ứng của người Việt Nam với điều kiện tự nhiên, như ở nhà thấp để tránh mưa bão, ăn cơm vì có nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước khác ăn mì như các nền văn minh nông nghiệp trồng mì, đi thuyền do địa hình nhiều sông nước khác các nền văn minh khác sinh sống ở bình nguyên thì đi xe hoặc cưỡi ngựa... Hoặc dùng hình ảnh về bãi cọc Bạch Đằng để phân tích về sáng tạo thuỷ chiến trong quá trình thích ứng, va chạm với các nền văn minh bên ngoài.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước tiên, GV cần giúp HS hiểu và giải thích được khái niệm *văn minh Đại Việt*. GV định hướng HS đọc đoạn kênh chữ chính giới thiệu về khái niệm này trong SGK, rồi trình bày về khái niệm này theo cách hiểu của mình. GV gợi ý HS lấy những ví dụ cụ thể để làm rõ hơn khái niệm (ví dụ về những sáng tạo về vật chất và tinh thần của cư dân Đại Việt, về mốc thời gian mở đầu và kết thúc của nền văn minh, gắn với các triều đại cụ thể). GV nhấn mạnh: gọi là văn minh Đại Việt tức là gắn liền với quốc hiệu Đại Việt từ thời Lý đến trước thời Nguyễn. Tuy nhiên, về mốc mở đầu của văn minh Đại Việt thì phải bắt đầu từ đầu kỉ nguyên độc lập (tức là từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê) và kết thúc năm 1858 (thời nhà Nguyễn, trước khi bị thực dân Pháp xâm lược).

– GV nêu tiếp câu hỏi: *Văn minh Đại Việt hình thành trên cơ sở nào? Nêu dẫn chứng*. HS khai thác thông tin liên quan trong SGK, thảo luận cặp đôi/nhóm, sau đó cử đại diện phát biểu ý kiến.

GV nhận xét và nhấn mạnh ý chính về các cơ sở hình thành văn minh Đại Việt. Để giúp HS hiểu và phân tích rõ từng cơ sở đó, GV định hướng các em lấy những ví dụ để chứng minh về các giá trị cội nguồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam (HS đã được học ở bài trước); về quá trình sinh sống, lao động và thích ứng với điều kiện tự nhiên; về quá trình đấu tranh giành độc lập và bảo tồn văn hoá dân tộc trong hàng nghìn năm Bắc thuộc; cũng như về kết quả của quá trình tiếp thu *có chọn lọc* nhiều thành tựu của các nền văn minh thế giới (văn minh của Ấn Độ (Phật giáo), Trung Hoa (Nho giáo, chữ Hán, khoa cử, phân chia hành chính, văn học), Chăm-pa (kĩ thuật xây dựng đền tháp) và phương Tây (chữ viết, ăn mặc, kiến trúc, Công giáo),...

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được khái niệm, nêu và phân tích được thông qua các ví dụ cụ thể về các sơ sở hình thành văn minh Đại Việt.

Hoạt động 2. Tìm hiểu tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt trước năm 1858

a) Năng lực cần hình thành

– Giới thiệu được khái quát tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt trên trục thời gian.

b) Nội dung chính

Văn minh Đại Việt phát triển trải qua năm giai đoạn nhỏ gắn với các triều đại:

– Giai đoạn Ngô – Đinh – Tiền Lê: bắt đầu phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc, mở đầu văn minh Đại Việt.

– Giai đoạn Lý – Trần – Hồ: Nhà Lý mở ra kỉ nguyên mới của văn minh Đại Việt. Nhà Trần kế thừa và phát triển các thành tựu của nhà Lý lên một tầm cao mới. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Lý – Trần là *tam giáo đồng nguyên* (kết hợp hài hoà Nho – Phật – Đạo) trong xây dựng và quản lí đất nước.

– Giai đoạn Lê sơ: Văn minh Đại Việt thời Lê sơ tiếp tục phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu. Một đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt giai đoạn này là độc tôn Nho học (coi trọng giáo dục Nho học, thông qua thi cử để tuyển chọn quan lại,...).

– Giai đoạn Mạc – Lê trung hưng: Văn minh Đại Việt thời Mạc nổi bật là *kinh tế hướng ngoại*, chủ động tham gia con đường thương mại Á – Âu. Từ thời vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, văn minh Đại Việt phát triển theo hướng dân gian hoá và bước đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây.

– Giai đoạn Tây Sơn – Nguyễn (trước năm 1858): Văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển trên nền tảng quốc gia từng bước được thống nhất sau một giai đoạn bị chia cắt vì sự phân tranh của các tập đoàn phong kiến. Đến thời Nguyễn, văn minh Đại Việt nổi bật là *tính thống nhất*, với những khác biệt giữa các vùng miền được giảm bớt.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Sơ đồ tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt. Đây là sơ đồ khái quát, giúp HS nhận thức quá trình phát triển của Đại Việt từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê đến thời Tây Sơn – Nguyễn (trước năm 1858).

– GV cũng có thể sử dụng thêm một số hình ảnh về các hoàng đế và vương triều Đại Việt để giới thiệu với HS về các giai đoạn phát triển và sáng tạo của văn minh Đại Việt. Trong đó, cần nhấn mạnh đến những tác động tích cực và tiêu cực của các nền văn minh bên ngoài: từ Ấn Độ, Trung Hoa, Pháp và các nước phương Tây khác.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu vấn đề: *Văn minh Đại Việt trải qua những giai đoạn nào? Hãy thể hiện tiến trình phát triển đó trên trục thời gian (theo cách của em).*

– Để giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của mục này, tùy vào điều kiện cụ thể, GV có thể tổ chức hoạt động cho HS theo nhiều cách khác nhau. Ví dụ: có thể tổ chức để mỗi nhóm

HS tìm hiểu về một giai đoạn trong tiến trình phát triển văn minh Đại Việt, sau đó tổng hợp, khái quát lại thành tiến trình phát triển chung. Hoặc mỗi nhóm tìm hiểu trọn vẹn về tiến trình phát triển đó, sau đó GV tổng hợp, khái quát chung,...

Gợi ý cách thứ nhất:

+ Trước tiên, GV chia lớp học thành năm nhóm, giao nhiệm vụ mỗi nhóm tìm hiểu, chỉ ra nét nổi bật của văn minh Đại Việt theo từng giai đoạn: 1. Ngô – Đinh – Tiền Lê; 2. Lý – Trần – Hồ; 3. Lê sơ; 4. Mạc – Lê trung hưng; 5. Tây Sơn – Nguyễn. Để tăng tính sinh động cho kết quả báo cáo, các nhóm có thể kết hợp sử dụng hình ảnh tiêu biểu cho mỗi giai đoạn (hình ảnh về nhân vật có đóng góp nổi bật hoặc thành tựu tiêu biểu,...).

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét và giải thích thêm, hướng nhận thức của HS vào các đặc trưng của văn minh Đại Việt qua từng giai đoạn.

+ Cuối cùng, GV tổng hợp kết quả làm việc của các nhóm để hình thành một sản phẩm mô tả tiến trình phát triển tổng thể của văn minh Đại Việt qua 5 giai đoạn, thể hiện đầy đủ những đặc trưng cơ bản nhất của mỗi giai đoạn.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được khái quát tiến trình phát triển văn minh Đại Việt trên trục thời gian (như gợi ý trong SGK hoặc dưới định dạng đồ hoạ sinh động hơn).

Hoạt động 3. Tìm hiểu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt về: chính trị; kinh tế; tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo; giáo dục, khoa cử; chữ viết, văn học, nghệ thuật; khoa học, kĩ thuật.

– Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua khai thác thông tin bài học, cùng tư liệu viết, hình ảnh,... về các thành tựu cụ thể để rút ra những vấn đề theo yêu cầu cần đạt, cũng như năng lực nhận thức và tư duy lịch sử khi phân tích, đánh giá, khái quát các đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt.

b) Nội dung chính

– Chính trị:

+ Thiết chế chính trị: Các vương triều Đinh – Tiền Lê tiếp thu mô hình thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền của phong kiến Trung Hoa. Thiết chế đó ngày càng được hoàn thiện qua các triều đại Lý – Trần và đạt đến đỉnh cao dưới triều Lê sơ.

Vua đứng đầu bộ máy chính quyền trung ương, có quyền quyết định mọi công việc. Giúp việc cho vua có các cơ quan và hệ thống quan lại. Chính quyền địa phương được chia thành các cấp quản lí, mỗi cấp đều sắp đặt các chức quan cai quản.

+ Pháp luật: Các vương triều Đại Việt đều xây dựng bộ luật riêng của mình: *Hình thư* thời Lý, *Hình luật* thời Trần, *Quốc triều hình luật* thời Lê sơ, *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn,...

– Kinh tế:

+ Nông nghiệp: Cây lúa nước và văn hoá xóm làng vẫn tiếp tục trở thành một trong những biểu tượng của văn minh Đại Việt. Các vương triều đều đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp.

+ Thủ công nghiệp: Nhiều nghề thủ công phát triển, nổi tiếng nhất là các nghề dệt, gốm sứ, luyện kim. Bên cạnh đó còn có các nghề chạm đục gỗ, chạm khắc đá, thuộc da, làm giấy, khảm trai và sơn mài, kim hoàn,...

+ Thương nghiệp: Sự phát triển của nông nghiệp và nhất là thủ công nghiệp đã tạo cơ sở để nội thương và ngoại thương hưng thịnh.

– Tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo:

+ Tín ngưỡng dân gian: Các tín ngưỡng dân gian bản địa như thờ thần, thờ Thành hoàng, đạo Mẫu,... đã được hình thành từ thời kì trước tiếp tục được duy trì, phát triển.

+ Tư tưởng, tôn giáo:

• Nho giáo được du nhập vào thời Bắc thuộc, dần trở thành hệ tư tưởng chính thống của các triều đại Lý, Trần và đỉnh cao là triều Lê sơ với chính sách độc tôn Nho học.

• Các tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào (Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo). Mỗi tôn giáo trải qua các triều đại có vị thế và vai trò khác nhau trong nền văn minh Đại Việt. Thời Lý – Trần đặc điểm nổi bật là “tam giáo đồng nguyên”.

– Giáo dục và khoa cử:

+ Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu được triển khai từ thời nhà Lý. Đến thời Trần, khoa cử được tổ chức đều đặn và quy củ hơn. Triều Lê sơ, khoa cử Nho học phát triển thịnh đạt. Thông qua khoa cử, các vương triều tuyển chọn quan lại. Nhiều người trở thành nhà văn hoá lớn của dân tộc (ví dụ).

+ Các triều đại phong kiến Việt Nam đều thực hiện nhiều chính sách để khuyến khích giáo dục và khoa cử như tổ chức lễ xướng danh, khắc tên người đỗ đạt trên bia đá,...

– Chữ viết và văn học:

+ Chữ viết :

• Chữ Hán là văn tự chính thức được sử dụng trong văn bản hành chính nhà nước và trong các hoạt động khác như: giáo dục, thi cử, sáng tác nghệ thuật, văn chương,...

• Chữ Nôm được sáng tạo trên cơ sở chữ Hán, được sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

• Đầu thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ bắt đầu được du nhập vào Đại Việt và dần được hoàn thiện.

+ Văn học: phong phú, đa dạng, gồm hai bộ phận: văn học truyền miệng và văn học viết. Trong đó:

• Văn học truyền miệng (văn học dân gian) là những sáng tác dân gian, được lưu truyền và bổ sung qua thời gian, gồm các thể loại (ví dụ), phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm và răn dạy,...

• Văn học viết (văn học bác học) sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, Nôm, gồm nhiều thể loại (ví dụ). Nội dung thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện khát vọng trạng thái cảm xúc, mong muốn đạt đến cảnh giới trong văn học,...

– Nghệ thuật:

+ Kiến trúc: có nhiều loại hình kiến trúc như cung điện, đình, chùa, đền, miếu,... trong đó, kiến trúc cung điện tại các kinh đô qua các thời kì đạt đến đỉnh cao của kiến trúc Đại Việt.

+ Điều khắc: phát triển, đạt đến trình độ cao thể hiện qua những tác phẩm chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điều khắc tượng,...

+ Tranh dân gian: gồm hai loại chính là tranh thờ và tranh chơi Tết. Kỹ thuật chủ yếu là in trên giấy dó bằng nhiều ván khắc, sau đó có sửa lại bằng tay.

+ Nghệ thuật biểu diễn: đa dạng, phong phú về thể loại, gồm biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.

· Một số loại hình nghệ thuật dân gian như: tuồng, chèo, múa rối, ca trù, hát văn,...

– Khoa học, kỹ thuật:

+ Sử học: được Nhà nước và nhân dân quan tâm. Nhiều công trình được biên soạn như: *Sử ký* của Đỗ Thiện (thời Lý), *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (thời Trần), *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử thần (thời Lê sơ); *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán phụ trách (thời Nguyễn),...

+ Địa lí: xuất hiện nhiều công trình địa chí ghi chép về ranh giới, núi sông, địa danh, phong tục,... của đất nước và các địa phương tiêu biểu như: *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn),... Bản đồ xác định lãnh thổ, biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển được quan tâm xây dựng, tiêu biểu là *Hồng Đức bản đồ* (Lê sơ) và *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (triều Nguyễn).

+ Toán học: xuất hiện các công trình như: *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu,...

+ Quân sự: có các tác phẩm tiêu biểu như: *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (Trần Quốc Tuấn); *Hổ trướng khu cơ* (Đào Duy Từ),... Đặc biệt, người Đại Việt đã chế tạo được súng thần cơ, đóng lại thuyền chiến cỡ lớn (cuối thế kỉ XIV), đúc được các loại đại bác, đóng thuyền chiến trang bị đại bác có vận dụng kỹ thuật của phương Tây (thế kỉ XVI – XVII).

+ Y học: có các danh y như: Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 2. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Lê sơ: khái quát về tổ chức nhà nước thời Lê sơ (thời vua Lê Thánh Tông). So với các triều đại trước, tổ chức nhà nước thời Lê sơ đã đạt được sự quy củ, hoàn thiện hơn so với thời Lý – Trần...

– Hình 3. Trang bìa bản dịch hai bộ luật tiêu biểu của Việt Nam thời quân chủ.

Quốc triều hình luật còn gọi là *Luật Hồng Đức* được xây dựng vào thời Lê sơ, thế kỉ XV. Bộ luật có 6 quyển, 722 điều phân thành 13 chương, gồm những quy định về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, về tổ tụng, luật hành chính,... Đây là bộ luật đầu tiên của Việt Nam có quy định liên quan đến thủ tục giải quyết các vụ án như tố tụng, bắt giam, tha, quản ngục, điều tra, xét hỏi, xử án, chấp hành án... Bộ luật mang tính giai cấp và thời đại rõ rệt, nhằm bảo vệ chế độ quân chủ triều Lê, bảo vệ tài sản và quyền thu thuế, trưng dụng binh dịch của nhà nước, đồng thời bảo vệ trật tự kỉ cương xã hội theo luân lí Nho giáo.

Hoàng Việt luật lệ còn gọi là *Hoàng triều luật lệ*, *Quốc triều điều luật*, *Nguyễn triều hình luật*, *Luật Gia Long*, được xây dựng vào đầu triều Nguyễn (đầu thế kỉ XIX). Bộ luật có 398 điều, phân thành 22 cuốn, gồm những quy định về phong tục, hôn nhân, hộ tịch, quan lại, tài sản, hình pháp, thuế khoá,...

– *Hình 4.* Tái hiện lễ Tịch điền tại Núi Đọi (Hà Nam) năm 2010. Lễ Tịch điền được tổ chức vào mùa xuân hằng năm. Trong hình, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết là người trực tiếp cầm cày và cày những đường đầu tiên để thực hiện nghi lễ Tịch điền tại địa điểm tương truyền là nơi vua Lê Đại Hành (thời Tiền Lê) đã thực hiện nghi lễ này. Đây là một biểu tượng của sự đề cao, khuyến khích nông nghiệp phát triển, khích lệ tinh thần hăng say sản xuất của nhân dân của các triều đại phong kiến Việt Nam.

– *Hình 5.* Một số sản phẩm của các xưởng thủ công nhà nước

+ *Hình 5.1.* Gạch in chữ *Đại Việt quốc quân thành chuyên* thời Đinh – Tiền Lê. Đây là loại gạch được triều đình sản xuất để xây dựng thành nước Đại Việt. Gạch này được phát hiện nhiều trong các bức tường thành ở Hoa Lư thời Đinh và Tiền Lê, trong các công trình kiến trúc tại Phủ thành Tống Bình (tức Hoàng thành Thăng Long giai đoạn sau). Trên gạch có in quốc hiệu Đại Việt.

+ *Hình 5.2.* *Bát đĩa thời Lê sơ.* Đây là những loại hình đồ gốm ngừ dụng (đồ dùng hằng ngày của hoàng đế và hoàng gia), thuộc loại gốm men trắng xanh vẽ lam, còn gọi là gốm hoa lam. Gốm hoa lam được sản xuất nhiều ở miền Bắc (Thăng Long, Bát Tràng, Chu Đậu,...) trong thế kỉ XV – XVII, sử dụng phổ biến trong cả nước và xuất khẩu ra các nước Đông Nam Á, Nam Á, Tây Á và châu Âu. Tại Hoàng cung Thăng Long, những đồ gốm ngừ dụng do xưởng thủ công nhà nước sản xuất thường có chất lượng cao, vẽ hoa văn rồng, phượng, hoa sen,...

+ *Hình 5.3.* *Tiền đồng thời Lê sơ.* Đồng tiền *Hồng Đức thông bảo* (trái) đúc dưới niên hiệu Hồng Đức (1470 – 1497) thời vua Lê Thánh Tông và *Cảnh Thống thông bảo* (phải) đúc dưới niên hiệu Cảnh Thống (1498 – 1504) thời vua Lê Hiến Tông. Hai đồng tiền này đều được đúc dày dặn và đẹp. Việc lưu hành của tiền tệ không những kích thích sự phát triển của kinh tế thương mại, mà còn có nhiều giá trị văn hoá thể hiện ở nghệ thuật thư pháp,...

+ *Hình 5.4.* Súng thần công thời Nguyễn. Súng có khắc tên *Bảo quốc an dân đại tướng quân* thời Nguyễn. Súng này có một bộ gồm ba khẩu, do vua Minh Mạng sai đúc năm 1821 bằng đồng khảm bạc, phát hiện tại Nghi Xuân (Hà Tĩnh) năm 2003, đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2013. Loại súng thần công này không chỉ có ý nghĩa trong chiến tranh, mà còn có ý nghĩa biểu tượng trong tuyên truyền, xây dựng lực lượng quân đội hùng mạnh đầu thế kỉ XIX.

– *Hình 6.* Thạp gốm thời Lý. Đây là loại hình đồ gốm hoa nâu phổ biến thời Lý – Trần. Hoa văn trên đồ gốm thường được vẽ bằng các nét vẽ thanh thoát, đề tài chủ yếu là các dây hoa lá, hình động vật, hình người,... Thủ pháp thể hiện phổ biến là hoa nâu trên nền trắng hoặc hoa trắng trên nền nâu.

– *Hình 7.* Bộ cửa gỗ chạm rồng thời Trần ở chùa Phổ Minh (Mỹ Lộc, Nam Định). Bộ cửa này được trang trí hoa văn hình rồng đôi châu ngọc báu, mang đặc trưng nghệ thuật

thời Trần (thế kỉ XIII). Hình rồng được cấu trúc trong một lá đề cân lớn gồm hai bộ phận phân chia thành hai bên cánh cửa. Hình ảnh vừa thể hiện nét văn hoá tín ngưỡng của cư dân Đại Việt, vừa chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc tinh xảo của thợ thủ công thời Trần.

– *Hình 8.* Bức thư Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản đặt quan hệ bang giao năm 1591. Đây là một trong những tài liệu viết tay còn lưu trữ tại Nhật Bản, cho thấy mối quan hệ bang giao và quan hệ thương mại giữa chính quyền Đại Việt và Nhật Bản cuối thế kỉ XVI.

– *Hình 9.* Châu ấn trạng do Mạc phủ (Nhật Bản) cấp năm 1614, cho phép thuyền nước này đến buôn bán với Đàng Trong. *Châu ấn thuyền (Shu-in-sen)* là loại thuyền buồm (thuyền mảnh) thương mại có trang bị vũ trang và được cấp giấy phép thông hành của chính quyền Mạc phủ Tô-ku-ga-oa đóng dấu đỏ (*Shu-in-giô*) để đi buôn bán với các nước Đông Nam Á. Theo ghi chép của các nguồn tài liệu lưu trữ, từ năm 1603 đến năm 1635 có khoảng 350 *Châu ấn thuyền* vượt biển ra khơi buôn bán hàng hoá.

– *Hình 10.* Đình Tây Đằng (Hà Nội). Đình thờ Thành hoàng làng (Sơn Tinh, Thánh Gióng và Thần Nông). Đây là một trong những ngôi đình làng cổ nhất Việt Nam còn tồn tại đến nay. Ngôi đình thể hiện tín ngưỡng thờ các vị thần (thần Nông – tương truyền là vị thần dạy cho người Việt biết làm nghề nông, Sơn Tinh hay còn gọi là Thánh Tản Viên), thờ những nhân vật có công (Thánh Gióng). Đình được xây dựng vào thời Mạc, thế kỉ XVI. Đình làng là công trình kiến trúc, tâm linh của mỗi làng Việt truyền thống, nơi thờ Thành hoàng, tổ chức lễ hội, nhiều sự kiện trọng đại,...

– *Hình 11.* Tháp Phổ Minh thời Trần (Nam Định). Tháp Phổ Minh được xây dựng năm 1305 còn khá nguyên vẹn cao 21,2 m với 13 tầng, được xây dựng bằng đá và gạch. Lòng tháp chứa xá lị của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Ba mặt bắc, đông và tây còn lại năm thành bậc tam cấp chạm rồng. Tháp là công trình quan trọng nằm trong khuôn viên của chùa Phổ Minh – một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng thời Trần với nhiều hoạt động Phật giáo lớn được tổ chức ở đây.

– *Hình 12.* Tháp chuông chùa Keo (Thái Bình) thời Lê trung hưng: Tháp chuông nằm ở phía sau chùa Keo, nổi bật tựa như đoá sen, cao 11,04 m có ba tầng với 12 mái, toàn bộ bằng gỗ lim. Tháng 12 – 2007, Tháp chuông chùa Keo được tổ chức Kỉ lục Ghi-nét xác lập là Tháp chuông bằng gỗ cao nhất Việt Nam.

– *Hình 13.* Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội). Đây là hình ảnh các bia đá ghi tên những người đỗ Tiến sĩ các khoa thi thời Lê sơ, thời Mạc và thời Lê trung hưng (1442 – 1779) tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám. Các bia này đã được UNESCO ghi danh là Di sản tư liệu thế giới thuộc Chương trình Kỉ ức thế giới ngày 9 – 3 – 2010 tại Ma Cao, Trung Quốc.

– *Hình 14.* Chùa Trấn Quốc thời Lê trung hưng (Hà Nội). Chùa được xây dựng từ thế kỉ XVII. Chùa vốn có tên là chùa Khai Quốc thời Lý Nam Đế (541 – 547), thời Lý – Trần là trung tâm Phật giáo của Thăng Long. Thời Lê sơ, đổi tên là chùa An Quốc, thời Lê trung hưng đổi tên là chùa Trấn Quốc. Thời Nguyễn đổi tên là chùa Trấn Bắc, nhưng dân gian vẫn gọi là chùa Trấn Quốc. Hiện nay, chùa nằm bên bờ Hồ Tây, có sự kết hợp hài hoà giữa tính thâm nghiêm, cổ kính với cảnh quan thanh nhã, mềm mại của Hồ Tây.

– *Hình 15.* Tượng Phật bà Quan âm thời Lê trung hưng ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh). Tượng Phật cao 3,65 m, làm từ gỗ mít, sơn ta và thếp vàng, bạc, son. Đây là một trong những tác phẩm điêu khắc tượng tròn tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo Việt Nam thời kỳ văn minh Đại Việt. Bức tượng đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2012.

– *Hình 16.* Dàn nhạc công được chạm khắc trên chân tảng đá chùa Phật Tích (Bắc Ninh) thời Lý. Chùa Phật Tích được xây dựng từ thế kỷ XI, trong đó, chân tảng đá là một thành phần trong kiến trúc khung gỗ, dùng để kê dưới chân cột gỗ. Trên bốn cạnh của chân tảng đều khắc dàn nhạc công gồm 10 người, chia thành hai nhóm ở hai bên hướng vào lá đề trung tâm với ý nghĩa là biểu tượng Phật giáo.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Chính trị*

– Thiết chế chính trị: GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin trong phần thiết chế chính trị trong SGK để trả lời câu hỏi: *Từ thế kỉ X, nhà nước Đại Việt được xây dựng theo mô hình nào? Em hãy nêu một số đặc điểm cơ bản của mô hình đó.*

GV có thể chia lớp thành nhiều nhóm, cùng khai thác thông tin trong SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi. Trong khi HS thảo luận, GV có thể gợi ý HS chú ý tìm những thông tin về tổ chức nhà nước qua các triều đại, so sánh với nhà nước trước đó.

GV gọi đại diện của một số nhóm lên trình bày kết quả thảo luận, sau đó nhận xét và chốt lại:

+ Thiết chế chính trị mà các triều đại xây dựng từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX là quân chủ trung ương tập quyền. Trên cơ sở tiếp thu mô hình nhà nước của phong kiến Trung Hoa, các triều đại Đại Việt dần hoàn thiện phù hợp với điều kiện của mình. Mô hình đó bắt đầu được xây dựng từ thời Đinh – Tiền Lê đầu thế kỉ X, hoàn thiện hơn vào thời Lý – Trần thế kỉ XI – XIII và phát triển đến đỉnh cao vào thời Lê sơ thế kỉ XV.

+ Đặc điểm chung của mô hình đó là: Chính quyền trung ương do vua đứng đầu và có quyền lực tối cao, được cha truyền con nối. Dưới vua là hệ thống các cơ quan, văn phòng và quan lại giúp việc. Chính quyền địa phương: triều đình chia cả nước thành các cấp quản lí và đặt các chức quan đứng đầu, các chức quan phụ trách các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục,...

+ Tuy nhiên, mỗi triều đại lại có những đặc điểm riêng nổi bật (SGK đã nêu).

+ Để hoàn thiện mô hình tổ chức nhà nước cũng như phát triển đất nước về mọi mặt, các triều đại luôn đặt ra yêu cầu cải cách (nêu một số ví dụ về các cuộc cải cách lớn).

– *Pháp luật:* GV đặt câu hỏi: *Quan sát Hình 3 (tr. 111, SGK), em hãy kể tên một số bộ luật tiêu biểu của Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX. Theo em, thành tựu đó phản ánh điều gì?*

+ Với yêu cầu 1 của câu hỏi: Quan sát hình, HS có thể kể tên hai bộ luật. Tuy nhiên, GV cần nhấn mạnh đây là hai bộ luật tiêu biểu, ngoài ra còn một số bộ luật khác (như trong gợi ý phần b ở trên). GV có thể cung cấp thêm thông tin để HS hiểu được vì sao đây lại được coi là hai bộ luật tiêu biểu.

+ Với yêu cầu 2 của câu hỏi: Đây là 1 yêu cầu nâng cao hơn, đòi hỏi sự suy luận của HS, GV gợi ý để HS có cơ sở để suy luận: *Xã hội nếu có pháp luật thì sẽ thế nào? Trước đó đã có*

bộ luật thành văn nào được xây dựng chưa? Việc ban hành luật pháp phản ánh xã hội phát triển ra sao?

GV có thể gọi một số HS trả lời, ghi lại những ý kiến đúng và không trùng nhau của HS. Sau đó, GV chốt lại: Việc ra đời và thực thi những bộ luật thành văn có ý nghĩa vô cùng quan trọng: phản ánh các lĩnh vực của xã hội đã phát triển đến một trình độ cao cần phải có quy định luật pháp để điều chỉnh, khi có bộ luật thì xã hội sẽ quy củ hơn, đồng thời cho thấy sự phát triển của tổ chức bộ máy nhà nước với những cơ quan chuyên trách về luật pháp thì mới có thể có được bộ luật được coi là hoàn chỉnh, chặt chẽ nhất thời bấy giờ.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được thành tựu của văn minh Đại Việt trên lĩnh vực chính trị và chỉ ra được ý nghĩa của thành tựu văn minh đó.

• *Kinh tế*

– Nông nghiệp: GV kết nối với kiến thức của bài học trước và điều kiện tự nhiên của Việt Nam để HS nhớ lại: vai trò của nghề trồng lúa nước, của lúa gạo trong đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của cư dân Việt cổ.

GV đặt câu hỏi: *Em hãy nêu những thành tựu tiêu biểu trong sản xuất nông nghiệp của văn minh Đại Việt? Nguyên nhân của những thành tựu đó là gì?*

+ Với yêu cầu 1, GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin đoạn kênh chữ chính ở mục Nông nghiệp (tr. 111 – 112, SGK) xác định những từ khoá như: diện tích đất canh tác, kĩ thuật thâm canh, trình độ cao, du nhập nhiều giống lúa,... thể hiện một số thành tựu trong sản xuất nông nghiệp.

+ Với yêu cầu 2, GV hướng dẫn HS đọc phần chữ nhỏ và có thể tham khảo thêm thông tin trong phần *Em có biết?* để tìm một số nguyên nhân dẫn đến thành tựu đó: sự quan tâm đặc biệt của các triều đại đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, những chính sách phù hợp để mở rộng diện tích canh tác, công tác thuỷ lợi,...

Sau khi HS trả lời, GV có thể chốt lại (theo gợi ý phần b ở trên).

– Về thủ công nghiệp: GV nêu yêu cầu định hướng: *Quan sát các ảnh trong hình 5, 6, 7, đọc thông tin trong mục về thủ công nghiệp, em hãy kể tên một số nghề thủ công truyền thống của người Việt thời kì này. Em có nhận xét gì về các sản phẩm đó?*

+ GV có thể chia lớp thành bốn nhóm, các nhóm tiến hành thảo luận và đưa ra câu trả lời của nhóm mình. Trước khi các nhóm thảo luận, GV hướng dẫn HS cách quan sát hình, chú ý đến những chi tiết gì (chất liệu, hoa văn, hình dáng, chủng loại,...) của những sản phẩm đó.

Sau khi HS trình bày câu trả lời của nhóm mình, GV ghi những ý kiến đúng và không trùng nhau của các nhóm, bổ sung nếu cần.

+ HS phải kể được tên một số ngành nghề phổ biến ở làng Việt truyền thống: dệt, gốm, luyện kim, ngoài ra còn nhiều nghề khác: làm giấy, chạm khắc,...

+ Bên cạnh những xưởng thủ công nhà nước (do nhà nước tổ chức, quản lí, thợ thủ công do nhà nước trưng dụng làm tập trung và trả lương) còn có các làng thủ công chuyên môn hoá ở các làng xã. Kể tên một số làng nổi tiếng, còn tồn tại đến tận ngày nay: Bát Tràng (Hà Nội), Chu Đậu (Hải Dương),...

+ Sản phẩm vô cùng đa dạng, chế tác tinh xảo, không chỉ phục vụ nhu cầu tại chỗ của người dân, buôn bán trong nước mà còn được các thương nhân nước ngoài mua để đem ra trao đổi ở các quốc gia trong khu vực.

– Thương nghiệp:

+ GV gợi mở: sự phát triển của các ngành nghề trên là điều kiện để người Việt phát triển các hoạt động thương nghiệp (buôn bán trong nước và buôn bán với nước ngoài).

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình 8, 9 (tr. 114, SGK) và đọc kĩ thông tin trong các đoạn chữ nhỏ để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết một vài biểu hiện tiêu biểu của việc phát triển thương nghiệp trong thời kì văn minh Đại Việt.*

+ Khi HS làm việc, GV gợi ý để HS chú ý vào các chi tiết: Hình 8 là bức thư của Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản cho thấy việc chủ động muốn mở rộng quan hệ buôn bán với các quốc gia khác trong khu vực châu Á; Hình 9 nói về việc Nhật Bản rất quan tâm đến quan hệ buôn bán với Đại Việt, như vậy chắc chắn Đại Việt phải có những mặt hàng đáp ứng được nhu cầu của Nhật Bản và các nước khác thì thương nhân mới đến đây để mua bán. Đồng thời, đoạn chữ nhỏ cũng có những cụm từ nói rất rõ sự quan tâm của các triều đình Đại Việt để phát triển hoạt động này: mở thương cảng, cho phép thương nhân đến buôn bán,...

+ Khi HS trả lời xong, GV có thể giới thiệu bổ sung một số hình ảnh về các thương cảng thời kì đó mà GV đã sưu tầm được trong quá trình chuẩn bị bài dạy để HS có thể quan sát: hình ảnh về thương cảng Hội An, về các hiện vật trong các con tàu đắm ở Cù Lao Chàm,...

+ Kết thúc hoạt động: GV có thể đặt câu hỏi (như các câu hỏi tr. 120, SGK): *Trên cơ sở những quan sát và tìm hiểu những tư liệu trên, em hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu về kinh tế của văn minh Đại Việt?*

GV có thể phát Phiếu học tập cho các nhóm, nhưng chỉ nên yêu cầu HS hệ thống một cách khái quát các thành tựu về kinh tế vừa tìm hiểu ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được các thành tựu về kinh tế cơ bản của văn minh Đại Việt, đồng thời biết được vai trò của hoạt động sản xuất trong thời kì đó.

• *Tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo*

– GV gợi mở để HS kết nối với phần kiến thức đã học ở các bài trước về tín ngưỡng, tôn giáo, có thể gọi HS nhắc lại khái quát thế nào là tín ngưỡng, thế nào là tôn giáo. Sau đó GV đặt câu hỏi: *Hãy cho biết một số nét nổi bật trong đời sống tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo của cư dân Đại Việt.*

– GV có thể chia lớp thành năm nhóm:

Nhóm 1: tìm hiểu về tín ngưỡng.

Nhóm 2: tìm hiểu về Nho giáo.

Nhóm 3: tìm hiểu về Phật giáo.

Nhóm 4: tìm hiểu về Đạo giáo.

Nhóm 5: tìm hiểu về Công giáo.

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình, đọc kĩ thông tin về vấn đề của nhóm mình được phân công, thảo luận và viết câu trả lời vào Phiếu học tập.

+ GV gọi đại diện từng nhóm lần lượt trình bày, các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung. GV khuyến khích HS có thể kể thêm những công trình liên quan đến các tín ngưỡng dân gian, tôn giáo,... ở địa phương, nêu được thời điểm xây dựng công trình đó thì càng tốt.

+ GV nhận xét, chỉ rõ các câu trả lời đúng của các nhóm, bổ sung nếu thấy câu trả lời của HS còn thiếu. Cuối cùng, GV chốt lại một số ý chính: về đời sống tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo vô cùng phong phú của cư dân Đại Việt (như gợi ý trong phần b ở trên). GV nhấn mạnh:

· Trước khi tiếp nhận các tôn giáo từ bên ngoài, người Việt đã duy trì nhiều tín ngưỡng dân gian: thờ các vị thần tự nhiên, thờ người có công, thờ Mẫu,... Nhiều tín ngưỡng còn duy trì đến ngày nay.

· Các hệ tư tưởng tôn giáo du nhập vào Đại Việt ở các thời điểm khác nhau, có quá trình phát triển và vai trò khác nhau nhưng đều cùng tồn tại một cách hoà bình. Cùng với đó là các công trình kiến trúc và hệ thống lễ hội rất phong phú liên quan đến các tôn giáo.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những nét tiêu biểu nhất về đời sống tín ngưỡng, tư tưởng tôn giáo của nền văn minh Đại Việt.

• *Giáo dục và khoa cử*

– Để dẫn dắt vào nội dung bài, GV có thể dùng các bức tranh về một số nhân vật văn hoá tiêu biểu (đã chuẩn bị trước), yêu cầu HS quan sát và trả lời các thông tin liên quan đến bức tranh như: tên bức tranh, nêu một số hiểu biết của em về nhân vật đó. Ngoài ra, GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Hãy kể tên một số danh nhân/nhà văn hoá tiêu biểu nước ta thời phong kiến.*

+ Đây là câu hỏi gợi mở, kích thích trí nhớ, nhu cầu tìm hiểu lịch sử của HS. GV có thể gọi một số em lên trả lời. Tùy theo mức độ hiểu biết, các em có thể kể được tên một nhân vật hoặc nhiều hơn.

+ GV chốt lại: Giáo dục khoa cử nước ta bắt đầu từ thời Lý. Trong giai đoạn lịch sử phong kiến Việt Nam, có nhiều người đỗ đạt cao trong các kì thi do Nhà nước tổ chức và trở thành những nhà văn hoá, nhà ngoại giao nổi tiếng của dân tộc: Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Lê Quý Đôn,...

– GV đặt câu hỏi: *Theo em, vì sao các vương triều Đại Việt đều quan tâm đến giáo dục, khoa cử?*

+ Đây là câu hỏi yêu cầu HS phải có khả năng khái quát và phân tích trên cơ sở kiến thức trong bài kết hợp hiểu biết cá nhân. GV có thể gọi một số HS trả lời câu hỏi.

+ Trên cơ sở ý kiến của các HS, GV chốt lại vấn đề: Thông qua hoạt động giáo dục, khoa cử cho phép triều đình tuyển dụng được nhiều người tài giỏi ra giúp dân, giúp nước. Qua hệ thống giáo dục – khoa cử, nhà nước có thể truyền bá tư tưởng Nho giáo – hệ tư tưởng chính thống làm bộ khung tư tưởng cho chế độ quân chủ chuyên chế và duy trì địa vị, quyền uy tối thượng của nhà vua,...

Yêu cầu cần đạt:

– HS nêu được những thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt trong lĩnh vực khoa cử, giáo dục.

– Qua các nguồn thông tin khác nhau, HS có thể tự tìm hiểu những thành tựu về khoa cử, giáo dục Việt Nam thời phong kiến.

- *Chữ viết và văn học*

GV nêu câu hỏi: *Em hãy cho biết những thành tựu về chữ viết và văn học của Đại Việt thời phong kiến.*

GV có thể gọi một HS đọc nội dung mục e. *Chữ viết và văn học* (tr. 117 – 118, SGK) yêu cầu các HS khác lắng nghe để tìm dữ kiện trả lời câu hỏi.

– Về chữ viết, GV cần định hướng HS thông qua các hoạt động cụ thể:

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin (tr. 117 – 118, SGK) và lưu ý thêm phần *Em có biết?* để nhận thức đầy đủ về chữ viết của nước ta thời phong kiến, trước khi sáng tạo ra chữ viết riêng (chữ Nôm), nước ta sử dụng chữ Hán – chữ viết của người Trung Quốc.

+ GV giải thích để HS nhận thức được, trải qua quá trình lịch sử, người Việt đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình đó là chữ Nôm, xuất hiện ngay trong thời kì bị phong kiến phương Bắc đô hộ và được sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

+ GV nhấn mạnh thêm: từ thế kỉ XVI, chữ Quốc ngữ được du nhập vào nước ta, được hoàn thiện dần (đến đầu thế kỉ XX, chữ Quốc ngữ đã được sử dụng chính thức trong các văn bản của nhà nước).

– Về văn học:

+ GV định hướng để HS nhận thức được văn học dân gian đã xuất hiện từ rất sớm (trước khi có nền văn học viết) và vô cùng phong phú, với nhiều thể loại, được bổ sung qua thời gian và ý nghĩa to lớn của nó.

+ GV hướng dẫn HS nhận thức được trên nền tảng chữ viết riêng, cư dân Đại Việt đã xây dựng được nền *văn học viết* với những tác phẩm xuất sắc bằng chữ Nôm như: *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du),... (HS có thể tích hợp kiến thức môn Lịch sử với văn học trên cơ sở những kiến thức về văn học đã được học ở môn Ngữ văn).

+ Tuy vậy, HS vẫn cần hiểu rõ rằng trước và sau khi xuất hiện văn học chữ Nôm, văn học chữ Hán vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong xã hội phong kiến với nhiều tác phẩm như: *Nam quốc sơn hà* (thời Lý), *Hịch tướng sĩ* (thời Trần), *Truyện kì mạn mạn lục* (thời Mạc),...

+ Để nhấn mạnh thêm và giúp HS liên hệ được với những thành tựu văn học của Đông Nam Á trong thời kì trung đại đã được học ở Bài 10 (Chủ đề 5), GV có thể cho HS thảo luận và trả lời các câu hỏi: *Theo em, việc cư dân Đại Việt và các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?*

Thông qua hoạt động này HS có cơ hội kết nối với kiến thức đã học, kết nối lịch sử Việt Nam với lịch sử thế giới,...

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng để tìm hiểu thành tựu về chữ viết, văn học; kĩ năng làm việc nhóm và vận dụng kiến thức liên bài, liên môn.

• *Nghệ thuật*

GV nêu câu hỏi: *Quan sát các hình 14 – 16 và khai thác thông tin mục g (tr. 118 – 120, SGK), em có nhận xét gì về nghệ thuật của Đại Việt thời kì trung đại?*

– Về kiến trúc, GV hướng dẫn HS quan sát kĩ các hình 14, 15, 16 và rút ra nhận xét. GV gợi ý để HS chú ý những điểm nổi bật về loại hình kiến trúc, chất liệu, hoa văn trang trí trên đồ gốm, đất nung.

+ GV có thể tổ chức lớp thành hai nhóm: nhóm 1: quan sát Hình 14 để làm rõ những đặc điểm về kiến trúc, nhóm 2: quan sát các hình 15, 16 để làm rõ những yếu tố về mỹ thuật như các loại hoa văn trang trí (hoa cúc, hình rồng,...).

+ Sau khi một số đại diện 2 nhóm trình bày kết quả làm việc của mình, GV nhận xét và chốt lại một số ý chính (như gợi ý ở phần b ở trên).

– Tương tự, GV đặt câu hỏi định hướng để HS tìm hiểu về tranh dân gian và nghệ thuật biểu diễn. Ví dụ: *Quan sát Hình 16 (tr. 119, SGK) và đọc thông tin, em có nhận xét gì về nghệ thuật biểu diễn của Đại Việt thời kì trung đại?*

+ HS quan sát hình kết hợp khai thác nội dung trong SGK (tr. 118 – 120) để trả lời câu hỏi.

+ GV cần chốt lại những ý chính (như gợi ý ở phần b. *Nội dung chính ở trên*). GV có thể nhấn mạnh ý: nhiều kĩ thuật, thể loại tranh dân gian nổi tiếng vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay. Tương tự như vậy, nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống vẫn được bảo tồn đến ngày nay và được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (Nhã nhạc cung đình Huế, hát Xoan, hát Then, hát Văn,...).

– GV nêu câu hỏi: *Em ấn tượng nhất với thành tựu nghệ thuật nào của văn minh Đại Việt? Vì sao?*

+ Đây là câu hỏi mở, thể hiện quan điểm thẩm mĩ, nghệ thuật của mỗi HS. Vì vậy, HS có thể tự do đưa ra ý kiến của mình và lí giải về sự lựa chọn đó.

+ GV chốt lại những điểm chính mà HS cần ghi nhớ (bám sát theo yêu cầu cần đạt của bài và của hoạt động này).

Yêu cầu cần đạt: HS có thể nêu được những thành tựu của văn minh Đại Việt về lĩnh vực nghệ thuật. HS biết liên hệ với ngày nay để thấy được những giá trị văn hoá dân tộc được bảo tồn gìn giữ và phát huy giá trị trong cộng đồng và được thế giới ghi nhận.

• *Khoa học, kĩ thuật*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục h (tr. 126 – 127, SGK) để biết được một số thành tựu tiêu biểu trên các lĩnh vực: lịch sử, địa lí, khoa học và kĩ thuật quân sự, y học.

GV có thể dùng Phiếu học tập, yêu cầu HS hệ thống một số công trình và các nhân vật tiêu biểu thuộc các lĩnh vực đó.

Yêu cầu cần đạt: HS có thể nêu được những thành tựu của văn minh Đại Việt về lĩnh vực khoa học, kĩ thuật.

Hoạt động 4. Tìm hiểu ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

- Phân tích được những ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt.
- Phân tích được ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, biết phân tích, khái quát hoá nội dung lịch sử.

b) Nội dung chính

- Ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt:
 - + Các vương triều Đại Việt luôn chú trọng phát triển nông nghiệp. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được khuyến khích. Tuy nhiên, trong một số thời kì, thương nghiệp không được đề cao. Người Việt ít có phát minh khoa học, kĩ thuật.
 - + Việc sinh sống thành làng xã một mặt gia tăng tinh thần cố kết cộng đồng, nhưng mặt khác tạo nên tâm lí bình quân, cào bằng giữa các thành viên, do đó, hạn chế động lực phát triển, sáng tạo của xã hội và từng cá nhân.
 - + Nho giáo ngày càng được đề cao, góp phần làm cho kỉ cương xã hội, ổn định, nhưng đồng thời cũng tạo ra sự bảo thủ, chậm cải cách trước những biến đổi về xã hội, kinh tế, đặc biệt là sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.
- Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam:
 - + Khẳng định tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo bền bỉ của nhân dân ta.
 - + Không chỉ chứng minh sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực qua các giai đoạn lịch sử, mà còn góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh dân tộc, giúp nhân dân Đại Việt giành thắng lợi trong những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.
 - + Là nền tảng để Việt Nam tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trong những giai đoạn tiếp theo, tạo nên bản lĩnh, bản sắc dân tộc,....

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

- GV chủ động sưu tầm, sử dụng một số hình ảnh về các di sản văn hoá thế giới của văn minh Đại Việt: Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Kinh thành Huế, Phố cổ Hội An,... Qua đó, nhấn mạnh đến những giá trị nổi bật toàn cầu của các di sản văn hoá văn minh Đại Việt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

- GV kết hợp giới thiệu hình ảnh hoặc đoạn phim tư liệu về một số thành tựu nổi bật của văn minh Đại Việt và đặt các câu hỏi gợi mở: *Văn minh Đại Việt có ưu điểm và hạn chế gì? Theo em, văn minh Đại Việt có ý nghĩa gì đối với lịch sử Việt Nam?*
 - + GV có thể chia lớp thành các nhóm thảo luận về ưu điểm, hạn chế, ý nghĩa của văn minh Đại Việt.
 - + Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV nhận xét kết quả làm việc của các nhóm và giải thích thêm về nội dung câu hỏi, điều chỉnh nhận thức của HS về các ưu điểm, hạn chế của văn minh Đại Việt, cũng như ý nghĩa của các thành tựu văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam.

– Để tăng tính kết nối với thực tiễn, GV có thể tổ chức HS liên hệ, thảo luận về những ảnh hưởng của văn minh Đại Việt đối với cuộc sống hiện tại (cả về ưu điểm và hạn chế), trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp để bảo tồn và phát huy, phát triển những giá trị của văn minh Đại Việt trong cuộc sống đương đại.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và phân tích được những ưu điểm, hạn chế và ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt theo gợi ý dưới đây.

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Ý nghĩa/giá trị
?	?	?
?	?	?

Câu 2. Chứng minh những thành tựu văn minh Đại Việt là sự kế thừa, phát triển các thành tựu của nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng từ bên ngoài.

Câu 3. Có ý kiến cho rằng: Văn minh Đại Việt phát triển rất phong phú, đa dạng và mang tính dân tộc sâu sắc. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

a) Năng lực cần hình thành

– Biết cách vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để hoàn thiện bảng thống kê về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt, góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV gợi ý cách thức triển khai, giao nhiệm vụ cho HS; hướng dẫn hỗ trợ HS thực hiện; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt:

HS biết cách hệ thống hoá, đánh giá về các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Theo em, mỗi cá nhân cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của thành tựu văn minh Đại Việt trong thời đại ngày nay?

Câu 2. Lựa chọn thành tựu thuộc một lĩnh vực của văn minh Đại Việt, thực hiện theo nhóm (tổ) cùng sưu tầm tư liệu và xây dựng một bài thuyết trình (bài viết, sơ đồ hoặc đoạn phim ngắn) rồi trình bày trước lớp.

a) Năng lực cần hình thành

– Vận dụng hiểu biết về thành tựu và ý nghĩa của văn minh Đại Việt để đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của các thành tựu đó trong cuộc sống đương đại.

– Biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có, sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để làm việc nhóm theo yêu cầu và thuyết trình về một thành tựu văn minh Đại Việt cụ thể; góp phần giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hoạt động này ngoài giờ học trên lớp. Gợi ý nội dung, cách thức triển khai và sản phẩm giao nộp, trao đổi, thảo luận,...

– GV có thể giao cho HS chủ động lựa chọn đối tượng/chủ đề phù hợp với điều kiện thực tế về thành viên nhóm, khả năng thực hiện, các nguồn lực thực hiện,...

– GV hướng dẫn lập nhóm, tổ chức nhóm, phân công nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm,... Qua đó, rèn luyện kỹ năng tổ chức và tham gia hoạt động nhóm cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS hoặc nhóm HS vận dụng những hiểu biết lịch sử để kiến giải những vấn đề trong thực tiễn; biết tạo ra một sản phẩm cụ thể gồm: 1. Kế hoạch và phân công thực hiện (nếu có các thành viên trong nhóm); 2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống của văn minh Đại Việt trong thời đại ngày nay.

TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Một số đường link tham khảo tư liệu

- Bảo tàng Lịch sử quốc gia: <http://baotanglichsu.vn/>
- Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long Hà Nội: <https://www.hoangthanhthanglong.vn>
- Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành nhà Hồ: <http://thanhnhaho.vn/tabid/55/default.aspx>
- Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế: <http://hueworldheritage.org.vn/>
- Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hoá Hội An: <https://hoianheritage.net/>

CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 13. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được thành phần tộc người theo dân số; trình bày được khái niệm ngữ hệ và việc phân chia các tộc người ở Việt Nam theo ngữ hệ.
- Trình bày được nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Về năng lực

- Rèn luyện kỹ năng sưu tầm, khai thác các tư liệu trong học tập, giải thích, phân tích về các nội dung liên quan đến Bài 13. *Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.*
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy; sử dụng các kỹ năng đã học để giải quyết các tình huống liên quan đến các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất khách quan, trung thực, có ý thức gìn giữ, phát triển sự bình đẳng và tình đoàn kết giữa các dân tộc.
- Có ý thức trân trọng, giữ gìn những bản sắc trong đời sống vật chất, tinh thần của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.
- Bản đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam.
- Các hình ảnh, các tư liệu về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam (đã có trong nội dung chủ đề, có thể phóng to qua máy chiếu).
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung và một số tranh ảnh khác do GV sưu tầm và được phóng to, một số tư liệu tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chủ đề 7 là một nội dung hoàn toàn mới so với các chương trình và SGK Lịch sử trước đây. Trong bối cảnh, yêu cầu cao về phát triển kinh tế, xã hội đất nước, hội nhập quốc tế sâu rộng nhưng vẫn phải đảm bảo giữ vững bản sắc dân tộc,... việc tìm hiểu, trang bị cho HS những hiểu biết về cộng đồng các dân tộc Việt Nam trở nên tối quan trọng và cấp thiết. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là khi tiếp cận với vấn đề mới sẽ tạo suy nghĩ đó là vấn đề khó. Để khắc phục tâm lí đó, GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, đồng thời dựa vào SGK làm định hướng lựa chọn nội dung, cũng như phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho đảm bảo tính vừa sức, không gây quá tải, cũng như góp phần phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức mới và khó, tăng tính tương tác trong quá trình dạy – học, GV cần quan tâm chuẩn bị và sử dụng những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu (viết và hình ảnh minh họa) phù hợp. Những học liệu bổ sung này cũng cần được chuẩn bị kĩ về nội dung để đảm bảo tính chính xác, không quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Những nội dung được trình bày trong SGK tuy bám sát yêu cầu cần đạt, nhưng chỉ là những định hướng. GV cần căn cứ vào tình hình thực tế của trường, lớp học, tình hình, đặc điểm địa phương,... để sưu tầm, bổ sung những nội dung phù hợp, đặc biệt là những nội dung liên quan đến địa phương, góp phần tăng tính thực tiễn cũng như làm phong phú thêm nội dung bài học.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV có thể khai thác đoạn dẫn mở đầu bài học trong SGK và Hình 1 để khởi động, tạo tình huống vào bài, nhằm thu hút sự chú ý và kích thích tư duy của HS. GV có thể đặt một số câu hỏi: *Theo em, những người trong bức ảnh thuộc về một hay nhiều dân tộc? Dựa vào đâu em biết điều đó? Tại sao họ lại cùng nhau tham gia vào sự kiện này?... HS có thể suy nghĩ cá nhân hoặc trao đổi, thảo luận nhóm rồi trả lời câu hỏi. Căn cứ vào các câu trả lời của HS, GV chốt lại một số ý chính mang tính định hướng và dẫn dắt HS vào bài học thông qua một số câu hỏi nêu vấn đề: Trên đất nước Việt Nam từ xưa đến nay luôn có nhiều cộng đồng dân tộc cùng sinh sống. Đó là những dân tộc nào? Mỗi dân tộc có nét văn hoá đặc trưng nổi bật nào?*

– Lưu ý, nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học riêng, sao cho tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, cũng như định hướng nhiệm vụ học tập,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về các dân tộc trên đất nước Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

HS biết được sự phân chia các dân tộc ở Việt Nam theo dân số, ngữ hệ thông qua việc khai thác các tư liệu cụ thể về các dân tộc và dân số, về vấn đề ngữ hệ của các dân tộc ở Việt Nam, góp phần hình thành, phát triển và nâng cao năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

- Khái niệm dân tộc được hiểu theo hai nghĩa: dân tộc – quốc gia và dân tộc – tộc người.
- Các dân tộc (tộc người) ở Việt Nam được phân chia vào hai nhóm: dân tộc đa số và dân tộc thiểu số (phụ thuộc vào số dân của mỗi dân tộc theo số liệu điều tra dân số). Trong đó:
 - + Dân tộc đa số có 1 dân tộc – dân tộc Kinh.
 - + Dân tộc thiểu số gồm có 53 dân tộc.
- Khái niệm ngữ hệ: là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,...
- + Mỗi ngữ hệ lại có thể bao gồm một hay nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau.
- + 54 dân tộc ở Việt Nam được xếp vào năm ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Thái – Ka-đai, Môn – Dao, Hán – Tạng; và tám nhóm ngôn ngữ: Việt – Mường, Môn – Khơ-me (ngữ hệ Nam Á), Ma-lay-ô – Pô-li-nê-di (ngữ hệ Nam Đảo, Tày – Thái, Ka-đai (ngữ hệ Thái – Ka-đai), Môn – Dao (ngữ hệ Môn – Dao); Hán (Hoa), Tạng – Miến (ngữ hệ Hán – Tạng).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1.* Đoàn đại biểu đại diện cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong một lễ kỉ niệm của đất nước. Trong hình là đại diện của các dân tộc với trang phục khác nhau, thể hiện sự đa dạng, phong phú về văn hoá của các dân tộc.

– *Tư liệu 1:* là nội dung trích từ văn bản quy định của Nhà nước Việt Nam về dân tộc đa số và (các) dân tộc thiểu số, giúp HS thấy rõ cách thức, căn cứ phân chia các dân tộc ở Việt Nam thành hai nhóm: Dân tộc đa số và (các) dân tộc thiểu số dựa trên số liệu dân số của từng dân tộc theo số liệu điều tra dân số chính thức của quốc gia/đất nước.

– *Tư liệu 2:* là bảng số liệu dân số cụ thể của các dân tộc ở Việt Nam theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, cuộc điều tra dân số và nhà ở gần nhất (cứ 10 năm điều tra một lần). Tư liệu này cho thấy số lượng dân số cụ thể của từng dân tộc hiện đang sinh sống ở Việt Nam, vào thời điểm ngày 1 – 4 – 2019. Trong đó, dân tộc Kinh có 82 085 826 người, chiếm 85,32% tổng số dân của Việt Nam; 53 dân tộc còn lại có từ trên 400 người (428 người – dân tộc Ô Đu) đến hơn 1,8 triệu người (1 845 492 người – dân tộc Tày), chiếm 14,68% tổng số dân của Việt Nam.

– *Biểu đồ* (hình tròn) thể hiện tỉ lệ của dân tộc đa số (dân tộc Kinh) và dân tộc thiểu số trong tổng dân số Việt Nam, qua đó cho thấy mức độ chênh lệch dân số rất lớn giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

– Hình 2. Sơ đồ giới thiệu năm ngữ hệ và tám nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Hiện nay, các nhà khoa học thống nhất cho rằng các dân tộc ở Việt Nam thuộc về cả năm ngữ hệ và mối quan hệ giữa các ngữ hệ với một số nhóm ngôn ngữ (cụ thể có ba ngữ hệ, mỗi ngữ hệ bao gồm hai nhóm ngôn ngữ; hai ngữ hệ mỗi ngữ hệ chỉ bao gồm một nhóm ngôn ngữ) và các dân tộc cụ thể thuộc về mỗi nhóm ngôn ngữ, cũng như mỗi ngữ hệ đó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Thành phần dân tộc theo dân số*

– Trước khi đi vào tìm hiểu nội dung chính, GV hướng dẫn HS đọc đoạn nội dung chính (tr. 123, SGK) để hiểu khái niệm *dân tộc* là gì. Đây là từ khoá quan trọng để đi vào tìm hiểu nội dung tiếp theo. Việc hiểu rõ nội hàm của khái niệm này sẽ giúp HS nói đúng, viết đúng khi dùng đến khái niệm này trong những trường hợp cụ thể.

+ Dân tộc – quốc gia: bao gồm toàn thể cư dân của quốc gia (ví dụ nói: Dân tộc Việt Nam có lòng yêu nước nồng nàn).

+ Dân tộc – tộc người: là những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc (ví dụ nói: dân tộc Kinh, dân tộc Mường,...).

– GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu trong SGK để trả lời các câu hỏi: *Dựa vào Tư liệu 1, em hãy cho biết các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm? Căn cứ vào tiêu chí nào để phân chia như vậy?*

+ GV gọi 1 HS đọc to nội dung Tư liệu 1, nhấn mạnh những từ, cụm từ mang tính chất là những “từ khoá”: *chiếm trên 50%, có ít hơn so với dân tộc đa số* (tức là dưới 50%), *điều tra dân số*.

+ Sau khi HS phát biểu, GV chốt lại: Các dân tộc ở Việt Nam chia thành hai nhóm: nhóm dân tộc đa số và nhóm dân tộc thiểu số. Tiêu chí để phân chia là dựa vào số dân. GV hướng dẫn HS quan sát thêm biểu đồ để nhận thức trực quan hơn về hai nhóm dân tộc ở Việt Nam: dân tộc đa số (biểu thị bằng màu xanh chiếm 85,32%); dân tộc thiểu số (biểu thị bằng màu vàng chiếm 14,68%).

– Tiếp theo, GV đặt câu hỏi: *Khai thác thông tin trong Tư liệu 2 (tr. 124), hãy kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm đó?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác kĩ thông tin trong Tư liệu 2, chia lớp thành hai nhóm: một nhóm tìm hiểu các dân tộc đa số, một nhóm tìm hiểu các dân tộc thiểu số.

+ Sau khi thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

– Để giúp HS có điều kiện để rèn luyện các kĩ năng làm việc với tư liệu trong học tập, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Khai thác tư liệu 1, 2 và biểu đồ, em có thể chỉ ra những mối liên hệ giữa các tư liệu đó. Các tư liệu đều phản ánh điểm chung là gì?*

Để trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS vận dụng phương pháp giải quyết từng dạng câu hỏi liên quan đến tư liệu trong dạy học Lịch sử. Cụ thể, câu hỏi này thuộc dạng câu hỏi tìm ra mối liên hệ giữa các tư liệu. GV định hướng để HS chỉ ra được một số mối liên hệ theo nhận thức của mình. Ví dụ:

+ Mỗi liên hệ giữa hai tư liệu 1 và 2: Tư liệu 1 trả lời câu hỏi “dân tộc đa số là dân tộc có số dân như thế nào” và “dân tộc thiểu số là dân tộc có số dân như thế nào” trong khi Tư liệu 2 cung cấp số liệu dân số của các dân tộc ở Việt Nam (năm 2019) là căn cứ để phân loại dân tộc nào là dân tộc đa số, dân tộc nào là dân tộc thiểu số.

+ Mỗi quan hệ giữa Tư liệu 2 và biểu đồ: Tư liệu 2 cung cấp số liệu dân số của các dân tộc ở Việt Nam (năm 2019), trong khi biểu đồ sử dụng số liệu đó để phản ánh tỉ lệ giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo số liệu năm 2019).

+ Mỗi quan hệ giữa Tư liệu 1 và biểu đồ: Biểu đồ đã sử dụng khái niệm về dân tộc đa số và (các) dân tộc thiểu số trong Tư liệu 1 để phản ánh mối quan hệ về dân số giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (theo số liệu năm 2019).

+ Như vậy, ba tư liệu đều phản ánh về phân chia thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (tr. 125, SGK): *Các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm? Căn cứ vào tiêu chí nào để phân chia như vậy? Kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm đó.*

+ Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong mục b ở trên).

+ GV nhấn mạnh: Việc phân chia dân tộc theo số dân hoàn toàn dựa vào tỉ lệ số dân của dân tộc đó so với tổng dân số của cả nước chứ không căn cứ trên trình độ phát triển. Các dân tộc ít người hơn không đồng nghĩa với kém phát triển hơn về mặt văn hoá.

– Để giúp HS khắc sâu được kiến thức, cũng như tăng tính liên hệ, kết nối với thực tiễn, GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết của mình để xác định được dân tộc mình thuộc dân tộc đa số hay dân tộc thiểu số? Lấy thêm ví dụ về một số dân tộc khác cùng nhóm với dân tộc mình (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và giải thích được: Việt Nam có 54 dân tộc và được chia thành hai nhóm: Dân tộc Kinh (Việt) là dân tộc đa số; 53 dân tộc còn lại là các dân tộc thiểu số.

• *Thành phần dân tộc theo ngữ hệ*

– GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Ngoài cách phân chia theo số dân như đã tìm hiểu ở trên, 54 dân tộc ở Việt Nam còn được phân chia theo tiêu chí nào khác?*

GV có thể gọi 1 HS phát biểu, trên cơ sở câu trả lời của HS (có thể đúng có thể chưa đúng) GV gợi mở: *Ngoài cách phân chia theo số dân, còn có thể dựa vào ngữ hệ để phân chia thành các dân tộc. Vậy ngữ hệ là gì?*

GV hướng dẫn HS đọc kĩ đọc thông tin trong SGK được coi như “định nghĩa” về ngữ hệ. Nhìn chung, đây là khái niệm khó, nên chỉ yêu cầu HS biết và nắm được: Để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ thì ngôn ngữ của họ có chung các đặc điểm về: ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,...

– Dựa trên những hiểu biết ban đầu, GV nêu câu hỏi: 1. *Ngữ hệ là gì? Dựa vào những đặc điểm nào để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ?* 2. *Ở Việt Nam có bao nhiêu ngữ hệ?*

mấy nhóm ngôn ngữ? Kể tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ đó. Dân tộc em thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào?

+ GV chia lớp thành các nhóm, hướng dẫn HS đọc và khai thác kĩ Hình 2 (tr. 125, SGK), cùng thảo luận và thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi trên.

+ GV gọi đại diện mỗi nhóm 1 HS lên bảng để ghi lại câu trả lời của nhóm mình. GV khuyến khích HS ghi được đúng và càng nhiều tên các dân tộc càng tốt.

– Để giúp HS khắc sâu được kiến thức, cũng như tăng tính liên hệ, kết nối với thực tiễn, GV hướng dẫn HS vận dụng hiểu biết của mình để xác định được dân tộc mình thuộc ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ nào. Lấy thêm một số ví dụ về một số dân tộc khác mà HS biết được thông qua các nguồn khác: đọc sách, xem truyền hình, internet,...

– GV chốt lại: Căn cứ vào ngôn ngữ, các dân tộc ở Việt Nam được chia thành năm ngữ hệ, tám nhóm ngôn ngữ. Vận dụng kĩ thuật ghi nhớ bằng hình ảnh trực quan, GV có thể phóng to sơ đồ trong SGK chiếu lên bảng và kết hợp vừa trao đổi vừa chỉ trên sơ đồ để HS dễ theo dõi và ghi nhớ.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái niệm ngữ hệ và tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Kể được tên một số dân tộc thuộc các ngữ hệ/các nhóm ngôn ngữ đó; xác định được dân tộc mình thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào.

Hoạt động 2. Tìm hiểu đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam

Mục a. Một số hoạt động kinh tế chính

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được nét cơ bản về một số hoạt động kinh tế chính của các dân tộc ở Việt Nam (nông nghiệp và thủ công nghiệp), bao gồm cả hoạt động kinh tế của người Kinh và của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử của HS.

b) Nội dung chính

– Sản xuất nông nghiệp:

+ Người Kinh (dân tộc đa số): sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước giữ vai trò quan trọng trong lịch sử và hiện tại. Cùng với cây lúa nước, người Kinh còn canh tác một số cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn,... trồng các loại cây rau củ, cây ăn quả và hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm; đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

+ Các dân tộc thiểu số: canh tác nương rẫy đa canh (với các loại cây lương thực, cây ăn quả, cây rau xanh và cây gia vị) trên vùng đất dốc, canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang hay vùng thung lũng chân núi và khu vực đồng bằng sông Cửu Long (với số ít dân tộc thiểu số cư trú trong khu vực).

– Thủ công nghiệp:

+ Người Kinh làm nhiều nghề thủ công truyền thống với các sản phẩm đa dạng, tinh xảo, như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khắc trai,... không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn được xuất khẩu.

+ Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người, như: nghề dệt, nghề đan, nghề rèn, nghề gốm,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.* Thu hoạch lúa nước của người Kinh: thủ công và cơ giới. Thu hoạch lúa là một trong những khâu của canh tác lúa nước. Theo truyền thống, khi thu hoạch lúa người Kinh sử dụng sức người, dùng liềm cắt lúa, rồi gánh về và sử dụng các kĩ thuật đập, trục,... để tách thóc ra khỏi bông lúa. Trong xã hội hiện đại, người nông dân sử dụng máy gặt đập liên hợp, chỉ việc vận chuyển thóc từ ruộng về nhà.

– *Hình 4.* Ruộng bậc thang của người Mông ở huyện Mù Cang Chải (Yên Bái). Toàn huyện Mù Cang Chải hiện có trên 7 000 ha diện tích ruộng bậc thang, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn. Ruộng bậc thang là thành quả của quá trình lao động cải tạo tự nhiên lâu dài của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam để canh tác lúa nước. Năm 2019, Ruộng bậc thang Mù Cang Chải được ghi danh là Di tích quốc gia đặc biệt.

– *Hình 5.* Một công đoạn trong quy trình sản xuất gốm của làng nghề Chu Đậu (Hải Dương). Đây là nơi sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ cuộc sống, sinh hoạt như: bình, lọ, bát, đĩa,... Hiện nay, nhiều bảo tàng trên thế giới đang trưng bày các hiện vật gốm Chu Đậu. Hàng trăm nghìn cổ vật gốm thu thập được qua các cuộc khai quật đã xác định được Chu Đậu là trung tâm chuyên sản xuất gốm cao cấp của Việt Nam trong các thế kỉ XIV – XVII.

– *Hình 6.* Nghề rèn của người Nùng ở Cao Bằng. Đây là nơi có thể sản xuất ra nhiều công cụ lao động bằng sắt như dao, cuốc, xẻng, lưỡi cày,... phục vụ các hoạt động kinh tế của cư dân (canh tác lúa nước và canh tác nương rẫy,...).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Một số hoạt động kinh tế chính

• Sản xuất nông nghiệp:

– GV có thể chia nhóm HS, cùng thảo luận để trả lời câu hỏi: *Em hãy nêu một số nét chính về hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam.*

– Để trả lời câu hỏi trên, GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi và phần kênh chữ tuyến chính, kết hợp quan sát kênh hình trong SGK. GV có thể sử dụng những câu hỏi nhỏ: 1. *Theo em, sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam như thế nào? bao gồm những hoạt động gì?* 2. *Sự giống và khác nhau giữa sản xuất nông nghiệp của người Kinh với các dân tộc thiểu số, giữa các vùng, miền trong cả nước như thế nào?...*

+ Với câu hỏi 1: HS xác định được đó là các hoạt động canh tác lúa nước và canh tác nương rẫy đa canh với đủ các loại cây: cây lương thực, cây rau xanh, cây ăn quả, cây gia vị kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm; đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản,...

+ Về câu hỏi 2: GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi và phần kênh chữ trong SGK, kết hợp khai thác các hình 3, 4 để xác định nội dung cần trả lời. Ví dụ: Với người Kinh ở đồng bằng, địa hình bằng phẳng, diện tích rộng, đất phù sa mềm, họ chủ yếu canh tác lúa nước (vừa làm thủ công nhưng cũng có thể áp dụng khoa học, kĩ thuật) kết hợp với trồng

một số loại cây lương thực khác (ngô, khoai, sắn,...), các loại cây ăn quả, cây rau xanh, cây gia vị,... kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản. Với các dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng núi cao, địa hình dốc, tùy thuộc vào từng khu vực họ có thể canh tác nương rẫy đa canh (với nhiều loại cây trên cùng một đám rẫy và trên những đám rẫy khác nhau), canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang, trong các thung lũng dưới chân núi và canh tác lúa nước ở đồng bằng sông Cửu Long (đối với dân tộc Khơ-me và một phần của dân tộc Hoa cư trú ở khu vực này).

+ Để giúp HS có điều kiện rèn luyện các kĩ năng làm việc với tư liệu (hình ảnh) trong học tập, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Quan sát các hình 3, 4, em có thể chỉ ra những điểm giống và khác nhau trong nội dung phản ánh giữa hai hình này?* Để trả lời câu hỏi này, GV gợi ý HS vận dụng phương pháp giải quyết từng dạng câu hỏi liên quan đến tư liệu. Cụ thể, câu hỏi này thuộc dạng câu hỏi: tìm ra điểm giống và khác nhau giữa các tư liệu (hình ảnh). GV định hướng để HS chỉ ra một số điểm giống nhau theo nhận thức của mình. *Gợi ý:*

Giống nhau: Đều phản ánh hoạt động canh tác lúa nước ở Việt Nam.

Khác nhau: Hình 3 cho thấy hoạt động thu hoạch lúa nước trên các cánh đồng bằng phẳng (đồng bằng) của người Kinh; Hình 4 là hoạt động canh tác lúa nước trên các thửa ruộng bậc thang của đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông).

+ Các ví dụ được nêu trong SGK chỉ là những gợi ý, tùy vào đối tượng HS và điều kiện của từng trường, lớp, từng vùng miền, GV có thể cho HS lấy thêm các ví dụ khác để chứng minh, phân tích, từ đó khắc sâu nhận thức: Sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam đa dạng, phong phú, nhưng hoạt động chính là canh tác lúa nước. Có sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp giữa các dân tộc cư trú ở đồng bằng, thung lũng dưới chân núi với các dân tộc cư trú ở vùng núi cao, với các sườn núi, sườn đồi dốc,...

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS hiểu và trình bày được sự đa dạng các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam và điểm giống nhau, khác nhau cơ bản giữa sản xuất nông nghiệp của người Kinh và sản xuất nông nghiệp của các dân tộc thiểu số (do điều kiện tự nhiên quy định).

- **Thủ công nghiệp:**

- GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng tìm hiểu của HS: *Dựa vào kiến thức đã học, theo em hoạt động thủ công nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam có sự đa dạng, phong phú như thế nào? Chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa thủ công nghiệp của người Kinh với thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK, kết hợp quan sát các hình ảnh (hình 5, 6) để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: (1) Sự phong phú, đa dạng các hoạt động thủ công nghiệp của các dân tộc Việt Nam. (2) Sự giống và khác nhau giữa thủ công nghiệp của người Kinh với thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (tham khảo gợi ý trong phần b. *Nội dung chính* ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ nội dung trả lời câu hỏi này.

Ví dụ: Nội dung bài học cho thấy người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều đã và đang duy trì khá nhiều ngành nghề thủ công. Sự khác nhau giữa các ngành, nghề thủ công nghiệp của người Kinh và các ngành, nghề thủ công nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chủ yếu ở chất lượng và mức độ phổ biến và khả năng duy trì của nghề và sản phẩm nghề.

Hình 5 cho thấy sự đa dạng về sản phẩm của một làng nghề thủ công của người Kinh ở miền Bắc Việt Nam. Hình 6 cho thấy làng nghề nổi tiếng của người Nùng (nghề rèn đúc) ở Cao Bằng.

+ Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi để HS liên hệ: 1. *Em hãy kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.* 2. *Em hãy cho biết một số nghề thủ công nổi tiếng ở địa phương em, hoặc em được biết qua sách, báo, truyền hình. Theo em, các nghề thủ công có vai trò gì trong đời sống kinh tế – xã hội?* Sự liên hệ này sẽ đem lại cho HS nhận thức: Hoạt động thủ công tồn tại từ lâu trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam và đến nay ngành nghề vẫn còn tồn tại và đóng một vai trò rất lớn trong đời sống kinh tế, xã hội ở các địa phương.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự đa dạng các ngành nghề thủ công của các dân tộc ở Việt Nam. HS biết liên hệ đến thực tế ở địa phương, kết hợp với thông tin thu được từ các phương tiện truyền thông đại chúng để chứng minh cho nhận định đó.

– Về hoạt động kinh tế của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, ngoài sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp còn rất nhiều ngành nghề khác, nhưng theo yêu cầu cần đạt trong Chương trình, HS chỉ đi sâu tìm hiểu, phân tích về hai hoạt động kinh tế có tính truyền thống (như đã giới thiệu trong SGK) để tránh quá tải. Tuy nhiên, trong quá trình dạy học mục này, GV có thể mở rộng cho HS liên hệ với thực tiễn đất nước và địa phương để kể thêm một số hoạt động kinh tế quan trọng khác của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Mục b. Văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

HS hiểu và lí giải được sự phong phú, đa dạng trong đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Sự đa dạng, phong phú của đời sống vật chất, về các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam trong xã hội truyền thống và hiện đại.

– Xu hướng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú trong đời sống vật chất nhờ thực tế giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– Sự giống và khác nhau trong đời sống vật chất, các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở giữa các dân tộc ở Việt Nam (giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số); giữa các vùng, miền có điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, động thực vật,...) khác nhau.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 7.* Một số kiểu trang phục của phụ nữ Kinh ở ba miền Bắc – Trung – Nam. Cụ thể đó là hình ảnh một phụ nữ Kinh trong trang phục áo tứ thân ở Bắc Bộ, một phụ nữ trong trang phục áo dài Huế (Trung Bộ) và một phụ nữ trong bộ quần áo bà ba Nam Bộ, qua đó cho thấy những nét khác nhau về trang phục giữa các vùng, miền.

– *Hình 8.* Nhà ở tại vùng nông thôn Nam Định (hiện nay). Nhà ở, khu dân cư ở vùng nông thôn của người Kinh hiện nay vẫn được bố trí theo những địa bàn quần cư tập trung theo làng, xã,... Tuy nhiên, khác với xã hội truyền thống, người Kinh ở vùng nông thôn hiện nay đã làm và ở trong những ngôi nhà kiểu mới được xây dựng với các nguyên vật liệu công nghiệp, nhà nhiều tầng (2 – 3 tầng trở lên), nhiều nhà nằm bám theo hai bên đường giao thông,...

– *Hình 9.* Một khu chung cư cao tầng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Với các thành phố/đô thị trong cả nước, nhà ở (chủ yếu dành cho người Kinh) đã có rất nhiều thay đổi. Ở các đô thị hiện nay, do mật độ cư dân lớn, xuất hiện phổ biến mô hình các toà/khu chung cư cao tầng (từ trên 10 tầng đến 30 – 40 tầng), với trang thiết bị hiện đại: cầu thang máy, ca-me-ra an ninh, hệ thống chiếu sáng,...

– *Hình 10.* Trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam: giới thiệu trang phục của một phụ nữ Dao sinh (tỉnh Lạng Sơn), trang phục của một người đàn ông người Giẻ – Triêng (tỉnh Kon Tum).

– *Hình 11.* Nhà trình tường của người Hà Nhì ở Lào Cai. Mẫu ngôi nhà này đã được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (tại Hà Nội) sưu tầm, được những người dân địa phương trực tiếp dựng lại trong khuôn viên Vườn Kiến trúc của Bảo tàng.

Nhà trình tường là kiến trúc khá phổ biến ở miền núi phía Bắc nước ta, nhưng với người Hà Nhì việc xây dựng đặc biệt ở chỗ mỗi nhà được làm theo dạng hình vuông với bốn mái hình chóp, trên phủ rơm làm từ cỏ tranh hoặc gần đây hiện đại hơn đã phủ mái ngói hoặc mái phi-brô xi-măng. Tường ngôi nhà được đắp bằng đất sét, được “trình” rất công phu, dày khoảng 40 – 60 cm. Với tường như vậy, ngôi nhà có thể thích ứng với khí hậu, mát mẻ vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông.

– *Hình 12.* Nhà sàn của người Bru – Vân Kiều ở Quảng Trị. Đây là một ngôi nhà sàn kiểu truyền thống, được làm và dựng bằng các nguyên liệu thực vật (tranh, tre, nứa, lá,...), với hai đầu hồi uốn cong hình mu rùa độc đáo, chỉ có ở một số ít dân tộc ở Việt Nam, chủ yếu là các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ-me, ngữ hệ Nam Á.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, các mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam có sự phong phú, đa dạng như thế nào? Nêu sự khác biệt ít nhiều giữa các dân tộc, khu vực, vùng, miền do tác động của điều kiện khí hậu, địa hình, thực vật,...*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung, kênh hình trong SGK để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: Sự phong phú, đa dạng các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam.

Sự giống và khác nhau giữa các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở giữa các dân tộc, vùng, miền (tham khảo gợi ý trong phần b. *Nội dung chính* ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ hai vấn đề trên.

Ví dụ: Nội dung trong SGK đã cho thấy sự đa dạng, phong phú các thành tố văn hoá ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam và ít nhiều có sự giống và khác nhau trong ăn, mặc, ở giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số; giữa các vùng, miền ở Việt Nam. HS có thể gạch chân, đánh dấu các từ/cụm từ thể hiện điều đó trong SGK.

Bên cạnh đó, các hình trong phần này cũng góp phần làm rõ điều đó:

Hình 7 cho thấy sự khác biệt (đa dạng) về trang phục của phụ nữ dân tộc Kinh ở ba khu vực/vùng trong cả nước (Bắc – Trung – Nam).

Hình 8 và Hình 9 cho thấy sự biến đổi, sự giống và khác nhau về nhà ở của người Việt ở nông thôn và đô thị, giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại.

Hình 10 cho thấy sự đa dạng, khác biệt về trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam: dân tộc Dao ở miền Bắc, dân tộc Giẻ – Triêng ở miền Trung.

Hình 11 và Hình 12 cho thấy sự khác biệt, đa dạng về loại hình nhà ở của các dân tộc ở Việt Nam, từ nhà trệt/nhà đất, trình tường của người Hà Nhì ở phía Bắc (Lào Cai) đến ngôi nhà sàn, với các nguyên liệu thực vật (tranh tre, nứa, lá,...), nóc mái hình mui rùa của người Bru – Vân Kiều ở Trường Sơn (miền Trung). GV có thể cho HS so sánh thêm với nhà ở của người Kinh ở nông thôn và đô thị trong các hình 8, 9.

– GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt và yêu cầu HS trả lời:

1. Em hãy trình bày một số nét chính về văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. 2. Theo em, văn hoá ăn, mặc, ở của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi như thế nào trong những năm gần đây? Nêu một số ví dụ ở địa phương em.

Dựa trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành ở trên, GV nhấn mạnh để HS nhận thức vấn đề một cách tổng hợp, khái quát nhất. Sự so sánh trong văn hoá ăn, mặc, ở của cộng đồng các dân tộc Việt Nam truyền thống so với hiện tại và lấy ví dụ từ thực tế địa phương để chứng minh,... là những điều rất cần được quan tâm triển khai trong quá trình dạy học để tăng tính sinh động, cũng như tăng tính kết nối thực tiễn trong dạy học lịch sử.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự đa dạng trong đời sống vật chất ăn, mặc, ở của các dân tộc ở Việt Nam; sự biến đổi của các thành tố đó trong thời gian gần đây; HS biết lấy ví dụ cụ thể ở địa phương để giới thiệu, phân tích làm rõ hơn các vấn đề đó.

Mục c. Hoạt động đi lại, vận chuyển

a) Năng lực cần hình thành

HS nêu được những nét chính về việc đi lại, vận chuyển của người Kinh và của các dân tộc thiểu số – một mặt của đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam, từ đó góp phần hình thành, phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử về đời sống vật chất của các dân tộc ở Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Thực trạng hoạt động (văn hoá) đi lại và vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam trong xã hội truyền thống và hiện đại.

– Xu hướng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú các hình thức, phương tiện đi lại, vận chuyển nhờ xu hướng giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc ở Việt Nam và giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– Sự giống và khác nhau trong hoạt động đi lại và vận chuyển giữa các dân tộc ở Việt Nam: Giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số; giữa các vùng miền ở Việt Nam, nơi có điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, động thực vật,...) ít nhiều khác nhau.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 13.* Phụ nữ dân tộc Cơ Tu (Quảng Nam) sử dụng gùi để vận chuyển đồ đạc. Trong xã hội truyền thống gùi là công cụ/phương tiện vận chuyển chủ yếu của hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có các loại gùi khác nhau để gùi các loại đồ đạc khác nhau (gùi củi, gùi thóc, gùi nước,...); lại có gùi dành riêng cho nam giới, gùi dành riêng cho phụ nữ; có gùi một dây gùi bằng trán; có gùi hai dây gùi bằng vai;...

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Em hãy giới thiệu một số nét chính về phương tiện đi lại và vận chuyển của người Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung, hình ảnh trong SGK và các tư liệu, hình ảnh khác được HS sưu tầm tại địa phương để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: Sự phong phú, đa dạng các hoạt động đi lại, vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam. Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ nội dung hai vấn đề trên.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số nét chính về các hoạt động đi lại và vận chuyển của các dân tộc ở Việt Nam; sự biến đổi của các hoạt động đó trong thời gian gần đây; sự giống và khác nhau giữa các dân tộc, vùng miền. HS biết lấy ví dụ cụ thể ở địa phương để giới thiệu, phân tích làm rõ hơn các vấn đề đó.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về đời sống tinh thần của các dân tộc trên đất nước Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

HS hiểu và trình bày được những nét chính về đời sống tinh thần, bao gồm: tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và của các dân tộc thiểu số, từ đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử (về đời sống tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam).

b) Nội dung chính

– Thực trạng tín ngưỡng, tôn giáo của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong xã hội truyền thống, từ các tín ngưỡng đa thần, vật linh giáo, thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ các anh hùng dân tộc,... đến sự tiếp thu và phát triển các tôn giáo mới/tôn giáo lớn trên thế giới như Đạo giáo, Phật giáo, Công giáo, Tin Lành,...

– Sự đa dạng, phong phú các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại, từ các phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh đến các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc thiểu số,...

– Sự giống và khác nhau giữa tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh với tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và xu hướng biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 14.* Bàn thờ tổ tiên của người Kinh. Đây là ảnh chụp bàn thờ trong ngôi nhà cổ của người Kinh ở Thanh Hoá, được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam sưu tầm và dựng lại tại Vườn Kiến trúc của Bảo tàng. Bàn thờ phản ánh một phần tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên – tín ngưỡng được hầu hết người Kinh ở Việt Nam tin theo.

– *Hình 15.* Lễ cầu nguyện của người Chăm theo Hồi giáo ở Thánh đường Mát Dík Khay Ri Át (An Giang). Hồi giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, được truyền bá vào Việt Nam từ khá sớm. Người Chăm là một trong số những dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã tiếp thu Hồi giáo từ hàng trăm năm trước.

– *Hình 16.* Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ). Đây là lễ hội lớn nhằm tưởng nhớ và tỏ lòng biết ơn công lao lập nước của các Vua Hùng – những vị vua đầu tiên của dân tộc. Ngày 6 – 12 – 2012, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể.

– *Hình 17.* Một nghi thức trong Lễ thổi tai của người Ba Na (Kon Tum). Lễ thổi tai là nghi lễ đầu tiên trong vòng đời mỗi con người, phổ biến ở hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Sau khi đứa trẻ được sinh ra, gia đình làm lễ thổi tai, tạ ơn thần linh và cầu chúc cho đứa trẻ luôn khoẻ mạnh, thông minh, chóng lớn,...

– *Hình 18.* Trình diễn cồng chiêng, trống và múa của người Cơ Tu (Quảng Nam). Do đặc điểm cư trú, người Cơ Tu ở Quảng Nam sinh sống thành ba vùng: người Cơ Tu vùng cao, người Cơ Tu vùng trung và người Cơ Tu vùng thấp. Họ đều coi trình diễn cồng chiêng là loại hình văn hoá nghệ thuật mang đậm bản sắc dân tộc của mình. Người Cơ Tu trình diễn cồng chiêng, trống và múa ở các lễ hội truyền thống tương bừng của buôn làng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Tín ngưỡng, tôn giáo

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành từ các bài và mục trước, GV có thể dẫn dắt vấn đề: Các dân tộc ở Việt Nam hiện nay (cả người Kinh và các dân tộc thiểu số) đều tin theo nhiều tín ngưỡng dân gian như: tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu,... nhưng cũng đã tiếp thu một số tôn giáo trên thế giới như Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Hồi giáo, Tin Lành,...

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung và hình ảnh trong SGK để trả lời câu hỏi, cần làm rõ: *Các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) theo các tín ngưỡng*

dân gian nào và đã tiếp thu các tôn giáo nào trên thế giới? Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS căn cứ vào những định hướng nội dung trong SGK để nêu một số ví dụ, trên cơ sở đó phân tích làm rõ các vấn đề trên.

Ví dụ: Nội dung trong SGK đã cho thấy người Kinh hiện vẫn còn duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ tổ nghề, thờ cúng các anh hùng dân tộc và đã tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin lành,... Nội dung SGK cũng cho thấy, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều đang duy trì tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo,... và cũng đã tiếp thu, chịu ảnh hưởng của các tôn giáo lớn kể trên. HS có thể gạch chân để ghi nhớ các từ này để trả lời câu hỏi.

Các hình ảnh trong SGK cũng cung cấp thêm cho HS những thông tin như:

Hình 14. Ban thờ tổ tiên của người Kinh cho thấy người Kinh theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Hình 15. Lễ cầu nguyện của người Chăm theo Hồi giáo ở Thánh đường Mát Dík Khay Ri Át (An Giang) cho thấy người Chăm ở đây đã tiếp thu và thực hành các nghi lễ của Hồi giáo, một tôn giáo lớn trên thế giới.

...

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt và yêu cầu HS trả lời: *Hãy kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tên những tín ngưỡng, tôn giáo chính đang được các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) duy trì. HS có thể liên hệ chỉ ra một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của các dân tộc trong khu vực/địa phương để làm rõ hơn vấn đề này.

• *Phong tục, tập quán, lễ hội*

– GV có thể dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: Phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam, cả dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số đều độc đáo, đa dạng và phong phú. Từ các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì đời người, chu kì canh tác đến các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì thời gian. Từ các lễ hội liên quan đến chu kì canh tác, chu kì đời người, chu kì thời gian; các lễ hội liên quan đến các vị tổ nghề, những người có công lập làng, những anh hùng dân tộc đến các lễ hội liên quan đến các tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Công giáo,... Từ các lễ hội có quy mô cá nhân, gia đình, cộng đồng làng/bản đến các lễ hội có quy mô vùng, liên vùng, quốc gia và quốc tế,... Các phong tục, tập quán, lễ hội ngày càng có xu hướng đa dạng, phong phú hơn do sự giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc ở Việt Nam và giữa các dân tộc ở Việt Nam với các dân tộc trên thế giới.

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung và hình ảnh trong SGK, cần làm rõ: Sự độc đáo, đa dạng và phong phú của các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc ở Việt Nam và các phong tục, tập quán, lễ hội ngày càng có xu hướng đa dạng, phong phú hơn do sự giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc (tham khảo gợi ý trong phần b. *Nội dung chính* ở trên). Để giúp HS dễ hình dung cũng như khắc sâu được kiến thức, GV hướng dẫn HS

căn cứ vào những định hướng trong SGK nêu một số ví dụ và phân tích để làm rõ hơn các vấn đề vừa nêu.

– GV có thể hướng dẫn để HS kết nối kiến thức đã được tìm hiểu ở mục a. *Tín ngưỡng, tôn giáo* để nhận thức rõ: tất cả các lễ hội đều bắt nguồn từ tín ngưỡng, phong tục, tập quán, tôn giáo nào đó.

– Trên cơ sở kiến thức, kĩ năng đã được hình thành, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt: *Hãy kể tên một số phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những phong tục, tập quán, lễ hội chính đang được các dân tộc ở Việt Nam (dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) duy trì, thực hiện và tổ chức. HS có thể liên hệ chỉ ra một số phong tục, tập quán, lễ hội đang được duy trì trong đời sống tinh thần của các dân tộc trong khu vực/địa phương để làm rõ hơn vấn đề này.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập sơ đồ về các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Kể tên một số dân tộc thuộc từng nhóm ngôn ngữ đó.

Câu 2. Lập bảng thể hiện một số nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện được yêu cầu câu hỏi 1, GV hướng dẫn HS tham khảo Hình 2. Sơ đồ thành phần dân tộc theo ngữ hệ ở Việt Nam. Để thực hiện được yêu cầu câu hỏi 2, GV hướng dẫn HS lập bảng để thống kê được những nét chính trong từng lĩnh vực của đời sống vật chất, tinh thần. Với mỗi lĩnh vực GV gợi ý để HS lấy được những ví dụ (khác với ví dụ đã có trong SGK).

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về các dân tộc ở địa phương em (huyện/thị xã). Em nhận thấy đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở địa phương em trong những năm gần đây có thay đổi gì nổi bật?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu, tự học suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS/nhóm HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chủ đề 7 của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn phạm vi nghiên cứu, giới thiệu phù hợp (tỉnh, huyện, xã hoặc thôn/làng/bản với HS/nhóm HS. Ví dụ: HS lựa chọn sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về hoạt động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở xã hoặc huyện nơi HS sinh sống. Sau đó, cần lập được dàn ý bài viết/báo cáo để chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng bài viết/báo cáo. Cần lưu ý: Đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kỹ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, vì vậy, GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS trong nội dung tìm hiểu về một dân tộc hay nhóm dân tộc mà HS/nhóm HS lựa chọn.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Gợi ý:

(1) Lập dàn ý

- Tên các dân tộc cư trú trong khu vực (địa bàn: huyện/thị, xã):
- + Tên, thuộc nhóm ngôn ngữ, ngữ hệ.
- + Số lượng cư dân.
- Về các hoạt động sản xuất:
- + Sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi.
- + Ngành nghề thủ công: nghề dệt, nghề đan, nghề rèn, nghề gốm,...
- Về đời sống vật chất:
- + Ăn, mặc, ở.
- + Đi lại, vận chuyển.
- Về đời sống tinh thần:
- + Tín ngưỡng, tôn giáo.
- + Phong tục, tập quán, lễ hội.

(2) Thu thập thông tin liên quan để xây dựng bài giới thiệu

GV cần định hướng cho HS những địa chỉ cần thiết có thể hỗ trợ các em thu thập thông tin theo dàn ý đã được xây dựng (lãnh đạo UBND xã/huyện; già làng, trưởng bản, cha mẹ, ông bà, anh chị em,...)

(3) Viết và hoàn thiện báo cáo

– Trong nội dung báo cáo, khuyến khích HS vận dụng những thông tin, phương pháp mang tính liên ngành như: lập bảng số liệu, bảng thống kê, tính toán các số liệu, vẽ sơ đồ, biểu đồ,... phù hợp. Khuyến khích các bài giới thiệu có sử dụng nhiều nguồn tư liệu (viết,

hình ảnh, clip phỏng vấn nhân chứng lịch sử,...) về các dân tộc cư trú tại địa phương mà HS tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản), trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc.

BÀI 14. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua bài học, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.
- Phân tích được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước trong chính sách dân tộc.
- Phân tích được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.

2. Về năng lực

- Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập; giải thích, phân tích,... các thông tin, hình ảnh liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.
- Góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu nhận thức và tư duy vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Về phẩm chất

- Bồi dưỡng, phát triển các phẩm chất khách quan, trung thực, chăm chỉ, có ý thức gìn giữ sự bình đẳng giữa các dân tộc; có hành động cụ thể góp phần giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.
- Một số hình ảnh, tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học, do GV sưu tầm, có kế hoạch sử dụng.
- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

- Tham khảo lưu ý về nội dung và phương pháp Bài 12.
- Bài học này mang tính khái quát về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

Trong quá trình tổ chức dạy học bài này, GV cần có sự liên hệ với kiến thức thông sử về quá trình lịch sử xây dựng đất nước, cũng như đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm,... để lấy ví dụ làm căn cứ phân tích, làm sáng tỏ về truyền thống đoàn kết của dân tộc.

– Cấu trúc bài học trong SGK là định hướng, GV có thể linh hoạt xây dựng cấu trúc bài dạy phù hợp với đối tượng HS. (Ví dụ: có thể kết hợp mục 1.b và 1.c thành mục 1.b)

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

GV có thể khai thác phần mở đầu bài học trong SGK để dẫn dắt, tạo tình huống vào bài mới, nhằm kích thích tư duy của HS: Trong tiến trình lịch sử, dân tộc Việt Nam đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng nhiều kẻ thù hung bạo. *Vậy sức mạnh nào đã giúp dân tộc Việt Nam làm nên những chiến công chói lọi đó cũng như đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước? Sức mạnh ấy đã được phát huy như thế nào trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay?*

GV cũng có thể sử dụng câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tạo tình huống khởi động trực tiếp vào bài học: *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công. Em hiểu về quan điểm trên của Hồ Chí Minh như thế nào? Tại sao Người lại nhấn mạnh như vậy? Hãy chia sẻ một vài ví dụ về vai trò của việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta, cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.*

HS có thể suy nghĩ cá nhân (hoặc trao đổi, thảo luận nhóm) và trả lời câu hỏi theo ý hiểu của mình. Căn cứ vào đó, GV định hướng và dẫn dắt HS vào bài học mới.

Lưu ý, những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, mục đích là tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– HS hiểu và nêu được một số nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam: hình thành từ khi nào? dựa trên những cơ sở gì?

– HS biết sử dụng, khai thác tư liệu, hình ảnh để tìm hiểu, rút ra vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

– Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã hình thành từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc, dựa trên hai cơ sở/yếu tố: yêu cầu liên kết để làm thủy lợi, phục vụ canh tác lúa nước và yêu cầu tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

– Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

– Thời kì phong kiến/quân chủ, khối đại đoàn kết dân tộc luôn được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách khác nhau.

– Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (1930), khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng được mở rộng, phát triển và củng cố, trở thành một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

• Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

– Sự liên minh, cố kết của một số dân tộc là một trong những cơ sở quan trọng cho việc hình thành Nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên được hình thành trên đất nước Việt Nam.

– Khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố quan trọng, quyết định đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, giành lại độc lập dân tộc.

– Trong thời đại ngày nay, đại đoàn kết dân tộc có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế, văn hoá, giữ gìn sự ổn định xã hội, sự bền vững của môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững chủ quyền quốc gia, đặc biệt ở các vùng biên giới, cả trên đất liền và ngoài biển đảo.

– Đoàn kết giữa các dân tộc là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, đã và đang được phát huy tối đa khi có thiên tai, dịch bệnh.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1*: cho thấy vua nhà Lý gả công chúa, phong chức tước cho các thủ lĩnh người dân tộc ở miền núi, vùng biên giới, để họ tự cai quản những vùng xa xôi, nhưng vẫn phải chịu sự chi phối của triều đình (như nộp thuế, thực hiện chế độ báo cáo), hoặc cử các chức quan bên cạnh các thủ lĩnh địa phương. Lịch sử gọi chung là chính sách kimิ – một chính sách được các chính quyền phong kiến/quân chủ ở nước ta áp dụng nhằm giữ yên bờ cõi, ổn định những vùng phen giàu của Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

– *Kết nối với văn học*: Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* có nội dung giải thích về nguồn gốc, tổ tiên của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam (cùng chung một cha mẹ, chung một giống nòi); là minh chứng về khối đại đoàn kết dân tộc ngay từ thuở bình minh lịch sử.

– *Tư liệu 2*: cho thấy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành, phát triển dưới ngọn cờ tập hợp lực lượng chống giặc ngoại xâm của Hai Bà Trưng đem lại sức mạnh, giúp cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi: Tất cả các dân tộc ở miền xuôi và miền ngược, người Lạc Việt cũng như người Âu Việt, toàn thể cư dân nước Âu Lạc thuở đó đều noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhất tề nổi dậy đánh phá các châu, quận, thu phục được 65 thành,...

– *Tư liệu 3*: là lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò, sức mạnh của đoàn kết (ở đây là đoàn kết tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam).

– *Hình 1*. Nhân dân thành phố Sài Gòn mít tinh chào mừng Ủy ban Quân quản thành phố ra mắt ngày 7 – 5 – 1975. Qua bức hình cho thấy đông đảo nhân dân thành phố Sài Gòn trong các trang phục khác nhau tham dự mít tinh chào mừng đại diện chính quyền cách mạng thành phố ra mắt nhân dân. Đây là minh chứng sống động để HS suy luận về tinh thần đại đoàn kết, sự ủng hộ, tham gia của đông đảo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất đưa đến thành công của cuộc kháng chiến, đưa đến sự thành lập chính quyền cách mạng và chính quyền mới ra mắt trong niềm vui, hạnh phúc, ủng hộ của nhân dân.

– *Tư liệu 4*. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã khẳng định vai trò và tầm quan trọng số một của nhiệm vụ xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc (được Đảng xác định là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

– *Hình 2*. Nhân dân các dân tộc chung tay ủng hộ đồng bào miền Trung bị thiệt hại nặng nề sau cơn bão số 9 (10 – 2020). Đây là một minh chứng sinh động cho tinh thần đoàn kết, sự tương thân tương ái của đồng bào cả nước trong thời đại mới. Vùng Tây Nguyên, nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, với đời sống vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng đồng bào vẫn sẵn sàng chung tay ủng hộ, nhường cơm, sẻ áo, theo tinh thần “Lá lành đùm lá rách. Lá rách ít đùm lá rách nhiều”. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào thì sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc cũng được phát huy và là động lực to lớn để đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

– Mở đầu nội dung này, GV có thể nêu câu hỏi định hướng: *Đọc thông tin, khai thác các tư liệu trong SGK, em hãy cho biết khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành dựa trên những cơ sở nào, được thể hiện ra sao trong các thời kì lịch sử?*

+ GV có thể chia nhóm để HS khai thác thông tin trong SGK, nội dung các tư liệu, tìm ra câu trả lời. GV định hướng HS đọc kĩ yêu cầu của câu hỏi, xác định một số từ khoá trong nội dung bài học, tư liệu để xác định nội dung cần trả lời.

+ Sau khi các nhóm thảo luận và thống nhất kết quả làm việc, từng nhóm cử đại diện báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét và cùng góp ý, bổ sung (nếu có).

+ GV chốt lại: Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành từ thời kì dựng nước Văn Lang – Âu Lạc, trên cơ sở/yếu tố: yêu cầu liên kết để đắp đê phục vụ canh tác lúa nước và yêu cầu tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, được tiếp tục mở rộng, phát triển trong các giai đoạn sau. Tư liệu 1 cho thấy triều đình nhà Lý rất quan tâm đến việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (bằng những chính sách vừa mềm dẻo đồng thời cũng rất kiên quyết trấn áp và loại bỏ những nhân tố, hành động ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết, thống nhất dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia Đại Việt).

– Các tư liệu được nêu trong SGK chỉ là những gợi ý, tùy vào đối tượng HS và điều kiện của từng trường, lớp, từng vùng, miền, GV có thể hướng dẫn HS lấy các ví dụ/tư liệu khác để phân tích, từ đó khắc sâu nhận thức cho HS về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc và các cơ sở/yếu tố giúp hình thành khối đại đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam.

– Cuối mục, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát: *Nêu nhận xét về sự hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.*

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS nêu được những nhận xét cơ bản. Ví dụ: hình thành từ rất sớm, liên tục được cả nhà nước và nhân dân quan tâm xây dựng và bồi đắp qua các thời kì lịch sử: từ thời Hùng Vương dựng nước, trải qua các triều đại phong kiến dân tộc và được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích ví dụ, HS hiểu và giải thích được cơ sở hình thành khối đại đoàn kết các dân tộc; hiểu được khối đại đoàn kết luôn được giữ gìn, bảo vệ, phát huy trong mọi thời kì lịch sử.

• *Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Trong lịch sử dựng nước và giữ nước ở Việt Nam khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò, tầm quan trọng như thế nào?*

+ GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin, hình ảnh, tư liệu trong SGK để trả lời câu hỏi.

+ Để HS hiểu sâu sắc hơn vấn đề này, giúp HS có điều kiện rèn luyện thêm kĩ năng làm việc với tư liệu, hình ảnh trong học tập, GV cần hướng dẫn/định hướng cho HS đọc, phân tích, khai thác các tư liệu, hình ảnh có trong mục này, thông qua một số câu hỏi nhỏ: *Qua quan sát Hình 1, em hãy cho biết hình ảnh thể hiện điều gì?*

Khi HS trả lời (định hướng tham khảo gợi ý ở phần c. Tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên), GV tiếp tục đặt câu hỏi: *Vậy sức mạnh nào đã tạo nên những chiến thắng kì diệu đó?*

GV hướng dẫn cách để HS đọc kĩ tư liệu 2, 3 để thấy điểm chung của hai tư liệu đó: đều nói về nguyên nhân, yếu tố quan trọng nhất để làm nên chiến thắng vĩ đại trong lịch sử: đó chính là sự đoàn kết của toàn dân tộc.

– Cuối phần này, GV nêu câu hỏi mang tính khái quát, bám sát yêu cầu cần đạt (tr. 145, SGK): *Em hãy cho biết nguyên nhân thắng lợi của các cuộc đấu tranh giành độc lập trong lịch*

sử dân tộc. Qua đó, phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, HS sẽ trả lời được câu hỏi: Sự liên minh, đoàn kết của một số dân tộc là một trong những cơ sở quan trọng cho việc hình thành Nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, hình ảnh, HS hiểu và giải thích được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành, GV nêu tiếp vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Quan sát Hình 2, kết hợp liên hệ thực tế, em hãy nêu vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong cuộc sống hiện nay. Kể thêm một số ví dụ khác mà em biết.*

+ HS làm việc cá nhân, đọc và khai thác nội dung kênh chữ chính trong mục và tư liệu, kênh hình liên quan, kết hợp liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi.

HS khai thác Tư liệu 4 để thấy được vai trò, nhiệm vụ xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm và được khẳng định trong các văn bản quan trọng (Văn kiện Đảng). Bên cạnh đó, vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc còn thể hiện rất rõ trong đời sống thực tế: trong phát triển kinh tế, văn hoá, trong giữ gìn sự ổn định xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững chủ quyền quốc gia,...

HS khai thác thông tin trong Hình 2 (tham khảo nội dung phần c. *Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác ở trên*) và chỉ ra được đoàn kết giữa các dân tộc đã và đang được phát huy tối đa khi có thiên tai, dịch bệnh. GV khơi gợi để HS có thể liên hệ với những điều mà các em xem qua các phương tiện thông tin đại chúng, được trực tiếp chứng kiến và chia sẻ thêm với thầy cô, các bạn để vừa hình thành kiến thức vừa bồi dưỡng sự trân trọng, sự tự hào về truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, hình ảnh, liên hệ thực tế,... HS hiểu và giải thích được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, xác định trách nhiệm cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a) Năng lực cần hình thành

HS biết sử dụng, khai thác tư liệu, hình ảnh,... để tìm hiểu, biết được quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay về chính sách dân tộc, nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

- Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Từ khi ra đời cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn quan tâm xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc, với 3 nguyên tắc: Đoàn kết, Bình đẳng và Tương trợ nhau cùng phát triển.

- Ba nguyên tắc này đã từng bước được phát triển, khẳng định trên tất cả các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước; được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và được cụ thể hoá trong các chương trình hành động, chính sách của Nhà nước Việt Nam qua các thời kì.

- Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

- Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng, nhưng cũng có những chính sách đặc thù phù hợp cho từng khu vực, từng dân tộc,...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

- *Tư liệu 5.* Lời nói đầu của Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: “Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo”, thể hiện tinh thần/nguyên tắc đoàn kết giữa các dân tộc.

- *Tư liệu 6.* Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc”, thể hiện cả 3 nguyên tắc về chính sách dân tộc của Đảng.

- *Hình 3.* Lễ khai mạc Ngày hội văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ X (năm 2018). Ngày hội văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc (ba năm được tổ chức một lần) là hoạt động thiết thực góp phần quảng bá, tôn vinh các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc vùng Đông Bắc trong nền văn hoá thống nhất, đa dạng của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam. Đây cũng là dịp trao đổi, giao lưu, học hỏi giữa các nghệ nhân, các nhà quản lý văn hoá để tìm ra những giải pháp, mô hình hiệu quả nhất, phù hợp nhất, góp phần gìn giữ, phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp đó. Việc tổ chức ngày hội này cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với những chính sách cụ thể để góp phần phát triển đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- *Hình 4.* Mô hình phát triển các vùng trồng chè của dân tộc Sán Chay (Thái Nguyên). Để củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, quan tâm tới các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước ta đã đề ra và triển khai nhiều chương trình lớn về kinh tế – xã hội. Chương trình, dự án phát triển cây chè tạo thành vùng sản xuất hàng hoá, có giá trị kinh tế cao của tỉnh Thái Nguyên là một ví dụ. Thông qua chương trình này đã góp phần phát triển

kinh tế – xã hội địa phương, góp phần cải thiện cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nơi đây.

– *Hình 5. Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiểu Cần (Trà Vinh).* Đây là một ví dụ sinh động về chính sách dân tộc toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số trên mọi vùng, miền của cả nước,... Trong lĩnh vực giáo dục, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú là loại hình trường công lập, chuyên biệt trong hệ thống giáo dục. Trường dành cho thanh thiếu niên các dân tộc thiểu số với mục tiêu tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có trình độ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội và củng cố an ninh quốc phòng của các địa phương cũng như cả nước.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Em hãy xác định những từ ngữ thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc trong tư liệu 5, 6. Các tư liệu đó thể hiện điều gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?*

+ GV hướng dẫn HS đọc và khai thác nội dung, tư liệu trong SGK để trả lời câu hỏi.

+ GV chia lớp thành các nhóm để cùng thảo luận, hoàn thành Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Nêu những điểm giống nhau trong các tư liệu 5, 6 (tr. 140, SGK). Điểm giống nhau đó thể hiện đặc điểm gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?

Gợi ý:

– Giống nhau:

+ Là những văn bản quan trọng của Nhà nước (Hiến pháp, văn kiện).

+ Đều đề cập đến quan điểm thống nhất của Đảng và Nhà nước về vấn đề đoàn kết dân tộc.

– Ý nghĩa:

+ Từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (năm 1946) cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta vẫn nhất quán quan điểm, khẳng định khối đại đoàn kết dân tộc và vai trò của đại đoàn kết trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng, phát triển đất nước.

....

Căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV hướng dẫn để HS nêu được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. *Nội dung chính ở trên*).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và giải thích được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc.

• *Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước*

– Trên cơ sở kiến thức đã được hình thành từ các bài, mục trước, GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Em hãy lập bảng tóm tắt những nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước (về kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng).*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác nội dung trong SGK để khẳng định trên cơ sở quan điểm nhất quán (như đã tìm hiểu ở hoạt động trên), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng, miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

– GV có thể chia nhóm để HS khai thác nội dung SGK nhằm lập bảng tóm tắt những chính sách cơ bản về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng của Nhà nước Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số và vùng cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Mỗi nhóm HS tìm hiểu về một nội dung. GV cũng hướng dẫn HS khai thác thông tin trong hình 4 và 5, đó là những ví dụ về những chính sách cụ thể, cùng sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam; chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường vùng cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

– Để HS có những nhận thức cụ thể hơn về những chính sách ấy, GV có thể cho HS cùng thảo luận câu hỏi: *Thông qua sách, báo, truyền hình, internet hoặc quan sát thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.*

– Kết thúc hoạt động, căn cứ vào kết quả thu được thông qua các hoạt động nhận thức ở trên, GV định hướng để HS trình bày được những kiến thức cơ bản (tham khảo nội dung gợi ý trong phần b. *Nội dung chính ở trên*).

Yêu cầu cần đạt: Thông qua phân tích tư liệu, HS hiểu và trình bày được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam, liên hệ và lấy được những ví dụ cụ thể, nhận thức được ý nghĩa của chính sách, chương trình đó.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc trên thực tiễn.

Câu 2. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công”

(Hồ Chí Minh)

Em hiểu như thế nào về quan điểm trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Lấy những dẫn chứng lịch sử để chứng minh cho luận giải của em.

a) *Năng lực cần hình thành*

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó góp phần hình thành năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy cho HS.

b) *Gợi ý tổ chức thực hiện*

– GV hướng dẫn HS/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp.

+ Câu hỏi 1 đòi hỏi HS phải có kĩ năng trình bày các giai đoạn và nội dung lịch sử cốt yếu trên thực tiễn. Yêu cầu này thể hiện những mốc lớn trên thực tiễn, không cần thể hiện

những khoảng thời gian chính xác mà chỉ mang tính tương đối: Khoảng thế kỉ VII TCN, thời kì Bắc thuộc, thời kì phong kiến tự chủ; từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập,...

+ Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi 2, GV hướng dẫn HS tiếp tục phân tích, chỉ ra ý nghĩa trong lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết. Nêu các ví dụ phù hợp (do HS tự đề xuất hay GV nêu ra, khác với các ví dụ đã được đề cập trong hoạt động hình thành kiến thức mới ở trên). Cách phân tích các ví dụ mới này cũng tương tự như đã thực hiện trong bài học.

– GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Hiện nay, trong sách Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh có nhiều di sản thuộc về cộng đồng các dân tộc thiểu số. Điều đó gợi cho em suy nghĩ gì? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 15 dòng) giới thiệu về một di sản của cư dân dân tộc thiểu số mà em thích nhất.

Câu 2. Nếu trường em hoặc tổ dân phố/làng/bản nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh hoặc sưu tầm hình ảnh và viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, em sẽ lựa chọn hình ảnh nào? Tại sao?

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu, tự học suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng HS/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học của GV.

– GV cũng cần định hướng để HS lựa chọn đối tượng/chủ đề giới thiệu phù hợp với cá nhân/nhóm HS (ví dụ: lựa chọn Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên). Sau đó, cần lập được dàn ý bài giới thiệu để chuẩn bị các dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng bài giới thiệu. Cần lưu ý: đây chỉ là một bài tập nhỏ giúp HS bước đầu có những kĩ năng cần thiết trong việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các bài tập nhận thức mới, nên GV cũng không nên đặt ra yêu cầu quá cao, quá phức tạp đối với HS trong nội dung tìm hiểu về một đối tượng lịch sử mà HS/nhóm HS lựa chọn.

– Nếu triển khai nhiệm vụ này theo nhóm HS, GV cần yêu cầu các nhóm lập bảng phân công công việc cho các thành viên và tiến độ thực hiện từng công đoạn. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, cần có sự trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến của tất cả các thành viên.

Ví dụ: Lựa chọn Không gian văn hoá Cổng chiêng Tây Nguyên.

(1) *Lập dàn ý*

- Địa bàn tồn tại di sản.
- Các dân tộc chủ nhân của di sản.
- Các nội dung/yếu tố chính của di sản:
 - + Cổng chiêng (bộ).
 - + Các nghệ nhân chơi cổng chiêng.
 - + Các nghi lễ, nghi thức, lễ hội có sử dụng cổng chiêng.
 - + ...

(2) *Thu thập thông tin liên quan để xây dựng bài giới thiệu*

GV cần định hướng cho HS những địa chỉ cần thiết có thể hỗ trợ các em thu thập thông tin theo dàn ý đã được xây dựng (thư viện, phòng truyền thống, già làng, trưởng bản, lãnh đạo xã, những người biết chơi cổng chiêng,...).

(3) *Viết và hoàn thiện báo cáo*

– Trong nội dung báo cáo, khuyến khích các bài giới thiệu có dẫn những nguồn tư liệu (viết, hình ảnh, clip phỏng vấn nhân chứng lịch sử,...) liên quan đến địa bàn/các dân tộc mà HS tìm hiểu.

Yêu cầu cần đạt: HS/nhóm HS tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo ở mức độ đơn giản) giới thiệu di sản hay các bức tranh hoặc hình ảnh,... tùy theo lựa chọn, trong đó thể hiện rõ sự vận dụng những thông tin, phương pháp liên ngành trong tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề.

V TÀI LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đại đoàn kết dân tộc

Với Hồ Chí Minh, đoàn kết là một truyền thống cực kì quý báu của nhân dân ta. Trong từng thời kì, từng giai đoạn cách mạng, có thể và cần thiết phải điều chỉnh chính sách và phương pháp tập hợp lực lượng cho phù hợp với những đối tượng khác nhau, nhưng đại đoàn kết dân tộc luôn luôn được Người coi là vấn đề sống còn của cách mạng.

– Đoàn kết không phải là thủ đoạn chính trị nhất thời mà là tư tưởng cơ bản, nhất quán, xuyên suốt tiến trình cách mạng Việt Nam.

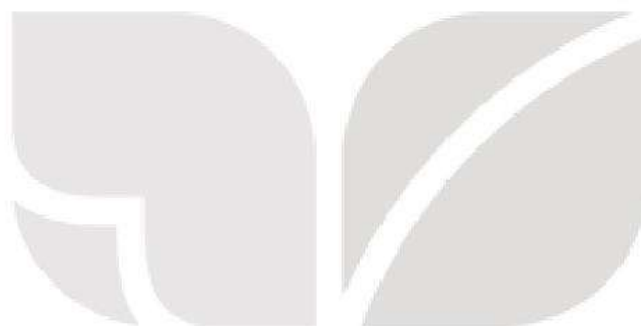
– Đoàn kết quyết định thành công cách mạng. Vì đoàn kết tạo nên sức mạnh, là then chốt của thành công. Muốn đưa cách mạng đến thắng lợi phải có lực lượng đủ mạnh, muốn có lực lượng phải quy tụ cả dân tộc thành một khối thống nhất. Giữa đoàn kết và thành công có mối quan hệ chặt chẽ, quy mô của đoàn kết quyết định quy mô, mức độ của thành công.

– Đoàn kết phải luôn được nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng.

Tại sao đế quốc Pháp có ưu thế về vật chất, về phương tiện chiến tranh hiện đại lại phải thua một nước Việt Nam nghèo nàn, lạc hậu trong cuộc chiến xâm lược? Đó là vì đồng bào Việt Nam đã đoàn kết như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Toàn dân Việt Nam

chỉ có một lòng: Quyết không làm nô lệ. Chỉ có một chí: Quyết không chịu mất nước. Chỉ có một mục đích: Quyết kháng chiến để tranh thủ thống nhất và độc lập cho Tổ quốc. Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng vững chắc xung quanh Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt đến mức nào, đụng đầu nhằm bức tường đó, chúng cũng phải thất bại”. Chính sức mạnh của lực lượng toàn dân đoàn kết làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích: “Vì sao có cuộc thắng lợi đó”? “Nhất là vì lực lượng của toàn dân đoàn kết. Tất cả các dân tộc, các giai cấp, các địa phương, các tôn giáo đều nổi dậy theo lá cờ Việt Nam để tranh lại quyền độc lập cho Tổ quốc. Lực lượng toàn dân là lực lượng vĩ đại hơn hết. Không ai thắng được lực lượng đó”.

Từ thực tiễn đó, Hồ Chí Minh đã rút ra kết luận: “Sử dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn”. Và Người khuyên dân ta rằng: “*Dân ta xin nhớ chữ đồng, đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh*”. Đây chính là con đường đưa dân ta tới độc lập, tự do.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LƯU HOA SƠN

Thiết kế sách: PHẠM NGỌC THÀNH

Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

KẾT NỐI TRI THỨC

VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G1HGXS001H22

In cuốn (QĐ SLK), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/72-280/GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022.

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2022.

Mã số ISBN: 978-604-0-31761-2



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGK
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGK
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGK
4. Toán 10 – SGK
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGK
6. Lịch sử 10 – SGK
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGK
8. Địa lí 10 – SGK
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGK
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGK
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGK
12. Vật lí 10 – SGK
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGK
14. Hoá học 10 – SGK
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGK
16. Sinh học 10 – SGK
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGK
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGK
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGK
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGK
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGK
22. Tin học 10 – SGK
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGK
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGK
25. Mĩ thuật 10 – SGK
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGK
27. Âm nhạc 10 – SGK
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGK
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGK
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGK
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGK
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGK
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGK
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGK
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGK

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-31761-2



9 786040 317612

Giá: 44.000 đ